



ÁI ÂU

đèo thuộc xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình. Độ dốc trên 10%. Ở đây, đồng bào dân tộc Tày sinh sống là chủ yếu; ngoài ra còn một số dân tộc khác như: Dao, Mông, Kinh, v.v.

AN DƯỠNG ĐƯỜNG

nơi chăm sóc, phục hồi sức khỏe, vừa điều trị, vừa an dưỡng cho cán bộ trung cao cấp của Đảng, Nhà nước; được Chính phủ thành lập năm 1953, đặt tại xóm Nà Ca, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. ADĐ có khoa nội và khoa lâm với khoảng 30 giường do ông Nguyễn Cơ phụ trách, ADĐ tồn tại đến tháng 10.1954.

AN HÒA

thành lập năm 2006, đi vào hoạt động từ năm 2008, do Công ty cổ phần Hồng Phát đầu tư xây dựng tại Khu công nghiệp Long Bình An với số vốn 35 tỉ đồng.

Năm 2010 nhà máy sản xuất được trên 25 triệu viên gạch/ năm,

đạt doanh thu 16 tỉ đồng, thu nhập bình quân 1,7 đến 2 triệu đồng/người/tháng. Năm 2013, nhà máy sản xuất được 28 triệu viên gạch các loại. Hiện, nhà máy có 2 dây chuyền sản xuất gạch, công suất 40 triệu viên/năm. Doanh thu ước đạt 30 tỉ đồng và tạo việc làm cho trên 100 lao động ở địa phương.



Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh, chiếm 50%, còn lại là các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái v.v.

AN KHANG

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°45,2' - 21°48,7' vĩ bắc, 105°14,2' - 105°17,8' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp Sông Lô, phường Nông Tiến, xã An Tường, xã Lương Vượng, xã Thái Long. Sông Lô là đường biên giới giữa xã An Khang và huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương. Gồm 12 thôn: Thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Trường Thi, Phúc Lộc, Thúy

An. Trước đây, xã thuộc huyện Yên Sơn, từ ngày 3.9.2008 thuộc thành phố Tuyên Quang. Xã là xã điểm xây dựng nông thôn mới của thành phố Tuyên Quang, đến nay đã đạt 13/19 tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Nhiều dự án hỗ trợ nông dân được triển khai và phát triển hiệu quả. Thu nhập bình quân đầu người đạt 1,3 triệu đồng/người/tháng (năm 2013). Tỷ lệ hộ nghèo 1,68%, tỉ lệ hộ khá giàu đạt 75% (năm 2013). Giao thông: 80% trục đường thôn, xóm; 37% đường nội đồng; 75% trục đường liên xã được bê tông hóa và nhựa hóa. Văn hóa: 12/12 thôn có nhà văn hóa, 11/12 thôn đạt thôn văn hóa, 88% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Diện tích 13,4 km². Dân số 3.853 người, số hộ 1.032 (2013).

AN KHANG

đập, thuộc thôn Đồng Nương, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, do Ban quản lý Hợp tác xã Hoàng An Lương quản lý.

Năm 1974, đập An Khang hoàn thành và đưa vào sử dụng. Từ

năm 2006 đến 2010, công trình đã cung cấp nước tưới cho lúa vụ Đông Xuân 39,19 ha; lúa vụ mùa 34,9 ha. Năm 2009, công trình được đầu tư 445.000.000 đồng bằng vốn vay ưu đãi để sửa chữa đập đầu mối.

Năm 2012, công trình phục vụ tưới tiêu cho lúa vụ Xuân: 39,188 ha, lúa vụ mùa: 34,897 ha. Toàn bộ hệ thống kênh gồm: 6,600 km, trong đó kênh xây: 6,200 km, kênh đất: 0,400 km.

AN KHÁNH

đê An Khánh thuộc xã Đồng Lợi, huyện Yên Sơn. Đê được cải tạo và mở rộng vào vụ chiêm năm 1956 - 1957 chống hạn hán.

AN KHÊ

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn. Diện tích 3.837 ha (1999). Dân số 9.000 người (1999). Xã được hợp nhất từ hai xã Nhữ Hán và Nhữ Khê theo Quyết định số 269/NĐ-CP ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến ngày 15.7.1999 lại chia thành hai xã Nhữ Hán và Nhữ Khê. Xã Nhữ Hán có diện tích là 2.152 ha và dân số là 4.787 người (2009); địa giới hành chính:

đông giáp xã Hoàng Khai và xã Đội Cấn, tây giáp xã Mỹ Bằng và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), nam giáp xã Nhữ Khê và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), bắc giáp các xã Mỹ Bằng, Phú Lâm và Hoàng Khai. Xã Nhữ Khê có diện tích là 1.685 ha và dân số là 4.574 người (2009); địa giới hành chính: đông giáp xã Đội Cấn, tây giáp xã Nhữ Hán và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), nam giáp xã Đội Bình và huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), bắc giáp hai xã Nhữ Hán và Đội Cấn.

AN LẠC

xã thuộc huyện Yên Sơn theo Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã AL có tên là Động Làng Lộc và Đoài Thôn (Năm 1927, xã Đoài Thôn thuộc tổng Sơn Đô. Hiện nay, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn có thôn An Lạc).

AN LẠC

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XX là xã Thân Xá, tổng

Thổ Hoàng, châu Chiêm Hóa. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám đổi tên thành xã An Lạc. Đầu năm 1946, hợp nhất An Lạc. Năm 1954, chia ra thành 2 xã Tân An và Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa.

AN LỢI VỊ

xã thuộc huyện Yên Sơn theo Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã ALV có tên là Tự Lập và Phúc Lâm.

AN PHÚ

xã thuộc huyện Yên Sơn theo Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Xã AP thành lập trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, do sáp nhập các xã: Viên Châu, Tình Húc, Vạn Xuân, Hòa Ha thuộc tổng Đồng Yên, phủ Quyết Thắng. Năm 1948, AP sáp nhập với xã Gia Tường và xã An Tường (nay thuộc thành phố Tuyên Quang).

AN TOÀN KHU

(tên viết tắt: ATK), vùng căn cứ kháng chiến, nơi đảm bảo an toàn, được chọn làm nơi đặt trụ sở các cơ

quan đầu não của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến. Trước và trong Cách mạng tháng Tám, ATK được xây dựng ở nhiều nơi, từ đồng bằng đến miền núi. Trong kháng chiến chống Pháp, ATK Việt Bắc bao gồm các tỉnh thuộc khu giải phóng: Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Hà Giang.

Đầu năm 1947, đợt tổng di chuyển hoàn thành, hầu hết các cơ quan Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận, Bộ Quốc phòng, các cơ quan kinh tế văn hóa giáo dục y tế đều lần lượt rời khỏi thủ đô Hà Nội lên ATK. Gồm các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, một phần hai huyện Hàm Yên, Nà Hang (Tuyên Quang), Định Hóa, Đại Từ (Thái Nguyên), Chợ Đồn, Chợ Chu (Bắc Kạn).

AN TƯỜNG

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°45' - 21°48,5' vĩ bắc, 105°11,2' - 105°14,2' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp huyện Yên Sơn, phường Hưng Thành, xã An

Khang, xã Lương Vượng. Sông Lô là biên giới giữa xã AT và phường Nông Tiến. Gồm 30 thôn: Viên Châu 1, Viên Châu 2, Viên Châu 3, Trung Việt 1, Trung Việt 2, Tiến Vũ 8, Tiến Vũ 9, Phú Túc, An Hòa 1, An Hòa 2, An Hòa 3, An Hòa 4, Hưng Kiều 1, Hưng Kiều 2, Hưng Kiều 3, Sông Lô 6, Sông Lô 7, Sông Lô 8, Sông Lô 9, Yên Phú, Sông Lô 5, Hưng Kiều 4, Thăng Long 1, Thăng Long 2, Thăng Long 3, Thăng Long 4, Sông Lô 1, Sông Lô 2, Sông Lô 3, Sông Lô 4. Trước đây, xã thuộc huyện Yên Sơn, từ ngày 3.9.2008 thuộc thành phố Tuyên Quang. Diện tích 11,69 km². Dân số 11.346 người, số hộ 3.360 (2013). Hiện nay, xã được quy hoạch xây dựng thành phường và trở thành trung tâm hành chính và văn hóa của thành phố Tuyên Quang.

AN THỊNH

cụm công nghiệp, thuộc xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, được quy hoạch xây dựng từ năm 2006 với diện tích rộng 78 ha theo Quyết định số 470 của UBND tỉnh.

Hiện, có bốn doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp

này gồm: Nhà máy sản xuất silicon (Công ty cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Chiến Công), Nhà máy chế biến đũa gỗ tách xuất khẩu (Công ty cổ phần Thương mại sản xuất xuất khẩu Phúc Lâm), Nhà máy chế biến và bảo quản hàng nông sản của Công ty TNHH hạn Sao Việt, Nhà máy sản xuất chế biến gỗ thuộc Công ty TNHH Sơn Hải, ...

Cụm công nghiệp AT đã tạo việc làm cho hàng trăm công nhân với mức thu nhập trung bình khoảng 3 - 5 triệu đồng/tháng. Cụm cũng đóng góp tích cực vào giá trị sản xuất công nghiệp của huyện Chiêm Hóa.

AN THUYÊN

tức Nguyễn An Thuyên (15.8.1949 - 3.7.2015), nhạc sĩ. Quê: Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Công tác ở Ty Văn hóa Nghệ An (1967) và được trực tiếp tham gia công tác sưu tầm nghiên cứu dân ca. Ông cùng với đoàn nhạc sĩ ở Viện Nghiên cứu âm nhạc gồm nhạc sĩ Đào Việt Hưng, nhạc sĩ Hồ Thoa đã đi sưu tầm dân ca Nghệ Tĩnh theo dải sông Lam từ Anh Sơn, Đô

Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên về Cửa Hội, qua Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành về Nghi Lộc. Ông vào bộ đội (1975). Công tác ở Đoàn văn công Quân khu IV (1977). Học ở Nhạc viện Hà Nội (1981 - 1988). Sau khi tốt nghiệp, làm việc tại Phòng Văn nghệ Quân đội (1988). Công tác ở Trường Nghệ thuật Quân đội (8.1992).

Tác phẩm đầu tay: *Em chọn lối này*, kịch hát: *Trương Chi, Đôi đũa kim giao, Biển tình cay đắng; Tiếng đàn balalaica trên sông Đà* (phỏng thơ Quang Huy), *Hành quân lên Tây Bắc* (1984), *Thơ tình của núi* (1994), *Khi xe tăng qua miền Quan họ* (1985), *Mẹ Việt Nam anh hùng* (1995), *Chín bậc tình yêu* (1992).

Khen thưởng: Giải nhất cuộc thi ca khúc toàn quốc năm 1985; Giải thưởng chính thức của Bộ Quốc phòng; Giải nhất của Bộ Văn hoá - Thông tin và Hội Nhạc sĩ Việt Nam; Giải nhì Hội Nhạc sĩ Việt Nam; Huân chương Lao động hạng ba, Huân chương Chiến công hạng nhất.

AN VINH



Chùa An Vinh, nguồn: báo Tuyên Quang

Chùa AV thuộc tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang. Chùa có tên chữ là “An Vinh thiên tự”. Chùa được khởi dựng vào thế kỷ XVIII.

Chùa đã được tôn tạo, trùng tu. Hiện nay, chùa có kiến trúc kiểu chữ “Đinh - J” gồm tòa Thiêu hương và Thượng điện. Chùa còn lưu giữ được khá nhiều di vật, cổ vật có giá trị quý hiếm, tiêu biểu nhất là 12 pho tượng gỗ ở thượng điện. Chùa có hai tấm bia cổ có giá trị nghiên cứu lịch sử, mỹ thuật thời Lê, đó là tấm bia: *Tạo tác hưng công bi ký*, khắc vào năm Vĩnh Thịnh thứ 16 triều Lê (năm 1720) và tấm bia *Trùng tu Bảo Phúc tự bi ký*, khắc vào năm Bảo Thái thứ 8 (năm 1727), ghi tên những người góp công, góp của, công đức xây dựng và tu sửa chùa. Chùa lưu giữ chuông đồng đúc năm Giáp Dần

(1734) và đời vua Thiệu Trị (1884), một chiếc khánh đồng đúc năm Cảnh Thịnh thứ 3 triều vua Nguyễn Quang Toản (1797), đều ghi tên những người đóng góp tiền của vào việc trùng tu chùa An Vinh. Hàng năm, chùa AV tổ chức lễ hội vào các dịp từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 4 tháng Giêng (âm lịch) có lễ Khai bút; ngày 15.1 (âm lịch) lễ Thiên quan tích phúc (lễ Thượng nguyên) cầu cho quốc thái dân an; ngày 15.4 (âm lịch) lễ Phật đản; ngày 15.7 lễ Địa quan xá tội (còn gọi là lễ Xá tội vong nhân); ngoài ra, còn hai ngày giỗ hai vị sư đã từng trụ trì tại chùa được tổ chức vào ngày 5.1 và ngày 14.1 (âm lịch) hàng năm.

Ngày 15.3.2015, chùa AV (Tam bảo) đã tổ chức Đại lễ khởi công xây dựng tổng thể chùa. Chùa được xây dựng trên nền chùa cũ có tổng diện tích xây dựng 2.161 m².

ÁO BỐN THÂN

(cg. áo cánh) áo của người Tày. Là loại áo bốn thân, xẻ ngực, cổ tròn cao, không có cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải và có hai túi nhỏ phía dưới hai vạt trước, thường được cắt may bằng vải

trắng. Khi đi hội, người Tày thường mặc áo này lót phía trong áo dài. Vì vậy, người Tày còn được gọi là *cần sữa khao* (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ dùng màu chàm.

ÁO CÀ SA

trang phục dành riêng cho thầy cúng. Áo giống như chiếc áo choàng dài “sóng tam”, người dân thường gọi nôm na là ACS. Trên áo có nhiều hoa văn hình rồng phượng được thêu thùa rất cầu kỳ. Ngày thường, trang phục này cùng mũ khăn và đạo cụ thờ cúng được cất kỹ trang trọng gần bàn thờ, chỉ khi có việc cần sử dụng thì thầy cúng mới đem ra dùng.

ÁO CÁNH

(cg. áo bà ba), kiểu áo mỏng, dài đến hông, xẻ nách, thường có hai túi ở dưới; tay áo gầy giống cánh dơi, rộng ở phần cánh tay và hẹp dần ở phần cổ tay. AC có 2 tên gọi: Miền Nam gọi là áo bà ba còn Miền Bắc gọi là áo cánh, AC được Trương Vĩnh Ký (6.12.1837 - 1898) cách tân từ áo của người dân đảo Pénang,

Malaysia sang cho phù hợp với người Việt Nam. AC trước đây thường là bộ áo bà ba đen để đi làm đồng, bởi vì vừa sạch, vừa dễ giặt. Vải may áo là vải ú, vải sơn đầm, áo được xẻ ở hai bên hông tạo cho người mặc cảm giác thoải mái, gầy vật áo có hai túi to rất tiện lợi cho việc đựng những vật dụng nhỏ, AC được cả nam lẫn nữ mặc khi đi làm, đi chợ, đi chơi. Sau này AC được phụ nữ thành thị cải tiến đẹp và hiện đại hơn, AC không thẳng và rộng như xưa mà may hẹp và nhấn thêm eo bụng, eo ngực cho ôm sát thân hình, ngoài ra còn sáng tạo thêm kiểu chắp vai, cổ tay, cửa tay, các kiểu bâu lá sen, cánh én, đan tôn v.v. Những năm 1970 ở thành thị Miền Nam phổ biến kiểu AC ráp tay raglan (kiểu Áo có hai thân áo trước và sau tách rời khỏi vai và tay áo, tay và áo liền từ cổ tới nách) đã tạo nên vẻ đẹp hiện đại cho chiếc AC truyền thống.

ÁO DÀI

loại trang phục truyền thống của Việt Nam, che thân người từ cổ đến đầu gối. AD thường được mặc vào các dịp lễ hội trang trọng, hoặc nữ sinh mặc

khi đi học. Trước đây, thường được mặc chung với nón quai thao, nón lá, hay là khăn đóng. Không ai biết rõ chiếc AD nguyên thủy ra đời từ lúc nào và hình dáng ra sao. Kiểu sơ khai của chiếc AD xưa nhất là áo giao lãnh, tương tự như áo tứ thân nhưng khi mặc thì hai thân trước để giao nhau mà không buộc lại. Áo mặc phủ ngoài yếm lót, váy tơ đen, thắt lưng màu bông thả. Vì phải làm việc đồng áng hoặc buôn bán, chiếc áo giao lãnh được thu gọn lại thành kiểu áo tứ thân. AD ở Việt Nam rất đa dạng: nhà tu hành mặc áo cổ rộng có nẹp, đính dải buộc cạnh tay bụng; áo võ tướng bó sát thân, có trang trí hoa văn; người dân thường mặc áo tứ thân màu đen. Đến đầu thế kỉ XX nam giới mặc áo dài 5 thân cài khuy nách, cổ đứng, tay rộng vừa phải. Hiện nay AD được cách tân nhiều nhưng vẫn giữ được bản sắc và trở thành biểu tượng của người Việt Nam.

ÁO DÀI NĂM THÂN

loại áo dài của người Tày có năm thân màu đen hoặc màu chàm.

Áo dài xẻ nách và cài cúc phía bên phải. Cúc cài áo thường là cúc vải hoặc cúc đồng. Áo cổ tròn, ống tay và thân hẹp, có eo. ADNT có tà gấu áo dài quá gối, áo xẻ sâu xuống ngang hông, thuận tiện cho mọi sinh hoạt, lao động. Người Tày thường mặc áo dài bên ngoài áo ngắn bốn thân. Áo dài thường đi kèm với thắt lưng. Thắt lưng màu xanh, đen hoặc hồng dùng để thắt ngang eo tạo nên nét duyên dáng mềm mại cho người phụ nữ Tày.

Vào những ngày hội hay khi đi chợ, đi đám cưới hỏi, phụ nữ Tày thường mặc áo dài đeo vòng bạc và đeo xà tích ngang hông tạo nên nét đặc trưng riêng có của đồng bào.

ÁO NĂM THÂN

(cg. áo năm tà; y phục của phụ nữ người Hoa), kiểu áo mỗi thân áo trước và sau đều có 2 tà khâu lại với nhau dọc theo sống áo. Thêm vào đó là tà thứ 5 ở bên phải, trong thân trước. Tay áo may nổi phía dưới khuỷu tay. Cổ, tay và thân trên áo thường ôm sát người, tà áo may rộng ra từ sườn đến gấu và không chiết eo. Gấu áo may võng, vạt rất rộng, trung bình là 80 cm

ở gấu. Cổ áo phụ nữ chỉ cao khoảng 2 đến 2,5 cm. Quần được nối cạp và có dây rút để thắt, ống bó và gấu thả ngang mắt cá chân.

ÁO NGẮN

một trong hai loại áo cơ bản của phụ nữ các dân tộc ở Tuyên Quang. Áo có độ dài, màu sắc, kiểu dáng khác nhau, có thể mặc ngoài hoặc mặc bên trong áo dài tùy từng dân tộc. AN của phụ nữ Pà Thẻn xẻ ngực cổ thấp, màu chàm, cổ làm liền với hai vạt trước. Loại áo này thường mặc với váy rộng nhiều nếp xếp và gấp màu chàm (giống váy xếp của phụ nữ Mông). AN được mặc bên trong áo dài xẻ ngực, còn gọi là áo lưng, khi mặc thì áo vắt chéo trước ngực, che áo trong, chỉ để lộ vạt ngực trước thêu hoa văn hình chữ thập ngược, hình quả trám v.v. Giữa eo thân áo được thắt dây lưng, dây lưng được dệt thêu hoa văn bằng các sợi chỉ màu, tô điểm cho bộ trang phục thêm duyên dáng, sắc sỡ và đẹp mắt.

ÁO NGƯ - ÁO NGHEO

truyện của dân tộc Cao Lan. Motip giống truyện *Tám Cám* của người

Kinh. Truyện kể về cuộc đời của cô gái tên Ngư, mẹ chết sớm phải ở với bố và mẹ con dì ghẻ. Dì ghẻ có người con gái tên là Ngheo, ngoại hình giống Ngư nhưng tính nết khác hẳn. Người bố đi làm đồng, bị con rắn trắng cuốn chân, đòi lấy một trong hai người con làm vợ. Ngheo nhất định không nghe, Ngư thương bố theo rắn về nhà. Rắn hóa thân thành một chàng trai khỏe mạnh, khôi ngô. Một lần, nhân cơ hội Ngư dẫn chồng con về thăm nhà, mẹ con dì ghẻ đã lừa cô trèo lên cây hái quả rồi ở dưới chặt gốc. Cây đổ, Ngư ngã xuống hồ chết. Ngheo thay chị về làm vợ rắn. Sau cái chết oan uổng, Ngư nhiều lần hóa thân thành con sáo, bụi tre, máng lợn,... để được gần chồng con nhưng đều bị Ngheo tìm mọi cách hãm hại. Lần cuối, Ngư hóa thành chiếc lược bị Ngheo đốt cháy chỉ còn một mảnh thì được bà hàng xóm nhặt về làm thoi dệt vải. Bà đi vắng, Ngư hiện nguyên hình thành người, làm mọi việc trong nhà rồi ngồi dệt vải. Bà lão rình được, túm lấy dải áo buộc vào cột, Ngư không hóa thân được nữa, phải trở lại làm người ở cùng bà lão. Bà làm

cơm mời chồng con Ngư sang ăn. Hai vợ chồng gặp nhau và đoàn tụ. Ngheo thấy Ngư trở về còn xinh đẹp hơn xưa thì hỏi chị bí quyết. Ngư nói là do ngày xưa trèo lên cây bị mẹ con Ngheo chặt cây ngã xuống nên mới xinh đẹp như vậy. Ngheo tin lời bắt mẹ làm theo, ngã xuống hồ bị thường luồng ăn thịt. Dì ghẻ đợi mãi không thấy con đâu, nhảy theo xuống hồ, cũng bị thường luồng ăn thịt.

Câu chuyện thể hiện niềm tin của người Cao Lan về sự chiến thắng của cái thiện với cái ác, quan niệm “ác giả ác báo”, ở hiền gặp lành. Ngư hiền lành, nhân hậu dù bị hãm hại, vùi dập cuối cùng cũng được sống hạnh phúc. Mẹ con Ngheo độc ác, nham hiểm sẽ bị trả giá bằng chính mạng sống của mình.

ÁO THÀM CÚNG

trang phục của thầy cúng của người Sán Chay. Là một tấm vải liền thân, khoét cổ mặc chui đầu, có thêu rất nhiều hoa văn sắc sỡ, buộc bằng các môi dây vải. Áo dài chằm mắt cá chân, trên đầu đội mũ nhuộm màu chàm. Áo được thêu hoa văn hình

rồng, sư tử, hình người... Hoa văn trên trang phục của thầy cúng thể hiện thế giới tâm linh, tín ngưỡng của người Sán Chay.

ÁO THE KÉP

loại áo của người Sán Chay, gần giống với áo the của người Kinh, gồm hai lớp: bên ngoài là lớp vải mỏng có thêu, in nhiều hoa văn, bên trong là lớp áo màu chàm. Hiện nay, người Sán Chay rất ít mặc ATK.

ÁT SON

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây. Đầu thế kỷ XIX, gồm 3 xã: Át Sơn, Phiên Lương, Quang Thiêm. Cuối thế kỷ XIX, tổng AS thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 6 xã: Át Sơn, Sầm Dương, Lâm Xuyên, Phan Lương, Kim Xuyên, Quang Tất. Đầu thế kỷ XX, tổng AS thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, gồm 4 xã: Át Sơn, Lâm Xuyên, Lương Viên, Quang Tất. Sau Cách mạng tháng Tám tên tổng AS không còn tồn tại.

ĂN CHAY

nghi thức trong đám tang của nhiều dân tộc ở Tuyên Quang, thể hiện đạo hiếu, sự tưởng nhớ của đồng bào

đôi với người đã khuất. Trong tang lễ, người Nùng không dùng thịt trâu, bò, chó, mà chủ yếu dùng gà, vịt, dê, heo để cúng cho người mất. Con cháu trong gia đình không được ăn các thức ăn đã cúng. Những ngày tổ chức tang lễ và trong ngày mãn tang, con cháu đều phải ĂC, không được ăn mặn. Thời gian này gia chủ không tổ chức đám cưới và làm nhà. Hiện nay, các quy định và kiêng cử này không mang tính bắt buộc, song hầu hết mọi người đều thực hiện.

ĂN HỎI

(cg. lễ trâu cau, kin háp theo tiếng Tày), nghi lễ trong đám cưới. Theo phong tục tập quán của người Tày, sau lễ dạm hỏi là đến lễ AH. Lễ AH được tổ chức trang trọng, tiến hành sau lễ dạm hỏi khoảng 2, 3 tháng tùy theo ước định của hai bên. Ngày làm lễ AH phải nhờ thầy chọn cho ngày đẹp hợp tuổi với cô dâu, chú rể, việc định ngày do nhà trai chọn. Ngày làm lễ AH phải được báo trước cho nhà gái ít nhất một tháng để nhà gái có đủ thời gian mời khách đến dự.

Trong lễ AH, nhà trai cử một người thân thích trong nhà (quan làng) để thay mặt nhà trai bàn bạc và quyết định mọi việc liên quan đến lễ cưới ở bên nhà gái. Đi theo quan làng có hai đến ba chàng trai, cô gái trẻ gánh lễ vật. Trong buổi lễ này nhà gái cũng cử người đại diện thay mặt nhà gái đứng chủ đề xướng và phát ngôn chính thức trong cuộc thương thuyết giữa hai bên. Hai bên bàn bạc và quyết định nhiều vấn đề quan trọng như: số lượng cụ thể lễ vật dẫn cưới: tiền mặt, bao nhiêu con lợn, bao nhiêu gánh gạo, chum rượu, chăn màn v.v.

ĂM ĐẦU NGƯỜI MÌNH CHIM

cổ vật thời Lý, được khai quật tại xã Yên Hòa, huyện Nà Hang. Chiếc ăm cổ đầu người mình chim kiểu Chămpa, có khả năng được chôn theo mộ táng, là một bằng chứng về sự giao lưu văn hóa giữa Chămpa và vùng miền núi phía bắc. Là đỉnh cao của mỹ thuật trà cụ đồng gốm hoa nâu thời Lý (thế kỉ XI - XII), với tạo hình một thiếu nữ, nhìn ở tư thế nghiêng, cánh tay vươn ra là vôi ăm rất sinh động. ĂĐNMC có hai cánh vòng hai

bên thân ấm, nét mặt mở to đôi vương miện như hình tiên nữ. Ấm được chạm khắc với họa tiết đặc trưng thời kỳ nhà Lý cùng với màu men nâu đỏ đen óng ánh do có hàm lượng oxit sắt nung ở nhiệt độ cao 1.300°C. Hiện nay, Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang còn lưu giữ hiện vật này.



ẤM PHÚC

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Ấm Phúc (có thôn Cửa Ngòi và động Ngòi Ấm), Kế Khê (có 2 thôn: Làng Chùm, Làng Sinh và động Côi Mấy), Dương Liễu (có 4 thôn, 2 động: Làng Trạch, Làng Minh, Làng Liễu, Làng Bàu, động Cầu Hoàng, động Ngòi Tu), Vô Tha (có 3 thôn: Mỹ Luân, Khuôn Đất và động Ngòi Tha).

ÁT

huyện, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang. Huyện Á là một trong 9 huyện thuộc châu Tuyên Hóa (Theo *Minh Thực lục*), sau khi trấn Tuyên Quang đổi thành châu Tuyên Hóa vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407). Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408): thăng châu Tuyên Hóa thành phủ Tuyên Hóa. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419): sáp nhập huyện Á vào huyện Đê Giang. Địa bàn huyện Đê Giang ngày nay thuộc huyện Yên Sơn.

B

BA ĐIỀU ƯỚC

truyện của dân tộc Cao Lan. Nhân vật chính là một cô gái chăn vịt nhà nghèo, mồ côi mẹ, phải ở với dì ghẻ độc ác. Một hôm trời mưa giông, đàn vịt chạy đi mất một nửa, cô sợ bị chủ đánh phải ngủ lại dưới gốc cây sung. Cô nằm mơ gặp một ông tiên cho ba điều ước nhưng phải ước liền nhau sẽ thành hiện thực. Cô làm theo, ước có nhà cửa và lấy được người chồng tử tế thì cả hai điều đều thành hiện thực. Một năm sau đó cô ước điều thứ ba là được gặp lại

cha mình nhưng điều ước không thực hiện được. Người cha do thương con gái, bỏ nhà đi, bị trượt chân ngã xuống suối chết, xác trôi đến gần nhà con gái. Cô gái khóc thương, chôn cất cha chu đáo. Mụ dì ghẻ sau khi tiêu xài hết tài sản, phải đi xin ăn, tình cờ đến đứng nhà cô gái. Gặp cô, mụ xấu hổ bỏ chạy lên núi. Đêm ấy, trên núi vọng tiếng hô tranh mời.

Câu chuyện thể hiện mơ ước của người Cao Lan về một xã hội công bằng, cái thiện chiến thắng cái ác, người tốt như cô gái chần vọt sẽ được hưởng giàu sang, hạnh phúc. Mụ dì ghẻ đại diện cho cái ác sẽ phải trả giá và đền tội.

BÀ ĐỠ

người đàn bà làm nghề đờ đẽ, là những người có kinh nghiệm, biết cách giúp đỡ sản phụ những lúc nguy hiểm, truyền cho sản phụ những kinh nghiệm xử lý tình huống xấu nếu không may xảy ra. Trước kia, phụ nữ thường sinh con tại nhà, nơi buồng ngủ của họ và có BÐ. BÐ (tiếng Sán Chay gọi là “đờ mời lực”) theo kinh nghiệm dân gian

giúp cho thời khắc vượt cạn an toàn. Bà đờ còn là người đón tay cho con nhỏ đầu tiên và tắm cho trẻ với sự dày dặn kinh nghiệm. Cộng đồng người Sán Chay và phong tục một số dân tộc khác rất coi trọng BÐ dân gian và đề cao vị thế của bà trong xã hội. Khi sản phụ trở dạ thì gia đình phải đi mời ngay BÐ về giúp cho sản phụ.

BÁC HỒ

bài ký do đồng chí Nguyễn Lương Bằng kể, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng ghi lại. Cuốn sách ghi lại lần gặp Bác ở Tân Trào trước ngày Tổng khởi nghĩa. Hình ảnh Bác Hồ sống trong căn lán đơn sơ sau trận ốm nặng và hồi ức của Bác về chặng đường hiểm nguy đã qua; hình ảnh Bác như linh hồn của Đảng trong những giờ phút quyết định vấn đề lớn lao của dân tộc. Hình ảnh Bác đến gần các cháu bé thiếu quần áo mặc, ôm yêu và nói với các đại biểu Quốc dân: “nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các em bé có cơm no, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi”.

BÁC HỒ Ở TÂN TRÀO

tác phẩm gồm 8 bài ký được xuất bản năm 1997, do đồng chí Ngô Quân Lập, Giám đốc Ban Quản lý khu du lịch lịch sử văn hóa và sinh thái Tân Trào sưu tầm, tuyển chọn những bài viết, hồi ký của một số nhà lãnh đạo, tướng lĩnh, cán bộ và đồng bào đã từng ở bên Bác trong những ngày Người ở Tân Trào trước Tổng khởi nghĩa.

Cuốn sách ghi lại những mốc lịch sử quan trọng trong giai đoạn Bác Hồ ở Tân Trào, thủ đô kháng chiến lâm thời - trái tim của cách mạng Việt Nam. Từ nơi đây tỏa đi khắp mọi miền đất nước mọi chỉ thị, đường lối, phương châm, sách lược của Đảng, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Cũng từ nơi đây, thu hút thanh niên mọi miền Tổ quốc, theo tiếng gọi của cách mạng, đi tìm Việt Minh, giải phóng quân đi tìm Đảng. Nhân dân khu giải phóng và Tân Trào được hưởng nhiều quyền lợi do cách mạng mang lại (phổ thông đầu phiếu, bầu cử hội đồng nhân dân, bình dân học vụ xóa nạn mù chữ v.v.). Nhân dân hăng hái đẩy mạnh cách mạng như:

vào dân quân tự vệ, canh gác tuần tra, tiếp tế lương thực v.v. Trong gian nhà lá đơn sơ bên rừng Nà Lừa, Bác đã trải qua những ngày thiếu thốn, gian khổ nhưng tinh thần làm việc và nghị lực thật phi thường. Trong những giờ phút hết sức mệt nhọc nguy kịch ấy, Bác vẫn giữ vững được trí tuệ sáng suốt, minh mẫn. Bác ân cần dặn dò từng việc lớn và truyền lại cho các đồng chí của Đảng ta tấm lòng kiên trung với sự nghiệp giải phóng dân tộc và CNXH. Bài ký “Đi dự đại hội ở Tân Trào”, đồng chí Trần Huy Liệu ghi: “Người không còn là một thanh niên tuấn tú như tôi thấy trong ảnh nữa, mà là một cụ già gầy ốm xanh nhợt, má hơi hóp vào, tuy vậy vàng trán cao và đôi mắt trong sáng vẫn nổi bật lên”.

Hình ảnh Bác Hồ gần các cháu bé thiếu quần áo mặc, ốm yếu và nói với các đại biểu Quốc dân: “Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các cháu bé có cơm no, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi”. Hình ảnh Bác thật cảm động “có buổi thấy Ông cụ lúi húi ở ngoài đồng, tưởng làm gì, té ra đắp một cái bờ bị nẻ để giữ nước cho dân”.

Trong cuốn “Những ngày ở Tân Trào”, Việt Dũng kể hình ảnh cao đẹp của Bác Hồ với những người chiến sĩ trong khó khăn và hiểm nguy. Người nhường thuốc, san sẻ miếng ăn cho chiến sĩ. Hình tượng Bác gần gũi với đồng bào đồng chí và trẻ thơ, hay cảnh Bác lâm bệnh ở một lán giữa rừng và tình thương của dân với Bác đã giúp Người qua cơn bệnh hiểm nghèo. Câu nói thành chân lý lịch sử của Người: “Lúc này thời cơ thắng lợi đã tới dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành được độc lập”.

Bác dạy chị em thanh niên cách giữ bí mật bảo vệ cán bộ, bộ đội, phải đoàn kết cùng một lòng đánh đuổi giặc Nhật, ví như những chiếc đũa, nếu đem bó lại thì khó có thể bẻ gãy, nhưng rời từng chiếc một thì rất dễ bẻ. Bác động viên mọi người phải học tập văn hóa, học kinh nghiệm công tác, học ở mọi người, mọi lứa tuổi để làm việc tốt hơn.

Thông qua cuốn sách, chúng ta càng hiểu rõ hơn về ý chí, nghị lực

phi thường và phong thái giản dị của Bác trong những ngày đầy khó khăn, gian khổ của cách mạng; những quyết sách sáng suốt mà Bác đã đề ra trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, qua đó nhằm giáo dục truyền thống cách mạng và nêu cao tấm gương đạo đức của Bác Hồ cho các thế hệ của quê hương Tân Trào và cả nước.

BÁC HỒ Ở TÂN TRÀO

tác phẩm hội họa của Lê Sơn Hải. Họa sĩ Lê Sơn Hải, sinh 1936, quê Ninh Bình; Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. BHOTT vẽ bằng chất liệu bột màu, bố cục hài hòa, màu sắc nhẹ nhàng, thanh thoát, nổi bật hình tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở rừng núi chiến khu Tân Trào. Ngoài ra các bức: *Nhà bảo tàng Tân Trào, Cô gái Dao Tiên...* sáng tác về Tuyên Quang có vị trí quan trọng trong các tác phẩm của Lê Sơn Hải với bút pháp tả thực truyền thống.



Tác phẩm *Bác Hồ ở Tân Trào*

BẠCH ĐĂNG

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Đà Vị, tổng Côn Lôn, châu Chiêm Hóa. Từ 1944 thuộc huyện Nà Hang. Sau Cách mạng tháng Tám đổi tên thành xã Bạch Đăng. Đầu năm 1949 đổi lại là Đà Vị. Nay, xã Đà Vị thuộc huyện Nà Hang.

BÁCH THẦN

đền thuộc tổ 11/9 thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. Trước năm 1945, được xây dựng ở gần chợ thị trấn Vĩnh Lộc. Sau đó, đền được xây trên sườn núi Bách Thần, tả ngạn Sông Gâm và hoàn thành năm 2010 với 3 cung: cung cấm, cung đệ nhị và cung công đồng đại bái. Đền thờ các vị thần: thiên thần, địa thần, nhân thần, các anh hùng dân tộc, người có công với địa phương v.v. Ngày 8 tháng Giêng âm lịch Lễ hội Lồng tồng được tổ chức tại đây. Người dân dâng cúng hoa quả, sản phẩm nông

ngiệp và những lễ vật khác, báo ơn các vị thần cho vụ mùa bội thu. Là điểm du lịch hấp dẫn của Chiêm Hóa nằm trong quần thể di tích: khu di tích lịch sử Kim Bình, đầm Hồng, thác Bản Ba.

BẠCH XA

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: 22°14'58" vĩ bắc và 104°55'21" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc, đông bắc giáp xã Yên Thuận; tây nam giáp xã Yên Lâm; tây bắc giáp huyện Bắc Quang thuộc tỉnh Hà Giang; đông nam giáp xã Minh Khương. Gồm 10 thôn: Đồn Bầu, Bến Đền, Làng Én, Ngòi Nung, Phòng Trao, Làng Chang, Phù Hương. Nà Quan, Cầu Cao 1, Cầu Cao 2. Diện tích 33,23 km². Dân số 3.916 người, số hộ 910 (2009). Dân cư tập trung đông tại thôn Bến Đền. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai lang. Loại đất feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, thích hợp với việc trồng cam và các loại cây ăn quả có múi, trong đó, cây cam sành là một trong những thế mạnh nổi bật của xã với tổng diện tích đất trồng trên toàn xã là khoảng 43 ha. Các vùng chuyên canh

cây ăn quả trong xã là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến hoa quả, thực phẩm. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn trâu, đàn vịt. Xã đang thí điểm mô hình một số vật nuôi mới như mô hình nuôi lợn nái sinh sản. Các dãy núi đá vôi chạy qua xã là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện văn hóa xã. Có hệ thống truyền thanh không dây. 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet.

BÀI CA TRƯỜNG SƠN

thơ Gia Dũng. Tác giả Gia Dũng, tên thật Đỗ Gia Dũng, sinh 1940, quê gốc Thái Bình, lên Tuyên Quang từ 1960, tham gia kháng chiến chống Mĩ, là bộ đội Trường Sơn. *BCTS* ra đời 1968, sau đó được Trần Chung phổ nhạc, 1970 bài hát được giới thiệu trên Đài Tiếng nói Việt Nam qua giọng hát của ca sĩ Quốc Hương. Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh hết

sức khắc nghiệt, cuộc chiến đấu hi sinh gian khổ của một đơn vị bộ đội Trường Sơn bị không quân Mĩ bao vây, thiếu lương thực, nước uống, thuốc men. Gia Dũng viết bài thơ này nhằm động viên đồng đội chiến đấu vượt qua bom đạn của kẻ thù, nhớ về hậu phương, hướng ra tiền tuyến lớn và gửi niềm tin vào thắng lợi cuối cùng, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. *BCTS* thể hiện cảm hứng lạc quan, nhạc điệu hào hùng tha thiết.

BÃI CỘT ĐÁ

nằm trên hai khu đồi cọ thuộc thôn Hữu Vu, xã Đại Phú và thôn Cao Đá, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

Khảo cổ học đã khẳng định hai bãi đá hiện nay chính là cột chịu lực của hai ngôi miếu. Các cột đá cách nhau khoảng 3 - 4 m, được phân bố trong phạm vi diện tích khoảng 60 - 70 m². Mỗi địa điểm chỉ còn lại 5 cột đá. Tất cả các cột này đều được chôn sâu xuống đất (theo quan niệm đó là biểu hiện của âm dương đối đãi, hòa hợp để giúp cho ngôi miếu được trường tồn qua thời gian). Các cột đá được tạc dưới dạng thon đều theo hình nón cụt,

có chiều cao khoảng 2 m, chân cột có đường kính khoảng 40 cm, đầu cột là 20 cm. Phía trên đầu của các cột là hệ thống mấu cột có chiều cao khoảng 15 cm được ăn mộng với xà và các hệ vì. Bề mặt các cột đá khá nhẵn, có màu trắng xanh. Trên các mặt của trụ đá không khắc chữ, không có dấu tích gì đặc biệt.

Năm 2007, hai bãi cột đá được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 482 và số 483/QĐ-UBND.

BÀI KÝ VỀ PHONG THỔ TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Văn Bân (1868-?), nguyên quán: xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông đỗ cử nhân khoa Đinh Dậu (1897), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ năm 34 tuổi, xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901), giữ chức Hồng lô tự khanh, sung Thượng nghị viên Bắc Kỳ, từng làm quan Án sát tỉnh Tuyên Quang. Ông thuộc lớp Nho sĩ đầu thế kỷ XX theo trào lưu sử dụng chữ Quốc ngữ trong văn học Việt Nam hiện đại. Ông sống nhiều năm ở Tuyên Quang,

đi nhiều nơi, kết hợp sưu tầm tư liệu lịch sử, phong tục, tập quán các địa phương, phản ánh trong tác phẩm BKVPTTTQ viết bằng chữ Quốc ngữ (đăng trên Nam Phong tạp chí số 32, tháng 2/1920); trong bút ký còn xen 6 bài thơ về danh thắng ở Tuyên Quang. Bài ký để lại những bức tranh thiên nhiên và phong tục bằng ngôn ngữ khá hiện đại. Về vị thế địa lý “Tuyên Quang là một tỉnh lớn khi trước, núi khe tốt lạ, thế đất kì khôi, sản vật rất nhiều, thắng tích chẳng ít... là thành đồng của quốc gia”, có lịch sử địa danh lâu đời, đây là “chốn lạc thổ”. Điều kiện tự nhiên có nhiều sông ngòi, có đường giao thông thủy bộ; tỉnh có 20 chợ có lịch trình sinh hoạt, khí hậu khắc nghiệt, nơi có nhiều dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Dao, Cao Lan v.v. có tập quán ăn ở, lao động, hội hè vui chơi, đi đường, chữa bệnh, cưới xin, tang lễ riêng; về tâm lý “dân Thổ thực thà không hay kiện tụng”, sản vật giàu có, nơi có nhiều cây thuốc quý, chim thú kì lạ, sơn hào khoáng sản phong phú, kể cả những điều kì bí trong thế giới sơn lâm như ma Cà rồng, Thuồng

Luồng v.v. Tuyên Quang được xem là mảnh đất giàu và đẹp, có đặc điểm văn hóa và tổ chức giáo dục riêng, nơi có vị trí kinh tế và quốc phòng quan trọng.

BÃI SOI

làng cổ, một địa điểm cư trú của cư dân cổ vùng núi phía bắc thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên - một hợp nguồn hình thành địa hạt nước Văn Lang, Âu Lạc thuộc các vua Hùng dựng nước.

Khu vực BS cách bờ sông Phó Đáy 25 m thuộc thôn Tân Thịnh, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương. Tại đây, tháng 8.2003, các nhà khảo cổ đào 2 hố thám sát, mỗi hố rộng 2 m², phát hiện trong tầng văn hóa dày 20 cm ở hố 1 có 40 mảnh gốm (một số mảnh có trang trí hoa văn thừng mịn) và ở hố 2 tìm được 4 bôn đá, 11 rìu đá. Trong toàn bộ khu vực BS đã tìm được trên 200 di vật gồm các loại, như dọi xe chỉ hình tròn giữa trở lỗ xuyên dây, bát có chân đế, bát bồng nguyên chiếc, mảnh chân đế, mảnh chân giò gốm và mảnh gốm vỡ.

BÀI THUỐC DÂN GIAN

cách kết hợp dược liệu có sẵn trong tự nhiên để chữa bệnh và giữ gìn sức khỏe cho con người. Đó là những bài thuốc được tổng hợp từ những kinh nghiệm phòng chống bệnh tật, nâng cao sức khỏe cho con người và được truyền miệng từ đời này qua đời khác. Trước đây, y học hiện đại chưa phát triển, các bài thuốc y học dân gian đóng vai trò quan trọng trong việc chữa bệnh. Hiện nay, y học hiện đại phát triển được phẩm được tổng hợp sẵn từ các thành phần và có tác dụng nhanh nên những bài thuốc dân gian ít được sử dụng. Tuy nhiên, vai trò chữa bệnh của những bài thuốc dân gian vẫn quan trọng đối với những dân tộc thiểu số, nơi mà y học hiện đại chưa phát triển. Rất nhiều bài thuốc dân gian quý được phổ biến rộng rãi như: bài thuốc chữa bệnh về cảm cúm, tiêu hóa v.v.

BÀI THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

cách kết hợp dược liệu có sẵn trong tự nhiên để chữa bệnh và giữ gìn sức khỏe cho con người. Bài thuốc y học cổ truyền được đúc kết qua nhiều thế hệ, thông qua kho kiến thức và thực hành y học dựa trên kinh nghiệm sống

và quan sát lâm sàng. Những bài thuốc được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng dạy nghề trực tiếp, truyền khẩu hoặc qua văn tự. Trước đây y học hiện đại chưa phát triển thì các bài thuốc y học cổ truyền đóng vai trò chính trong việc chữa bệnh. Hiện nay, y học hiện đại phát triển, được phẩm được tổng hợp sẵn và phát huy tác dụng nhanh nên những bài thuốc y học cổ truyền ít được sử dụng. Tuy nhiên, vai trò chữa bệnh của những bài thuốc y học cổ truyền vẫn khá quan trọng đối với các dân tộc ít người, những vùng mà y học hiện đại chưa phát triển. Rất nhiều bài thuốc y học cổ truyền quý hiếm được lưu hành hiện nay, tiêu biểu như: bài thuốc chữa ho, chữa bệnh rắn cắn, cầm máu v.v.

BẢN

đơn vị cư trú, đơn vị hành chính cơ sở duy nhất tồn tại ở một số dân tộc thiểu số Miền Bắc Việt Nam như Tày, Thái, Nùng. Số dân trong bản không đồng đều, thường chỉ tập trung vài ba trăm người với mấy chục nóc nhà và ở rải rác cách

nhau vài kilomet. Bản có ranh giới lãnh thổ được xác định rõ ràng, ở đó có nơi cư trú, canh tác, bãi chăn thả súc vật, rừng, sông suối, nghĩa địa v.v. Trong bản thường có một họ gốc, họ lớn. Trước đây, đứng đầu là trưởng bản, điều hành công việc, theo tập quán và tinh thần cộng đồng. Hiện nay bản có thể là một đơn vị hành chính cấp xã, hoặc nhiều bản gộp thành một xã.

BẢN

tác phẩm hội họa của Lê Cù Thuận, sinh năm 1981, quê Tuyên Quang; Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Được vẽ trên chất liệu lụa thể hiện những nét phá cách trong bố cục và bút pháp. Ngoài ra, Lê Cù Thuận còn có các bức tiêu biểu: *Bất biến, Không gian, Tham vọng, Gió nguồn thủy điện Tuyên Quang* v.v.



Tác phẩm *Bản*

BAN CÁN SỰ ĐẢNG TUYÊN QUANG

là tổ chức Đảng đầu tiên được thành lập giữa năm 1941. Ban Cán sự Đảng tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng phong trào cách mạng ở Tuyên Quang, Hà Giang và một số huyện thuộc Phú Thọ. Tháng 6.1937, ở Tuyên Quang, các đảng viên cộng sản được tổ chức phân công về hoạt động, bắt mối, xây dựng cơ sở, tổ chức của Đảng, đến ngày 20.3.1940 Chi bộ Mỏ than chính thức được thành lập gồm 7 đảng viên. Giữa năm 1941, Ban Cán sự Đảng tỉnh được thành lập. Tổ chức Đảng, gồm 3 đồng chí: Trương Đình Dần (tức Điền), Đào Văn Thại (tức Lê Đồng), Đỗ Thị Đức (tức Được). Đồng chí Trương Đình Dần là Bí thư. Năm 1943, do thực dân Pháp khủng bố, phong trào cách mạng ở thị xã Tuyên Quang bị tổn thất lớn, hai đồng chí Đào Văn Thại và Trương Đình Dần bị địch bắt, Ban Cán sự Đảng tỉnh tan vỡ.

BAN CƠ YẾU TRUNG ƯƠNG

cơ quan trung ương chuyên trách bảo vệ bí mật Nhà nước, tham mưu cho Đảng, Nhà nước về công

tác cơ yếu, thực hiện hoạt động cơ yếu.

Ngày 12.9.1945, Ban Mật mã Quân sự (sau đổi thành Cơ yếu, thuộc Phòng Thông tin Liên lạc Quân sự, Bộ Tổng tham mưu - cơ quan chỉ huy quân sự cao nhất của Đảng và Nhà nước khi đó) được thành lập. Ngày 25.3.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 34 NV thành lập Bộ Quốc phòng, trong đó có Phòng Mật mã (Phòng 3) thuộc Văn phòng Bộ Quốc phòng.

Ngày 21.7.1956, BCYTU' được thành lập theo Nghị quyết số 10/NQ-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Theo đó, BCYTU' có chức năng tham mưu cho Đảng, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác cơ yếu trong toàn quốc, đồng thời trực tiếp nghiên cứu, sản xuất, đảm bảo kỹ thuật mật mã và đào tạo cán bộ cơ yếu cho toàn ngành Cơ yếu. BCYTU', trong một thời gian dài, từ năm 1958 đến năm 1979 là cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng, do Quân ủy Trung ương trực tiếp chỉ đạo.

Những năm chống Mỹ, BCYTU' (từ 1991 là Ban Cơ yếu Chính phủ) đã đóng quân và làm việc phục vụ kháng chiến tại thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa trong 7 năm (1965 - 1972). (Xt. *Xưởng in cơ yếu*).

Từ ngày 20.11.2003, Ban Cơ yếu Chính phủ là cơ quan thuộc Chính phủ. Từ ngày 8.8.2007, Ban Cơ yếu Chính phủ được chuyển vào Bộ Nội vụ. Từ ngày 31.8.2011, Ban cơ yếu Chính phủ thuộc Bộ Quốc phòng, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng.

Ban Cơ yếu Chính phủ (tiền thân là BCYTU') đã được Đảng, Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có 02 Huân chương Sao vàng; được Ban Chấp hành Trung ương Đảng trao tặng 10 chữ vàng "Trung thành, tận tụy, đoàn kết, kỷ luật, sáng tạo".

BẢN CƯỞM

hệ tầng (D_1bc), thành tạo trong kỷ Devon thế hạ (D_1), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1:

50.000 (2003). Đá của hệ tầng BC lộ ra trên bề mặt liên tục từ phía đông bắc huyện Nà Hang đến phía đông nam huyện Bắc Mê (Hà Giang). Ở Tuyên Quang, đá lộ ra ở xã Phúc Yên (huyện Lâm Bình), Sinh Long, Côn Lôn, Yên Hoa, Thượng Nông (huyện Nà Hang) và một phần phía tây nối với khối phía đông nam huyện Bắc Mê (Hà Giang).

Hệ tầng BC theo thứ tự địa tầng từ dưới lên trên gồm 2 tập: tập 1 (D_1bc_1) đặc trưng bởi đá phiến thạch anh - sericit - clorit, đá quartzit (đá biến chất), đá phiến thạch anh - hai mica, amphibol; tập 2 (D_1bc_2) đặc trưng là đá phiến thạch anh - feldspar - sericit, đá phiến thạch anh - sericit, đá quartzit, đá phiến sét - than, thấu kính đá vôi; cát kết dạng quartzit, đá phiến thạch anh - sericit, thấu kính đá vôi, đá sét vôi xen kẹp đá phiến sericit - calcit.

Do phá huỷ kiến tạo nên ranh giới dưới của hệ tầng BC không xác định được. Ranh giới trên của hệ tầng BC có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Khao Lộc ($D_{1-2}kl$).

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

(cg. Tỉnh ủy Tuyên Quang, Đảng ủy Tuyên Quang) là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang giữa hai kỳ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh. Đứng đầu Tỉnh ủy là Bí thư Tỉnh ủy và thường là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang hiện nay là đồng chí Châu Văn Lâm.

Lịch sử Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh: sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, các cơ sở Đảng phát triển rộng khắp. Tại các khu vực nông thôn, vùng núi cơ sở Đảng phát triển chưa mạnh và chưa được xây dựng. Đại hội Đảng lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3/1935) đã đề ra chủ trương mở rộng ảnh hưởng của Đảng, tiếp tục vận động quần chúng làm cách mạng và vạch rõ Đảng cần phải phân phối lực lượng của mình tới những chỗ chưa phát triển.

Sau Đại hội Đảng lần thứ nhất, các cơ sở Đảng tại Tuyên Quang bắt đầu được xây dựng và phát triển mạnh mẽ. Đầu tháng 6.1937, đồng chí Hoàng Văn Lịch được cử về Tuyên

Quang xây dựng cơ sở cách mạng. Đầu năm 1940, chi bộ Mỏ than được thành lập. Giữa năm 1941 Ban Cán sự Đảng Tuyên Quang được thành lập.

Để chuẩn bị Cách mạng tháng Tám tại tỉnh, Tỉnh ủy lâm thời Tuyên Quang được thành lập vào tháng 7.1945. Ngày 22.8.1945, tỉnh Tuyên Quang giành được chính quyền tại địa phương thành công.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tỉnh ủy lâm thời xây dựng chính quyền cách mạng tại địa phương. Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, quân đội Tưởng Giới Thạch ồ ạt kéo vào tỉnh gây tình trạng hỗn loạn. Thực hiện yêu cầu Trung ương Đảng, Tỉnh ủy lâm thời vừa song song đấu tranh với quân Tưởng, vừa đồng thời ổn định kinh tế, văn hóa, xã hội trong tỉnh.

Toàn quốc kháng chiến nổ ra, Tuyên Quang trở thành căn cứ cách mạng cho Trung ương Đảng và Chính phủ. Tỉnh ủy đã chỉ đạo xây dựng Tuyên Quang trở thành hậu phương vững chắc trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp.

Sau Hội nghị Giơnevơ, miền Bắc hoàn toàn độc lập. Tỉnh ủy đã chỉ đạo khôi

phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, tiếp tục thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất sau đó là vừa sản xuất, vừa chiến đấu, xây dựng hậu phương, chi viện tiền tuyến cho tới tháng 4.1975.

Ngày 25.9.1975 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW "Về việc bỏ khu, hợp tỉnh". Bộ Chính trị quyết định hợp nhất 21 tỉnh, Tuyên Quang và Hà Giang được hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên. Ngày 21.1.1976, Ban Bí thư ban hành Quyết định số 2539-NQ-NS/TW, chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên. Ngày 1.5.1977, tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên lần thứ nhất, Tỉnh ủy Hà Tuyên đã được Đại hội bầu.

Ngày 12.8.1991, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá VIII ra quyết nghị chia tỉnh Hà Tuyên thành 2 tỉnh, tái lập tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang. Ngày 16.9.1991, Bộ Chính trị ra Quyết định số 41-NS/TW chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. Từ ngày 20 đến

22.1.1992, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XI được tiến hành. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang và Bí thư Tỉnh ủy là đồng chí Phạm Đình Dy.

Cơ cấu tổ chức của Đảng ủy Tuyên Quang:

Các cơ quan, ban Đảng:

Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Ban Dân vận Tỉnh ủy

Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy

Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh

Văn phòng Tỉnh ủy

Báo Tuyên Quang

Trường Chính trị tỉnh

Các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy:

Đảng ủy Công an tỉnh

Đảng ủy Quân sự tỉnh

Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh

Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh

Đảng ủy Dân chính Đảng tỉnh

Thành ủy Tuyên Quang

Huyện ủy Chiêm Hóa

Huyện ủy Hàm Yên

Huyện ủy Lâm Bình

Huyện ủy Nà Hang

Huyện ủy Sơn Dương

Huyện ủy Yên Sơn

Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Quang qua các thời kỳ:

Trương Đình Dần, Bí thư Ban Cán sự Đảng Tuyên Quang nhiệm kỳ 6.1941 - 2.1943. Tạ Xuân Thu, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Tuyên Quang nhiệm kỳ 7.1945 - 2.1949. Võ Thanh Hòa, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 2.1949 - 6.1949. Trần Thanh Quang, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 6.1949 - 6.1954. Nguyễn Công Bình, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 6.1954 - 12.1956. Nguyễn Xuân Việt, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 1.1957 - 3.1961. Trần Hoài Quang, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 3.1961 - 1.1976; Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Hà Tuyên nhiệm kỳ 1.1976 - 5.1977. Lê Hạnh, Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên nhiệm kỳ 5.1977 - 3.1979. Nguyễn Văn Đức, Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên nhiệm kỳ 3.1979 - 10.1986. Phạm Đình Dy, Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên nhiệm kỳ 10.1986 - 9.1991. Hà Thị Khiết, Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Tuyên

Quang nhiệm kỳ 9.1991 - 1.1992; Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 1.1992 - 1.1998. Trần Trung Nhật, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 1.1998 - 3.2005. Hoàng Bình Quân, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 3.2005 - 6.2009. Nguyễn Sáng Vang, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 7.2009 - 2.2015. Châu Văn Lâm, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang nhiệm kỳ 2.2015 - nay.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Tuyên Quang qua các thời kỳ: 1 - Lần thứ nhất, từ 14 - 16.4.1951, tổ chức tại Hàm Yên, có 45 đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 19. 2 - Lần thứ hai, từ 30.1 - 5.2.1959, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, có 81 đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 21 chính thức và 4 dự khuyết. 3 - Lần thứ ba, vòng 1 từ 6.6 - 15.6.1960, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, có 116 đại biểu tham dự (bầu đại biểu tham dự Đại hội Đảng toàn quốc); vòng 2 từ 16.3 - 25.3.1961, có 116 đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 21 chính thức và 4 dự khuyết. 4 - Lần thứ bốn, từ 19.6 - 27.6.1963, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, có 149

đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 21 chính thức. 5 - Lần thứ năm, từ 28.3 - 11.4.1969, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, có 203 đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 23 chính thức, 1 dự khuyết. 6 - Lần thứ sáu, từ 9.12 - 15.12.1974, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, có 232 đại biểu tham dự, số Ủy viên cấp ủy là 22 chính thức và 8 dự khuyết.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ Hà Tuyên qua các thời kỳ: 1 - Lần thứ nhất, vòng 1 từ 10 - 20.11.1976, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 380, bầu đại biểu tham dự Đại hội Đảng toàn quốc; vòng 2 từ 25.4 - 2.5.1977, địa điểm tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 351 bầu Ủy viên cấp ủy gồm 35 chính thức, 4 dự khuyết. 2 - Lần thứ 2 tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 276, bầu Ủy viên cấp ủy là 43 chính thức và 2 dự khuyết. 3 - Lần thứ 3, vòng 1 từ 2 - 8.1.1982, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, 285 đại biểu tham dự, bầu Ủy viên cấp ủy là 43 chính thức và 2 dự khuyết. 4 - Lần

thứ bốn, từ 7 - 12.10.1986, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 342, bầu Ủy viên cấp ủy 45 chính thức và 11 dự khuyết.

Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tuyên Quang: 1 - Lần thứ 11, vòng 1 từ 25 - 27.4.1991, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 292, bầu đại biểu tham dự Đại hội Đảng toàn quốc; vòng 2 từ 20 - 22.1.1992, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 200, bầu Ủy viên cấp ủy là 41. 2 - Lần thứ 12, từ 2 - 4.5.1996, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 249, bầu Ủy viên cấp ủy là 45. 3 - Lần thứ 13, từ 14 - 17.12.2000, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 250, bầu Ủy viên cấp ủy là 49. 4 - Lần thứ 14, từ 10 - 13.12.2005, tổ chức tại thị xã Tuyên Quang, đại biểu tham dự là 250, bầu Ủy viên cấp ủy là 47. 5 - Lần thứ 15, từ 19 - 21.10.2010, tổ chức tại thành phố Tuyên Quang, số đại biểu tham dự là 315, bầu Ủy viên cấp ủy là 55. 6 - Lần thứ 16, từ 22 - 24.10.2015, tổ chức tại thành phố Tuyên Quang, số

đại biểu tham dự là 345, bầu Ủy viên cấp ủy là 51.

BAN CHẾ TẠO DỤNG CỤ Y DƯỢC

đơn vị thuộc Cục Quân y, chuyên sản xuất các dụng cụ y tế: panh, kéo, nĩa, băng, gạc v.v. phục vụ chữa trị và học tập. Ban có khoảng 50 người. Trưởng ban lúc đó là ông Lê Đức Nguyệt. Tháng 7.1947, Ban chuyển lên thị xã Tuyên Quang, tháng 9.1947 - cuối 1949 chuyển đến xóm Nà Coóc, làng Ải, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa.

BAN DÂN TỘC

thành lập năm 1966 theo Quyết định số 334-QĐ/TCĐT, ngày 31.10.1966 của UBHC tỉnh, sau đó giải thể (chưa rõ thời gian), đến 1994 được tái lập. Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của UBND tỉnh để góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý trong công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương. UBND tỉnh chỉ đạo trực tiếp BDT, quản lý

về tổ chức, biên chế và công tác của Ban; đồng thời Ban chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ chuyên môn của Ủy ban Dân tộc.

Tổ chức bộ máy gồm có: Trưởng ban và các Phó Trưởng ban; Các phòng chuyên môn: Văn phòng, phòng Chính sách dân tộc.

Danh sách Trưởng ban qua các thời kỳ: Bàn Chí Hàm, giữ chức vụ từ 1966 - 1975; Nguyễn Văn Tý, giữ chức vụ từ 02.1994 - 03.1998; Hà Phúc Sỹ, giữ chức vụ từ 03.1998 - 12.2002; Hà Hữu Chính, giữ chức vụ từ năm 2009; Châu Xuân Oanh, giữ chức vụ từ năm 2015.

BAN DÂN VẬN TỈNH ỦY

hình thành trong kháng chiến chống Pháp, sau giải thể.

Theo sự chỉ đạo của Trung ương, BDVTU Hà Tuyên được thành lập tháng 8.1977. Từ năm 1988 - 1992, Ban Dân vận giải thể. Tháng 8.1992, BDVTU Tuyên Quang được tái lập.

Ngày 30.3.2010, Ban thường vụ Tỉnh ủy ra quyết định số 3437-QĐ/TU về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của BDVTU, theo đó, BDVTU

gồm: Lãnh đạo Ban (Trưởng ban và các Phó Trưởng ban) và các phòng chuyên môn (Văn phòng ban; Phòng đoàn thể và các hội quần chúng; Phòng Dân tộc, tôn giáo; Phòng công tác dân vận trong các cơ quan nhà nước).

Trưởng ban dân vận qua các thời kỳ: Kim Xuyên Lượng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ năm 1977 - 1979; Lê Hạnh, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ năm 1980 - 1983; Quan Ngọc Thuyết, Phó Bí thư Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ năm 1984 - 1985; Hoàng Xuân Hiền, Tỉnh Ủy viên, giữ chức vụ từ năm 1986 - 1987 và 1988 - 1992, Ban Dân vận giải thể; Vũ Tiệp, Phó Bí thư Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ tháng 08.1992 - 10.1993; Hoàng Thế Viện, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ tháng 12.1993 - 03.2001; Lương Minh Sỹ, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ tháng 12.2001 - 11.2004 là Quyền Trưởng ban, từ tháng 12.2004 - 12.2005 là Trưởng ban; Nguyễn Hồng Thắng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ

tháng 12.2005 - 4.2008; Nguyễn Thị Thu Hà, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ tháng 4.2008 - 7.2010; Triệu Thị Lún, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ tháng 02.2011.

BAN DÂN VẬN TRUNG ƯƠNG

cơ quan tham mưu giúp Trung ương xây dựng củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất trong toàn quốc. Ban có khoảng 20 cán bộ, nhân viên do đồng chí Hoàng Quốc Việt - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng làm Bí thư Đảng đoàn; đồng chí Xuân Thủy làm Phó Bí thư Đảng đoàn. Bộ phận nghiên cứu của Ban nắm tình hình, đề xuất chính sách về dân tộc, tôn giáo.

Năm 1950, BDVTU chuyển đến thôn Nà Bó, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa. Tại Kiên Đài, Ban chỉ đạo kiện toàn, củng cố tổ chức các đoàn thể: tháng 1.1950, Đại hội Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; tháng 2.1950, Đại hội Đoàn Thanh niên cứu quốc; tháng 4.1950, Đại hội lần thứ nhất Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; thành lập Hội Việt - Hoa hữu nghị, Hội Việt - Xô hữu

nghe; tổ chức Hội nghị Hòa bình thế giới.

Tháng 3.1951, Ban chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt và Hội nghị Liên minh nhân dân ba nước Việt - Miên - Lào.

Cuối tháng 3.1952, Ban Dân vận chuyển đến Ngòi Khoác, xã Trung Yên, Sơn Dương. Năm 1954, chuyển về Hà Nội.

BẢN HENG

địa danh thuộc thôn Tạng Khiếu, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa.

Trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947, hai cánh quân địch, một từ Chiêm Hóa, Tuyên Quang đánh lên; một từ thị xã Bắc Kạn đánh sang dự định gặp nhau ở Bản Thi rồi càn quét sâu vào căn cứ địa Việt Bắc. Trung đoàn 79 (Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, tiền thân của Trường Sĩ quan Lục quân 7) được giao nhiệm vụ chặn đánh không để hai cánh quân địch gặp nhau.

Đoàn II, trung đoàn 79 nhận nhiệm vụ chặn đánh cánh quân từ

Chiêm Hóa. Từ Bản Thi, Đoàn II hành quân về Đầm Hồng bằng xe goòng. Cuối chiều tới Đầm Hồng, được quần chúng báo tin địch đã chiếm thị trấn Vĩnh Lộc đang theo đường mòn qua BH để đến Bản Thi. Ngay trong đêm, Đoàn II cấp tốc hành quân ngược trở lại. Sáng 18.10.1947 đơn vị tới BH, tổ chức thành đại đội chiến đấu. Phân công Trung đội 1 phục kích dọc theo đường goòng và dòng suối. Trung đội 2, có khẩu đại liên Hotchkiss (Hotchkiss) 12,7 li duy nhất của trung đoàn chặn địch phía đông đường goòng. Trung đội 3 làm thế đội dự bị. Bố trí trận địa gần cây cầu sắt.

Khoảng 8 giờ một đại đội quân địch do đại úy Kêrôaxơ (Keroaste) từ thị trấn Chiêm Hóa tiến vào khu vực trận địa. Khẩu đại liên của ta quét từng loạt đạn, những tên đi đầu chết tại chỗ. Bị đánh bất ngờ bằng hỏa lực mạnh, quân địch chạy tán loạn. Sĩ quan địch hò hét chấn chỉnh đội hình, thúc giục tốp lê dương xông lên định cướp khẩu đại liên. Bất ngờ khẩu đại liên bị tác, bộ đội dùng lựu đạn tiêu diệt những tên lê dương đang xông lên. Một số tên

khác trúng đạn súng trường ngã gục xuống suối, trong đó có tên đại úy chỉ huy. Quân địch hoảng loạn, vội vã rút về thị trấn Chiêm Hóa. Địch bị thiệt hại nặng: 38 tên chết, 42 tên bị thương. Trận BH góp phần bẻ gãy cánh quân phía tây của địch, trực tiếp làm thất bại kế hoạch hợp điểm Bản Thi của chúng. Trận đánh có sự phối hợp, giúp đỡ của dân quân du kích và nhân dân địa phương, cung cấp thông tin, dẫn đơn vị đi đường tắt kịp đón đánh địch.

BÀN HỒNG TIÊN

(1923 - 2004), Anh hùng Lao động huyện Chiêm Hóa, quê: xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Dao.

Trước Cách mạng tháng Tám, giữ chức Chánh thư ký hoạt động bí mật, tổ chức xây dựng phát triển hội Việt Minh ở xã Hùng An - Bắc Quang (Hà Giang) và Yên Nguyên - Chiêm Hóa, Tuyên Quang.

Đã từng bị thực dân Pháp bắt giam tại châu Hàm Yên. Tháng 4.1945 sau khi vượt ngục ra đã tham gia đại đội tự vệ ở địa phương và là

Phó Chủ nhiệm Việt Minh xã, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền.

Sau Cách mạng tháng Tám, là cán bộ Thanh tra tỉnh Tuyên Quang (1952). Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Nguyên (1953 - 1961). Bí thư Chi bộ xã kiêm Chủ nhiệm Hợp tác xã (1961 - 1980).

Vai trò là Chủ nhiệm Hợp tác xã Đồng Vàng, từ những năm 1960 đồng chí cùng bà con khai phá ruộng hoang, đào đắp mương phai, đưa Hợp tác xã từ chỗ còn tổ chức bếp bênh, chưa ổn định thành một hợp tác xã có cơ sở vật chất vững vàng, đời sống xã viên được cải thiện, nâng cao.

Khen thưởng: Huy chương Kháng chiến hạng nhất, bằng khen của Chính phủ. Ngày 11.1.1967 được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG

(nay là Ủy ban Kiểm tra Trung ương), thành lập tháng 10.1948. Trưởng ban là đồng chí Trần Đăng Ninh; Phó ban là các đồng chí Nguyễn Thanh Bình và Hà Xuân Mỹ với 23 phái viên. Ban có bộ phận thường trực

phụ trách văn phòng và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đặc biệt do Trung ương giao và bộ phận kiểm tra các khu. Nhiệm vụ của BKTTU' là điều tra, báo cáo Trung ương việc thi hành các chỉ thị, nghị quyết trong toàn Đảng, tình hình cán bộ và việc thi hành kỷ luật ở cấp dưới.

Tháng 2.1951, BKTTU' do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai bầu gồm đồng chí Hồ Tùng Mậu, Ủy viên Trung ương Đảng làm Trưởng ban; các đồng chí Nguyễn Văn Trân, Nguyễn Chính là Ủy viên. Theo Quyết định của Trung ương, BKTTU' làm việc chung với Ban Thanh tra Chính phủ, có trách nhiệm kiểm tra trong và ngoài quân đội. Đồng chí Hồ Tùng Mậu kiêm Tổng Thanh tra Chính phủ.

Cuối năm 1950, BKTTU' đóng tại xã Vinh Quang (nay là xã Kim Bình), huyện Chiêm Hóa. Tháng 2.1951, BKTTU' chuyển đến thôn Lũng Tẩu, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; cuối năm 1953, chuyển đến thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan,

huyện Yên Sơn và làm việc tại đây đến tháng 8.1954.

BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

cơ quan nghiên cứu chuyên môn Tài chính, thành lập ngày 30.9.1950 theo Quyết nghị số 57-QN/TW của Ban Thường vụ Trung ương Đảng về việc thành lập BKTTU', đồng chí Phạm Tô (tức đồng chí Phạm Văn Đồng) làm Trưởng ban (1950 - 1960). BKTTU' có nhiệm vụ: nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách về kinh tế, tài chính; giúp Trung ương lãnh đạo về kinh tế, tài chính nhằm đảm bảo đời sống cho bộ đội và nhân dân, đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề trong công thương nghiệp; thiết lập các cơ quan thương mại, chấn chỉnh các cơ quan giao thông vận tải.

Từ khi BKTTU' được thành lập đến nay, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành nhiều quyết nghị thành lập các BKTTU', ở các thời kỳ như sau:

- Từ tháng 9.1950 đến tháng 4.1951: BKTTU'.

- Từ tháng 4.1951 đến năm 1960: Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương.
 - Từ năm 1960 đến tháng 5.1974: Ban Tài chính - Thương nghiệp Trung ương (năm 1960).
 - Từ năm 1960 đến tháng 6.1975: Ban Công nghiệp Trung ương (năm 1960).
 - Từ tháng 3.1964 đến tháng 11.1991: Ban Nông nghiệp Trung ương.
 - Từ tháng 7.1972 đến tháng 6.1975: Ban Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
 - Từ tháng 12.1972 đến tháng 6.1975: Ban Cơ khí Trung ương.
 - Từ tháng 7.1975 đến tháng 4.1989: Ban Công nghiệp Trung ương.
 - Từ tháng 8.1982 đến tháng 2.1984: Ban Phân phối - Lưu thông Trung ương.
 - Từ tháng 5.1974 đến tháng 6.1975: Ban Kinh tế - Kế hoạch Trung ương.
 - Từ tháng 7.1975 đến tháng 2.1978: BKTTU.
 - Từ tháng 2.1978 đến tháng 8.1982: Ban Kinh tế - Kế hoạch Trung ương.
 - Từ tháng 8.1982 đến tháng 4.2007: BKTTU.
 - Từ tháng 4.2007 đến tháng 12.2012: Bộ Chính trị quyết định hợp nhất BKTTU, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, Ban Nội chính Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng thành Văn phòng Trung ương Đảng.
 - Từ tháng 12.2012 đến nay: BKTTU.
- Trong kháng chiến chống Pháp, cán bộ, chuyên viên của các ban kinh tế, tài chính Trung ương chỉ có 10 - 20 người do đồng chí Nguyễn Lương Bằng phụ trách (Trưởng ban). Các hoạt động của Ban góp phần đẩy mạnh các hoạt động kinh tế, tài chính, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến. Nghiên cứu và giúp Trung ương triển khai thực hiện giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân và Việt gian chia cho bản cổ nông, phát triển rộng rãi tổ đổi công,

hợp công; triển khai chính sách thuế và đóng công lương, mua công trái; bảo vệ nền tảng kinh tế - tài chính của Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương còn có nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu giúp Trung ương Đảng đề ra những chính sách cụ thể để tiến hành cuộc đấu tranh kinh tế với địch, giữ ổn định và mở rộng phạm vi tiêu dùng đồng tiền kháng chiến, chống phá thế bao vây về kinh tế của địch.

BKTTU đã đóng trụ sở và làm việc tại nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: xã Vinh Quang (nay là Kim Bình), huyện Chiêm Hóa (1947 - 1951); xã Lang Quán, huyện Yên Sơn (1952 - 1954).

BAN KINH TẾ CHÍNH PHỦ

cơ quan thuộc Chính phủ, được thành lập theo Sắc lệnh số 68/SL của Chủ tịch Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh ký ngày 14.5.1950 (trong thời gian Bác về công tác tại Khẩu Lâu - Vực Hồ, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương). BKTCP có nhiệm vụ nghiên cứu,

khởi thảo đề đệ trình Chính phủ những đề án về chính sách chương trình, kế hoạch kinh tế hoặc những vấn đề quan trọng về kinh tế. Thành phần BKTCP được ấn định như sau:

- Thủ tướng Chính phủ hay Phó Thủ tướng: Chủ tịch;

- Bộ trưởng và Thủ trưởng các Bộ: Kinh tế, Canh nông, Giao thông Công chính, Lao động, Tài chính;

- Bộ trưởng hay Thủ trưởng Bộ Quốc phòng;

- Một đại diện Mặt trận;

- Một đại diện Tổng Liên đoàn Lao động;

- Một đại diện Hội Nông dân cứu quốc.

Giúp việc BKTCP có một Thư ký. Từ khi thành lập đến hết kháng chiến chống Pháp, BKTCP đặt trụ sở tại xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa, do đồng chí Bùi Công Trừng phụ trách.

BAN NỘI CHÍNH TỈNH ỦY

có tiền thân là Ban Nội chính Tỉnh ủy Hà Tuyên, thành lập theo Quyết định số 941-QĐ/TU ngày 12.9.1980 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tuyên. Ngày 06.02.1988, Ban

Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tuyên ban hành Quyết định số 497-QĐ/TU giải thể Ban Nội chính Tỉnh ủy, chuyên giao toàn bộ chức năng, nhiệm vụ, tài sản về Văn phòng Tỉnh ủy quản lý. Năm 1991, tỉnh Hà Tuyên được tách thành tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. Tháng 10.1997, Ban Nội chính Tỉnh ủy Tuyên Quang được thành lập.

Theo Quy định số 183-QĐ/TW ngày 08.4.2013 và Nghị quyết Trung ương 5 (khoá XI), ngày 20.6.2013, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang ban hành Quyết định số 611-QĐ/TU thành lập Ban Nội chính Tỉnh ủy. Ban được thành lập ngày 24.7.2013, trực thuộc Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh trên cơ sở sáp nhập Văn phòng Ban chỉ đạo tỉnh về phòng chống tham nhũng và Phòng Nội chính tiếp dân Văn phòng Tỉnh ủy.

BNCTU là cơ quan tham mưu cho Tỉnh ủy, mà trực tiếp là Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy về công tác nội chính và công tác phòng chống tham nhũng cho chủ trương, định hướng xử lý một số vụ việc, vụ

án theo quyết định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; hướng dẫn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra giám sát các cấp ủy, tổ chức Đảng trực thuộc Trung ương về công tác nội chính và phòng chống tham nhũng; phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Tỉnh ủy, Ban Thường vụ tỉnh ủy kiểm tra, giám sát các cơ quan nội chính trong tỉnh thực hiện công tác nội chính và phòng chống tham nhũng và thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao.

Việc thành lập BNCTU có ý nghĩa to lớn trong công tác phòng chống tham nhũng, góp phần đảm bảo ổn định an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố công tác an ninh quốc phòng trên địa bàn và xây dựng Đảng bộ tỉnh ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Trưởng Ban nội chính Tỉnh ủy từ năm 2013: Phùng Quang Đông.

BAN NÔNG VẬN TRUNG ƯƠNG

cơ quan trực thuộc Bộ Tổ chức, được thành lập theo Nghị quyết Trung ương tháng 12.1948 về lập các ban, tiểu ban của Đảng. Trước đó, Hội nghị

Trung ương họp tại Hương Cảng tháng 10.1930 đã ra Nghị quyết thành lập Tổng Nông hội Đông Dương, thông qua điều lệ Tổng Nông hội.

Cuối năm 1949, sau hội nghị nông dân toàn quốc họp tại Tuyên Quang, Trung ương ra thông tri giao BNVTU nhiệm vụ nghiên cứu, tổng kết tình hình đề ra chính sách giúp Trung ương chỉ đạo về sản xuất, cải cách ruộng đất, cải thiện dân sinh, tổ chức và giáo dục nông dân. Ngày 16.4.1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 9-NQ/TW về việc thành lập các tiểu ban giúp việc cho Ban Kinh tế Trung ương, trong đó có BNVTU do đồng chí Hồ Viết Thắng làm Trưởng ban, Phó ban là đồng chí Trương Việt Hùng. Ban chấp hành có 7 uỷ viên và 20 cán bộ nhân viên. BNVTU gồm ba bộ phận chính: Dân sinh kinh tế, Văn phòng, Cấp dưỡng.

Cán bộ của Ban thường xuyên đi cơ sở, nắm tình hình các liên khu, các tỉnh, vận động nông dân tham gia phong trào thi đua yêu nước, đóng thuế nông nghiệp, tham mưu cho

Chính phủ ban hành những chủ trương, chính sách đối với nông dân. Thực hiện các Nghị quyết về nông vận của Trung ương Đảng, soạn thảo biên tập tài liệu chuyên môn gửi các liên khu và các tỉnh. Năm 1953, thực hiện chủ trương của Đảng đem lại ruộng đất cho nông dân, Ban đề ra 5 nhiệm vụ cụ thể: phát động nông dân triệt để thi hành chính sách ruộng đất; đẩy mạnh sản xuất tiết kiệm; kết hợp với thi hành chính sách ruộng đất và thuế nông nghiệp; xây dựng nông hội trong phát động quần chúng; đẩy mạnh công tác vùng sau lưng địch.

Khi mới thành lập, Ban đặt trụ sở tại Bản Lá, Định Hóa, Thái Nguyên; cuối năm 1950, BNVTU chuyển đến xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa; tháng 4.1952 chuyển về thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. BNVTU là tiền thân của Hội Nông dân Việt Nam.

BAN NGHIÊN CỨU KHÔNG QUÂN

ban nghiên cứu, trực thuộc Bộ Quốc phòng (thời gian sau, Ban trực thuộc Bộ Tổng tham mưu), thành lập ngày 9.3.1949 theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, do Đại tướng Võ

Nguyên Giáp ký quyết định thành lập. Ban có nhiệm vụ: xây dựng cơ sở nghiên cứu ban đầu của không quân, tìm hiểu về tính năng kỹ thuật, chiến thuật của không quân địch và nghiên cứu, đề xuất cách phòng chống lại chúng; từng bước huấn luyện đội ngũ cán bộ và nhân viên kỹ thuật về hàng không, không quân, phòng không để phối hợp nghiên cứu vừa học, vừa làm, chuẩn bị mở rộng hoạt động khi có thời cơ.

Trưởng ban là ông Hà Đống với khoảng 200 cán bộ, công nhân. Ban có các tiểu ban và bộ phận: Hành chính, Nghiên cứu sân bay, Nghiên cứu phòng không, Khí tượng, Xưởng cơ khí, Tổ bảo dưỡng máy bay, Đội huấn luyện, Đội vệ binh.

Ban đóng quân ở hai khu vực:

- Khu vực Ngòi Liễn xóm Hữu Lộc, xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương. Địa điểm này là nơi làm việc của các tiểu ban nghiên cứu sân bay, phòng không khí tượng, xưởng cơ khí và đội huấn luyện.
- Khu vực Soi Đung, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa là nơi cất

giấu, bảo dưỡng máy bay phục vụ việc thực hành bay cho học viên.

Tại Ngòi Liễn, BNCKQ được chia thành hai bộ phận: bộ phận nghiên cứu, giảng dạy và xưởng cơ khí chuyên sản xuất máy móc, dụng cụ dùng trong học tập. Ban còn cử người đi các nơi có máy bay Pháp rơi để nghiên cứu tại chỗ và thu thập các linh kiện làm công cụ học tập, nghiên cứu. Tháng 4.1947, Đội Huấn luyện Không quân được lệnh chuyển hai chiếc máy bay Đơ Tigrơ Môt (De Tiger Moth) và Moranơ Sônê (Morane Saunier) lên Soi Đung. Đội tiến hành sửa chữa, lắp ráp, bảo dưỡng và xây dựng một sân bay dã chiến. Chiều ngày 14.9.1949, máy bay Đơ Tigrơ Môt đã bay thử thành công trước sự hân hoan của quân và dân trong vùng. Ngày 10.10.1949, khai giảng lớp Không quân khóa I. Tháng 9.1950, khai giảng lớp Không quân khóa II. Tháng 5.1951, BNCKQ tiếp nhận pháo cao xạ 37 mm và thành lập đơn vị pháo cao xạ đầu tiên, lấy tên là Đại đội 612. Giữa năm 1951, BNCKQ giải thể.

BAN NGHIÊN CỨU SỬ ĐỊA VĂN

ban nghiên cứu trực thuộc Trung ương Đảng (tên đầy đủ là Ban nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam), thành lập ngày 2.12.1953 theo Quyết định số 34/QĐTW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Ban gồm các ông: Trần Huy Liệu, Minh Tranh, Tôn Quang Phiệt, Trần Đức Thảo, Vũ Ngọc Phan. Ông Trần Huy Liệu làm Trưởng ban. Khi mới thành lập ban có trụ sở chung với Nhà xuất bản Sự thật tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào. Cuối 1953, đầu 1954 tiếp quản toàn bộ cơ sở vật chất của Nhà xuất bản Sự thật (chuyển đi địa điểm khác). Ban chia thành các tổ chuyên môn: Lịch sử cận hiện đại, Văn học, Địa lý và Phiên dịch Hán Nôm; có 1 tổ đảng, sinh hoạt ghép với chi bộ Nhà xuất bản Sự thật. Ban có nhiệm vụ: sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam; nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học nước bạn. Bước đầu, BNCSDV soạn một số sách học về lịch sử, địa lý và văn học nước

nhà, dùng trong các trường học. Ban đã tập hợp được lực lượng nghiên cứu từ Việt Bắc đến Khu III, Khu IV và Khu học xá Trung ương: Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Nguyễn Đồng Chi, Trần Văn Giáp, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Hoàng Trung Thông, v.v. Thực hiện Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị cán bộ văn hóa của Đảng, năm 1949, phải tiến hành việc "biên soạn một pho sử kháng chiến". Ban nghiên cứu sử soạn một cuốn đại cương về sử dân tộc Việt Nam, từ thời thượng cổ đến hiện đại, đồng thời soạn một cuốn sử cách mạng Việt Nam cùng với việc biên soạn, thu thập những tài liệu về lịch sử Đảng, lịch sử kháng chiến. Tháng 6.1954, tại Tân Trào, Tập san *Sử - Địa - Văn* ra đời. Tập san số 1 với các chuyên đề "Khoa học lịch sử và công tác cách mạng", "Văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt...". Tập san số 2 với các chuyên đề "Cách mạng tháng Tám và vấn đề ruộng đất, vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt Nam..." kịp thời cung cấp nhiều tài liệu cho Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam, một số cơ quan giáo dục, tuyên truyền, huấn

luyện, lớp nghiên cứu, v.v. Tháng 10.1954, Ban đổi thành Ban nghiên cứu Văn - Sử - Địa; tập san số 3 đổi thành tập san *Văn - Sử - Địa*. Trong điều kiện kháng chiến gian khổ, Ban đã đưa công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trở thành một ngành khoa học không thể thiếu trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. BNCSDV làm việc tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương cho đến khi kết thúc kháng chiến chống Pháp.

BẢN PÀI

thuộc xã Trung Minh, huyện Yên Sơn. Đây là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ lại trên đường từ Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang) ngày 20.5.1945. Tại thời điểm này, BP là một bản nhỏ của đồng bào Dao, chỉ có khoảng chục gia đình. Từ năm 1942, cán bộ cách mạng đã gây dựng cơ sở tại đây. Được giác ngộ cách mạng, các gia đình trong bản tổ chức lễ ăn thề vào Việt Minh. Sau đó đội Tự vệ của bản được thành lập. Đầu năm 1942, Bản Pài trở thành một vị trí trọng yếu trên

con đường Nam tiến của Trung ương Đảng. Tháng 12.1944, 12 đồng chí từ chính trị vượt ngục Chợ Chu trở về đến BP đã được đồng bào bảo vệ, che chở, vượt qua vòng vây của kẻ địch. Tháng 3.1945, BP cùng các thôn bản khác. Các di tích thuộc BP: hang cất giấu vũ khí (nơi cất giấu vũ khí của cách mạng năm 1945); nhà ông Triệu Kim Thắng (nơi diễn ra lễ ăn thề gia nhập cách mạng của 9 gia đình BP năm 1942), nhà ông Đặng Tà Sênh (nơi các cán bộ cách mạng hoạt động từ năm 1941 - 1945).

BẢN PÁP

hệ tầng (D_{1-2} bp), thành tạo trong kỷ Devon thế hạ - trung (D_{1-2}), được mô tả khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (2003). Đá của hệ tầng BP thường là các khối có kích thước khác nhau phủ trên các đá có tuổi già hơn ở dưới thuộc hệ tầng Mia Lé (D_1 ml), hoặc cạnh các đá cùng tuổi thuộc hệ tầng Khao Lộc (D_{1-2} kl) và bị các đứt gãy giới hạn. Tại huyện Nà Hang, đá lộ ra ở các xã gồm: Xuân Lập, Lâm Bình, Xuân Tân, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Sinh Long, Côn Lôn. Thành phần thạch học của hệ

tầng BP (D₁₋₂ bp) gồm đá vôi vi hạt, đá vôi dạng dải từ phân lớp mỏng đến đá vôi phân lớp dày xen đá vôi silic, đá sét vôi, đá phiến sericit - calcit chứa di tích cuống huệ biển (động vật sống ở đáy biển lặn), dày khoảng 550 m, đá vôi dạng dải, đá vôi màu xám - xám đen phân hủy lớp dày đến dạng khối, đá vôi silic, đá sét vôi chứa di tích cuống huệ biển.

Do phá huỷ kiến tạo, ranh giới trên của hệ tầng BP (D₁₋₂ bp) không xác định được. Ranh giới dưới của hệ tầng BP có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Mia Lé (D₁ ml) tại ranh giới 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang.

BẢN PÌNH

di tích thuộc xã Trung Minh, huyện Yên Sơn. Nơi các cán bộ cách mạng gây dựng phong trào (1939 - 1945). Là một bản nhỏ của đồng bào Dao chỉ có 5 - 6 hộ. Ngày 20.5.1945, trên đường từ Pắc Bó về Tân Trào, Bác và các đồng chí cùng đi đã nghỉ ăn cơm trưa tại BP. Trong kháng chiến chống Pháp, BP cũng là nơi Bác dừng chân nghỉ trưa trên đường đi công tác (5.1949).

BAN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

ơ quan quản lý, khai thác, nâng cấp, sửa chữa, v.v. các công trình thủy lợi. Hiện nay, cả nước có 93 công ty khai thác công trình thủy lợi, trong đó có 3 công ty liên tỉnh trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, còn lại là trực thuộc UBND tỉnh. Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi mang nhiều tên gọi khác nhau như Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi, Công ty khai thác công trình thủy lợi, Trung tâm khai thác thủy lợi, Công ty cổ phần, v.v. nhưng chức năng, nhiệm vụ cơ bản giống nhau. Đến nay, có khoảng 25 tỉnh đã thực hiện phân cấp quản lý công trình thủy lợi. Hiện nay ở Tuyên Quang có 1 Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh và 147 ban cơ sở với trên 2.800 công trình thủy lợi, chủ yếu là các công trình nhỏ, công trình tạm, phân tán.

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY

thành lập vào năm 1948, được đặt tên ban đầu là Ban Đảng vụ.

Quyết định số 3434 - QĐ/TU, ngày 30.3.2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ rõ: BTCTU có chức năng

là cơ quan tham mưu của Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là Ban thường vụ và Thường trực Tỉnh ủy về công tác xây dựng Đảng thuộc lĩnh vực tổ chức - cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ của hệ thống chính trị trong tỉnh; đồng thời là cơ quan chuyên môn - nghiệp vụ về tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ của Tỉnh ủy.

BTCTU gồm: Lãnh đạo ban (Trưởng ban và các Phó Trưởng ban); 5 phòng chức năng (Phòng tổ chức - Cán bộ; Phòng Tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên; Phòng Bảo vệ chính trị nội bộ Phòng huyện, ban, ngành, sở; Văn phòng Ban).

Trưởng ban BTCTU qua các thời kỳ: Đặng Hồng Tinh, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ 1948 - 1950; Hoàng Bút Tân, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ 1950 - 1951; Nguyễn Thanh, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ 1952 - 1954; Nguyễn Gia Hạc, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 1954 - 10.1956; Lê Tùng, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ tháng 11.1956 - 01.1959; Vũ Kiên, Ủy viên

Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 02.1959 - 12.1959; Đặng Trí, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 1960 - 1969; Lê Hạnh, Phó Bí thư Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 1969 - 1972; Lý Quang Hùng, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ 1972 - 1974; Hoàng Đình Thư, Tỉnh ủy viên, giữ chức vụ từ 1975 - 1976; Nguyễn Ngọc Chung, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 02.1976 - 02.1979; Nguyễn Văn Vĩnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 03.1979 - 9.1986; Vũ Tiệp, Phó Bí thư Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 10.1986 - 09.1991 và 11.1993 - 7.1995; Hoàng Thế Viện, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 10.1991 - 01.1993; Quan Thị Việt, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 7.1995 - 12.2000; Nguyễn Công Mịch, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 7.2001 - 5.2004; Nguyễn Sáng Vang, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ tháng 6.2004; Nguyễn Hữu Hoan, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ từ 7.2004 - 4.2008; Nguyễn Hồng Thắng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh

ủy, giữ chức vụ từ tháng 4.2008 - 2015; Lê Tiến Thắng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ Trưởng ban BTCTU từ 2016.

BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG

cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tiền thân là Bộ Tổ chức Trung ương. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) ngày 14.10.1930, Bộ Tổ chức Trung ương được thành lập, sau đó đổi tên thành Ban Đảng vụ Trung ương.

Cuối năm 1944, sau khi ra tù đồng chí Lê Đức Thọ được giao phụ trách công tác tổ chức, huấn luyện cán bộ và Xứ ủy Bắc Kỳ. Thời kỳ này về công tác tổ chức, Trung ương chỉ đạo gấp rút đào tạo cán bộ quân sự, tổ chức cho nhiều đảng viên vượt ngục, phát triển Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng vũ trang.

Năm 1946, trước tình hình có nhiều kẻ thù, Đảng thực thi sách lược mềm dẻo, tuyên bố tự giải tán, rút vào hoạt động bí mật dưới tên gọi:

Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác. Ngày 31.8.1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra nghị quyết số 10/NQ-TW về thành lập các đảng đoàn, các cơ quan chuyên môn, các cấp bộ hội (đảng) có các cơ quan: Tổ chức, Tuyên truyền, Huấn luyện, Tài chính, Dân vận. Các cơ quan chuyên môn Trung ương gọi là bộ. Ngày 05.12.1948, Ban Thường vụ Trung ương ra quyết nghị số 50/QN/TW quyết định cụ thể về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, bố trí cán bộ phụ trách các bộ. Bộ Tổ chức Trung ương gồm các Ban Đảng vụ, Công vận, Nông vận, Phụ vận, Kiểm tra, Kinh tế, Tài chính, Giao thông Liên lạc, Ban Trù bị đại hội, Mặt trận Việt Minh. Đồng chí Hoàng Quốc Việt giữ chức Chủ nhiệm Bộ Tổ chức, các đồng chí Trần Đăng Ninh, Nguyễn Lương Bằng, Tôn Đức Thắng, Lê Văn Lương là Ủy viên.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II tháng 2.1951 quyết định Đảng hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

Ngày 16.4.1951 Ban chấp hành Trung ương ra Nghị quyết 09 thành lập

các ban, tiểu ban của Trung ương. Trong đó BTCTU trực thuộc Ban Thường vụ Trung ương, đồng chí Lê Văn Lương làm Trưởng ban, đồng chí Lê Khắc làm Phó ban.

Ban có nhiệm vụ giúp Thường vụ Trung ương trong công tác xây dựng Đảng, quản lý cán bộ, công tác bảo vệ Đảng, việc định ra các phương châm xây dựng, chỉnh đốn bộ máy và lề lối làm việc của các tổ chức quân, chính, dân; theo dõi, đề ra nguyên tắc, kế hoạch giúp Trung ương trong việc lãnh đạo xây dựng Đảng về mặt tư tưởng và tổ chức.

Đầu năm 1947, BTCTU chuyển đến Tân Trào, Sơn Dương; một thời gian sau chuyển đến Bình Thành, Định Hóa, Thái Nguyên. Từ cuối năm 1949 đến tháng 8.1950, BTCTU chuyển đến làng Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; tháng 9.1950 di chuyển đến Kiên Đài; tháng 4.1951, rời Chiêm Hóa trở lại địa điểm cũ ở Tân Trào; cuối năm 1953, rời Tân Trào lên thôn Khuôn Diển, xã Kim Quan.

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY

thành lập vào đầu năm 1948 với tên gọi là Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy. Ngày 14. 8.1963, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra nghị quyết đổi tên Ban Tuyên huấn thành Ban Tuyên giáo. Đến những năm 1980, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng (thành lập năm 1962) được sáp nhập vào Ban Tuyên giáo.

BTGTU có chức năng tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy, trực tiếp là Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy về các mặt: văn hóa, tư tưởng, khoa giáo, biên soạn lịch sử Đảng bộ địa phương.

BTGTU ủy gồm: Lãnh đạo ban (Trưởng ban và các Phó Trưởng ban); Phòng Tuyên truyền - Văn hóa - Văn nghệ; Phòng Thông tin công tác tư tưởng; Phòng Giáo dục lý luận chính trị; Phòng Khoa giáo; Phòng Lịch sử Đảng; Văn phòng Ban.

Các Trưởng ban Tuyên huấn, Trưởng ban Tuyên truyền, Trưởng ban Tuyên giáo, Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng qua các thời kỳ: Quyết Tâm, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Tuyên huấn, giữ chức vụ từ 1948 - 1949; Bùi

Lê Hùng, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Tuyên truyền, giữ chức vụ từ 1950; Trần Văn Khiết, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Huấn học, giữ chức vụ từ 1950; Dương Văn Phúc, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Tuyên huấn, giữ chức vụ từ 1956 - 1959; Vũ Kiên, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên huấn, giữ chức vụ từ 1960 - 1962; Đặng Trí, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, giữ chức vụ từ 1962 - 1971; Lê Tùng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 1963 - 1965; Nguyễn Lập, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 1967 - 1970; Phạm Mạnh Quỳ, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 1970 - 1971; Lương Hải Bằng, Tỉnh ủy viên, Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, giữ chức vụ từ 1972 - 1977; Ma Văn Hiệu, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên huấn, giữ chức vụ từ 1975 - 1981; Đặng Quang Tiết, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên huấn,

giữ chức vụ từ 1981 - 8.1986 và 1987 - 1991; Đào Tương, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 1991 - 1996; Vũ Tiến, Phó Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Trưởng ban Tuyên Huấn từ 9.1986 - 1987; Nguyễn Công Mịch, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 1996 - 2001; Vũ Quang Tiến, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 2001 - 2005; Giang Văn Huỳnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 11.2005 - 01.2011; Nguyễn Văn Sơn, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 02.2011 - 2.2016; Tạ Đức Tuyên, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo, giữ chức vụ từ 4.2016.

BAN TUYÊN HUẤN TRUNG ƯƠNG

Ngày 1.8.1930, Đảng ta thành lập Ban Cổ động và Tuyên truyền Trung ương. Ngày 15.1.1948, Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng quyết định lập các ban chuyên trách, trong đó có Ban Tuyên truyền Trung ương. Tổng Bí thư Trường Chinh được giao

nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo Ban Tuyên truyền Trung ương và báo Sự thật. Tháng 12.1948, Ban Tuyên truyền Trung ương đổi thành BTHTU.

Tháng 6.1949, Thường vụ Trung ương quyết định lập Ban Văn hóa Trung ương thuộc BTHTU. Ngày 14.9.1950, Trung ương có quyết định số 55/QĐ/TW về tổ chức Ban Tuyên truyền và Ban Giáo dục Trung ương Đảng. Ban Tuyên truyền Trung ương có nhiệm vụ lãnh đạo công tác tuyên truyền trong Đảng và ngoài Đảng ở các bộ phận: Nha thông tin; Hội Văn nghệ; Hội Mác; báo chí; tuyên truyền bộ đội; tuyên truyền mặt trận và các đoàn thể quần chúng.

Ban Tuyên truyền Trung ương do đồng chí Trường Chinh phụ trách, hai Phó Trưởng ban là Tố Hữu và Trần Văn Giàu. Ban Giáo dục Trung ương gồm Trường Đảng, bộ phận hướng dẫn học tập trong đảng, bộ phận biên tập xuất bản, các bộ phận huấn luyện của mặt trận và các đoàn thể quần chúng, các bộ phận huấn

luyện chính trị trong bộ đội, do đồng chí Phạm Văn Đồng phụ trách, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn làm Phó ban.

Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (Khóa II) tháng 3.1951 ra nghị quyết quy định nhiệm vụ của BTHTU là giúp Trung ương trong công tác tuyên, văn, giáo, huấn, phụ trách báo Nhân dân, Trường Đảng, ban biên tập của Đảng và giúp Trung ương chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục của Chính phủ, bộ đội, công tác tuyên truyền của mặt trận.

Ngày 16.4.1951 Ban chấp hành Trung ương ra Nghị quyết chỉ định Tổng Bí thư Trường Chinh làm Trưởng ban, đồng chí Tố Hữu làm Phó ban thường trực BTHTU. BTHTU gồm các tiểu ban: Tuyên truyền, Biên tập, Huấn luyện (Huấn học), Giáo dục, Văn nghệ.

Từ tháng 10.1951, thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, BTHTU có các tiểu ban: Tuyên truyền, Biên tập, Huấn luyện, Giáo dục, Văn nghệ, Tuyên huấn hoạt động vùng địch hậu, Tuyên huấn tiền phương, Tuyên huấn dân tộc.

BHTTU' đã ở và làm việc tại nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: xóm Thia, xã Tân Trào (1949 - 1950; 1951 - 1953), Kiên Đài (1950 - 1951), Kim Bình (1951), Kim Quan (1953 - 1954). Ban Tuyên huấn đã chỉ đạo tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ đến mọi tầng lớp nhân dân, giáo dục cán bộ đảng viên nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu, chịu đựng gian khổ sẵn sàng hi sinh, góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

BẢN TY

mỏ kẽm ở châu Chiêm Hóa do người Pháp khai thác từ khoảng trước năm 1910. Theo "Bài ký phong - thổ tỉnh Tuyên - Quang" của Nguyễn Văn Bản trong *Nam phong tạp chí* xuất bản số 32 tháng 2.1920: "Tuyên Quang là một tỉnh lớn, nơi đây có núi khe tốt lạ, thê đất kỳ khôi, sản vật rất nhiều, thắng tích chẳng ít...". Theo tác giả, Tuyên Quang là tỉnh có nhiều sản vật, các mỏ kim loại trong đó có mỏ BT (Chiêm Hóa): "... ở châu Chiêm Hóa

có mỏ Bản - ty, ... là mỏ kẽm, các nhà đại-thương bên Tây hợp - cổ để khai mỏ hơn 10 năm nay, xuất - cảng đã nhiều lợi."

Trước năm 1945, việc khai thác mỏ chủ yếu là thủ công và bán ra ngoài tỉnh ở dạng nguyên liệu, quặng thô khai thác được đều vận chuyển theo các đoàn thuyền sắt bằng đường sông về xuôi.

BAN THANH TRA CHÍNH PHỦ

cơ quan Trung ương, thành lập tháng 12.1949 với nhiệm vụ lập các đoàn thanh tra việc chấp hành đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Tổng Thanh tra: Hồ Tùng Mậu, Phó Tổng Thanh tra: Trần Đăng Ninh, Thanh tra: Tô Quang Đầu. BTTCP làm việc tại khu vực Thác Dãng, thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương từ khi thành lập cho đến kết thúc nhiệm vụ.

BTTCP làm việc chung với Ban Kiểm tra Trung ương Đảng. Đồng chí Hồ Tùng Mậu và một thư ký chuyên trách công việc của Ban, đồng chí Trần Đăng Ninh và các đồng chí khác đều kiêm

nhiệm ủy viên, phái viên của Ban Kiểm tra Trung ương và BTTCP. Tháng 6.1953, Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận, sử dụng hầu hết cán bộ của BTTCP vào công tác này.

BAN THI ĐUA ÁI QUỐC (x. *Ban Thi đua ái quốc Trung ương*)

BAN THI ĐUA ÁI QUỐC TRUNG ƯƠNG

cơ quan Trung ương, thành lập tháng 1.1948 với nhiệm vụ đề ra kế hoạch, nội dung thi đua cụ thể, đẩy mạnh phong trào thi đua trên khắp các địa phương, các mặt trận. Đồng chí Tôn Đức Thắng làm Trưởng ban, Tổng Thư ký là đồng chí Hoàng Đạo Thúy. Ban có các tiêu ban: Thi đua, Kiểm tra, Tuyên truyền.

Từ cuối năm 1948 đến cuối năm 1949, BTĐAQTU làm việc ở Đồng Man, thôn Lũng Tầu, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

Tháng 3.1948, Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động phong trào thi đua ái quốc, nêu rõ: mục đích thi đua ái quốc là làm sao cho kháng

chiến mau thắng lợi, kiến quốc mau thành công.

Ngày 1.6.1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc. Người viết: mỗi một người phải lấy việc xung phong trong phong trào thi đua ái quốc là nhiệm vụ thiêng liêng của mình, phải cố làm cho được.

BÀN THỜ MỤ

tập tục sinh đẻ của người Sán Chay và một số dân tộc khác. Khi gia đình sinh con đầu lòng thường phải lập bàn thờ cúng mụ. BTM được lập nên với mục đích cầu mong bà mụ chăm sóc che chở cho con trẻ hay ăn, chóng lớn. BTM đặt gần chỗ ngủ của con dâu ngay ở cửa buồng. BTM được duy trì thờ tự cho đến khi con lớn trưởng thành, dựng vợ, gả chồng.

BAN THƯỜNG TRỰC QUỐC HỘI

cơ quan được Quốc hội khóa I cử ra sau cuộc tổng tuyển cử ngày 6.1.1946 do cụ Bùi Bằng Đoàn làm Trưởng ban, đồng chí Tôn Đức Thắng và Linh mục Phạm Bá Trục làm Phó ban. Ban Thường trực và Văn phòng Quốc hội có các đồng chí: Hoàng Quốc

Việt, Tôn Quang Phiệt, Y Ngông Niek Đăm, Nguyễn Tấn Gi Trọng.

Cuối năm 1948, Trưởng ban Bùi Bằng Đoàn bị ốm nặng, Phó ban Tôn Đức Thắng được cử giữ chức Quyền Trưởng ban BTTQH.

Với trọng trách là cơ quan lập pháp, BTTQH tham dự nhiều phiên họp Hội đồng Chính phủ và nhất trí đề Hội đồng Chính phủ ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng về việc bổ nhiệm cán bộ cao cấp và thành lập các cơ quan của Chính phủ.

BTTQH góp ý xây dựng các chính sách lớn của Chính phủ: thuế nông nghiệp, phát động quần chúng giảm tô, giảm tức, ruộng đất; các nghị quyết và chương trình công tác quan trọng. Về đối ngoại, BTTQH đặt quan hệ với Quốc hội các nước Xã hội chủ nghĩa, tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các nước bạn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

BTTQH cùng Chính phủ tổ chức nhiều phái đoàn đi về các địa phương Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV phổ biến đường lối, chủ trương và chính sách của Chính

phủ trong kháng chiến. Đề nghị Chính phủ xét công trạng để khen thưởng các đơn vị, chiến sĩ lập công xuất sắc

Ngày 18.6.1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 72/SL thành lập Hội đồng Tu luật gồm có đại diện Chính phủ, đại biểu đoàn thể nhân dân và đại diện BTTQH do Bộ Tư pháp chủ trì. Từ năm 1950, Hội đồng Tu luật đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Quốc hội.

Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa I, tháng 12.1953 thông qua Luật Cải cách ruộng đất. Dựa vào Hiến pháp được Quốc hội thông qua và thực tiễn kháng chiến, được sự thỏa thuận của BTTQH, Chính phủ đã ban hành khoảng 400 sắc lệnh và nhiều nghị định, thông tư để điều hành kháng chiến kiến quốc. BTTQH làm việc tại nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: xã Minh Thanh (1947 - 1949), Ngòi Khoác - xã Trung Yên (1949 - 1950), Chi Liên - xã Trung Yên (1952 - 1954), xã Bình Yên (tháng 5.1954), huyện Sơn Dương; xã Xuân Quang (1950), xã Phúc Thịnh (1950 - 1951), huyện Chiêm Hóa.

BÀN VƯƠNG

thủy tổ huyền thoại của người Dao. Người Dao ở Việt Nam tuy không cùng quan niệm về BV nhưng đều thờ cúng BV (Piền Hùng). Một số ngành Dao cho rằng, BV là một vị vua giỏi, mưu lược của một nước nhỏ luôn bị nước của Cao Vương áp bức và có nguy cơ bị tiêu diệt. Nhờ tài mưu lược, BV đã sai tướng Bàn Hộ hóa thân thành long khuyến mình rồng ngũ sắc lên vào thành của Cao Vương, lợi dụng lúc Cao Vương mất cảnh giác, giết Cao Vương, loại bỏ hiểm họa cho người Dao. Người Dao Đại Bản (Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt) cho rằng, BV có công đưa người Dao đi lánh nạn trên 7 chiếc thuyền vượt biển lớn xuôi về phương nam định cư yên ổn. Đối với người Dao Quần Trắng, BV giống như một người đứng đầu trong một dòng họ, ...

Lễ cúng BV ở mỗi nơi, mỗi ngành Dao không giống nhau, phổ biến theo 3 cách: 1) Cách thứ nhất có tên Tôm Đàng giống như một lễ hội, được tổ chức vài năm một lần vào dịp cuối năm. Đàng cúng BV được lập

bằng sàn tre, gỗ ở nơi trung tâm, cao, rộng và bằng phẳng do các thầy mo lựa chọn. Trên đàng tề trang trí giấy màu, tranh, vải các loại cùng những lễ vật từ nông nghiệp như lợn, gà, trâu bò, thóc lúa kết từ tre nứa. Sau lễ cúng tạ ơn, thầy mo cùng dân làng hát 36 đoạn ca xướng và 7 tập khúc tử ca tụng công đức của BV. 2) Cách thứ hai có tên gọi Đàng Ton là nghi lễ nhỏ được tổ chức trong dòng họ coi BV là ông tổ của mình, tập hợp nhau lại, tổ chức cúng tế theo truyền thống. Sau phần cúng tế tạ ơn của thầy mo, người trong các họ thường chỉ hát 24 đoạn ca xướng, 7 tập khúc tử. 3) Cách thứ ba là cúng tế BV trong từng gia đình, do chủ nhà thực hiện cùng các lễ như cấp sắc, cúng cơm mới, cúng vía lúa, làm chay.

Lễ cúng BV nhắc nhở và động viên khích lệ người Dao nhớ về nguồn cội. Đây cũng là sợi dây liên kết cộng đồng trong mối quan hệ dòng họ, làng bản, tạo nên sức mạnh để bảo vệ và xây dựng cuộc sống.

BÁNH CUỐN

món ẩm thực được tráng bằng ba loại gạo trộn, ngâm ủ từ đêm đến sáng,

gạo xay nhuyễn thì bánh mềm, dẻo, dai và mỏng. Nhân bánh gồm hành phi, mộc nhĩ, nấm hương, ruốc thịt hay ruốc tôm. Nước chấm phải là nước xương ninh, sả, có vị đậm đà ngọt của xương hầm, hạt tiêu, ớt, chanh, hành khô chao mỡ, lá mùi thái nhỏ. Cao Bằng có bánh cuốn thịt vịt, Hà Nội có bánh cuốn Thanh Trì và bánh cuốn trứng cà cuống phố cổ, còn Tuyên Quang có bánh cuốn chả viên. Chả viên được làm từ thịt lợn đen thơm ngon và chắc thịt. Thịt sau khi băm nhỏ trộn nấm hương và mộc nhĩ, nắm thành viên, rán chín ăn kèm BC. Bên cạnh món chả viên, BC còn ăn với chả quế, giò lụa xứ Tuyên hay cuốn ộp trứng gà.



BÁNH CHIM GÂU

loại bánh lạ được làm thường xuyên trong năm và nhiều vào các

dịp tết của đồng bào Cao Lan sống tập trung ở các tỉnh Đông Bắc (Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang) và rải rác ở các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Bánh được gói bằng lá dứa rừng, thành phần chính của bánh là gạo nếp ngon vo sạch, để ráo nước, trộn muối vừa ăn. Bánh có thể có nhân là đỗ xanh và thịt, cũng có thể không có nhân, luộc ngập trong nước, đun đều lửa khoảng 2 giờ.

BCG ngon mang rõ hình con chim cu gáy, nhỏ vừa phải, sắc lá vỏ xanh đậm đều, vị đậm đà.

BÁNH CHUỐI

món ăn nhẹ nhàng, dân dã được làm nhiều ở Nà Hang, Tuyên Quang vào rằm tháng 7 hay các ngày lễ, tết thể hiện lòng biết ơn đối với ông bà tổ tiên và cầu mong những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Do nhu cầu của người tiêu dùng, nay BC được làm thường xuyên với mục đích kinh doanh.

Nguyên liệu chính để làm là chuối tây của địa phương. Chọn quả chín không bị dập, bóc vỏ dùng dao bản to ấn dẹt, đem phơi khô dưới trời

nướng to hoặc sấy khô rồi giã nhỏ và trộn với bột gạo nếp nướng, nặn thành bánh. Nhân bánh là đỗ xanh, lạc rang, đường đun nhỏ lửa đến khi hòa quyện, để nguội. Gói bằng lá chuối rừng bánh tẻ rửa sạch, lau khô, dọc ra thành từng miếng vuông rồi hơ qua lửa cho mềm. Xong, xếp ngay ngắn trong nồi, hấp vừa lửa cho chín đều.

BC dùng khi nóng mới dễ cảm nhận vị thơm ngậy, đậm đà.

BÁNH CHUNG ĐEN

món ăn cổ truyền của đồng bào dân tộc Tày, thường dùng trong ngày tết. Người Tày ở Lạng Sơn dùng tro vỏ cây núc nác tạo màu đen, còn người Tày Tuyên Quang lại dùng cọng rom nếp vàng làm than bánh. Để có chiếc bánh chung đen vừa ngon, vừa đẹp cần có các khâu chuẩn bị: khi gặt vụ lúa mùa tháng 10 âm lịch xong, chọn những cọng rom nếp to, vàng rửa sạch, phơi khô đốt thành tro, đảo đều, rây lấy phần mịn nhất; tiếp đến chuẩn bị lá dong, gạo nếp hương, đỗ xanh, thịt lợn làm nhân. Bột tro được trộn với gạo nếp

đã vo tạo màu đen. Khi gói, lá dong phải rửa sạch, lau khô, cắt bớt gân cho lá mềm, bánh mới có dáng đẹp. Nhân bánh gồm đỗ xanh, hành, mỡ, hạt tiêu, thịt có thể thêm vị thảo quả khô để tạo vị ngon khác với vị bánh chung thường. Bánh gói hình trụ dài khoảng hơn 20 - 25 cm, đường kính khoảng 7 - 8 cm, dùng lạt giang dài tước mỏng cuốn quanh cho chặt rồi luộc. Bánh đẹp hay không tùy thuộc bàn tay khéo léo của người gói. Để bánh thơm hơn, có màu xanh tươi và không bị nhót thì khi luộc lấy lá dong non lót nồi. Xếp bánh vào nồi đổ ngập nước, đun 5 tiếng thì vớt bánh để lên sàn nửa cho róc nước. Khi nguội, lăn nhẹ từng chiếc bánh trên mặt phẳng, bánh sẽ có hình trụ đều đặn như ý muốn. Gắn với đời sống phong tục, BCD vào ngày tết được bà con dâng cúng tổ tiên, ông bà, các vị thần linh và là sản vật để lại nhiều ấn tượng cho du khách khi đến Tuyên Quang.



Các nguyên liệu làm bánh chung đen

BÁNH GAI

một trong những đặc sản lâu đời ở Tuyên Quang được làm từ lá gai, gạo nếp, đỗ xanh, dừa tươi, mít bí, hạt sen, đường mía, dầu chuối và mỡ lợn. Chọn gạo nếp cái hoa vàng, đãi sạch, ngâm nước lạnh 8 tiếng, để ráo và xay mịn. Lá phơi khô, tước bỏ gân, thái nhỏ, luộc kỹ, vắt kiệt nước, xay nhừ, trộn cùng bột và mật mía. Nước lá gai thấm vào mùi thơm gạo nếp, hòa cùng lá chuối phơi khô tạo nên hương vị cho bánh. Người dân Hàm Yên, Chiêm Hóa có những gia đình chuyên làm BG vào những ngày lễ, tết, các dịp cưới hỏi, hội hè có thương hiệu, bánh rất thơm ngon. Thị trấn Chiêm Hóa đang khai thác tiềm năng về làm bánh trong đó có BG.

Ai đi muôn dặm đường dài

*Nhớ chẳng hương vị bánh gai Tuyên
Thành.*



BÁNH KHẢO

món bánh truyền thống của người Tày trong dịp Tết Nguyên đán. Chọn gạo nếp ngon, sàng sảy hết tấm, vo sạch, rang chín, nghiền thành bột, lót lá chuối ủ từ 3 - 5 ngày hoặc có thể 7 - 15 ngày. Bột sau khi ủ trộn với đường kính, tỉ lệ 1 kg bột/1 kg đường. Đường giã nhỏ, mịn hoặc đun sôi với chút nước để nguội rồi trộn với bột, vò cho đến khi bột có độ mềm và bông. Nhân bánh gồm lạc, vừng hoặc thịt mỡ. Vừng đen hoặc lạc rang giã nhỏ, luộc chín mỡ lợn, thái hạt lựu ướp cùng đường kính. Chuẩn bị xong bột bánh, nhân bánh, bắt đầu tiến hành nén bánh. Trước khi cho bột bánh vào khuôn, dùng lông gà rắc

lên một lớp bột sừng, đổ lớp bột đầu tiên vào và ép nhẹ cho phẳng. Tiếp đến, rải đều lớp nhân, cho thêm một lớp bột vào, sao cho để hai phần bánh giữa lớp nhân bằng nhau rồi ép mạnh để hai lớp bánh kết vào nhau, có độ dày 4 - 5 cm. Dùng dao cắt bánh ra thành từng bánh nhỏ rồi gói bằng giấy bản (giấy thủ công, dễ thấm, màu trắng) hoặc giấy với đủ các màu xanh, đỏ, tím, vàng cho đẹp mắt. BK đạt yêu cầu là khi ăn có vị ngọt, béo, bánh không bị vỡ.

BÁNH LẪNG

(cg. bánh pèng đấng), một trong những món ẩm thực độc đáo không thể thiếu của đồng bào Dao, Tày ở Chiêm Hóa, Hàm Yên, ... làm vào các dịp lễ, tết và trong dịp Tết Nguyên đán thể hiện sự tri ân sâu sắc đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Gạo nếp ngâm nước tro trong của các loại cây như bưởi, mận là nguyên liệu làm bánh. Bánh được gói bằng lá măng mai, lá dong hoặc lá chít và luộc ít nhất trong thời gian 5 giờ.

Bánh chín có màu vàng như mật, vị thanh mát, khi ăn chấm với mật mía hoặc đường.

BÁNH MẬT

món bánh của dân tộc Cao Lan. Cách làm: Gạo nếp vo sạch, ngâm rồi xay thành bột. Cứ 2 kg bột trộn với 1 kg mật mía, nhào đều, chia thành từng quả nhỏ, cho nhân gồm đỗ xanh nấu chín trộn chút đường, mỡ, dừa nạo... vào từng quả, gói với lá chuối sau đó đem luộc chín. Bánh mật cũng thường được dùng để thắp hương hoặc mời khách, làm quà biếu cho người thân, trẻ nhỏ vào những dịp lễ, tết.

BÁNH NƯỚNG

món bánh truyền thống ở Tuyên Quang vào dịp Tết trung thu, có nhiều loại tùy thuộc vào nhân bánh như: thập cẩm trứng mận, đậu xanh trứng mận v.v. Nhân bánh gồm: hạt điều, vừng trắng, hạt dưa bóc nõn, lạc xường, mứt bí, mứt sen, mỡ thái nhỏ, đường, lá chanh, trứng muối v.v. được trộn theo một tỉ lệ nhất định. Mỡ phần trong nhân bánh rất quan trọng bởi rất dễ bị ôi, thiu nếu không biết cách chế biến nên sau khi làm sạch, để khô ráo phải

trần qua nước sôi rồi ướp đường trước nửa tháng để nhân bánh thơm ngon, ăn không bị ngán, có vị ngọt thanh của đường và ngậy của mỡ.

Trứng muối trong nhân bánh nướng được muối trước Tết trung thu 4 tháng. Trứng được muối với nước muối đậm đặc hoặc với bùn trộn với nước muối, sau 4 tháng chỉ lấy lòng đỏ (đã chín đều, không còn vị tanh, bùi và thơm ngậy). Nước sốt trộn nhân gồm đường xay, nước lọc, mật ngô, xì dầu, dầu mè, rượu trắng, bột nếp rang chín. Tất cả được thái xắt nhỏ, trộn đều, sau đó cho nước sốt và từng thìa bột bánh vào, vừa cho vừa trộn đều cho đến khi các nguyên liệu có thể nắm lại chắc thành một khối. Bánh sau khi được nặn và cho vào khuôn theo tỉ lệ 3 phần nhân 1 phần vỏ sẽ được quét thêm một lớp trứng ngoài vỏ bánh rồi cho vào lò nướng chín. Thông thường, sau khi sản xuất khoảng 3 ngày thì bánh mới bóng, đẹp bởi tinh dầu từ các loại thảo dược có trong nhân mới hòa quyện vào nhau, thẩm thấu đều ra vỏ bánh. BN Tuyên Quang không dùng chất bảo

quản thực phẩm nên chỉ có thể sử dụng tối đa trong vòng 20 ngày.

BÁNH NGẢI

Loại bánh chay đặc sản của dân tộc Tày, Nùng được làm từ gạo nếp vào dịp tết Nguyên đán và tết Đoan ngọ. Bánh có vị ngọt của đường, thơm, dẻo của gạo nếp, hạt kê trộn lá ngải và có khả năng chữa được một số bệnh vì lá cây ngải cứu (còn gọi là ngải diệp) có vị đắng, cay, tính hơi ấm có tác dụng điều hòa khí huyết, trừ hàn thấp, an thai, cầm máu.

Dun lá ngải đã được rửa sạch trong nước tro bếp khoảng thời gian từ 2 - 3 giờ. Chọn tro sạch (tro tre nửa hoặc tro vỏ đậu xanh là tốt nhất) lèn vào rá tre. Đặt rá trên chậu tạo khoảng cách để nước từ rá chảy xuống và đổ nước từ từ vào tro. Lúc đầu nước tro đặc sẽ có màu cà phê, sau loãng dần. Nấu lá ngải trong nước tro. Khi lá ngải nhừ đổ ra rá, rửa nhiều lần cho sạch nước tro, nhặt bỏ sơ (gân lá, cuống lá già), vắt kiệt nước rồi nắm thành từng nắm bằng nắm tay.

Nhân bánh được nấu từ đường phen thành mật, trộn vừng đen đem rang

chín giã nhỏ. Gạo làm bánh được ngâm khoảng 6 - 8 giờ, đồ chín thành xôi. Giã xôi chín lúc còn nóng cùng lá ngải để bánh mềm, mịn và dẻo. Nặn bánh hình tròn, ấn dẹt, tra nhân vào giữa rồi gói vỏ bánh lại bọc kín lớp nhân bên trong.

BN dễ ăn và không ngấy bởi có sự dung hòa giữa cái dẻo, cái ngọt của gạo nếp với đường và vị thơm mát, hăng hăng của lá ngải.

BÁNH NGÔ

món bánh truyền thống không thể thiếu được trong các dịp lễ, tết hay các buổi chợ phiên của người Mông được làm chủ yếu từ các giống ngô địa phương dẻo và thơm. Bột bánh được làm từ ngô non còn sữa, tách hạt, xay nghiền bằng cối đá và treo lên cao để ráo nước (có thể đặt túi bột ngô vào đồng tro bếp để bột khô nhanh) sau một ngày. Bột ngô đã ráo nước đem đánh tơi, cho nước vừa đủ, thêm một ít đường (hoặc mật mía, mật ong) tạo vị ngọt theo sở thích rồi gói thành từng chiếc bánh nhỏ bằng lá và bẹ cây ngô để giữ nguyên vị của ngô non.

BN được hấp chín màu vàng óng, bột mềm, dẻo, hấp dẫn bởi vị ngọt của đường mật và mùi thơm ngậy của ngô non.

BÁNH SỪNG BÒ

loại bánh xốp, giòn, ruột rỗng thoáng, có thể xé ra từng lớp mỏng nhỏ được sản xuất từ bột mì, men, bơ, sữa, và muối. Điều đặc biệt là bánh được trưng bày ở Chợ Quê Hàm Yên, tại Lễ hội Động Tiên cùng những sản vật nổi tiếng của 18 xã, thị trấn trong huyện như vịt Minh Hương, cam sành, rau dớn nộm, thịt lợn muối chua, mật ong rừng, vải thổ cẩm v.v.

BÁNH TÀY NÔNG ỆP

món ăn độc đáo, lâu đời của người Sán Dìu sinh sống rải rác nhiều khu vực miền núi phía Bắc cũng như Tuyên Quang, bánh có hình tròn.

Trước thường trộn bột gạo nếp và gạo tẻ theo tỷ lệ 7/3 cùng lạc rang giòn, tách đôi. Cạo mỏng đường phen rồi đun chảy cùng nước cốt gừng tươi. Đổ từ từ nước đường vào nồi bột, khuấy mạnh, nhanh tay để bột sánh nhuyễn, không vón cục. Cho bột đã khuấy vào khuôn, đưa lên xửng (có lót lá chuối) hấp.

Khuôn bánh to nhỏ tùy ý. Xiên đũa vào bánh thấy bột không dính là bánh đã chín.

Nay, cách làm đơn giản hơn. Dùng bột nếp với đường phen hoặc mật mía. Gạo xay mịn, trộn theo tỷ lệ 1 kg bột với hỗn hợp nước đường gừng gồm 0,5 kg đường cạo mỏng, đun chảy cùng một ít nước gừng giã dập. Nhào bột kỹ rồi cho bột vào khuôn lót sẵn lá chuối dàn đều mỏng khoảng 5 phân. Rắc lạc và vừng rang lên mặt bánh, phủ thêm một lớp lá chuối lên trên và đem hấp cách thủy.

Bánh chín có màu vàng nâu của đường phen, mặt bánh phủ loáng thoáng lạc, vừng, nhìn đẹp mắt, ăn dẻo, thơm mát.

BÁNH TỔ

Loại bánh giống như một chiếc bát, được bọc bằng lớp lá chuối dày dặn mang ý nghĩa nhớ về tổ tiên, truyền thống tốt đẹp của người Việt trong dịp Tết Nguyên đán. Theo truyền thuyết, BT vốn do tổ mẫu Âu Cơ làm phát cho 100 con lên núi xuống biển để như lương khô ăn dọc đường.

BT làm từ bột nếp, đường, vừng và gừng. Chọn gạo nếp ngon, ngâm nước, vo sạch, để ráo nước, xay thành bột mịn. Đường bát (hoặc đường tinh luyện, đường màu) đun cùng nước sôi và gừng tươi, lọc sạch. Trộn bột nếp đã xay với nước đường, nhào kỹ. Đổ bột vào từng khuôn rồi đem hấp. Khuôn bánh được đan bằng tre, nhỉnh hơn bát ăn cơm, lót lá chuối. Đợi bánh vừa chín tới, nhanh tay rắc hạt vừng trắng thật đều khuôn trước khi đem phơi nắng vài hôm để bánh se cứng lại.

Khác với các loại bánh mứt khác, BT ăn ngay thường không ngon mà phải để dành một thời gian cho vị gừng, vị ngọt dẻo của nếp ngấm lại và có thể để được lâu.

BÁNH TRỜI

Loại bánh làm vào mỗi dịp xuân về từ các nguyên liệu đơn giản, dễ kiếm. Trộn bột nếp cùng nước đun sôi để nguội và vài lát gừng thái nhỏ, nặn thành những chiếc bánh rồi thả vào chảo mỡ sôi kỹ. Vớt bánh khi bánh chín vàng, giòn và nhúng vào nồi nước đường phen cô đặc. Chờ bánh ngấm

đường trộn bánh với bột bánh khảo để bánh không bị dính và giòn lâu hơn.

Vị ngọt của đường, vị cay của gừng cùng mùi thơm của bột nếp hòa quyện, tạo nên mùi vị đặc trưng mộc mạc của bánh.

BÁNH TRÚNG KIẾN

loại bánh của dân tộc Tày (tiếng Tày gọi là pèng rày), được làm để cúng tổ tiên vào ngày Tết hàn thực (3.3 âm lịch), gồm bột nếp, trứng kiến cùng lá non của cây vả. Trứng phải là trứng của loại kiến đen được gọi là "tua rày", thân nhỏ, đuôi nhọn, rất mẩy, béo và hàm lượng đạm cao. Cây vả là loại cây mọc hoang ở trong rừng, lá to bằng lá khoai môn. Lá làm bánh phải chọn loại lá bánh tẻ, lá nhỏ, không quá non và không quá già. Vì nếu lá non quá, lá dày khi hấp lên bánh chín thì lá nát không cầm được bánh, còn nếu lá già quá thì bánh ăn dai không còn vị thơm của lá. Bột nếp có thể làm từ bột khô hoặc bột ướt, nên trộn thêm bột tẻ cho bánh ăn đỡ ngấy. Cách làm: lá vả rửa sạch, bỏ phần gân lá ở mặt dưới

rồi trải bột lên với độ dày vừa phải, chú ý không trải ra hết mép lá để khi hấp lá xoắn lại thành mép bột không tràn ra ngoài. Trứng kiến đem phi mỡ lợn cho thơm, thêm ít lá hẹ rồi rắc lên lớp bột, gập đôi lá lại cho vào khay hấp cách thủy 30 - 40 phút. Khi bánh chín đem ra để nguội rồi dùng kéo cắt ra từng miếng vuông vừa phải. BTK ăn dẻo, thơm mùi lá vả, béo và ngậy mùi trứng kiến. Đây là một trong những nét văn hóa ẩm thực mang giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc Tày tỉnh Tuyên Quang.

BÁNH VẮT VAI

loại bánh của dân tộc Cao Lan, thường làm vào dịp Tết nguyên đán và Tết hàn thực (3.3 âm lịch), dùng để thờ cúng tổ tiên hoặc làm quà biếu. Bánh gồm hai phần riêng biệt ở hai đầu, thắt giữa, nên có thể vắt lên vai. Trong gia đình, làm bánh do phụ nữ đảm nhiệm, do vậy trẻ em gái từ khi tám tuổi đã được truyền dạy cách làm. Nguyên liệu gồm gạo nếp, đường, đậu xanh, lá chuối, rau ngải cứu. Cách làm: gạo nếp nghiền nhỏ bằng cối xay đá; lá ngải cứu luộc lẫn nước sôi trong cho bớt vị

chát, đắng, sau đó nghiền nhỏ và trộn cùng bột nếp. Nặn hỗn hợp bột thành những viên tròn, cho nhân bánh gồm đường, đậu xanh vào giữa. Dùng lá chuối tươi nướng qua trên than hồng để gói bánh. Khi gói xong, bỏ bánh vào nồi luộc cách thủy khoảng 2 giờ là bánh chín, vớt ra cho ráo nước. BVV đạt yêu cầu phải bảo đảm cả về hình thức và hương vị, có màu xanh của lá chuối, hương thơm của đậu xanh và lá ngải cứu, vị ngọt bùi, đậm đà.

BÁO CỨU QUỐC

cơ quan tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng. Số đầu tiên ra ngày 25.1.1942 tại làng Xuân Kỳ, tổng Phủ Lỗ, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội) do Tổng Bí thư Trường Chinh trực tiếp phụ trách và chỉ đạo nội dung. Trước khi Cách mạng tháng Tám thành công, BCQ xuất bản bí mật. Ngày 24.8.1945, lần đầu tiên Báo ra công khai tại Hà Nội, và sau đó một

tuần đã xuất bản hàng ngày, trở thành nhật báo lớn nhất nước hồi ấy.

Tháng 3.1947, Tòa soạn và Trị sự cùng Nhà in BCQ chuyển đến thôn Cây Mơ, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang. Tháng 6.1947, BCQ chuyển lên Bắc Kạn. Tháng 10.1947, Báo chuyển tới Bắc Giang. Đầu năm 1950, Tòa soạn BCQ chuyển về Thái Nguyên. Đầu tháng 8.1950, chuyển đến xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa.

Cuối năm 1950, Tòa soạn BCQ chuyển đến Bản Khây, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa. Lúc này, Tòa soạn có khoảng 20 người do ông Xuân Thủy làm Chủ nhiệm, ông Nguyễn Thành Lê làm Chủ bút. Tòa soạn có một tổ điện đài thu tin. Thời gian ở Kiên Đài, hàng ngày, Chủ bút viết xã luận, bình luận, khoảng 11 giờ, Tòa soạn duyệt tin, bài. Sau đó Ban thư ký làm makét. Đầu giờ chiều, tin, bài chuyển đến xưởng in. Các chuyên mục chính trên BCQ ra hàng ngày là xã luận, bình luận, tin tức trong nước, tin tức thế giới phản ánh cuộc sống, chiến đấu của quân và dân ta từ hậu phương đến tiền tuyến. Phóng

viên của Tòa soạn đi các chiến dịch, viết tin bài ngay trên các chiến hào còn khét mùi bom đạn. Đồng thời, phóng viên còn theo dõi, viết bài, đưa tin, chụp ảnh, phản ánh đầy đủ nội dung của các đại hội, hội nghị quan trọng. Đầu năm 1952, Tòa soạn BCQ chuyển đến Hồng Thái, Tân Trào, Sơn Dương.

Sau khi hòa bình lập lại năm 1954, BCQ trở về Hà Nội. Năm 1964, một số cán bộ của BCQ được đưa vào Nam xây dựng báo Giải phóng - cơ quan tuyên truyền của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Năm 1977, BCQ sáp nhập với báo Giải phóng trở thành Đại đoàn kết, ra số đầu tiên ngày 5.2.1977, trở thành một trong những tờ báo lớn của cả nước.

BAO DAO

dụng cụ dùng để dựng dao, gài dao. BD có hai loại: bao ngắn (gài dao thắt lưng), bao dài (gài dao nhọn).

BD được làm bằng hai đoạn thanh tre dày hoặc hai khúc gỗ có chiều dài 30 - 40 cm (tùy độ dài

từng dao), rộng khoảng 5 - 6 cm. Hai thanh tre hoặc gỗ được mài nhẵn, một đầu để lại một phần máu (đối với gỗ thì được đẽ gọt sao cho một đầu có phần máu). Áp phần có đầu máu vào nhau và dùng dây buộc cố định tại điểm có đầu máu và điểm đầu trên cách miệng 4 - 5 cm. BD được khoét rỗng ở giữa để cài vừa con dao. Ngang thân BD được thắt một sợi dây bên bằng dây rừng hoặc dây dệt thổ cẩm để người sử dụng buộc ngang hông.

Đối với đồng bào Tày, BD và con dao gài bên thắt lưng là vật dụng không thể thiếu khi đi rừng. Dao vừa giúp đồng bào phát quang đường đi, giúp tự vệ, chống lại thú dữ và khai thác nguồn lợi tự nhiên một cách dễ dàng. Các cô dâu Tày về nhà chồng phải tự làm BD - trên đó có các hoa văn trang trí khắc vạch - để đem theo nhằm thể hiện sự cần cù, chăm chỉ trong việc chuẩn bị công việc ruộng đồng phục vụ gia đình nhà chồng.

BÁO GÁM

[tk. báo mây, báo vân (Việt), mòng tueng (Mường), tu xura lon ken (Thái)], tên khoa học: *Neofelis nebulosa*

(Griffith, 1821) - *Felis nebulosa* (Griffith, 1821). Động vật ăn thịt cỡ trung bình, họ Mèo (Felidae). Sống trong rừng rậm nhiều tầng, trên mặt đất, ít khi leo cây. Thân dài 950 - 1150 mm, đuôi dài 660 - 860 mm, chân sau dài 160 - 190 mm. Mắt viền đen. Má có hai vạch đen song song. Nặng 15 - 20 kg, chân thấp khỏe, có chấm đen nhỏ, lòng bàn chân rộng với đủ móng vuốt sắc đều nhau, leo trèo giỏi, đuôi rất dài, có các khoanh đen, có tác dụng giữ thăng bằng khi leo trèo. Răng nanh lớn. Bộ lông thân màu xám xanh, có nhiều vân mây lớn ở lưng, sườn. Lông vàng phớt. Bụng màu trắng vàng có chấm đen nhỏ. Ăn thịt gia súc nhỏ (dê, lợn v.v.), khỉ và các loài gặm nhấm sống trên cây (sóc, nhím v.v.), có khi ăn chim. Sinh sản vào mùa hè, chửa 90 - 95 ngày. Đẻ 2 - 4 con. Con nhỏ sơ sinh nặng 140 - 170 g. Mở mắt từ sau 10 - 11 ngày, sau 6 tháng mới có lông giống báo gấm lớn. Phân bố khắp vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, báo gấm được xếp vào danh mục thú quý, hiếm.

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

thành lập theo Quyết định số 93/QĐ-TC ngày 04.8.1995 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động ngày 01.9.1995.

BHXHT là cơ quan trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam đặt tại tỉnh, có chức năng giúp Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế tự nguyện; quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và quy định của pháp luật. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của Tổng Giám đốc và chịu sự quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh. Bảo hiểm xã hội tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở riêng.

BHXHT do Giám đốc quản lý, điều hành theo chế độ thủ trưởng. Giúp Giám đốc có các Phó Giám đốc. Giám đốc và các Phó Giám đốc Bảo hiểm xã

hội tỉnh do Tổng Giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, chuyển chuyên, khen thưởng và kỷ luật.

Giám đốc BHXH (tính đến 2016): Đỗ Thị Ngân.

Cơ cấu tổ chức của BHXH gồm có: Phòng Chế độ bảo hiểm xã hội; Phòng Giám định bảo hiểm y tế; Phòng Thu; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kiểm tra; Phòng Công nghệ thông tin; Phòng Cấp sổ, thẻ; Phòng Tiếp nhận - Quản lý hồ sơ; Phòng Tổ chức cán bộ.

Các phòng trực thuộc BHXH có chức năng giúp Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao theo từng lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Tổng Giám đốc. Ngoài ra, còn có Bảo hiểm xã hội các huyện trực thuộc.

BÁO KHÁNG NHẬT

cơ quan ngôn luận của Phân khu ủy Phân khu Nguyễn Huệ, do đồng chí Lê Hiến Mai phụ trách, cơ quan tuyên truyền cổ động của Mặt

trận Việt Minh, ra đời cùng với cao trào kháng Nhật cứu nước của quần chúng Việt Nam nổi dậy chống phát xít Nhật. Báo được biên tập, in ấn thủ công tại trụ sở Phân khu ủy (bản Khuổi Chao, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn). Nơi in báo là 1 căn lán nhỏ.

BẢO LẠC

châu, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang dưới thời phong kiến. Thời Lý, Châu BL là tên huyện. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 Đạo thừa tuyên và Trung Đô (phủ Phụng Thiên); đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Tuyên Quang là 1 đạo thừa tuyên. Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469), định lại bản đồ cả nước để thông thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Theo Bản đồ Hồng Đức, cả nước gồm Kinh đô (phủ Phụng Thiên, 2 huyện) và 13 thừa tuyên. Trong đó, thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ là Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 223 xã, 11 hương, 2 thôn, 1 trang, 7 động, trong đó, châu BL có 1 xã và 7 động. Thời Lê, châu BL thuộc đất phủ An Bình. Đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), sau khi dẹp

yên cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, nhà Nguyễn bỏ tên châu BL, tách thành 2 huyện: Đẻ Định gồm 2 tổng, 9 xã và Vĩnh Điện gồm 2 tổng, 11 xã. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, cuối thế kỉ XVIII, Tuyên Quang có 1 phủ Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 270 xã, trong đó, châu BL có 31 xã. Theo sách *Dư địa chí* chép: châu BL có 20 xã. Hiện nay, châu BL là huyện Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng.

BÁO LỬA

[tk. beo vàng (Việt), tu xua pon (Thái), tu cụng (Mường), tu phay (Tày), tu bền (Dao)], tên khoa học: *Pardofelis temminckii*. Động vật ăn thịt thuộc họ Mèo, kích thước trung bình thân dài 840 - 920 mm, đuôi từ 450 - 560 mm, chân sau dài 165 - 180 mm, cân nặng 12 - 16 kg, chủ yếu sống hoang dã. Trong điều kiện nuôi nhốt sống tới 20 năm, trong tự nhiên ngắn hơn. Lông màu vàng da bò, xám hung, có khi màu đen. Lớp lông thường trơn một màu, đôi khi có đốm, toàn bộ phần lông thỉnh thoảng có những điểm đốm mờ. Đuôi hai

màu, phía trên tối, phía cuối sáng bạc. Trên mặt có hai vệt sáng kéo dài từ gáy đến đỉnh đầu. Sinh sống ở nhiều kiểu rừng khác nhau, không có chỗ ở cố định, ưa sống trong rừng tiếp giáp với khu vực núi đá, rừng lá xanh quanh năm cận nhiệt đới, rừng mưa nhiệt đới, hay những khu vực có địa hình bằng phẳng, rộng rãi, làm tổ ở gốc cây hay hốc đá v.v. Ăn đêm, ăn thịt thú nhỏ, chủ yếu là chim, thằn lằn, động vật gặm nhấm, các loài động vật có vú nhỏ, đôi khi ăn cả những con hươu hay nai non. Sống đơn lẻ, lẩn tránh con người. Tiếng kêu đa dạng: rít lên, phun phì phì, meo meo, gừ gừ, gầm gừ v.v. Liên lạc cùng loài, đánh dấu lãnh thổ bằng mùi như phun nước tiểu, cào vuốt vào thân và gốc cây, cọ đầu vào các vật v.v. Thích săn mồi dưới đất, đôi khi trèo cây. Cách tấn công con mồi điển hình giống loài mèo. Kết đôi khi săn con mồi lớn, có thói quen dọn dẹp thức ăn. Đôi khi săn mồi ở gần khu vực con người sinh sống, nơi có các loại gia cầm. Con non trưởng thành sau từ 1,5 đến 2 năm tuổi. Không có mùa sinh sản rõ rệt, chửa từ 80 - 95 ngày, đa số đẻ

một con. Con non được sinh ra trong các lỗ hồng trên cây, kẽ nút đá, trong các lỗ hồng và nơi có chỗ ẩn nấp dưới đất; da dày hơn và sẫm hơn, màu lông không thay đổi. BL là loài thú quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao, cho da, dược liệu. Hiện nay, số lượng còn rất ít trong thiên nhiên do bị săn bắt nhiều.

BẢO NINH SÙNG PHÚC TỰ BI

bia thời Lý, được phát hiện tại đồi Khuôn Khoai (tiếng Tày có nghĩa là khoai sọ), thuộc Làng Tạc, thôn Vĩnh Khoái, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa vào năm 1961. Người soạn bia là Lý Thừa Ân (khoảng cuối thế kỷ XI? - đầu thế kỷ XII?), quê quán chưa rõ, làm quan đến chức Triều đình đại phu, Thượng thư viên ngoại lang. Năm Nhâm Tý (1132), ông được cử đi sứ nhà Tống. Văn bia này được Lý Thừa Ân soạn với sự chỉ đạo của quan Tri châu Vị Long là Thái phó Hà Hưng Tông. Văn bia đã được Đỗ Văn Hỷ dịch và Thạch Can, Văn Tân hiệu đính.

Bia được tạc bằng đá xanh nguyên khối, chiều cao 1,45 m, rộng 0,8 m và dày 0,18 m, được đặt trên lưng một con rùa đá. Rùa có chiều dài 1,5 m, rộng 0,9 m, cao 0,32 m; cổ và đầu rùa dài 0,38 m. Rùa được đặt trên mặt đất, bốn chân được tạc nổi, mỗi chân có 5 móng; đuôi nhỏ, được tạc uốn cong, vắt lên lưng; đầu ngẩng cao, vẻ uy nghi đường bệ. Toàn thân rùa cũng được tạc từ đá xanh nguyên khối, nét chạm trở mềm mại, hình khối cân đối và vững chãi. Lưng rùa nhẵn và tròn trịa, giữa lưng có đục một mộng ghép hình chữ nhật để ghép khớp với chân bia đá. Nhờ mộng ghép này mà bia đá có thể đứng ngay ngắn trên lưng rùa trong suốt hơn 900 năm. Trán bia khắc dòng chữ lớn: “BNSPTB” nghĩa là “Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc”. Văn bia khắc kín phần thân bia. Hai góc của trán bia có khắc chìm hình hai con rồng chầu lên chữ “BNSPTB”. Hình tượng hai con rồng này đều ở tư thế nhìn nghiêng và giống hệt nhau cả về kích thước và kiểu dáng. Làm nền cho hình tượng rồng là các hoa văn hình vân mây và

một số hoa văn hình chữ S biểu hiện ý niệm về mây mưa, sấm chớp cầu mong mưa thuận gió hòa, nhân tố thiết yếu đối với nền kinh tế nông nghiệp của đất nước ta.

Nội dung văn bia nói về giáo lý nhà Phật và công đức của dòng tộc họ Hà qua 15 đời, mối quan hệ mật thiết của họ với vương triều nhà Lý, cuộc đời và sự nghiệp kiến thiết văn hóa của Thái phó Hà Hưng Tông.

Sau bài ký là một bài từ hàm súc viết theo thể cổ phong, khái quát về quan niệm đạo Phật, ngợi ca công đức và truyền thống nhân ái của dòng họ Thái phó trong lịch sử và vị trí thiêng liêng cao đẹp của nơi thờ vọng, giữa đạo và đời hòa quyện với nhau.

Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là tài liệu thành văn cổ nhất phát hiện được trên đất Tuyên Quang và là một trong số rất ít các di vật thời Lý (thế kỷ XI) còn nguyên vẹn cho tới ngày nay. Ngoài giá trị lịch sử, tấm bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc còn mang giá trị

tiêu biểu, điển hình cho nền mỹ thuật điêu khắc thời Lý (nền nghệ thuật Phật giáo). Ngày 30.12.2013, bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia.

BÁO NHÂN DÂN

cơ quan ngôn luận của Đảng Lao động Việt Nam, ra đời tháng 2.1951, kế tục sự nghiệp báo Sự thật. Ra số đầu ngày 11.3.1951 tại Chiến khu Việt Bắc. Báo do đồng chí Hoàng Tùng phụ trách. Ngày 20.7.1951, Bộ Chính trị quyết định thành lập Ban Biên tập BND gồm các đồng chí: Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương, Nguyễn Chí Thanh, Trần Quang Huy, Hà Xuân Trường, Tạ Quang Đạm. Đồng chí Trường Chinh là Chủ nhiệm, đồng chí Trần Quang Huy là Thư ký Ban Biên tập. Sau khi kiện toàn Ban Biên tập, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị về việc đặt mạng lưới thông tin viên cho BND để phản ánh kịp thời việc tuyên truyền phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ và phong trào thi đua ở các nơi. Sau khi thành lập, BND đặt trụ sở

tại Đồng Man, Tân Lập xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, gần với cơ quan Văn phòng Tổng Bí thư và Văn phòng Trung ương Đảng. Thu đông năm 1951, BND chuyển đến Bản Thít, Bắc Kạn. Cuối năm 1953, chuyển đến thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Trong thời gian này, đồng chí Vũ Tuân làm Chủ nhiệm. Từ Khuôn Điền tin, bài sau khi biên tập được chuyển sang in tại Nhà in Việt Hưng ở Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên. BND đã đăng nhiều bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp và nhiều đồng chí lãnh đạo của Trung ương về đường lối kháng chiến, xây dựng Đảng, củng cố chính quyền và phong trào thi đua ái quốc. BND được Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm, Người đọc báo hàng ngày, dùng bút chì xanh, đỏ đánh dấu những chỗ đáng chú ý. Chủ tịch Hồ Chí Minh không những là vị lãnh đạo sâu sát mà còn thường xuyên viết bài cho Báo. Từ tháng 11.1953, BND ra 3 ngày 1 kỳ, rồi 2 ngày 1 kỳ 6 trang. Trên tinh

thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 mở rộng tháng 7.1954, Ban Biên tập BND đã tập trung vào việc tuyên truyền nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng trong giai đoạn mới: đoàn kết chặt chẽ củng cố Miền Bắc, giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân Miền Nam chống đế quốc Mỹ, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ trong cả nước. Đầu năm 1954, Trung ương Đảng giao cho BND đưa các đồng nghiệp Tiệp Khắc và Ba Lan thăm một số nơi ở Chiến khu Việt Bắc. Cùng thời gian, Phó Tổng Biên tập Thép Mới được giao nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ đạo diễn Cacmen (R. Karmen) và đoàn quay phim Liên Xô thực hiện phim *Việt Nam trên đường thắng lợi*.

BÁO PHỤ NỮ VIỆT NAM

cơ quan ngôn luận của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Báo ra hằng tuần, nhằm mục đích tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tới mọi tầng lớp phụ nữ; phản ánh kịp thời, chính xác tâm tư, nguyện vọng của nữ

giới; hỗ trợ phụ nữ sáng tạo, kết nối, thúc đẩy bình đẳng giới và tiến bộ xã hội.

Tiền thân là Báo Tiếng gọi phụ nữ (cơ quan tuyên truyền và cổ động của Phụ nữ Cứu quốc), do bà Hoàng Ngân (Bí thư Trung ương Đoàn Phụ nữ Cứu quốc Việt Nam) sáng lập nhằm phục vụ công tác tuyên truyền vận động phụ nữ tham gia và phục vụ kháng chiến.

BPNVN chính thức ra đời năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc, do bà Hoàng Ngân phụ trách, phát hành mỗi tháng một kỳ, số lượng 1.000 bản. Bài xã luận của bà đăng trên trang 2 số báo đầu tiên trở thành bài viết nổi tiếng đối với phụ nữ tham gia kháng chiến lúc đó. Sau này số lượng phát hành có lúc lên tới 30 nghìn bản. Năm 1961, ra 2 tờ: một dành cho phụ nữ nông thôn, một cho phụ nữ thành thị, mỗi kì 80 nghìn bản. Năm 1973, BPNVN ra hằng tuần, số lượng từ 100 nghìn đến 120 nghìn bản. Sau ngày giải phóng Miền Nam (1975), báo “Phụ nữ giải phóng” của Hội Liên hiệp Giải phóng Miền Nam hợp

nhất với BPNVN ra hằng tuần, phát hành chung cả nước với số lượng khoảng 100 nghìn bản. Hiện nay, BPNVN ra thêm 2 chuyên đề là “Hạnh phúc gia đình”, “Thế giới phụ nữ”, 4 kỳ/tháng và số cuối tháng. Số lượng mỗi loại 8 vạn bản/kỳ. Phiên bản “Phụ nữ Việt Nam điện tử” ra mắt ngày 28.12.2015 là sản phẩm truyền thông thứ 10 của BPNVN.

Trong kháng chiến chống Pháp, có lúc Báo phát hành với tần suất 2 tháng một kỳ, nhằm mục đích tuyên truyền, giáo dục hội viên và giới phụ nữ tham gia phong trào kháng chiến kiến quốc. Báo luôn gắn liền với các địa điểm mà Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đặt trụ sở làm việc như: thôn Nà Lá, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa; tiếp sau là Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa (năm 1950); Lúng Búng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (năm 1951 - 1954).

BẢO TÀNG TÂN TRÀO

(cg. ATK), cơ quan quản lý khu di tích Tân Trào. BTTT được UBND tỉnh Tuyên Quang thành lập năm 1999, trên cơ sở Ban Quản lý di tích Tân

Trào. BTTT có 14 cán bộ, công chức được chia làm 2 tổ chuyên môn: tổ Hành chính - Bảo vệ; tổ Bảo tồn - bảo tàng - hướng dẫn khách tham quan.

Nhà trưng bày BTTT hiện lưu giữ 128 hiện vật, 112 tài liệu giấy tờ, ảnh tài liệu và hơn một nghìn tài liệu khoa học. Phần lớn là những hiện vật, tài liệu về Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945 và suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong 9 năm liên tiếp (2001 - 2010), Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử - văn hóa và sinh thái Tân Trào đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch) và UBND tỉnh Tuyên Quang tặng Bằng khen; năm 2005 được Ban Tư tưởng - Văn hóa (nay là Ban Tuyên giáo) Trung ương và Hội Nông dân Việt Nam tặng Bằng khen.

BẢO TÀNG TỈNH TUYÊN QUANG

bảo tàng tại Thành phố Tuyên Quang. Được UBND tỉnh Tuyên Quang thành lập tháng 7.1985 trên cơ

sở Phòng Bảo tồn - bảo tàng và Ban Quản lý bảo tàng Tân Trào. Ban đầu, cơ cấu tổ chức của BTTTQ có Ban Giám đốc, tổ Bảo tồn, tổ Bảo tàng, tổ Hành chính, Ban Quản lý Di tích Tân Trào.

Bảo tàng tỉnh có các nhiệm vụ chính: sưu tầm hiện vật, tài liệu lịch sử; hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan di tích; lập hồ sơ di tích; dựng biển cấm mốc đối với các di tích quan trọng; tôn tạo di tích trọng điểm; phân loại hiện vật, bảo quản hiện vật các thời kỳ lịch sử; lập hồ sơ khoa học di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến; lập hệ thống sổ sách khoa học; tham mưu quản lý nhà nước về bảo tàng.

Năm 2015, không gian trưng bày có tổng diện tích 1.800 m² với 1.000 hiện vật và tranh ảnh được trưng bày theo 3 chủ đề chính: Vùng đất và con người Tuyên Quang; Tuyên Quang thời kỳ tiền sử - sơ sử - lịch sử xây dựng bảo vệ quê hương đất nước; Tuyên Quang Thủ đô Kháng chiến, Thủ đô Khu Giải phóng và Tuyên Quang trên đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra, còn có không gian trung tâm - khánh tiết với bức phù điêu bằng gỗ rộng trên 50 m² khắc họa chủ đề Khu Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào và trên 100 tranh ảnh lịch sử cách mạng truyền thống của quê hương Tuyên Quang.

BÁO TÂN TRÀO

tháng 6.1982, Hội Văn học nghệ thuật (VHNT) Hà Tuyên trực thuộc Tỉnh ủy, được thành lập, với chức năng quản lý và tổ chức phong trào sáng tác, xuất bản văn hóa nghệ thuật trên địa bàn tỉnh. Để giới thiệu, phổ biến các sáng tác, cùng năm 1982, Báo Văn nghệ Hà Tuyên (tiên thân của Báo Tân Trào), trực thuộc hội VHNT được thành lập. Nhà thơ Gia Dũng giữ chức Phó Chủ tịch Hội kiêm Tổng thư ký. Báo in 4 trang, khổ 30 x 40 cm, xuất bản 1 kỳ/tháng, số lượng 1.000 bản/kỳ. Từ tháng 3.2008, Báo tăng kỳ xuất bản từ 1 tháng/kỳ lên 1 tháng/2 kỳ với số lượng xuất bản 1.000 bản/kỳ, 24.000 bản/năm.

Ban Biên tập BTT qua các thời kỳ luôn cải tiến nội dung, hình thức,

từng bước xây dựng các chuyên mục, duy trì việc ra báo kỳ hạn hàng tháng và phát hành rộng rãi đến bạn đọc. Qua việc giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn học nghệ thuật như văn xuôi, thơ, âm nhạc, hội họa, ảnh nghệ thuật, sân khấu và lí luận, phê bình, Báo đã góp phần tuyên truyền thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương, nâng cao một bước đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Năm 1987, Báo Văn nghệ Hà Tuyên đổi tên thành BTT. Năm 1988, nhà văn Nguyễn Văn Mạch được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội kiêm Tổng Biên tập. Tháng 11.1991, nhà thơ Mai Liễu, Phó Chủ tịch Hội, được cử làm Tổng Biên tập thay nhà văn Nguyễn Văn Mạch chuyển công tác khác. Năm 1998, nhà văn Trịnh Thanh Phong được bổ nhiệm làm Tổng Biên tập thay nhà thơ Mai Liễu chuyển công tác về Hà Nội.

Tổng Biên tập BTT (tính đến 2016): Nguyễn Văn Tuấn.

BÁO TIỆP

報捷

月推窗問 詩成未

軍務仍忙 未做詩

山樓鐘響驚秋夢

正是連區報捷時

Báo tiếp

Nguyệt thoi song vãn: - Thi thành vị?

- Quân vụ nhưng mang vị tổ thi.

Son lâu chung hưởng kinh thu mộng,

Chính thị Liên khu báo tiếp thì.

(1948)

Dịch nghĩa: **Tin thắng trận**

Trăng đầy cửa sổ hỏi: - Thơ xong chưa?

- Vẫn còn bận việc quân, chưa làm
thơ được.

Bỗng tiếng chuông ở lầu trên núi

khua tỉnh giấc mộng đêm thu,

Vừa hay là lúc có tin thắng trận ở

Liên khu báo về.

Dịch thơ: Tin thắng trận

Trăng vào cửa sổ đòi thơ,

Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau,

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,

Ấy tin thắng trận Liên khu báo về.

(Huy Cận dịch *Hồ Chí Minh: Thơ*, Nxb Văn học,

Hà Nội, 1975, tr.106).

Tình yêu thiên nhiên là mạch cảm hứng rất dồi dào trong thơ Hồ Chí Minh. Bài thơ BT ra đời trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Mặc dù bận trăm công ngàn việc, từng giây phút Bác vẫn lo cho mỗi trận đánh ngoài mặt trận, nhưng trong con người vĩ đại đó, luôn có một tâm hồn rộng mở cảm nhận được những vẻ đẹp nên thơ của thiên nhiên. Bài thơ như lời hỏi đáp của hai người bạn tri ân tri kỉ một cách bất ngờ và rất tự nhiên, một bức tranh sống động, phác lên hình tượng Bác Hồ, một con người mang tâm hồn thi sĩ, sống chan hòa với thiên nhiên trong sáng tươi đẹp và chính con người đó cũng chan hòa niềm vui chiến thắng với non sông. Ở Hồ Chí Minh có hai con người trong một con người: Con người thi sĩ đầy cảm xúc hồn nhiên với

con người lãnh tụ vĩ đại cùng nhịp sống với đồng bào.

BÁO TIN

thông báo của gia đình với mọi người trong làng, bản khi trong nhà có người chết. Mỗi dân tộc có cách BT khác nhau: dân tộc Dao, Mông, Pà Thẻn bắn 3 phát súng; dân tộc Sán Dìu cử đại diện gia đình đi báo với làm xóm; dân tộc Nùng nhờ anh em hàng xóm đi gọi họ hàng, người thân... anh em họ mạc gần xa và phải mời đủ các thành phần sau: thầy cúng chỉ đường, ông chủ đám, 2 ông trưởng bếp, 2 ông thợ trống.

Tang chủ mời một người khác họ, cao tuổi nhất, đập một con gà trống lông đỏ để dẫn đường cho người vừa qua đời. Con gà được đặt trên một chậu đựng mèn mèn và com rồi để cạnh đầu người chết.

BÁO TUYÊN QUANG

được thành lập theo Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 03.12.1964 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ra số đầu tiên vào ngày 03.02.1965. BTQ có tiền thân là Tờ tin Tuyên Quang, ra số đầu vào ngày 01.5.1958. Ông

Nguyễn Lập, nguyên Phó Trưởng ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, được cử làm Chủ nhiệm chính trị kiêm Tổng Biên tập, ông Đỗ Thanh Sơn làm Phó Tổng Biên tập.

Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965 - 1975), với chức năng là cơ quan của Đảng bộ tỉnh, là tiếng nói của Đảng bộ và diễn đàn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, BTQ đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, cổ vũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tập trung tuyên truyền nổi bật các phong trào thi đua để xây dựng hậu phương vững chắc và chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Đồng thời cổ vũ quân và dân trong tỉnh nêu cao cảnh giác, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, cùng quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 40-CT/TU ngày 26.4.1966 về tăng cường lãnh đạo công tác phát hành và

sử dụng BTQ, Ban Biên tập thực hiện theo và đã chú trọng xuất bản báo đúng kỳ, từng bước tăng lượng phát hành mỗi kỳ, coi việc phát hành báo là khâu quan trọng để nâng cao hiệu quả xã hội của tờ báo.

Năm 1976, hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất gọi là tỉnh Hà Tuyên, tháng 4.1976 BTQ và báo Hà Giang cũng sát nhập thành Báo Hà Tuyên.

Tháng 10.1991, Hà Tuyên lại tách làm hai tỉnh như cũ, báo Hà Tuyên cũng tách ra thành BTQ và báo Hà Giang. Lúc đó, BTQ do ông Nguyễn Thế An là Tổng Biên tập.

Từ 1992 đến nay, BTQ luôn đi sát cuộc sống, Ban Biên tập đặc biệt quan tâm đến chất lượng, nội dung chính trị và hình thức trình bày; tìm nhiều biện pháp từng bước mở rộng thông tin, bảo đảm tính chân thực, đa dạng, bổ ích, đúng định hướng, tôn chỉ, mục đích của tờ báo Đảng. Báo đã góp phần quan trọng vào việc tổng kết, khẳng định những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh

- quốc phòng của tỉnh, nhất là thành tựu đổi mới kinh tế.

Khi được thành lập, BTQ xuất bản mỗi tuần một kỳ với 4 trang khổ 27x39 cm; đến năm 2009, BTQ xuất bản mỗi tuần 3 số 8 trang khổ 42x29 cm, in nhiều màu với số lượng phát hành năm 2008 đạt gần 1.200.000 tờ. Từ năm 1996, BTQ phát hành thêm tờ “Tin ảnh Tuyên Quang vùng cao”, 4 trang khổ 23,5 x 34 cm. Tháng 6.2007, báo “Tuyên Quang điện tử” - một kênh thông tin mang tính toàn cầu - ra đời, đánh dấu bước phát triển mới về ứng dụng công nghệ thông tin vào làm báo, mang thông tin đến người đọc được nhanh, cập nhật hơn.

Ban Biên tập (gồm Tổng Biên tập, các Phó Tổng Biên tập và Biên tập viên). Báo có các phòng, ban: Phòng Thư ký và bạn đọc, Phòng Phóng viên kinh tế, Phòng Phóng viên chính trị - xã hội, Phòng Trị sự và Ban Báo điện tử.

Tổng Biên tập BTQ qua các thời kỳ: Nguyễn Lập, giữ chức vụ từ 1965 - 1969 (khi đó là Chủ nhiệm chính trị); Phạm Kim Quy, giữ chức vụ từ 1976 - 1983; Phí Văn Tường, giữ

chức vụ từ 1983 - 1987; Nguyễn Thế An, giữ chức vụ từ 1987 - 1993; Nguyễn Văn Mạch, giữ chức vụ từ 1993 - 1998; Nguyễn Việt Thanh, giữ chức vụ từ 1998 - 2004; Phùng Thị Lan, giữ chức vụ từ 2005 - 2014; Vũ Thị Bé giữ chức vụ từ 2014.

BẢO VỆ RỪNG

khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho rừng ở Tuyên Quang sinh trưởng và phát triển nhanh, thành phần loài phong phú. Tổng diện tích rừng khoảng 357.354 ha, trong đó rừng tự nhiên là 287.606 ha và rừng trồng là 69.737 ha. Độ che phủ của rừng đạt trên 51%. Rừng tự nhiên đại bộ phận giữ vai trò phòng hộ 213.849 ha, chiếm 74,4% diện tích rừng hiện có. Rừng đặc dụng 44.840 ha, chiếm 15,6%, rừng sản xuất 28.917 ha, chiếm 10,05%; hơn 15.378 ha rừng tre, nứa tự nhiên. Trong tổng diện tích rừng trồng có 44.057 ha rừng trồng cho mục đích sản xuất với các loại như thông, mỡ, bạch đàn, keo, bồ đề v.v. Tuyên Quang có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, đồng thời phát triển rừng

trên diện tích khoảng 120.965 ha đồi, núi chưa sử dụng. Cần có quy hoạch để sử dụng rừng và BVR.

BẮC GIÒN

thuộc xã Xuân Tiến, huyện Nà Hang, cạnh Sông Gâm. Là nơi nơi giao thương, buôn bán khá sầm uất từ lâu đời, trên bến dưới thuyền tấp nập. Trong kháng chiến chống Pháp, Bắc Giòn là nơi vận chuyển thuốc đen (nguyên liệu phục vụ sản xuất lựu đạn, mìn... do Xưởng quân khí H52 đóng ở Bản Cài sản xuất) bằng thuyền xuôi Sông Gâm, Sông Lô về bến Hiên trên Sông Cháy để chuyển tới nhà máy MK1 tại Mỹ Bằng.

BẮC GIÒN I

di chỉ khảo cổ học thuộc loại hình thềm sông phân bố ở thềm bậc I của Sông Gâm, là địa điểm cư trú của cư dân Hòa Bình.

Nằm bên bờ hữu ngạn Sông Gâm, thuộc bản Bắc Giòn I, xã Xuân Tiến, huyện Nà Hang (ngày nay thuộc lòng hồ thủy điện Tuyên Quang). Tại đây dòng sông mở rộng, giữa sông có cù lao nổi; nhiều đoạn thềm phía BGI sụt lở xuống lòng sông tạo thành những

ta-luy dựng đứng, xuất lộ mặt cắt của bậc thêm dày gần 8m: tầng trên cùng là đất phù sa dày 1 - 1,5 m, tiếp đến là tầng cuội kết dày 3 - 6 m, dưới cùng là tầng đất phù sa lẫn cuội sỏi có chứa một số công cụ cuội ghè. Tại BGI, các nhà khảo cổ đã phát hiện 13 di vật công cụ chế tác từ đá cuội, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, trong đó có 4 công cụ mũi nhọn, 3 công cụ chặt thô, 2 công cụ bầu dục kiểu Hòa Bình, 2 công cụ nạo cắt và 2 mảnh tước. Các di vật đá này bị sạt lở, lăn ròi từ trong tầng cuội kết thuộc thêm bậc I xuống.

BẮC GIÒN II

di chỉ khảo cổ học thuộc loại hình thêm sông, thêm bậc I của Sông Gâm, nơi cư trú của cư dân Hòa Bình.

Ngày nay thuộc lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, cách Bắc Giòn I khoảng 3 km về phía nam, có độ cao 10 - 12 m so với mặt nước Sông Gâm. Đây là một khúc uốn cong khá lớn của dòng sông, có nhiều đoạn thêm bị sạt lở, xuất lộ mặt cắt của bậc thêm; cấu trúc địa tầng tương tự

như Bắc Giòn I nhưng tầng cuội kết dài trên 30 m. Các công cụ đá đẽo chế tác từ cuội sông suu tầm được đều nằm trong tầng cuội kết, gồm: 2 công cụ mũi nhọn, 3 công cụ chặt thô rìa lưỡi ngang, 2 rìu hình bầu dục đặc trưng văn hóa Hòa Bình, 1 rìu ngắn kiểu Hòa Bình, 3 mảnh tước và 1 chày nghiền.

BẮC HOÀNG

tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 1 xã: Bắc Hoàng. Cuối thế kỷ XIX, tổng BH thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây. Có 03 xã: Bắc Hoàng, Đăng Châu, Kỳ Lâm. Tổng BH nay thuộc huyện Sơn Dương.

BẮC LŨNG

tổng thuộc châu Sơn Dương vào đầu thế kỷ XX, Có 06 xã, phố: Bắc Lũng, Tứ Thông (có thôn: Sảo), Tứ Trầm (có thôn: Trúc Khê), Thượng Chu, Kỳ Lâm, Phố Thượng Chu.

BẮN CUNG

môn thể thao sử dụng cung để bắn tên vào đích, từ những khoảng cách khác nhau. Người bắn cung được gọi là cung thủ. Trong cuộc thi bắn cung, các cung thủ dùng hai tay giữ cung tên,

giương cung ngắm bắn, không dùng thêm điểm tỳ nào khác. Mũi tên trúng càng gần hồng tâm điểm số đạt được càng cao. Người chiến thắng là người có tổng số điểm cao nhất sau các loạt bắn. Ở Việt Nam, đặc biệt ở Tuyên Quang, trong các lễ hội của người dân tộc thường có thi đấu bắn cung.

BẮN NỔ

môn thể thao tiêu biểu cho tinh thần thượng võ, được đưa vào thi đấu tại các hội thi thể thao, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Đây là môn thể thao không cần đầu tư nhiều: vận động viên tự chế lấy nỏ phù hợp với bản thân và luyện tập bất cứ lúc nào.

Hàng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh có chủ trương gửi kế hoạch và điều lệ tổ chức các giải thể thao quần chúng xuống cơ sở để triển khai thực hiện, đồng thời tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ văn hóa xã về nghiệp vụ thể thao để tổ chức tập luyện các môn thể thao dân tộc tại địa phương. Sở khuyến khích việc duy trì, phát triển các môn thể thao dân tộc thiểu số phù hợp với

thế mạnh cho từng địa phương. Trong đó, phát triển môn bắn nỏ được giao cho huyện Chiêm Hóa.

Các vận động viên bắn nỏ cũng được khuyến khích tham gia thi đấu trong các Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số của tỉnh, do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ban Dân tộc Tỉnh tổ chức hai năm một lần, tham gia các giải lớn hơn như: giải bắn nỏ toàn quốc năm 2007 do Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch và UBND tỉnh tổ chức năm 2007 tại thành phố Tuyên Quang; giải vật dân tộc, cờ tướng, đẩy gậy, bắn nỏ các tỉnh Đông Bắc lần thứ VII năm 2010 v.v. Trong đó, tại giải Giải vật dân tộc, cờ tướng, đẩy gậy, bắn nỏ các tỉnh Đông Bắc lần thứ VII năm 2010, vận động viên Hà Thị Chinh của Tuyên Quang đã đoạt Huy chương vàng môn đứng bắn.

Việc duy trì và phát triển môn bắn nỏ cũng như các môn thể thao dân tộc thiểu số tại các địa phương không chỉ mang ý nghĩa thúc đẩy phong trào thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe cho nhân dân mà còn góp phần bảo tồn và

phát huy những nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc, các địa phương.

BẢN SÚNG PHÁT TANG

tục báo tang của dân tộc Dao, Mông, Pà Thẻn. Người ta chỉ phát tang khi con cháu và anh em họ hàng gần xa đã tập trung đông đủ, báo tang bằng cách đứng ở sân trước cửa chính bắn 3 phát súng, phải bắn từng phát một để dân bản biết. Người BSPT ở nhóm Dao Áo Dài thường là anh em họ hàng hoặc chính con trai của người quá cố. Còn ở nhóm Dao Đỏ có thể là người trong hoặc ngoài dòng họ; người trong gia đình có người chết tuyệt đối không BSPT.

BẢNG CỐC

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: 21°58'34" vĩ bắc và 105°00'38" kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp thị trấn Tân Yên; đông nam giáp xã Thành Long; tây và nam giáp tỉnh Yên Bái; bắc giáp xã Nhân Mục. Gồm 9 thôn: Mai Hồng, Phúc Long, Cọ Sẻ, Tân Đông, Đồng Nhật, Đồng Quảng, Ngòi Yên, Hợp Hòa 1, Hợp Hòa 2. Diện tích 40,92 km². Dân số 2.699 người, số

hộ 615, mật độ dân số 66 người/km² (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Mai Hồng, Ngòi Yên. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai lang, cam, ruộng cây hai vụ lúa. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn bò. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống: đồ gỗ mỹ nghệ, nghề làm mảnh cọ. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã. Có điểm bưu điện văn hóa, trạm truyền thanh vô tuyến, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Di tích lịch sử: đồi Ngòi Bang.

BẢNG NẠM

(cg. ống bương), loại ống được sử dụng trong việc vận chuyển và chứa nước sinh hoạt. Là giống mai to với một bên đầu mắt để làm đáy có đường kính khoảng 10 cm, dài khoảng 50 cm, được tước bỏ lớp vỏ ngoài cho thành mỏng và nhẹ hơn rồi vạc bớt một phần miệng, phần còn lại khoét lỗ tạo thành tai ống để mắc vào đòn gánh. Có thể cùng lúc gánh 2, 4 hoặc 6 ống tùy theo sức người. Sau khi gánh nước về, đòn gánh cùng với

những chiếc ống này được đặt lên giá ở cuối sàn nước.

BẮP CÁI CUỐN THỊT

món ăn phổ biến trong bữa cơm hàng ngày của người Hoa ở Tuyên Quang. Nguyên liệu gồm: thịt nạc vai, bắp cải, cà rốt, mộc nhĩ, nấm hương, hành tây, hành hoa, gia vị. Cách làm: thịt nạc băm nhỏ, trộn đều cùng với gia vị và hành tây, cà rốt, mộc nhĩ, nấm hương thái sợi. Bắp cải tách lá, hành hoa để cả cây trần qua nước sôi cho mềm. Đặt nhân thịt vào lá bắp cải rồi cuộn tròn lại như nem, dùng hành hoa buộc lại cho vào nồi hấp cách thủy.

BÁT BIẾN

tác phẩm hội họa của Lê Cù Thuần (x. *Bạn*), Giải C tại Triển lãm Mĩ thuật Khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc lần thứ XVI, tổ chức tại Bảo tàng Tuyên Quang 2011. BB sáng tác bằng chất liệu tranh sơn dầu, đưa cái siêu thực vào hội họa: lột tả những xúc cảm, nghĩ suy về một vấn đề xã hội; những lo lắng, trăn trở và cả niềm hy vọng, muốn vượt ra, cởi bỏ sự ràng buộc, kiểm tỏa của lý trí,

tư tưởng thuần túy, đạt tới cái thẩm mỹ.



Hình tác phẩm *Bát biến*

BÃY

dụng cụ thô sơ để săn bắt thú, chim, cá và các loài vật khác.

Người Tày có kinh nghiệm trong việc săn bắt các loại chim rừng, thú rừng để cải thiện đời sống gia đình bằng nhiều phương pháp trong đó có phương pháp đặt B. B thú được làm thủ công bằng tay với nhiều loại hình như: B hàm, B thò, B lao, B thòng lọng, dò. Tùy từng loại B có thể B các loại thú lớn, nhỏ khác nhau hay B các loại chim v.v. Ví dụ các loại B lồng, B thòng lọng dùng B chim, nhử gà rừng, thú rừng, B đặt dưới đất như B hàm, B thò dùng để bắt các con thú lớn v.v.

Đồng bào Tày có những tri thức nhất định về mùa sinh sản, đường đi và tập quán kiếm ăn, săn mồi, nghỉ

ngoi của từng loài chim thú, để từ đó sáng tạo ra các loại B phù hợp.

B thể hiện tri thức dân gian của người Tày nhằm tận dụng nguồn lợi từ tự nhiên để phục vụ cho đời sống của gia đình.

BỂ NƯỚC MỎ THAN

được xây dựng năm 1915, bể là nơi chứa nước chạy nồi hơi của nhà máy điện phục vụ khai thác than tại mỏ than thị xã Tuyên Quang; đồng thời cũng là bể bơi của gia đình chủ mỏ. Đầu năm 1938, tại đây đã diễn ra buổi họp mặt 6 công nhân mỏ đầu tiên được giác ngộ cách mạng, thành lập đoàn thanh niên dân chủ, tổ chức thanh niên yêu nước đầu tiên ở Tuyên Quang.

Bể được xây bằng gạch, sâu 4 m, đường kính miệng hơn 50 m, có đường ống dẫn nước bơm từ Sông Lô. BNMT thuộc tổ 35, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

BẾN CHINH

thuộc xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Là bến giao thông thủy trên Sông Gâm, thuận tiện cho vận tải hành khách, hàng hóa từ Tuyên

Quang, Chiêm Hóa lên và ngược lại. Khu vực Vinh Quang và các xã lân cận rất nhiều tre, nứa trong đó có cây tre chình nổi tiếng, được khai thác và tập kết tại bến sông để kết thành bè mảng, vận chuyển về xuôi. BC trở thành nơi giao thương, buôn bán khá sầm uất từ lâu đời, trên bến dưới thuyền tấp nập. Trong kháng chiến chống Pháp, BC là nơi đưa đón cán bộ đi công tác, vận chuyển lương thực, hàng hóa phục vụ các cơ quan Trung ương; cũng là nơi đưa đón đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng và các đại hội tiếp theo tại Kim Bình. Khu vực có BC hình thành tên gọi Phố Chình, bãi soi giữa sông gọi là Soi Chình.

BẾN ĐÒ GHÈNH QUÝT

(cg. bến đò Tràng Đà), bến đò ngang Sông Lô, nổi khu vực cuối phố Xuân Hòa cũ (nay thuộc phường Minh Xuân) với xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Phía bên Tràng Đà, cách bến đò chừng hơn 500 m về phía thượng lưu dòng Sông Lô có đền Ghènh. Bến đò đã có từ trước Cách mạng tháng Tám. Cho đến những năm 1980 của thế kỷ XX

bên chỉ có 1 chiếc thuyền gỗ, lúc đầu chèo tay, sau chạy bằng ròng rọc chở người đi bộ, đi xe đạp; bên đò do Hợp tác xã nông nghiệp xã Tràng Đà quản lý. Nay bên vẫn tồn tại, song đã chuyển sang dùng thuyền sắt, có động cơ .

BẾN PHÀ BÌNH CA

trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Bình Ca là một bến phà chiến lược quan trọng nối quốc lộ 37 từ Thái Nguyên qua bến Bình Ca (xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương), sang xã An Khang, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố), gặp quốc lộ 2 tuyến Tuyên Quang - Hà Nội ở km 5. Nơi được coi là huyết mạch giao thông chắn giữ cửa ngõ phía tây của chiến khu Việt Bắc, nối vùng an toàn khu với vùng trung du. Trước kia bến Bình Ca tập nập người, phương tiện qua lại, thường xuyên có một canô 135 mã lực đèo một chiếc phà có thể chở tới đa 6 chiếc xe Zin 130 qua sông. Trong Chiến dịch thu - đông năm 1947, Tiểu đoàn 42 dùng súng bazôca đã bắn chìm một pháo thuyền

Pháp trên sông Lô và đánh lui một trận đổ bộ của chúng vào sáng ngày 13.10.1947, tiêu diệt 20 tên giặc, bảo vệ vững chắc cửa ngõ phía tây Việt Bắc, làm chủ con đường huyết mạch Bình Ca - Thái Nguyên, nối vùng tự do rộng lớn với nhau. Từ năm 1986, quốc lộ 37 không chạy qua Bình Ca nên bến phà không còn, nhưng thỉnh thoảng vẫn có các thuyền nan của cư dân các xã qua lại với nhau. Ngày nay BBC đã trở thành di tích lịch sử, chứng nhân lịch sử hào hùng trong những năm tháng chiến tranh ác liệt.

BẾN PHÀ NÔNG TIẾN

có từ sau năm 1954, nối đầu khu phố Xuân Hòa (nay là phường Minh Xuân) với xã (nay là phường) Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang. Bến có chỉ có 1 phà, do ca nô dắt, có thể chở được 2 - 3 ô tô. Từ tháng 12.1986, cầu phao Nông Tiến được đưa vào sử dụng trong mùa khô (15.4 đến 15.10 hàng năm) thay cho phà. Tháng 8.1986 khởi công xây dựng cầu Nông Tiến cách địa điểm bến phà khoảng 500m về phía hạ lưu. Đến năm 1995, khánh thành cầu Nông Tiến, bến phà ngừng hoạt động.

BẾN THIA

thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Trưa ngày 21.5.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng đoàn cán bộ từ Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào. Bác và đoàn dừng chân tại đình Hồng Thái để buổi chiều vào làng Tân Lập, xã Tân Trào. Thời điểm này vào mùa mưa lũ nước sông Phó Đáy lên cao, không thể lội qua. Các đồng chí lãnh đạo Phân khu Nguyễn Huệ giao cho Ban Chủ nhiệm Việt Minh của xã Hồng Thái tìm biện pháp khắc phục. Ban Chủ nhiệm phân công nhau huy động lực lượng lấy nửa để đóng mảng. Chỉ trong một thời gian rất ngắn đã đóng được 6 mảng bằng nửa và tập kết về bến “Thia”. 6 mảng nửa được chia ra làm 3 nhóm, mỗi nhóm 2 mảng, các nhóm cách nhau 70 - 80 m. Khoảng 15h ngày 21.5.1945, sáu mảng nửa được Ban Việt Minh Hồng Thái bố trí chở một lượt hết đoàn cán bộ qua sông.

BỆNH KHOA TAI MŨI HỌNG

cơ sở y tế chuyên khoa tai mũi họng thành lập năm 1953, tiếp quản địa điểm cũ của Xưởng sản xuất giấy

Hoàn Tiến, làng Hoàn Tiến, xã Hoàn Long (nay thuộc xã Tân Long, huyện Yên Sơn), cách văn phòng Bộ Y tế hơn 1 km, do bác sĩ Trần Hữu Tước phụ trách. Bệnh khoa có 4 phòng: phòng Khám, phòng Mô, phòng Điều trị, phòng Hành chính quản trị. Bệnh khoa có nhiệm vụ khám, chữa bệnh tai mũi họng, điều trị cho thương bệnh binh, cán bộ và nhân dân, tiếp nhận sinh viên Trường Đại học Y khoa, Trường Y sĩ đến thực tập. Năm 1954, chuyển về Hà Nội sáp nhập vào Bệnh viện Bạch Mai.

BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH

bệnh viện hạng III, thành lập ngày 20.3.2012 theo quyết định của Bộ Công an. Có trụ sở tại: tổ 8 đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Tiền thân là Bệnh xá Công an tỉnh. BVCAAT thực hiện nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh và các Công an các tỉnh trong khu vực. Năm 2015, Bệnh viện Công an tỉnh có 2 phòng, 6 khoa với 11 đầu mỗi y tế cơ sở và 1 bệnh xá Trại tạm giam, 75 cán bộ, y bác sĩ và 100 giường bệnh.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA CHIÊM HÓA

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: tổ Vĩnh Lim, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. BVĐKCH là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyến nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2016, BVĐKCH có 120 cán bộ, viên chức y bác sĩ (trong đó có 3 thạc sĩ, 14 chuyên khoa I, 16 bác sĩ đa khoa) với 15 khoa phòng, 3 phòng khám đa khoa khu vực và 157 giường thực kê; có hệ thống máy xét nghiệm, máy chụp XQ, máy siêu âm Doppler màu, khu nhà mổ và hồi sức, khu lâm sàng và cận lâm sàng công nghệ hiện đại.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀM YÊN

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: khu Tân Bình, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. BVĐKHY là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyến nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2016, BVĐKHY có 13 khoa, phòng chức năng, 101 cán bộ y, bác sĩ và 150 giường bệnh.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ATK

bệnh viện Đa khoa hạng IV, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn, có quy mô bệnh viện hạng III, xây dựng trên diện tích 4 ha, với 19 khoa, phòng và 90 giường bệnh. BVĐK Khu vực ATK là đơn vị sự nghiệp trực

thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Có nhiệm vụ tiếp nhận, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và đồng bào các dân tộc thiểu số 7 xã vùng ATK của huyện Yên Sơn: Kim Quan, Hùng Lợi, Trung Sơn, Trung Minh, Công Đa, Đạo Viện, Phú Thịnh. Năm 2016, bệnh viện có 4 khoa, phòng với 30 giường bệnh, 30 cán bộ y, bác sĩ (trong đó có 9 bác sĩ, 12 điều dưỡng, 2 hộ lý và 7 cán bộ khác).

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC KIM XUYÊN

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: thôn Kim Xuyên, xã Hồng Lạc, huyện Sơn

Dương. BVĐK khu vực Kim Xuyên là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2016, bệnh viện có 80 giường thực kê cùng với hệ thống máy móc trang thiết bị hiện đại, công nghệ cao.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM BÌNH

bệnh viện đa khoa hạng III, thành lập ngày 20.6.2012 theo quyết định của Sở Y tế Tuyên Quang. Có trụ sở tại: thôn Bản Kè A, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình. BVĐKLB là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyển

nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. BVĐKLB chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7.2012, khi mới thành lập bệnh viện tiếp nhận Phòng khám đa khoa Thượng Lâm làm địa điểm khám và chữa bệnh. Tháng 9.2013, BVĐKLB được khởi công xây dựng tại thôn Bản Kè A, xã Lăng Can trên diện tích 3,5 ha, bệnh viện có 4 phòng chức năng, 13 khoa với 20 cán bộ, y bác sĩ và 50 giường bệnh.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA NÀ HANG

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: tổ 7, thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang. BVĐKNH là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối

hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2012, bệnh viện có 56 cán bộ y, bác sĩ (trong đó có 17 bác sĩ, 6 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 02 bác sĩ chuyên khoa định hướng) và 100 giường bệnh.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN DƯƠNG

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: tổ dân phố Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương. BVĐKSD là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2016, bệnh viện có 9 khoa, phòng với 80 cán bộ y, bác sĩ và 90 giường bệnh.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYÊN QUANG

bệnh viện Đa khoa hạng I, thành lập ngày 22.8.1945. Có trụ sở tại: số 98, đường Tuệ Tĩnh, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Tiền thân là Nhà thương cách mạng tỉnh Tuyên Quang, bệnh viện có hệ thống cơ sở vật chất, dịch vụ kỹ thuật cao. Năm 2013: Bệnh viện có 37 khoa, phòng với gần 600 cán bộ, viên chức (trong đó có 115 bác sĩ). Tháng 9.2014, bệnh viện được Bộ Y tế công nhận là bệnh viện hạng I, với quy mô 600 giường bệnh, 7 phòng chức năng, 27 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, 596 cán bộ viên chức. Năm 2015: Bệnh viện có 42 khoa, phòng và gần 500 giường bệnh, với 642 cán bộ, viên chức (trong đó có 140 bác sĩ gồm có 13 bác sĩ chuyên khoa II, 21 bác sĩ thạc sĩ, 44 bác sĩ chuyên khoa I, 62 bác sĩ). Những thành tích đã đạt: Bằng khen Bệnh viện xuất sắc toàn diện của Bộ Y tế năm 2010; Huân chương Lao động hạng nhì của Chủ tịch nước năm 2011; Cờ thi đua xuất

sắc của Ủy ban nhân dân tỉnh từ năm 2010 đến 2014.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN SƠN

bệnh viện Đa khoa hạng III, thành lập ngày 02.10.2006, theo quyết định số 74/2006/QĐ-UBND tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại: xã An Tường, huyện Yên Sơn. BVĐKYS là đơn vị sự nghiệp trực thuộc và chịu sự quản lý của Sở Y tế, chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện và sự chỉ đạo chuyên môn của bệnh viện tuyến tỉnh. Có chức năng thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; khám và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; tham gia khám tuyến nghĩa vụ quân sự trên địa bàn huyện; phối hợp với Trung tâm Y tế để phòng chống bệnh dịch. Năm 2012, bệnh viện có 10 khoa, phòng chức năng và 105 cán bộ y, bác sĩ, với 110 giường bệnh.

BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

bệnh viện chuyên khoa hạng III. Có trụ sở tại: thôn Sông Lô 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang. BVLVBP có nhiệm vụ điều trị bệnh nhân lao các thể, bệnh phổi ngoài lao; chỉ đạo hoạt động chương trình phòng chống lao.

Tháng 11.2010 bệnh viện được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xây dựng mới tại thôn Sông Lô 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang với diện tích 5 ha. Năm 2016, bệnh viện có 120 giường bệnh, 15 khoa, phòng và 3 phòng khám đa khoa với 120 cán bộ (trong đó có 3 thạc sĩ, 14 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 6 bác sĩ đa khoa); bệnh viện có khu nhà mổ, hồi sức cấp cứu, khoa lâm sàng, cận lâm sàng, hệ thống máy xét nghiệm, máy chụp X-Quang, hệ thống máy phẫu thuật nội soi, máy siêu âm Doppler màu, máy chạy thận cùng với các trang thiết bị y tế hiện đại.

BỆNH VIỆN SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM bệnh viện hạng II, thành lập ngày 24.4.1974 theo quyết định số 161/BYT-QĐ của Bộ Y tế với tên Viện điều dưỡng Suối khoáng Mỹ Lâm. Có trụ sở tại: xã Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn. BVSKML có chức năng điều trị, chữa bệnh bằng nước khoáng. Khi mới thành lập bệnh viện có tổng số 12 cán bộ (trong đó có 2 bác sĩ) với 2 tổ chuyên môn gồm tổ Y vụ - điều trị; tổ Hành chính, tổ

chức, quản trị và tài vụ. Ngày 29.10.1975 bệnh viện chính thức đi vào hoạt động và tiếp đón bệnh nhân. Năm 1976, bệnh viện có tổng số 30 giường bệnh; 1978, bệnh viện có 50 giường bệnh với 20 cán bộ. Ngày 01.6.1983 bệnh viện chuyển về tỉnh Hà Tuyên quản lý. Năm 1984, Viện điều dưỡng Suối khoáng Mỹ Lâm sát nhập với Bệnh viện Điều dưỡng Tuyên Quang thành Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm với quy mô 100 giường; 54 cán bộ. Tháng 5.1998, BVSKML mở thêm dịch vụ tắm nước khoáng. Năm 2000, bệnh viện có 70 giường bệnh. Tháng 02.2002 khu nhà tắm dịch vụ được chuyển sang Ngân hàng Đầu tư quản lý. Năm 2016, bệnh viện có 100 giường bệnh và 64 cán bộ y, bác sĩ.

BỆNH VIỆN THỰC HÀNH

thiết chế y tế gắn với Trường Đại học Y khoa, được thành lập năm 1902, do bác sĩ Tôn Thất Tùng phụ trách; có 80 giường bệnh; làm nhiệm vụ cứu chữa thương binh, bệnh binh từ các mặt trận chuyển về; đồng thời khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân địa phương,

là cơ sở thực tập của sinh viên các khóa.

Đầu năm 1947, Trường Đại học Y khoa, BVTH, từ Nhà Hang chuyển đến làng Lạc, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa.

Ngày 8.10.1947, Trường Đại học Y khoa làm lễ khai giảng năm học 1947 - 1948 với 76 sinh viên, giảng viên gồm giáo sư Hồ Đắc Di, Ngụy Như Kon Tum; các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, Hoàng Tích Trí v.v. Chỉ ít ngày sau lễ khai giảng, quân Pháp tấn công lên Chiêm Hóa. Nhà trường và bệnh viện cùng giảng viên, sinh viên, bệnh nhân, nhân viên phải cấp tốc sơ tán vào rừng. Khi quân Pháp rút, nhà trường và bệnh viện trở lại địa điểm cũ tiếp tục khóa học.

Tháng 7.1951, bệnh viện sáp nhập vào Trường Đại học Y khoa. Các giáo sư, bác sĩ vừa giảng dạy vừa trực tiếp điều trị bệnh nhân tại BVTH. Trường đã cử giảng viên, sinh viên tham gia các chiến dịch Biên giới, Trung du, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Tây Bắc. Đặc

biệt đã cử các bác sĩ giỏi Tôn Thất Tùng, Vũ Đình Tung đi chiến dịch Điện Biên Phủ.

BVTH còn là nơi thử nghiệm những thuốc do Việt Nam lần đầu tự chế tạo được. Trong hoàn cảnh thiếu thốn về nhiều mặt các giáo sư, bác sĩ, sinh viên vẫn hăng say nghiên cứu khoa học từ thực tiễn, phát triển cả y học, dược học. Việc điều chế thuốc penicillin (penicilline) được tiến hành với giống nấm, do bác sĩ Đặng Văn Ngữ đem từ Nhật Bản về nuôi trong môi trường nước thân cây ngô có khả năng khử khuẩn cao. Thuốc nước streptomycine cũng đã được sản xuất.

Trường Đại học Y Khoa, BVTH đã góp phần quan trọng vào thành công của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và làm cơ sở cho nền y học nước nhà phát triển về sau. Cuối năm 1953, Trường Đại học Y khoa và BVTH chuyển về xã Lang Quán, huyện Yên Sơn; cuối 1954, chuyển về Hà Nội. BVTH nay là Bệnh viện Việt Đức.

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN
bệnh viện điều trị và chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp Y học cổ

truyền. Có trụ sở tại: đường Tuệ Tĩnh, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. tiền thân là bệnh viện Y học dân tộc, bệnh viện được đổi tên theo quyết định số 11/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 12.1.2009 thành Bệnh viện Y dược cổ truyền. BVYDCT là đơn vị sự nghiệp y tế, trực thuộc Sở Y tế, thực hiện khám và chữa bệnh bằng phương pháp Y học cổ truyền. Có nhiệm vụ khám chữa bệnh nội trú, ngoại trú, chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp Y học cổ truyền hoặc kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại; kế thừa, nghiên cứu kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng về Y học cổ truyền cho cán bộ, chỉ đạo về chuyên môn kỹ thuật cho các tuyến dưới, tham gia công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh, giáo dục sức khỏe cho cộng đồng, tổ chức chế biến thuốc phiến và một số dạng thuốc cổ truyền thông dụng; tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về Y học cổ truyền. Năm 2002, bệnh viện có 47 cán bộ: 2 bác sĩ chuyên

khoa I, 14 cán bộ có trình độ đại học, 31 cán bộ có trình độ trung học, kỹ thuật viên và trình độ khác. Năm 2016, bệnh viện có 5 khoa chuyên môn, 3 phòng chức năng, 98 cán bộ y, bác sĩ với 185 giường bệnh, cùng với trang trang thiết bị máy móc hiện đại.

BỆNH XÁ 303 (x. *Bệnh xá Trung ương*)

BỆNH XÁ TRUNG ƯƠNG

Đầu năm 1949, Phòng Y tế trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng được tổ chức thành BXTU, có nhiệm vụ khám chữa bệnh và theo dõi sức khỏe cho các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Chính phủ, khám chữa bệnh cho cán bộ các cơ quan và nhân dân trong vùng. Bệnh xá có khoảng 20 bác sĩ, y tá, dược sĩ do đồng chí Trịnh Kim Ảnh phụ trách. Nguồn cung cấp thuốc men và dụng cụ y tế do Cục Quân y thuộc Bộ Quốc phòng cung cấp. Trong điều kiện trang thiết bị dụng cụ y tế, thuốc điều trị còn thiếu, nhưng tập thể y bác sĩ BXTU cố gắng làm tốt việc khám, chữa bệnh cho cán bộ các cơ quan đóng trên địa bàn và nhân dân địa phương. Các bác sĩ còn khắc phục thiếu

thôn tiến hành các ca mổ ruột thừa, mổ vết thương thông thường.

Đầu năm 1948, cơ quan (lúc đó là Phòng Y tế) ở và làm việc tại Tân Trào. Tháng 2.1950, cùng với Văn phòng Trung ương Đảng, BXTU chuyển đến thôn Khun Vìn, xã Kiên Đài, phục vụ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại Kim Bình. Năm 1951, sau khi từ Chiêm Hóa về một bộ phận BXTU do bác sĩ Thái Duy Bích phụ trách, tiếp tục nhiệm vụ tại Kiên Đài; một bộ phận chuyển đến xóm Thia xã Tân Trào với tên gọi là Bệnh xá 305, do bác sĩ Trịnh Kim Ảnh phụ trách. Năm 1952, BXTU ở Kiên Đài chuyển về Sơn Dương, Bệnh xá 305 sáp nhập trở lại Bệnh xá 303. Trong thời kỳ này, bác sĩ Trịnh Kim Ảnh làm Giám đốc, bác sĩ Thái Duy Bích là Phó Giám đốc. Sau khi sáp nhập, Bệnh xá 303 đặt trụ sở tại thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (huyện Yên Sơn) cho đến hết cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong suốt 9 năm kháng chiến, Bệnh xá 303 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh và theo dõi sức khỏe

cho các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Chính phủ và khám chữa bệnh cho cán bộ các cơ quan và nhân dân trong vùng, động viên nhân dân tham gia các phong trào vệ sinh phòng bệnh, sử dụng nhiều hình thức thích hợp để tuyên truyền giáo dục cho nhân dân những kiến thức trong việc giữ gìn bảo vệ sức khỏe. Tháng 8.1954, Bệnh xá 303 chuyển về Hà Nội, đặt trụ sở tại 54 Trần Hưng Đạo và đổi tên thành bệnh viện Đặng Vũ Lạc. Năm 1955, sáp nhập vào bệnh viện Việt - Xô.

BÌM BỊP

tên khoa học: *Centropus sinensis*, loài chim nhạy bén với môi trường sống. Việc thu hẹp môi trường sống những năm gần đây làm số lượng cá thể BB giảm mạnh. Con trưởng thành, thường con trống nhỏ hơn con mái. Từ chót mỏ đến chót đuôi dài 35 - 38 cm. Mỏ cong dài 3,5 cm. Cánh lúc xếp dài 16 - 18 cm. Đuôi dài 18 - 20 cm. Thân dày khoảng 8 - 9 cm. Chân bốn ngón, phía trước và sau đối xứng nhau, một cặp ngắn, một cặp dài, cấu tạo đặc trưng của một số loài chim chuyên ăn rắn. Thuộc loại chim định cư, thích ở

bụi rậm, lau sậy um tùm gần sông suối, đầm lầy v.v. Dựa vào thủy triều, con nước để kiếm ăn, thường đi từng cặp. Ăn thịt, thích môi sống, nhất là rần, ngoài ra ăn các loài cua, tằm, ếch, nhái, cào cào, châu chấu v.v. Chim con có nhu cầu thức ăn ngày một nhiều, thời gian ở tổ khá lâu nên bố mẹ biết dự trữ thức ăn thông minh bằng cách bắt rần về “giam lỏng”, nên mỗi khi tìm thấy tổ bìm bịp là có thể tìm thấy rần gần đó. Bìm bịp dự trữ lương thực ở tổ là những loài rần mà chúng biết chắc sẽ không hại đến con mình.

Mùa sinh sản thường kéo dài 5 tháng. Mỗi năm đẻ 1 - 2 lứa, có khi 3 lứa; mỗi lứa đẻ từ 2 - 4 trứng, thường nở 2 - 3 con. Làm tổ trong bụi rậm cách mặt đất từ 1 - 2 m bằng cỏ và lá cây, có hình miệng túi nghiêng về phía thoáng. Có tập tính bảo vệ lãnh thổ, săn lùng liên tục, tiếng kêu to, hung dữ, nên còn được huấn luyện, nuôi từ lúc chim còn nhỏ, tạo phản xạ có điều kiện để giữ nhà. Khi nuôi ở nhà, con gần trưởng thành cần thả tự do trong phạm vi vườn nhà để

khoanh vùng lãnh thổ theo bản năng cho chúng. Nên nuôi BB trong vườn, nhất là vườn có nhiều cây cối rậm, bụi um tùm sẽ không có rần. Ngoài ra “mùi” của chúng có thể xua đuổi được rần. Cả con trống và con mái đều có thể luyện thành chim môi, thời gian nuôi từ chim con thành chim môi tốt thường từ 2 - 3 năm; nuôi từ chim bổi nhanh hơn nhưng thuần dưỡng gặp khó khăn.

Ở Tuyên Quang, BB có ở hầu hết các huyện, tập trung ở các đồi cây thấp, ven rừng, ven sông, ven suối, ven ao hồ. Làm tổ ở các bụi cây ven hồ nước, ven rừng hoặc các bụi tre rậm rạp. Là loài có giá trị làm thuốc hỗ trợ điều trị một số bệnh về gân cốt; bồi bổ sức khỏe cho người cao tuổi, người yếu. Dùng dưới dạng ngâm rượu nguyên con trong 3 tháng có thể dùng được. Ngoài ra, đồng bào các dân tộc trong tỉnh còn dùng xương BB để bó chữa gãy xương.

BÌNH AN

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính

huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã BA thuộc huyện Chiêm Hóa. Địa giới hành chính: đông giáp xã Lãng Can; tây giáp xã Hồng Quang và huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); nam giáp xã Thổ Bình; bắc giáp xã Xuân Lập. Gồm 7 thôn: Nà Coóc, Tông Pu, Phiêng Luông, Tát Ten, Nà Xé, Châu Quân, Bản Dạ. Diện tích 52,54 km². Dân số 2.852 người, số hộ 590 (2013).

BÌNH AN

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên.

BÌNH CA

tổng thuộc huyện Phúc Yên vào đầu thế kỷ XIX, gồm 5 xã: Bình Ca, Tình Húc, Lang Cải, Thiên Đông, Đạo Viện. Cuối thế kỷ XIX, tổng BC thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình. Có 05 xã: Bình Ca, Đạo Viện, Lang Cải, Thiên Đông, Tình Húc. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng BC thuộc huyện Yên Sơn, gồm 6 xã: Bình Ca (có 6 thôn: Phúc Duyện, Quảng Linh, động Đầu

Làng, động Làng Giòng, động Làng Lạc, động Thâm Gia); Đạo Viện (có 5 thôn, xóm: Phú Vinh, Cây Thị, Đồng Quân, xóm Khuôn Tửu, xóm Thái Bình); Lương Cải (có 5 thôn, xóm: xóm Lương Cải, xóm Khuôn Trù, xóm Khuôn Kênh, xóm Lương Cải Thượng, động Làng Giòng); Tình Húc (có thôn: Viên Lâm); Tình Quang (có thôn: Tình Quang), Thiên Đông (có 6 thôn, xóm: thôn Nghi Đông, xóm Khuôn Bền, xóm Hoắc, xóm Làng Mán, xóm Đồng Trọng, động Làng Cờ). Do những thay đổi về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng Tám tổng Bình Ca đã không còn tồn tại. Tổng BC nay thuộc địa giới huyện Yên Sơn.

BÌNH CA

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn. Diện tích 5.868 ha. Dân số 5.008 người (1987). Xã được thành lập từ việc hợp nhất hai xã Thái Bình và Tiến Bộ theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến ngày 13.2.1987 thì chia BC thành hai xã Thái Bình và Tiến Bộ. Xã Thái Bình có diện tích là 2.518 ha và dân số là 4.356 người (2009); địa giới hành chính:

đông giáp xã Tiên Bộ, tây giáp xã Nông Tiên, nam giáp Sông Lô, bắc giáp xã Phú Thịnh. Xã Tiên Bộ có diện tích là 3.350 ha và dân số là 4.901 người (2009); địa giới hành chính: đông giáp huyện Sơn Dương, tây giáp xã Thái Bình, nam giáp hai xã Tú Thịnh và Minh Thanh, bắc giáp xã Phú Thịnh.

BÌNH CA

làng cổ thời kỳ đại kim khí, tương đương với văn hóa Phùng Nguyên, ở xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, phía bên bờ tây Sông Lô, cách thành phố Tuyên Quang 12 km về phía đông nam. Cách đây hàng vạn năm, các bộ lạc cổ từng cư trú ở BC và dọc triền Sông Lô. Cư dân cổ ở BC có mối liên hệ với cư dân cổ ở Hà Giang.

Năm 1920, tại đây nhà khảo cổ người Pháp là Man suy (H. Mansuy) phát hiện một số công cụ lao động đồ đá, gồm thuộc thời kỳ đá mới. Đó là 19 di vật đồ gốm như: chày, cối, dọi xe chỉ, mảnh gốm hoa văn thừng, hoa văn khắc vạch trở lổ; 38 di vật đồ đá gồm: bôn có nấc ngang

vai, rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác, cuốc có vai và không vai, đục, mũi dao có gân nổi, phác vật rìu tứ giác ghè đẽo, mảnh tước và đá nguyên liệu. Các di vật đồ đá được chia 2 nhóm: nhóm công cụ có vai (rìu, bôn, cuốc, 8 chiếc) và các mũi giáo đá mang đặc trưng văn hóa Hà Giang, Cao Bằng. Nhóm thứ hai gồm 4 rìu, bôn tứ giác mang đặc trưng văn hóa Phùng Nguyên. Các đồ gốm, đất nung mang nét tương tự đồ gốm, đất nung của văn hóa Phùng Nguyên.

BÌNH CA

bến phà nằm ở tả ngạn Sông Lô, thuộc địa phận xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương. Do vị trí địa lý đặc biệt, địa hình hiểm trở, BC là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử, trong đó có Chiến thắng BC.

Ngày 4.6.1945, Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập, Sông Lô trở thành ranh giới tạm thời giữa vùng giải phóng và vùng Nhật tạm chiếm. Là bến chính, thuyền bè xuôi ngược trên Sông Lô đều phải đi qua, BC trở thành cửa ngõ chiến khu và là đầu mối giao thông liên lạc từ dưới xuôi lên,

trên ngược về, từ miền tây Yên Bái, Lào Cai sang. Tháng 8.1945, Nhật âm mưu mở một cuộc càn quét lớn vào căn cứ địa cách mạng. Năm được kế hoạch của địch, quân và dân các xã gần khu vực bến BC đã phá hủy hết thuyền phà, sơ tán, thực hiện bến vắng nhà không. Đồng thời, tổ chức tập kích nhằm tiêu hao sinh lực địch khiến cho chúng không thực hiện được âm mưu đánh phá khu giải phóng.

Thời kháng chiến chống Pháp, BC có vị trí chiến lược quan trọng nối quốc lộ 37 từ Thái Nguyên qua bến BC, xã Vĩnh Lợi sang xã An Khang gặp quốc lộ 2 tuyến Tuyên Quang - Hà Nội ở km 5. Quốc lộ 37 tiếp tục chạy qua Mỹ Lâm đi Yên Bái, qua một số tỉnh thông với Điện Biên.

Chiến dịch Việt Bắc 1947, bến BC là nơi Trung đoàn Thủ đô đã mai phục đánh quân Pháp hành quân đổ bộ trên Sông Lô. Tiểu đoàn 42 thuộc Trung đoàn Thủ đô đã bảo vệ vững chắc cửa ngõ phía tây Việt Bắc, không

cho địch tiến vào an toàn khu, làm chủ con đường huyết mạch BC - Thái Nguyên, nối vùng tự do rộng lớn với nhau. Ngày nay, trên sườn núi Ba Cô, còn Bia chiến thắng BC có ghi câu nói của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: "Trận BC, tiểu đoàn 42 đã đánh lui một trận đổ bộ của giặc, xung phong cướp súng, bắn chìm pháo thuyền, ghi một chiến công đầu tiên mở đầu cho những chiến công rực rỡ khác trên Sông Lô". Sau chiến dịch, cái tên BC được đặt cho Tiểu đoàn 42. Bến BC đã được nhắc đến trong bài hát *Trường ca Sông Lô* của nhạc sĩ Văn Cao, *Bến Bình Ca* của Nguyễn Đình Phúc.

Đầu tháng 11.1947, 200 quân Pháp đổ bộ lên bến BC, tiến công vào vùng Sơn Dương. Chúng đã bị một tiểu đoàn Vệ quốc quân do đồng chí Trường Minh chỉ huy phối hợp với dân quân du kích hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương chặn đánh trên đường vào Chợ Xoa. Địch thiệt hại hơn 100 tên, bỏ lại nhiều vũ khí đạn dược, rút về thị xã Tuyên Quang.

Do nằm trên con đường giao thông huyết mạch quan trọng nên năm 1951, Pháp thường xuyên cho máy bay oanh tạc bến BC nhằm ngăn chặn sự tiếp tế của ta theo quốc lộ 37 lên chiến trường Điện Biên Phủ.

Ngày 7.9.1997, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra Quyết định số 1890, công nhận BC là di tích cấp quốc gia. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, bia chiến thắng BC đã được xây dựng sát trận địa pháo năm xưa.

BÌNH CA

chiến thắng của nhân dân Tuyên Quang trong cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra 2 lần tại bến Bình Ca, tả ngạn Sông Lô, nối liền với quốc lộ 13A, thuộc địa phận xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương.

Chiến thắng lần 1 trên Sông Lô: năm trong chiến dịch Việt Bắc thu đông - năm 1947, tiểu đoàn 42 bộ đội chủ lực bố trí trận địa đánh địch ở Bình Ca. Một tiểu đội do Trung đội trưởng Vũ Phương chỉ huy đào công sự sát

bờ sông đón tàu chiến địch, lực lượng còn lại bố trí trận địa trên đường từ bến Bình Ca đi Sơn Dương để chặn địch đổ bộ. Ngày 12.10.1947, khi 3 chiếc tàu địch từ Đoan Hùng ngược lên, bộ đội ta bất ngờ nổ súng bắn chìm một tàu, quân Pháp phải co cụm lại ở bờ sông đợi qua đêm. Sáng ngày 13.10, quân địch tiến về phía Sơn Dương, bị lọt vào trận địa của ta mai phục sẵn, quân ta nổ súng tiêu diệt hơn 20 tên, nhiều tên bị thương, những tên còn lại rút xuống tàu bỏ chạy. Trận đánh kết thúc thắng lợi. Đồng chí Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp biểu dương và tặng thưởng cho Tiểu đoàn 42 lá cờ thêu dòng chữ: “Trận Bình Ca, Tiểu đoàn 42 đã đánh lui một trận đổ bộ của giặc, xung phong cướp súng, bắn chìm pháo thuyền, ghi một chiến công đầu tiên mở đầu cho những chiến công rực rỡ khác trên Sông Lô”. Tiểu đoàn 42 được mang tên: Tiểu đoàn Bình Ca.

Chiến thắng Bình Ca lần thứ hai: ngày 3.11.1947, từ thị xã Tuyên Quang, quân Pháp dùng 2 ca nô chở 200 quân đổ bộ lên bến Bình Ca, tấn công vào Sơn Dương. Tiểu đoàn vệ quốc quân

do đồng chí Trường Minh chỉ huy phối hợp với quân dân du kích hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương phục kích đánh địch gần bên Bình Ca diệt hơn 100 tên, thu được nhiều vũ khí, đạn dược.

Bến Bình Ca nơi diễn ra chiến thắng Bình Ca lần 1 và lần 2 đã được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 2890, ngày 27.9.1997 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Việt Bắc thu đông - 1947, bia chiến thắng Bình Ca được xây dựng gần trận địa pháo năm xưa.

BÌNH CA BÊN NHỚ

bài hát, nhạc Vũ Thanh, lời thơ Hà Thị Khiết. Vũ Thanh tên đầy đủ là Vũ Văn Thanh (1933 - 1997) quê gốc ở Từ Liêm, Hà Nội, sinh ra ở Phú Thọ. BCBN thể hiện cảm xúc của tác giả khi về thăm lại chiến khu lịch sử Bình Ca. Đây là bên sông tại xã Vĩnh Lợi, Sơn Dương, Tuyên Quang, được coi là huyết mạch giao thông chắn giữ cửa ngõ phía tây của Chiến khu Việt Bắc, nối vùng An toàn khu với trung du. Nơi đây đã ghi

dấu chiến công của Tiểu đoàn 42 (Tiểu đoàn Bình Ca) đánh lui một trận đổ bộ của giặc Pháp, mở đầu cho những chiến công rực rỡ khác trên Sông Lô. Lời bài hát giản dị, trong sáng gợi nhớ lại những dấu ấn lịch sử oai hùng của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp với cây đa Tân Trào, An toàn khu v.v. Bài ca cũng là lời tuyên thệ, là niềm tin của các tác giả vào tương lai tươi đẹp của Tổ quốc. Với âm điệu da diết, trầm bổng mà hào sảng đầy tự hào..., ca khúc đã trở thành niềm tự hào không chỉ của người Tuyên Quang mà của cả dân tộc Việt Nam.

BINH MÃ

núi ở cách châu Chiêm Hóa 35 dặm về phía đông - bắc, nay thuộc huyện Chiêm Hóa. Núi có hình như con ngựa phi ra trận.

BÌNH NGUYÊN

Châu, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang, ngày nay là huyện Xín Mần. *Cương mục* viết: từ khi thuộc Minh về trước gọi là châu Bình Nguyên. Nhà Lê ban đầu vẫn để tên cũ, rồi đổi là châu Vị Xuyên thuộc phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 Đạo thừa tuyên và Trung Đô (phủ Phụng Thiên); đôi lộ làm phủ, đôi trấn làm châu. Tuyên Quang là 1 đạo thừa tuyên. Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469), định lại bản đồ cả nước để thống thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Theo Bản đồ Hồng Đức, cả nước gồm Kinh đô (phủ Phụng Thiên, 2 huyện) và 13 thừa tuyên. Trong đó, thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ là Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 223 xã, 11 hương, 2 thôn, 1 trang, 7 động. Trong 5 châu đó, châu BN có 52 xã, 1 thôn, 1 trang.

BÌNH NHÂN

xã nằm ven bờ Sông Gâm thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 21°02' vĩ bắc và 105°17' kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Kim Bình; đông và đông nam giáp huyện Yên Sơn; tây giáp xã Nhân Lý; bắc giáp xã Vinh Quang. Gồm 9 thôn: Tân Lập, Bình Tiên, Kéo Cam, Đồng Quắc, Đồng Trang, Đồng Nụ, Lăng Lù, Tát Tiêu, Lung Puộc. Diện

tích 24,85 km². Dân số 2.244 người, số hộ 565 (2012). Cây lương thực được trồng chủ yếu là ngô, lúa. Ngoài ra, tận dụng lợi thế với dòng Sông Gâm chảy qua, xã còn chủ trương triển khai phát triển nghề nuôi cá lồng theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với nhu cầu của thị trường, có hiệu quả cao trong kinh tế. Trong tương lai, khi thủy điện Yên Sơn đi vào hoạt động, một số vùng thấp của xã sẽ là nơi cung cấp nước, phục vụ cho công trình lưới điện quốc gia. Đây cũng là điều kiện để xã phát triển nghề nuôi cá lồng, đồng thời mở ra tiềm năng du lịch, góp phần nâng cao đời sống và phát triển kinh tế.

BÌNH PHÚ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°11' vĩ bắc và 105°25' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Yên Lập và xã Phú Bình; nam giáp xã Kiên Đài; tây bắc giáp xã Yên Lập. Gồm 8 thôn: Bản Lếch, Bản Man, Nà Vải, Bản Chang, Khau Hán, Lung Lừa, Bản Khản, Phú Linh. Diện tích 33,33 km². Dân số 2.295 người, số hộ 518 (2012). Trồng cây lương thực chủ yếu là cây

lúa, ngô. BP là xã vùng sâu, vùng xa, khó khăn của huyện, lợi thế của xã là kinh tế rừng và phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hướng trang trại, gia trại. Xã đang tập trung xây dựng mô hình chăn nuôi lợn có quy mô lớn, mang lại hiệu quả cao trong kinh tế.

BÌNH PHÚ

xã thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Xã BP được thành lập trong Cách mạng tháng Tám, do sáp nhập các xã: Thiên Đông, Công Đa, Lương Cải. Năm 1950, BP sáp nhập vào xã Phú Thịnh. Tháng 4.1954, xã Phú Thịnh chia tách thành 3 xã. Phần đất Bình Phú nay thuộc xã Công Đa, huyện Yên Sơn.

BÌNH XA

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: 22°03'26" vĩ bắc và 105°07'27" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Yên Nguyên thuộc huyện Chiêm Hóa; tây giáp xã Tân Thành; nam tây nam giáp xã

Thái Sơn; bắc giáp xã Minh Hương. Gồm 19 thôn: Đồng Chùa 1, Đồng Chùa 2, Nam Ninh, Đo, Đèo Áng, Thác Lường, Đồng Lường, Đồng Vầu, Đồng Cỏm 1, Đồng Cỏm 2, Chợ Bọ 1, Chợ Bọ 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Thọ Bình 1, Thọ Bình 2, Yên Bình, Soi Địa, Làng Địa. Diện tích 90,01 km². Dân số 5.933 người, số hộ 1.586, mật độ dân số 66 người/km² (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Đồng Chùa 1, Đồng Chùa 2, Đồng Cỏm 1, Đồng Cỏm 2, Làng Địa. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, mía, sắn, khoai lang. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn bò. Các dãy núi đá vôi chạy qua xã và các điểm khai thác cát, sỏi là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Có tỉnh lộ 176 chạy qua, xã còn có dãy núi Cham Chu cao 1.587 m. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa, hệ thống truyền thanh không dây, 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Năm 2015, xã đạt 19 tiêu chí Nông thôn mới.

BÌNH XA

di tích khảo cổ học thuộc xã Bình Xa, huyện Hàm Yên. Đầu năm 1990, một người dân đi rừng nhặt được 2 di vật đồ đá gồm 1 rìu đá có vai và 1 dọi xe chỉ ở trước một mái đá ven chân núi tại thung lũng Thung Cao, phía nam xã BX. Tháng 8.1990, một nhóm cán bộ Viện Khảo cổ học đến Thung Cao để điều tra thám sát. Căn cứ vào loại hình và trình độ chế tác của 2 công cụ đồ đá có được, các nhà khảo cổ đã ghi nhận sự có mặt của thời đại kim khí ở khu vực BX.

BÌNH YÊN

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: đông giáp xã Lương Thiện; tây giáp xã Minh Thanh và Tú Thịnh; nam giáp xã Hợp Thành; bắc giáp xã Tân Trào và Minh Thanh (đều thuộc huyện Sơn Dương). Gồm 7 thôn: Cao Tuyên, Đồng Min, Lập Binh, Khâu Lấu, Đồng Gianh, Bình Yên, Tân Yên. Diện tích 25,53 km². Dân số 2.556 người, số hộ 660, mật độ dân số 100 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn: Đồng Gianh,

Bình Yên và Tân Yên. Chủ yếu là dân tộc Kinh, Sán Chay, Tày; ngoài ra dân tộc Sán Dao. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, lạc, đậu tương. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn. Tài nguyên khoáng sản: quặng titan ở xóm Đồng Gianh. Có nhà văn hóa xã, 100 % các thôn trong xã đã được sử dụng điện lưới quốc gia và thu được sóng truyền hình. Có một trạm y tế xã. Các di tích, danh lam thắng cảnh: Lán của đồng chí Lê Dục Tôn (thôn Bình Dân), Nhà đồng chí Trần Đại Nghĩa (thôn Bình Dân), Trạm thông tin vô tuyến (thôn Tân Yên), Bến Gành (thôn Tân Yên), Bộ Công thương (thôn Tân Yên), Ngoại thương Cục (thôn Tân Yên), Sở Mậu dịch Quốc doanh Trung ương (thôn Tân Yên), Hội trường Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ (thôn Lập Binh), Phòng Bí thư Chủ tịch phủ (thôn Lập Binh), Nhà khách Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ (thôn Lập Binh), Phòng Hành chính Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ (thôn Lập Binh), Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ (thôn Lập Binh), Văn phòng Phó Thủ tướng và đồng chí Phạm Văn Đồng (thôn Lập

Bình), Ban Thanh tra Chính Phủ (thôn Lập Bình), Nhà ở của đồng chí Phạm Văn Đồng (thôn Lập Bình), Phòng nghiên cứu (thôn Lập Bình), Trạm thông tin vô tuyến (thôn Lập Bình), Thứ Bộ Công an (thôn Đồng Min), Bộ Tư pháp (thôn Đồng Min).

BÓ CỬNG

địa danh lịch sử thuộc, nơi tổ chức Đại hội II (trước đây thuộc Phú An nay là xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa).

Thôn BC gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng trong kháng chiến chống Pháp. Tại đây, có trạm gác du kích, là nơi kiểm tra, canh gác bảo vệ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam. Tại thôn BC, đài quan sát Pù Mi đã được dùng làm nhiệm vụ quan sát, bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

BÓ NGOẶNG

hang thuộc thôn bản Câm, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa. Cách thị trấn Chiêm Hóa 25 km. Nằm song song với hai hang: Thẳm Vài và Thẳm Hốc. Cửa hang rộng 35 m, cao

3 - 4 m, sâu khoảng 800 m. Mặt hang tương đối bằng phẳng, dọc theo hang có một khe nước, trước và trong hang có nhiều nhũ đá rủ xuống. Có mỏ nước ngầm chảy ra từ trong lòng hang. Mùa hè nước trong hang xanh mát, mùa đông thì ấm áp. Xung quanh hang có nhiều loài hoa, loài chim. Đây là một trong những điểm du lịch lý tưởng hấp dẫn du khách trong và ngoài tỉnh của Chiêm Hóa.

BÔNG



Hang Bông, nguồn: Tuyên Quang.gov.vn

Hang núi đá vôi thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc lâu nhất (cộng lại gần 2 năm) và cũng là nơi làm việc của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ trong kháng chiến chống Pháp. Nằm sát chân núi, cách sông Phó Đáy khoảng 300 m, cách trụ sở xã khoảng 1,5 km về phía tây, cách huyện Sơn Dương hơn 10 km về phía bắc. Cửa hướng đông, hang

nhỏ, trần cao. Trước hang, giáp chân núi có giếng nước. Vị trí địa lý thuận tiện, an toàn, có thể quan sát tầm xa. Từ hang Bồng, ngày 1.9.1950, Bác Hồ lên đường chỉ đạo chiến dịch Biên giới, tham dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (tháng 2.1951) tại Kim Bình, Chiêm Hóa. Tại đây, Người đã chủ trì nhiều phiên họp, hội nghị, đưa ra các mệnh lệnh, chỉ thị, chủ trương, kế hoạch, đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi. Là điểm tham quan du lịch hấp dẫn, năm 2010 đã được phục hồi và tôn tạo lại.

BOXING

(cg. quyền Anh, đấm bốc), môn thể thao đối kháng giữa 2 người, xuất phát từ phương Tây. Người chơi đeo găng tay boxing đấm vào những điểm quy định trên cơ thể đối phương, kết hợp với di chuyển đầu, chân và thân mình. Người thắng trong trận đấu là người giành được nhiều điểm hơn hoặc hạ đo ván đối phương, khi đối phương không còn khả năng tiếp tục, bị truất quyền thi đấu. Có Boxing nghiệp dư và Boxing chuyên nghiệp. Hiện nay, ở Việt

Nam chỉ có Boxing nghiệp dư, chưa có Boxing chuyên nghiệp. Các trận đấu Boxing nghiệp dư thường kéo dài 3 hiệp, mỗi hiệp từ 2 - 3 phút. Găng tay của võ sĩ nghiệp dư nặng hơn của các võ sĩ chuyên nghiệp và có đeo mũ bảo vệ đầu khi thi đấu.

BỘ NỘI VỤ

cơ quan trung ương, thành lập ngày 28.8.1945 trong cơ cấu của Chính phủ lâm thời Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, BNV được giao nhiệm vụ bảo vệ an toàn Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ và các cơ quan bộ, ngành rời thủ đô Hà Nội lên Việt Bắc. Thời kỳ này, cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Bộ trưởng, ông Hoàng Hữu Nam (tức Phan Bội) giữ chức Thứ trưởng. Năm 1947, cụ Huỳnh Thúc Kháng hi sinh trên đường công tác, ông Hoàng Hữu Nam bị thủy nạn trên Sông Lô. Năm 1948, cụ Phan Kế Toại làm Bộ trưởng, Bác sĩ Trần Duy Hưng làm Thứ trưởng. Tổ chức của BNV gồm: Văn phòng Bộ; Nha Pháp chế có nhiệm vụ xây dựng nền pháp chế cách mạng, thực hiện các

quyền tự do dân chủ, tăng cường khối đoàn kết toàn dân; Nha Công chức Kế toán có nhiệm vụ xây dựng quy chế hoạt động của cơ quan, quản lý công chức và phòng kế toán, điều phối công tác cán bộ; Nha Thanh tra có nhiệm vụ phụ trách thanh tra hành chính và chính trị của toàn ngành; Nha Công an (năm 1953, Nha Công an được tách thành Thứ Bộ Công an); Nha Thông tin tuyên truyền (năm 1951, Nha Thông tin tuyên truyền tách khỏi BNV); Nha Hoa kiều vụ (năm 1951, Nha Hoa kiều vụ được tách khỏi BNV).

BNV tham mưu, chuẩn bị nhiều văn bản quy phạm pháp luật để Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành, xây dựng quy chế tổ chức, quản lý các bộ ngành, chính quyền địa phương, các hội, các vấn đề về tôn giáo, củng cố hoàn thiện tổ chức bộ máy Nhà nước, thiết lập chế độ công chức mới, phù hợp với điều kiện vừa kháng chiến, vừa thực hành kiến quốc, đặt nền móng xây dựng đội ngũ công chức cách mạng, góp phần xây dựng bộ máy Nhà nước từ

Trung ương đến địa phương ngày càng vững mạnh.

Đầu năm 1947, BNV chuyển lên thị xã Tuyên Quang. Tháng 5.1947, chuyển đến xóm Cầu, xã Minh Khai (nay là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương. Đầu năm 1948, chuyển đến thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương. Cuối năm 1950, chuyển đến xã Đông Lý huyện Yên Bình (lúc đó huyện Yên Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang). Giữa năm 1950, chuyển đến thôn Đồng Hương, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Năm 1951, chuyển về thôn Thia (nay là thôn Vĩnh Tân), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Năm 1952, Bộ chuyển về thôn Đá Lỗ (nay là thôn Đồng Lợi), xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương, đồng thời vẫn duy trì một số bộ phận ở lại thôn Hồng Thái, xã Tân Trào. Đầu năm 1954, chuyển về Làng Niếng, xã Thanh La, huyện Sơn Dương. Tháng 8.1954 rời Tuyên Quang về thủ đô Hà Nội.

BỘ CANH NÔNG

cơ quan trung ương thành lập theo Quyết nghị ngày 14.11.1945 của

Hội đồng Chính phủ. Bộ trưởng đầu tiên là kỹ sư canh nông Cù Huy Cận.

Sau năm 1947, kỹ sư Nghiêm Xuân Yêm làm Bộ trưởng, sau đó đến đồng chí Ngô Tấn Nhơn giữ chức vụ Bộ trưởng. Ông Trương Việt Hùng làm Thứ trưởng. Bộ có các đơn vị trực thuộc: Văn phòng Bộ (gồm các phòng: Hành chính, Tổ chức, Tài vụ, Trồng trọt, Chăn nuôi, Tuyên truyền), Viện Trồng trọt, Viện Chăn nuôi, Nha Lâm chính, Nha Khẩn hoang di dân, Trường Trung cấp Canh nông, Khu Canh nông ở cấp Liên khu, Ty Canh nông ở cấp tỉnh.

Thời kỳ đầu, BCN chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chống giặc đói.

Bộ xác định nhiệm vụ sản xuất cho các Liên khu. Liên Khu Việt Bắc là căn cứ địa quan trọng nhất, toàn dân phát triển trồng trọt, chăn nuôi, lập trại dự trữ trâu bò tiếp tế cho bộ đội. Liên khu III, vùng tạm chiếm, đấu tranh với địch bảo vệ mùa màng, vận chuyển lương thực ra vùng tự do. Liên khu IV, tiếp tế lương thực cho căn cứ địa, trâu bò cho khu III. Liên

khu V và Nam Bộ đảm bảo tự cấp tự túc.

Sở Doanh điền thuộc Bộ Canh nông do đồng chí Nghiêm Xuân Yêm trực tiếp làm Giám đốc. Nhiệm vụ là tổ chức các trại quốc doanh nông nghiệp, tức nông trường quốc doanh sau này.

Trường Trung cấp Canh nông có ba ban: Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp; khoá đầu tiên mở tại làng Chanh xã Thái Bình.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, tại Tuyên Quang BCN đã chỉ đạo kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp để nhân dân cả nước sản xuất nông nghiệp bảo đảm hậu cần cho chiến trường, góp phần hết sức to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. BCN chuyển đến làm việc tại nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Năm 1947, ở xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang; năm 1948 ở xã Yên Nguyên, năm 1949 ở xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Năm 1951, ở xã Hợp Hòa rồi xã Tam Đa huyện Sơn Dương. Năm 1952 chuyển đến thôn Hoắc xã Thái Bình, huyện Yên Sơn.

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH

đơn vị cơ sở trực thuộc Quân khu 2, Bộ Quốc phòng, Quân đội Nhân dân Việt Nam, được thành lập ngày 14.7.1947, theo quyết định của Bộ Quốc phòng, có Ban Chính trị, Ban Quân sự, Ban Tổ chức và một số cán bộ làm công tác quân báo; gồm 30 cán bộ, chiến sĩ do đồng chí Phạm Cương làm Tỉnh đội trưởng đầu tiên.

Năm 1958, lãnh đạo chỉ huy tỉnh đội được bổ sung đủ 4 người, do đồng chí Nguyễn Thu Sơn làm Tỉnh đội trưởng. Năm 1961, chỉ huy Tỉnh đội được kiện toàn do đồng chí Hoàng Quang Sơn làm Tỉnh đội trưởng. Toàn tỉnh đã ổn định biên chế 201 trung đội nam và 1 trung đội nữ. Bộ đội địa phương của tỉnh đến đầu năm 1965 mới có 1 đại đội bộ binh (C220) lấy tên Đại đội Khe Lau, còn lại là cơ quan Tỉnh đội và các ban chỉ huy quân sự huyện đội với tổng số trên 300 cán bộ, chiến sĩ.

Tháng 5.1965, Quân khu Việt Bắc giao cho Tỉnh đội Tuyên Quang thành lập Tiểu đoàn phòng không 37 mm, mang phiên hiệu D119, lấy tên

là Tiểu đoàn Bình Ca 1. Tháng 6.1967, Tiểu đoàn Bình Ca 2 được thành lập. Năm 1968, Tuyên Quang tiếp tục xây dựng và huấn luyện Tiểu đoàn Bình Ca 3 bổ sung cho Mặt trận B4 (miền Nam).

Ngày 25.5.1970, Thường trực Quân ủy Trung ương ra Nghị định số 61-QUTƯ về công tác quân sự địa phương: tỉnh Tuyên Quang trước gọi là Tỉnh đội, thì lúc này gọi là BCHQST, các ban trước đây được nâng lên thành các phòng, gồm có: Phòng Tham mưu, Phòng Chính trị, Phòng Hậu cần.

Ngày 11.3.1977, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 46/QĐ-QP, thành lập các trường quân sự địa phương thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố.

Năm 2016, cơ cấu tổ chức cơ quan quân sự địa phương từ tỉnh đến cơ sở gồm: 4 phòng (Tham mưu, Chính trị, Hậu cần, Kỹ thuật) và một số đơn vị, trường quân sự, Trung đoàn bộ binh 247 (KTT), đại đội thiết giáp, đại đội trinh sát; 7 ban chỉ huy quân sự huyện, thành phố; 145 ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn. Đồng chí Trần Anh

Du, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tuyên Quang.

BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

thành lập ngày 28.8.1945, theo Nghị định số 41 do Chủ tịch Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh ký. Bộ trưởng đầu tiên là ông Đào Trọng Kim, Thứ trưởng Đặng Phúc Thông, sau đó Bộ trưởng là ông Trần Đăng Khoa; Thứ trưởng là kỹ sư Lê Dung. BGTCC gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc: Nha Giao thông, Nha Bưu điện, Nha Khí tượng, Trường Cao đẳng Giao thông công chính, Sở Giao thông vận tải, Nha Công chính.

Nha Bưu điện làm việc ở thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, có nhiệm vụ vận chuyển công văn, tài liệu, điện báo, điện thoại, chuyển tiền, phục vụ các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể Trung ương. Cơ xưởng Bưu điện, làm nhiệm vụ lắp ráp, sửa chữa các máy điện thoại, máy vô tuyến điện. Đài vô tuyến điện Trung ương, công việc chính là chuyên và nhận mật điện thông nhất, bí mật.

Sở Vận tải, thành lập tháng 12.1951, làm nhiệm vụ tổ chức vận tải quốc gia, hướng dẫn các tổ chức vận tải của nhân dân.

Tháng 4.1953, thành lập Nha Giao thông và Nha Công chính, tách từ Nha Công chính hỏa xa. Nha Giao thông có nhiệm vụ phụ trách giao thông, đường bộ, đường sắt, đường sông. Nha Công chính phụ trách công tác thủy nông, đê điều, vận tải và các công việc có liên quan. Nha Khí tượng có nhiệm vụ quan trắc khí tượng, thủy văn, dự báo thời tiết. Trường Cao đẳng Giao thông - Công chính thành lập năm 1947, tại Thanh Hóa; cuối năm 1950, chuyển đến Tuyên Quang.

BGTCC một mặt đã huy động sức dân xây dựng hệ thống đường xá cầu cống bảo đảm giao thông. Hàng chục ngàn cây số đường ở các vùng kháng chiến được sửa chữa và làm mới, hàng ngàn cây cầu được khôi phục. Một mặt phát triển các loại phương tiện vận tải, vận chuyển hàng triệu tấn lương thực, thực phẩm, vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng đáp ứng nhu cầu của từng chiến trường, của các

chiến dịch và đời sống nhân dân. Đồng thời ngành thiết lập, bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc trong cả nước trong điều kiện địch chiếm đóng, chia cắt, đánh phá nhiều nơi. Mọi chủ trương đường lối, chỉ thị kế hoạch của Trung ương được truyền đạt kịp thời đến các địa phương, các chiến khu, các căn cứ, các cơ sở trong vùng địch tạm chiếm. Ngành Giao thông Công chính đã có những đóng góp to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Đầu năm 1947, Văn phòng BGTCC cùng Nha Giao thông chuyển đến thôn Cầu Trắng, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương. Năm 1948, BGTCC từ Phú Thọ chuyển đến cùng địa điểm trên; tháng 9.1951, chuyển lên thôn Nà Nghè, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa; năm 1953, trở lại địa điểm cũ ở xã Hợp Thành. Các đơn vị Nha Bru điện, Nha Khí tượng Việt Nam, Trường Cao đẳng Giao thông - Công chính, Sở Giao thông Vận tải đều ở và làm việc tại các địa phương trong tỉnh Tuyên Quang cho đến năm 1954.

BỘ LAO ĐỘNG

cơ quan Trung ương, thành lập ngày 28.8.1945. Ông Nguyễn Văn Tạo làm Bộ trưởng cùng làm việc có khoảng 40 cán bộ nhân viên. Cơ cấu của BLĐ gồm: Văn phòng, phòng Tổ chức cán bộ và các ban. Ban Thanh tra làm nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra đơn từ khiếu nại của công nhân các tỉnh từ khu IV trở ra; tìm hiểu, nghiên cứu đời sống của công nhân, tham mưu cho lãnh đạo Bộ về tiền lương, chế độ của người lao động. Ban Quản lý dân công, có nhiệm vụ huy động, theo dõi quản lý số lượng dân công trong các chiến dịch; đồng thời tham mưu đề xuất với lãnh đạo về việc ban hành các văn bản về vấn đề dân công tới các địa phương. Ban Giám sát thi đua, công việc chính là chỉ đạo công tác thi đua trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp trên toàn quốc.

Bước vào cuộc kháng chiến, Bộ chỉ đạo ngành lao động trên toàn quốc bố trí đưa hàng vạn lao động, hàng vạn tấn máy móc lên chiến khu Việt Bắc để sản xuất vũ khí, đạn dược phục vụ cho cuộc kháng chiến; chỉ đạo các địa phương tổ chức thi chọn người lao

động giỏi vào làm việc trong các xưởng quân giới.

Ngày 01.01.1950, BLĐ ra Nghị định số 60/NĐ-LĐ ban hành các quy định về việc tuyển dụng nhân công làm việc cho các doanh nghiệp hay làm việc tạm thời cho Chính phủ. Sau đó, BLĐ thành lập các ủy ban xí nghiệp. Các ủy ban này đề xuất với lãnh đạo, lấy ý kiến của công nhân viên chức để kiến nghị với giám đốc giải quyết các vấn đề về sản xuất, đời sống của công nhân trong các xí nghiệp do Bộ quản lý.

Đầu năm 1951, BLĐ tổ chức lớp đào tạo kiểm soát viên lao động, nội dung học là chính sách dân công, thanh tra lao động, phân công xí nghiệp và hoạt động của ủy ban xí nghiệp.

Tháng 5.1951, Chính phủ giao cho BLĐ thực hiện hai nhiệm vụ mới: tổng động viên nhân lực và thi đua ái quốc. Bộ tham mưu cho Chính phủ sửa đổi một số văn bản về quy chế, quy định việc xếp ngạch, bậc công chức sẽ theo những tiêu chuẩn do Nghị định của Bộ trưởng BLĐ ấn

định. Định hướng cho các xí nghiệp tìm biện pháp tăng gia sản xuất, cải thiện việc làm để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức; quan tâm đến vấn đề bảo hộ lao động; phát động phong trào thi đua lao động giỏi, tiết kiệm vật liệu và thời gian trong các nhà máy, cơ quan, xí nghiệp; tham mưu, đề xuất với Chính phủ tăng cường cơ sở vật chất, quan tâm đến đời sống, sức khỏe của công nhân, thiết thực góp phần cùng dân tộc đánh thắng thực dân Pháp xâm lược. Đầu năm 1947, BLĐ chuyển đến thôn mới, xã Minh Thanh. Năm 1949, chuyển đến thôn Đồng Hoan, xã Tú Thịnh. Năm 1950, chuyển lên làng Đẩu, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa. Tháng 4.1951, Bộ chuyển đến thôn Quang Minh, xã Tân Thịnh. Cuối năm 1952, chuyển về làng Lê, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương ở và làm việc cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp.

BỐ MỜ

(cg. Ông Mờ) người thay mặt họ nhà trai trong đám cưới của người Dao Quân Trắng, phải là người khỏe mạnh,

gia cảnh êm ấm, sung túc, khéo ăn nói... Sau khi hỏi vợ cho con, nhà trai phải tìm BM. Cô dâu, chú rể phải gọi là BM và tôn kính suốt đời, ngược lại cũng được bố mẹ mớm quý như con đẻ (khi bố mẹ mớm qua đời, đời vợ chồng đó đeo khăn tang nhưng không làm chay, không thờ cúng). Nhà trai đi nhờ BM phải mang lễ gồm có một con gà thiến, một chai rượu, một đỉnh vàng, một thẻ hương và một ít tiền.

BỘ NGOẠI GIAO

cơ quan trung ương, thành lập ngày 28.8.1945 trong bộ máy Chính phủ lâm thời Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do ông Hoàng Minh Giám làm Bộ trưởng, cùng khoảng 50 cán bộ, nhân viên. Bộ có các phòng: Nghiên cứu, Tuyên truyền, Kế hoạch, Quản trị.

Đầu năm 1947, BNG chuyển lên Làng Hãn, xã Kim Quan Thượng (nay là xã Kim Quan), huyện Yên Sơn, sau đó chuyển đến xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Cuối năm 1950, chuyển đến thôn Lãng Lãm, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa. Đầu năm 1951, chuyển về Đồng Chùa

thuộc xóm Dỗn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, làm việc ở địa điểm này đến khi kết thúc cuộc kháng chiến.

Tháng 5.1947, Bộ chuẩn bị cuộc gặp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đại diện Cao ủy Pháp. Trong các năm 1947 - 1949, thành lập 12 phòng thông tin nước ngoài: Pari (Paris), Luân Đôn (London), Niu Yooc (New York), Praha (Praha), Niu Đêli (New Delhi), Rangun, Băng Cốc (Bangkok), Sinhgapo (Singapore), Hồng Kông (Hong Kong), Tân Đảo. Các phòng thông tin cung cấp ra thế giới tin tức và hình ảnh cuộc kháng chiến cũng như đường lối chính sách của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Năm 1950, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám nhân danh Chính phủ Việt Nam gửi thông điệp tuyên bố công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và tỏ ý sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao cấp đại sứ. Tiếp đó là thông điệp gửi Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, Chính phủ các nước dân chủ nhân dân; Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Liên Xô, Trung Quốc nhằm mở rộng quan hệ ngoại giao và

bàn các vấn đề liên quan đến cuộc kháng chiến ở Việt Nam; Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Bungari, Hungari, Anbani.

Từ Đồng Chừa, các cán bộ ngoại giao lần lượt đi công tác tại các đại sứ quán Việt Nam ở Bắc Kinh, Matxcova, v.v..

Việt Nam cử đại diện tham gia nhiều hội nghị Quốc tế và khu vực như Hội nghị Liên Á, Hội nghị Hội đồng Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Hội nghị nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình tổ chức tại Pari, Hội nghị Liên hiệp công đoàn thế giới tổ chức tại Italia, v.v. Cuối năm 1953 đầu năm 1954, Bộ cử cán bộ phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, tham gia hoạt động địch vận; chuẩn bị tài liệu, cử cán bộ tham gia đoàn đàm phán tại hội nghị Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương. Công tác ngoại giao đã đưa tiếng nói chính nghĩa, lập trường, quan điểm của Đảng, Chính phủ Việt Nam đến

với thế giới, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trên thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

BỘ QUỐC DÂN KINH TẾ

cơ quan Trung ương, thành lập ngày 28.8.1945, Bộ trưởng là luật sư Phan Anh. Năm 1946 là Bộ Kinh tế. Bộ có các phòng: Kế hoạch, Kế toán tài vụ, Tổ chức cán bộ, Kinh doanh, Chuyên trách vận tải, Văn phòng và các nha trực thuộc: Nha Thương vụ Việt Nam, có nhiệm vụ phụ trách về công tác nội thương và ngoại thương; Nha Khoáng chất và kỹ nghệ, quản lý các mỏ khoáng sản, thi hành các luật lệ về khai thác mỏ, xây dựng bản đồ về địa chất; Nha Kinh tế tín dụng, điều khiển quỹ kinh tế tín dụng, bài trừ việc cho vay nặng lãi; tiếp tế, nhiệm vụ nghiên cứu và ấn định chương trình phân phối các thổ sản, sản phẩm, hoá phẩm, thực phẩm; Cục Tiếp tế vận tải. Bộ cũng làm nhiệm vụ tổ chức các cơ quan phân phối và phân phát, ấn định cách thức dùng sổ gia đình, các thẻ thực phẩm, các thẻ hóa phẩm, lưu thông các nguồn lợi sản xuất được tại trong nước và các hàng hóa nhập cảng

được vào trong nước; thống kê, theo dõi số liệu kinh tế - xã hội. Ngày 26.11.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 220/SL đổi tên BQDKT thành Bộ Kinh tế. Ở các liên khu và một số tỉnh, Bộ Kinh tế chỉ đạo lập các chi nhánh, chi cục, ngoại thương. Đầu năm 1948, Bộ Kinh tế mở Trường đào tạo cán bộ Tài chính - Kinh tế ở xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Trường có 3 khoa: Tài chính, Mậu dịch và Ngân hàng. Mỗi khoa có khoảng 50 học viên từ khu V trở ra. Ngày 30.3.1952, Bộ Kinh tế đã tổ chức Hội nghị đấu tranh kinh tế với địch tại xã Minh Hương, huyện Hàm Yên. Hội nghị nhấn mạnh phải tranh thủ, chủ động đẩy mạnh xuất khẩu, tiết chế nhập khẩu, tích lũy ngoại hối, đẩy mạnh đấu tranh tiền tệ với địch, bài trừ hàng xa xỉ, tiến hành đấu tranh kinh tế ở các căn cứ du kích và vùng du kích. Với đường lối, chính sách đúng đắn, cơ quan quản lý linh hoạt, thích hợp trong điều kiện chiến tranh, Bộ Kinh tế đã góp phần phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, sức mạnh tổng hợp của các lực lượng

tham gia thị trường để thực hiện chính sách Kinh tế - Tài chính thời chiến, bảo đảm việc lưu thông hàng hóa ở vùng tự do, đấu tranh kinh tế với địch, phục vụ đắc lực sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của dân tộc. Cuối năm 1947, Bộ Kinh tế chuyển đến ở và làm việc tại làng Dỗn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Tháng 9.1950, chuyển lên Làng Thảm, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa. Tháng 11.1952, chuyển đến làng Hản, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Năm 1954 về thủ đô Hà Nội.

BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

cơ quan Trung ương, thành lập tháng 8.1945, trong cơ cấu Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng là ông Vũ Đình Hòe. Ngày 2.3.1946, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I, ông Đặng Thai Mai được cử làm Bộ trưởng BQGGD. Sau một thời gian ngắn, ông Ca Văn Thỉnh giữ chức Quyền Bộ trưởng (thay ông Đặng Thai Mai chuyển công tác). Tháng 11.1946, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội đã cử ông Nguyễn Văn Huyền làm Bộ trưởng và ông Nguyễn Khánh Toàn làm Thứ trưởng. Tổ chức của BQGGD

gồm: Nha Tiểu học vụ, Nha Trung học vụ, Nha Bình dân học vụ, Vụ Trung học chuyên nghiệp.

Tháng 6.1947, thành lập Trường Ngoại ngữ Việt Bắc, sau đó năm 1948 Bộ mở lớp sư phạm cấp tốc đầu tiên ở Tuyên Quang và lần lượt đến các tỉnh khác. Năm 1950, Bộ thành lập Trường Đại học khoa học cơ bản. Năm 1951, Nha Tiểu học và Nha Trung học cơ sở sáp nhập thành Nha Giáo dục phổ thông; thành lập khu học xá Trung ương tại Nam Ninh (Trung Quốc).

Trong suốt cuộc kháng chiến, BQGGD đã chỉ đạo sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không ngừng phát triển, thực hiện thành công cuộc cải cách giáo dục (1952) làm thay đổi căn bản nền giáo dục cũ, xây dựng nền tảng của một nền giáo dục mới mang đậm nét dân tộc, khoa học, đại chúng; thể hiện rõ tính ưu việt của cách mạng, tạo điều kiện nâng cao dân trí. Đội ngũ cán bộ, giáo viên đã từng bước trưởng thành, đáp ứng yêu cầu kháng chiến kiến quốc.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, BQGGD di chuyển lên Việt Bắc. Cuối 1950, Bộ đặt trụ sở tại xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Đầu 1951, chuyển đến xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương. Tháng 11.1951, chuyển đến xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, ở và làm việc tại đây đến tháng 7.1954.

BỘ TÀI CHÍNH

cơ quan Trung ương, thành lập ngày 28.8.1945 trong cơ cấu Chính phủ lâm thời, do ông Phạm Văn Đồng làm Bộ trưởng.

Tháng 11.1945, thành lập cơ quan ấn loát đặc biệt in giấy bạc Tài chính, còn gọi là giấy bạc Cụ Hồ. Ngày 2.3.1946, Quốc hội bầu Chính phủ liên hiệp kháng chiến, ông Lê Văn Hiến được bầu làm Bộ trưởng BTC, Thứ trưởng là ông Trịnh Văn Bính. Tổ chức BTC gồm: Văn phòng Bộ, các phòng sự vụ, các nha trực thuộc: Nha Ngân khố quốc gia, có nhiệm vụ quản lý tiền tệ; Thuế trực thu, có nhiệm vụ thu thuế về lĩnh vực kinh tế; Nha Thuế quan và thuế gián thu, có nhiệm vụ thu thuế ở các cửa khẩu; Nha Trước bạ công sản và điền thổ, có nhiệm vụ quản lý về đất

đai; Nha Hưu bổng, có nhiệm vụ phát tiền lương hưu cho các cán bộ đã về nghỉ chế độ trong ngành Tài chính; Nha Thanh tra tài chính, có nhiệm vụ tổ chức đoàn kiểm tra, thanh tra về tài chính của các cơ quan trực thuộc Bộ; Nha Ngân khố - Tín dụng, đề ra những chính sách lớn về công tác tín dụng. Bộ còn trực tiếp quản lý: Sở Đúc tiền, đặt tại xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa. Cơ quan ấn loát đặc biệt in tiền giấy, có hai cơ sở in, đặt tại huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn và Bản Ngẫu xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa; Ủy ban phát hành giấy bạc và phân phối tiền tệ Việt Nam; Ban Tu thư và tuyên truyền; Trường Tài chính; Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ; Nhà in quốc gia. BTC chỉ đạo các địa phương và các Bộ lập ngân sách để Chính phủ có thể quản lý các nguồn thu, khoán chi nhằm tránh lãng phí ngân sách quốc gia. Tham mưu giúp Nhà nước ban hành chế độ thu - chi và kế toán đại cương; thành lập Nha Tổng Thanh tra tài chính và thành lập ngân sách toàn quốc; quy định một đơn vị tiền tệ bản vị vàng

gọi là đồng Việt. Đồng thời phát hành công phiếu kháng chiến, đặt “Quỹ tham gia kháng chiến”, tổ chức việc quyên góp tiền, của từ nhân dân, khuyến khích mọi người tham gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Năm 1950, thành lập Nha Địa chính trực thuộc BTC tăng cường công tác quản lý ruộng đất, thi hành bộ luật mới về thuế trực thu, quy định phương thức thu thuế bằng thóc; đặt “Quỹ công lương” thay thế quỹ tham gia kháng chiến. Ngày 6.5.1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 17/SL bãi bỏ Nha Ngân khố - Tín dụng và chuyển giao toàn bộ hoạt động của Nha cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam quản lý v.v. BTC tham mưu đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng tự do, bảo đảm cung cấp cho bộ đội, cán bộ, công nhân và ổn định đời sống nhân dân; đề xuất mọi biện pháp về tài chính chấm dứt lạm phát, giữ giá đồng tiền và từng bước làm cho giá cả ổn định, đóng góp quan trọng đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, nhất là nhu cầu của lực lượng vũ trang là một trong những yếu tố thành công của cuộc kháng chiến.

Tháng 4.1947, BTC chuyển đến thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương. Tháng 9.1950, Bộ chuyển đến thôn Nà Làng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa. Tháng 4.1951, chuyển về Làng Cây, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương và ở địa điểm này đến tháng 10.1954. Hiện nay, tại xã Tú Thịnh, BTC đầu tư xây dựng tặng địa phương ngôi trường trung học cơ sở 14 phòng mang tên cố Bộ trưởng Lê Văn Hiến.

BỘ TƯ PHÁP

cơ quan Trung ương, thành lập ngày 28.8.1945 trong cơ cấu Chính phủ lâm thời Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Vũ Trọng Khánh làm Bộ trưởng, ông Nguyễn Văn Hưởng làm Thứ trưởng. Đầu 1946, Bộ trưởng là luật sư Vũ Đình Hòe, Thứ trưởng là luật sư Trần Công Tường. BTP có nhiệm vụ: xây dựng pháp luật dân sự thương sự, quản trị các tòa án, tổ chức thi hành án dân sự, phụ trách công tác tương trợ tư pháp với nước ngoài, vấn đề quốc tịch, các vấn đề về Việt kiều, ngoại kiều, quản trị danh sách đoàn luật sư;

xây dựng pháp luật hình sự, kiểm soát công việc truy tố, xét xử, thi hành án hình sự.

Cơ cấu tổ chức của Bộ gồm : Văn phòng, các phòng sự vụ nội bộ (Tổ chức cán bộ, Giám sát quản lý các trại giam, Bí thư Bộ trưởng, Hình - Hộ) và các vụ: Dân sự (luật sư Đình Gia Trinh làm Vụ trưởng), Hành chính tư pháp (luật sư Vũ Trọng Khánh làm Vụ trưởng), Hình sự (ông Nguyễn Văn Hưởng làm Vụ trưởng), Nha Viên chức Kế toán (ông Nguyễn Duy Thụ phụ trách).

Do điều kiện kháng chiến nên công tác chuyên môn của BTP phần lớn là phân cấp về các Khu, Liên khu; đưa phần lớn cán bộ có năng lực xuống giúp Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu về công tác tư pháp. Ở các Liên khu, thành lập Sở Giám đốc Tư pháp Khu thay mặt BTP bên cạnh Ủy ban hành chính kháng chiến.

BTP đã có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng nền móng cho hệ thống pháp luật mới, nền tư pháp dân chủ nhân dân, thể hiện bản chất dân chủ của chính quyền cách mạng.

Phối hợp với các cơ quan Chính phủ, Ủy ban hành chính các cấp, giám sát việc thực thi pháp luật, thống nhất quản lý ngành tư pháp từ Trung ương đến địa phương. BTP là cơ quan tham mưu cho Chính phủ về mặt pháp luật, sớm có những kiến nghị về việc tham gia đóng góp, soạn thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đầu 1947, ở thị xã Tuyên Quang; 4.1947 chuyển về Bình Yên, huyện Sơn Dương. Thu đông năm 1947, một bộ phận BTP chuyển đến xã Cổ Lũng, Phú Lương, Thái Nguyên, một bộ phận chuyển đến Bình Di, Lập Thạch Vĩnh Yên. Trong kháng chiến chống Pháp, trụ sở BTP thay đổi nhiều nơi, song phần lớn nằm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Từ tháng 4 - 10.1947 ở thôn Đồng Min, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương; sau chuyển đến xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương (1947 - 1949). Tháng 10.1949, đến xóm Mới, Thanh La. Cuối năm 1950, chuyển đến thôn Nà Lá, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Trong thời gian này, một bộ

phần cơ quan chuyển đến Làng Hương xã Phúc Thịnh. Từ cuối năm 1952 đến giữa năm 1953, BTP làm việc tại thôn Hoàng Pháp xã Chân Sơn huyện Yên Sơn. Từ 1953 đến tháng 7.1954, Bộ đóng trụ sở và làm việc tại thôn Đồng Giang, xã Công Đa, huyện Yên Sơn. Một bộ phận ở Cầu Bì, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương.

BỘ THƯƠNG BINH CỰU BINH

cơ quan Trung ương, thành lập ngày 19.7.1947, theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ, do Bác sĩ Vũ Đình Tụng làm Bộ trưởng, cụ Ngô Tử Hạ làm Thứ trưởng (năm 1952 ông Trần Văn Lai làm Thứ trưởng thay cụ Ngô Tử Hạ). Tổ chức của Bộ gồm: Khối Văn phòng, có các phòng: Văn thư Viên chức; Phòng Kiểm tra có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công việc chuyên môn của các Ty Thương binh - Cựu binh; Phòng Chính trị Tổ chức làm nhiệm vụ quản lý nhân sự, cán bộ tổ chức của Bộ và các Ty trực thuộc; Phòng Tuyên truyền Vận động, có nhiệm vụ tuyên truyền vận động nhân dân giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ, tổ chức giáo dục và động

viên thương binh, bệnh binh vượt qua khó khăn, tin tưởng vào cuộc sống. Khối Sự vụ có các phòng: Quản lý kế toán và Vật tư có nhiệm vụ quản lý về thu, chi tài chính và trang thiết bị làm việc của cơ quan Bộ; Phòng Nhân sự và Hưu bổng có nhiệm vụ quản lý về nhân sự và chế độ hưu bổng của thương binh và liệt sĩ; Phòng Chuyên môn có nhiệm vụ chỉ đạo việc cứu chữa và chăm sóc thương - bệnh binh. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, BTBCB đã sửa đổi, bổ sung hàng loạt các chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, như: ổn định đời sống cho thương binh, đề ra các chủ trương cho thương binh nặng giải ngũ về địa phương, chuyển thương binh về nuôi dưỡng lâu dài ở các Trại an dưỡng hay sắp xếp việc làm phù hợp. Bộ đã tham mưu ban hành chế độ hưu bổng, thương tật đối với thương binh và tiền tử tuất đối với gia đình liệt sĩ. Phát động phong trào “Thi đua ái quốc”, “Đón thương binh về làng”. Năm 1952, BTBCB tham

mưu trình Chính phủ về chính sách ưu đãi đối với thương binh về địa phương, ổn định cuộc sống của thương, bệnh binh về địa phương. Bộ tổ chức trao tặng bằng Tổ Quốc ghi công cho các gia đình liệt sĩ, chỉ đạo xây dựng nghĩa trang liệt sĩ ở các địa phương. Đầu năm 1954, BTBCB đã cử một đoàn cán bộ do Bộ trưởng Vũ Đình Tụng làm Trưởng đoàn, cùng 4 cán bộ là bác sĩ giỏi tham gia cứu chữa kịp thời cho thương, bệnh binh; động viên, khích lệ, củng cố tinh thần hậu chiến cho các chiến sĩ mặt trận Điện Biên Phủ. Từ khi được thành lập đến khi hòa bình lập lại, BTBCB ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Cuối năm 1947, từ Thái Nguyên chuyển đến xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Đầu năm 1951, chuyển về thôn Tú Trạc, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương. Cuối năm 1952, chuyển đến gần Ghềnh Quýt thuộc xã Hoàn Long, huyện Yên Sơn (nay là xóm 4 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang) ở và làm việc đến 1954.

BỘ Y TẾ

cơ quan trung ương, được thành lập ngày 28.8.1945. Khi mới thành lập,

BYT có gần 20 cán bộ, nhân viên, do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm Bộ trưởng. Năm 1946, bác sĩ Hoàng Tích Trí làm Bộ trưởng, bác sĩ Tôn Thất Tùng, ông Nguyễn Kim Chi làm Thứ trưởng. Năm 1946. BYT có nhiệm vụ nắm tình hình và chỉ đạo công tác y tế, đồng thời đảm bảo việc cung cấp cán bộ, phương tiện, thuốc men, bông băng, dụng cụ y tế cho các khu và tỉnh. Trong kháng chiến chống Pháp, BYT đã sơ tán tại Tuyên Quang.

Năm 1947, Văn phòng Bộ Y tế, Viện Pasteur và một bộ phận Bệnh viện Bạch Mai từ Vân Đình chuyển đến xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Đầu năm 1950, BYT chuyển đến xã Hoàn Long (nay là xã Tân Long), huyện Yên Sơn.

Ngoài Văn phòng Bộ (gồm các phòng Hành chính, Kế toán, Tổ chức), BYT có các cơ quan trực thuộc: Viện Vi trùng học Trung ương, làm nhiệm vụ sản xuất vắc xin phòng bệnh, chỉ đạo các hoạt động vệ sinh phòng bệnh trong vùng tự do; Bệnh khoa Tai Mũi Họng (gồm

phòng khám, phòng điều trị, phòng hành chính), khám chữa bệnh về tai, mũi, họng cho cán bộ và nhân dân.

Năm 1953, BYT thành lập Vụ Phòng bệnh chữa bệnh và Vụ Bào chế. Vụ Phòng bệnh chữa bệnh có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn, chỉ đạo công tác phòng bệnh cho hệ thống các bệnh viện trong cả nước. Vụ Bào chế do có nhiệm vụ cung cấp thuốc men, bông băng, dụng cụ y tế cho các tỉnh.

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản của Đảng về công tác y tế, BYT đã xây dựng 5 phương châm nguyên tắc chỉ đạo của ngành và vận dụng sáng tạo vào những giai đoạn khác nhau của cuộc chiến tranh, đó là: y tế phải phục vụ sản xuất và chiến đấu; phòng bệnh là chính, thống nhất phòng bệnh với chữa bệnh; chữa bệnh để phòng bệnh, chữa bệnh toàn diện; kết hợp Đông y với Tây y trong công tác chữa bệnh và phòng bệnh; đi đúng đường lối quần chúng, giáo dục vệ sinh và y tế thường thức cho quần chúng.

Các phòng bào chế sản xuất thuốc thông thường bằng nguyên liệu

tại chỗ và các loại thuốc tê, thuốc mê, góp phần đáng kể vào việc xử lý vết thương chiến tranh. Một số cơ sở tự sản xuất được bơm tiêm, kim tiêm, kìm, kẹp, lần đầu tiên những lọ thuốc penixilin (penincilline) được sản xuất từ phòng bào chế Trường Đại học Y khoa ở Tuyên Quang đã mang lại nhiều kết quả trong việc chống nhiễm trùng các vết thương cho các chiến sĩ bộ đội ngoài chiến trường.

BÔI LẮNG PHÙ SA

do hoạt động của các dòng sông tuân theo quy luật lắng đọng những hạt có kích thước lớn trước rồi hạt nhỏ và mịn sau, từ đầu nguồn xuống hạ nguồn, từ vị trí gần đến xa các sông. Quá trình BLPS diễn ra tại hệ thống Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy và một số ngòi, suối lớn như Ngòi Hùng, Gị, Suối Trinh, Ngòi Quang v.v. Dựa vào đặc điểm hình thái, đặc tính của độ phì nhiêu và khả năng sản xuất của đất, có thể chia thành 5 đơn vị đất phù sa: đất phù sa được bồi trung bình - ít chua (Pbe), đất phù sa không được bồi chua (Pc), đất phù sa glây (Pg), đất phù sa có tầng loang lổ

đỏ vàng (Pf) và đất phù sa ngòi, suối (Py).

BỐN PHÒNG, BA CHỐNG, NĂM NHỚ

phong trào quần chúng do Đảng ta phát động trong kháng chiến chống Mỹ. Phong trào đặc biệt phát triển mạnh mẽ trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965 - 1968 và 1972). Nội dung của phong trào gồm:

- Bốn phòng: phòng chống gián điệp biệt kích, phòng không nhân dân, phòng cháy, phòng gian bảo mật.

- Ba chống: chống chiến tranh tâm lý, chống hiện tượng phá hoại sản xuất, chống tham ô của công.

- Năm nhớ: nhớ trình báo hộ khẩu, nhớ bảo vệ cơ quan, nhớ đoàn kết dân tộc, nhớ theo dõi máy bay địch, nhớ giáo dục những người cải tạo tại chỗ.

Phong trào này đã góp phần phòng gian, bảo mật, xây dựng cơ quan, xí nghiệp an toàn thời chiến, chống âm mưu phá hoại của địch.

BÒN TRŨNG TUYÊN QUANG

nơi địa hình thấp, được tạo nên từ những hoạt động của các đới đứt gãy.

Hình thành từ hoạt động của các đoi đứt gãy Sông Lô và Sông Chảy (thuộc hệ đứt gãy Sông Hồng) có phương tây bắc - đông nam. BTTQ được khống chế bởi các đứt gãy phương tây bắc - đông nam và phương đông bắc - tây nam trong giai đoạn Kainozoi.

BOI CHẢI

tục BC xưa ở bến Tam Kỳ Sông Lô vào dịp lễ hội Đền Hạ và Đền Thượng, do địa phương tổ chức từ ngày 12 - 16.2 hàng năm. Thuyền đua được đóng bằng gỗ, dài 12 - 15 m, đầu hình rồng, đuôi tôm theo mẫu thuyền đua Bạch Hạc (Phú Thọ). Số thuyền đua từ 8 - 10 chiếc. Mỗi thuyền đua có 15 thanh niên (1 giáp). Các tay dầm Hồng Lạc, Kim Xuyên, Phan Lương cũng về dự hội cùng các tay dầm tỉnh lỵ Tuyên Quang. Đường đua kéo dài từ đầu soi Châu đến bến đền Thượng. Các thuyền đua xếp hàng ngang từ Soi Châu, khi hiệu lệnh của người trưởng hội, các thuyền đều bơi ngược dòng, thanh niên cầm chèo. Trên mỗi thuyền có một người cầm phách đứng phía mũi, điều khiển

thuyền nào cập bến đền Thượng trước là thắng cuộc. Từ năm 1918 trở đi, lệ BC của xứ Tuyên bị bãi bỏ do trên sông có nhiều tàu và xà lan Tây chở than quặng neo đậu và đi lại. Nay tục BC đã được phục hồi.

BÙI BẰNG ĐOÀN

tức Mộ Trần (11.9.1889 - 13.4.1955), tên chữ Phù Khanh, nhà chính trị Việt Nam, quê: làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Sinh ra trong một gia đình nho học, có cha là Bùi Tập từng giữ chức quan Tri phủ Nghĩa Hưng.

Năm 1906, thi đỗ cử nhân dưới Triều Vua Thành Thái. Năm 1907, theo học Trường Hậu Bô tại Hà Nội, sau đỗ thủ khoa. Từ năm 1911 - 1919, lần lượt được phong làm: Tri huyện, sau làm Tri phủ Xuân Trường (Nam Định); Tri huyện Thanh Ba, rồi Tam Nông, tỉnh Phú Thọ; Tri huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; Tri huyện Văn Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hưng Yên); Tri huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 1926 - 1933, ông lần lượt giữ các chức vụ: Án sát tỉnh Lạng Sơn; Quyền tuần phủ tỉnh Cao Bằng; Án sát tỉnh Bắc

Ninh; Tuần phủ các tỉnh Cao Bằng, Ninh Bình. Năm 1933, vào Huế làm Thượng thư Bộ Hình. Khi Nhật đảo chính Pháp, chính phủ Trần Trọng Kim thành lập, ông giữ chức Chánh nhất Tòa Thượng thẩm Hà Nội (tháng 3.1945). Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tham gia các hoạt động ủng hộ cách mạng. Ngày 17.11.1945, tham gia Ban Cố vấn Chủ tịch nước, thành viên Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến thiết đất nước. Trưởng ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, Trưởng ban Thường trực Quốc hội (1946, Ban Thường trực quốc hội có trụ sở đóng tại xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương). Ngày 2.3.1946, tham gia thành lập Hội Liên hiệp quốc dân. Năm 1947 - 1948, ông hoạt động ở Việt Bắc.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất.

BÚI LAU ĐỒNG

một loại nhạc cụ đặc biệt của dân tộc Tày, xếp vào bộ gõ hoặc bộ hơi. Được làm bằng những ống nứa có đường kính bằng nhau (cắt ra từ phần thân cây nứa ngộ chớm già, có độ dày vừa phải) dài khoảng 0,9 m. Số lượng ống nứa không cố định, tùy theo ý của người làm, có thể là mười lăm, mười bảy hoặc mười chín, nhưng phải là số lẻ. BLD chỉ dùng một lần vào đêm giao thừa, dùng xong bỏ đi, giao thừa năm sau làm bộ khác. Số ống nứa đã chọn được xếp thẳng hàng giữa sân rồi đổ nước vào ống, mực nước trong các ống đầy vơi khác nhau. Đúng vào thời khắc giao thừa, các chàng trai dùng hai bàn tay vỗ lên mặt những ống nứa chứa nước. Lực vỗ của bàn tay mạnh hay nhẹ sẽ tác động đến cung bậc, âm thanh phát ra trầm bổng, ngân dài hay ngắt quãng đều do bàn tay chi phối. Âm thanh của BLD trầm âm, vang xa giữa không gian tĩnh mịch trong thời khắc giao thừa, các nhà trong bản đều cất lên những âm thanh đa dạng kéo dài khoảng 30 phút, tạo nên một bản hòa tấu độc đáo, ấn tượng.

BUI VĂN ĐỨC

bd. Đức Kim, sinh ngày 12.1.1922 tại Tuyên Quang, công nhân mỏ than Tuyên Quang, tham gia cách mạng từ 1937, là một trong 7 đảng viên đầu tiên đầu tiên của Chi bộ Mỏ than thành lập ngày 20.3.1940. Sau Cách mạng tháng Tám là Trưởng ty thông tin tuyên truyền, Bí thư huyện ủy Yên Bình, Chính trị viên tỉnh đội Tuyên Quang.

BUÔN BÁN

hoạt động trao đổi của cải, hàng hóa, dịch vụ, kiến thức, tiền tệ v.v giữa hai hay nhiều đối tác, và có thể nhận lại một giá trị nào đó bằng tiền hay bằng hàng hóa, dịch vụ khác. Trong quá trình này, người bán là người cung cấp của cải, hàng hóa, dịch vụ v.v. cho người mua, đổi lại người mua sẽ phải trả cho người bán một giá trị tương đương nào đó. Người Hoa xưa nay nổi tiếng về buôn bán, phụ nữ buôn bán hàng tiêu dùng ở chợ còn nam giới buôn bán với quy mô lớn hơn. Họ thường sống tập trung với nhau thành phường, hội chuyên buôn bán các mặt hàng khác

nhau tại các khu chợ Tam Cờ, thành phố Tuyên Quang v.v.

BUÔN BÁN ĐƯỜNG DÀI

việc mua bán hàng hóa, sản vật từ nơi này đến nơi khác, có một khoảng cách nhất định, thường là khá xa, như từ các tỉnh miền núi xuống các tỉnh đồng bằng, từ miền Nam ra miền Bắc v.v.

Tuyên Quang là tỉnh miền núi, sản vật phong phú, đồng thời cũng có nhiều nhu cầu về các nhu yếu phẩm. Đó là nguyên nhân khiến cho việc buôn bán đường dài phát triển từ lâu đời đến ngày nay.

Từ thời nhà Trần, các lái buôn ở phương Bắc đã đến Tuyên Quang giao thương. Người nước Đại Lý, người Hồi Hột đã vượt chặng đường dài đến đây buôn bán, họ họp nhau lại để trao đổi hàng hóa với dân bản địa. Đến thời nhà Lê hoạt động giao thương ngày càng phát triển, nhộn nhịp hơn. Hàng hóa trao đổi thời đó là hương liệu, vải vóc, lâm sản quý, muối và đồ đồng v.v.

Thời Pháp thuộc, Chợ Tam Cờ và bến Kole là những địa điểm lý tưởng cho việc giao thương hàng hóa của thị

xã. Chợ thì đầy đủ các mặt hàng. Bên Kole thì tấp nập. Dưới bên sông từ sáng đến tối đầy những chiếc thuyền và những chiếc ca nô hiện đại đầy ắp hàng hóa của những lái thương giàu có. Những chiếc thuyền từ xuôi chạy qua các chợ phiên của tỉnh, khi lên tới đây mang theo gạo, muối, vải vóc, đồ đồng bán cho người dân địa phương rồi mua măng khô, những sản vật của địa phương chở về xuôi bán cho các chợ đầu mối của Hà Nội.

Cho tới ngày nay, việc buôn bán đường dài diễn ra mạnh mẽ, dễ dàng, thuận tiện hơn với sự phát triển của mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải. Các đặc sản của Tuyên Quang như cam Hàm Yên, chè Shan tuyết, nấm rùng, măng rùng v.v. có mặt trên toàn quốc. Ngược lại, ở Tuyên Quang cũng có đầy đủ các mặt hàng, quần áo, vải vóc, đồ điện tử, đồ gia dụng, văn hóa phẩm v.v. đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống hiện đại của người dân.

BỪA

công cụ sản xuất dùng sức kéo làm nhỏ và tơi đất, làm sạch và san

phẳng mặt ruộng, nương trước khi gieo cấy. B phổ biến ở đồng bào các dân tộc. Người Mông có 2 loại B:

* **B đơn:** loại B khá phổ biến và có cấu tạo đơn giản. Thân ngang là một đoạn gỗ hơi tròn dài 1,06 m. Trên đó được đục những lỗ vuông để tra răng B; răng B được làm bằng loại gỗ cứng, chắc, tốt, đầu vót thon (dài 0,20 m), sát với hai đầu của thân B là 2 lỗ được đục chéo so với răng B để tra vào đó hai đoạn gỗ vuông dài 0,43 m, đầu dưới được tạo mấp để buộc chạc kéo.

Phần tay nắm của B là một đoạn gỗ tròn dài 0,40 m, đục hai lỗ ở hai đầu tra vào đó hai đoạn gỗ đứng (0,80 m), đầu dưới của hai đoạn gỗ này được ghép mộng với thân B tạo cho tay nắm với thân B thành hình vuông. Do có tay nắm dài nên việc sử dụng rất thuận lợi.

B đơn được sử dụng để bừa ruộng, gọi là B đơn vì chỉ có một hàng răng B. Đất sau khi đã cày, ruộng ngấu người ta dùng B làm tơi nhỏ đất chuẩn bị cho vụ cấy. B đơn thường được làm bằng gỗ dâu rừng, có độ cứng cao nhưng lại không giòn, ít gãy, chịu được nước qua rất nhiều năm.

* **B kép**: có hình một khung gỗ hình chữ nhật, kích thước khoảng 0,75 m x 1,0 m; hai bên bắp B được gọt tròn và đục ở hai đầu, mỗi đầu một lỗ vuông, tra vào đó là mộng của hai thanh gỗ. Trên thanh gỗ thứ nhất đục xuyên 5 lỗ, còn thanh gỗ thứ hai được đục xuyên 6 lỗ; các lỗ này được đục chéo để tra răng B bằng gỗ cứng, thon nhọn để khi B thì răng B (dài khoảng 0,2 m) ăn sâu vào đất, móc đất và dồn cỏ được dễ dàng. Hai đầu của thân bắp B được tạo mép để buộc chạc kéo. Khi bừa, người ta phải đứng lên hai thanh gỗ đó kéo ngang theo sườn dốc của đồi. B kép dùng để bừa nương, ruộng khô. Gọi là B kép vì nó có hai hàng răng, phân biệt với B đơn chỉ có 1 hàng răng dùng để bừa ruộng nước.

BỪA BUỒI SÁNG

(cg. *Đi bừa buổi sớm*) tác phẩm hội họa của Văn Làn, tức Đặng Văn Làn (1932 - 2002), quê Hải Dương; Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, ông là lớp họa sĩ đầu tiên của Tuyên Quang. Bức vẽ tiêu biểu cho phong cách Văn Làn; bằng chất liệu bột

màu, miêu tả sinh động một buổi làm đồng, bố cục của tác phẩm hài hòa, sinh động, thể hiện sự hăng say lao động.



Hình tác phẩm *Bừa buổi sáng*

BUỒI SOI HÀ

được trồng đầu tiên ở thôn Soi Hà, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, chủ yếu là giống bưởi đường và bưởi Diễn. BSH chín sớm, thu hoạch rộ từ tháng 9 đến tháng 10 hàng năm (sớm hơn các loại bưởi ngọt khác 2 tháng) với ưu thế quả to, mỏng vỏ, múi dày, vị ngọt thanh, mọng nước, tếp đều, không dính tay. BSH có giá trị kinh tế, mỗi cây từ 5 - 7 năm tuổi cho 200 - 300 quả. Nay, nhiều xã khác của huyện Yên Sơn: Lục Hành, Phúc Ninh, Thắng Quân, Tứ Quận, Quý Quân v.v. đã chuyển diện tích đất màu đồi, đất soi bãi, đất vườn tạp, đất trồng cây ăn quả thu nhập thấp sang trồng giống BSH. Tháng 11.2013,

BSH chính thức được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học Công nghệ) cấp nhãn hiệu Hàng hóa Việt Nam chất lượng cao.

BUU CỤC CẤP I

Bưu cục trung tâm tỉnh, là điểm phục vụ bưu chính, nơi chấp nhận, phát bưu gửi, đảm nhiệm khai thác cấp tỉnh, cả nước có 70 bưu cục cấp 1. (xt. Bưu điện).

BUU CỤC CẤP II

Bưu cục cấp huyện và khu vực, đảm nhận phần khai thác huyện, chịu sự chỉ đạo của bưu điện tỉnh/thành phố và có trách nhiệm quản lý hành chính đối với các bưu điện văn hóa xã. Hiện nay, cả nước có 613 bưu cục cấp II. Tuyên Quang có những bưu cục cấp II sau: Bưu điện thị xã Tuyên Quang, Bưu điện huyện Chiêm Hoá, Bưu điện huyện Hàm Yên, Bưu điện huyện Sơn Dương, Bưu điện huyện Yên Sơn, Bưu điện huyện Nà Hang.

Hiện nay, các bưu cục cấp II chủ yếu thực hiện các dịch vụ tiêu biểu như dịch vụ tài chính bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin, chuyển phát nhanh các loại bưu phẩm, bưu

kiện v.v. Hầu hết các bưu cục thuộc cấp này đều phát triển thêm nhiều gói dịch vụ để tăng số lượng khách hàng. Ngày 27.10.2014, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang và Bảo hiểm xã hội tỉnh đã chính thức ký kết hợp đồng đại lý thu Bảo hiểm xã hội tự nguyện và Bảo hiểm y tế của đối tượng tự đóng trên địa bàn tỉnh. Công việc đóng bảo hiểm sẽ được thực hiện tại các bưu điện huyện, giúp cho khách hàng không phải đi lại nhiều. Ngoài ra, với dịch vụ tài chính bưu chính, khách hàng có thể gửi tiền tại Bưu điện huyện như gửi tiền tại ngân hàng, được đảm bảo và hưởng chế độ lãi suất cao.

BUU CỤC CẤP III

(xt. *Bưu điện - văn hóa xã*). Bưu cục tại các phường, xã. Tại Tuyên Quang, đó là các bưu cục: Minh Xuân, Đàm Hồng, Kilomet 31, Chợ Xoan, Kim Xuyên, Sơn Nam, Tân Trào, Mỹ Lâm, Thái Long, Xuân Vân, Lương Vượng, Nông Tiến, Trung Môn, Phan Thiết, Cầu Chả, Ý La, Thượng Lâm v.v. Các bưu cục này là các điểm Bưu điện - văn hóa xã.

BUU CHÍNH

ngành dịch vụ thông tin liên lạc, thực hiện trao đổi thư tín, văn bản, bưu kiện, bưu phẩm chuyển tiền v.v. từ người gửi đến người nhận qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử v.v. Việc cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính đảm bảo nguyên tắc an ninh, an toàn, kịp thời, chính xác, tiện lợi, đảm bảo bí mật thư theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp Bưu chính: Bưu điện tỉnh Tuyên Quang, Chi nhánh Công ty Cổ phần bưu chính Viettel Tuyên Quang.

Bưu điện tỉnh Tuyên Quang, Số 609, đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: 027 3922 266; Fax: 027 3922 667.

Website:

www.tuyenquang.vnpost.vn. Chi nhánh Công ty cổ phần bưu chính Viettel Tuyên Quang, Số 266, tổ 4, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang; Điện thoại: 027 6270 668;

Website:

www.viettelpost.com.vn.

Ngành nghề kinh doanh chính:

1. Thiết lập, quản lý, khai thác và phát triển mạng bưu chính công cộng, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
2. Kinh doanh các dịch vụ bưu chính dành riêng theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
3. Kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh trong và ngoài nước;
4. Tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập khi được Nhà nước cho phép;
5. Kinh doanh các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

Với mạng lưới các điểm phục vụ rộng khắp, trải dài đến tận cấp xã trên cả nước và kinh nghiệm cung cấp các

dịch vụ về Bưu chính chuyên phát, các dịch vụ tài chính bưu chính như tiết kiệm bưu điện, chuyển tiền, dịch vụ thu hộ chi hộ, dịch vụ đại lý (đại lý bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, đại lý vé điện tử và các dịch vụ đại lý khác)..., Việt Nam Post đã khẳng định được ưu thế vượt trội của mình về năng lực phục vụ, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trên mọi miền của đất nước.

Các đơn vị đều nỗ lực thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng đảm bảo 100% các xã trên địa bàn tỉnh đều có thư, báo đến trong ngày, thực hiện có hiệu quả dịch vụ chuyển phát bưu chính, bưu phẩm trong các ngày lễ lớn như Tết Nguyên đán v.v.

Hoạt động cộng đồng:

Bưu điện tỉnh Tuyên Quang là doanh nghiệp chuyển phát duy nhất được Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ bưu chính công ích phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai. Bên cạnh đó, tổng công ty tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng như: miễn cước hàng cứu trợ ủng hộ đồng

bào Miền Trung, miễn cước gửi bảo trợ cho các Trung tâm nhân đạo, tham gia các hoạt động nhân đạo từ thiện...

Hợp tác liên doanh:

Hiện tại, VietNam Post là thành viên của Tổ chức Liên minh bưu chính thế giới (UPU), có quan hệ hợp tác với Bưu chính của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, VietNam Post cũng là đối tác của nhiều doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế như: Prudential, Jetstar Pacific, VietNam Airlines, AirMekong, Western Union, Daiichi-life, HSBC, ABBank, Bảo Việt Bank, MB Bank...

Cung cấp các dịch vụ bưu chính:

Bưu điện Tuyên Quang, bên cạnh dịch vụ viễn thông, còn có hai loại hình dịch vụ bưu chính: dịch vụ bưu chính chuyển phát và dịch vụ tài chính bưu chính. Dịch vụ bưu chính chuyển phát gồm có các dịch vụ sau:

EMS Hồ sơ xét tuyển: là loại hình dịch vụ chuyển phát nhanh EMS hồ sơ xét tuyển trọn gói có sử dụng dịch vụ báo phát ghi số và chuyển tiền.

Bưu phẩm không địa chỉ: là dịch vụ chuyển phát các bưu phẩm trong đó người gửi không ấn định chi tiết địa chỉ

người nhận mà chỉ ấn định đối tượng khách hàng và khu vực phát.

Phát hàng thu tiền (COD): là dịch vụ đặc biệt được sử dụng kèm với các dịch vụ Bưu chính mà người gửi có thể uỷ thác cho bưu điện thu hộ một khoản tiền của người nhận khi phát bưu gửi (hàng hoá) và chuyển trả khoản tiền đó cho người gửi.

Bưu chính uỷ thác: là dịch vụ mà khách hàng thỏa thuận và uỷ quyền cho Bưu điện thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc nhận gửi, vận chuyển và phát các loại hàng hóa với các yêu cầu về địa điểm, phương tiện vận chuyển, thời gian giao nhận và các yêu cầu đặc biệt khác của người gửi.

Phát hành báo chí: là dịch vụ nhận đặt mua, bán lẻ và chuyển, phát “báo chí in” xuất bản trong nước và báo chí nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam từ nơi cung cấp báo chí đến khách hàng.

Khai giá: là dịch vụ cộng thêm sử dụng cùng với các dịch vụ bưu chính chuyển phát khi gửi bưu gửi để

được đảm bảo nội dung bằng cách kê khai giá trị nội dung hàng gửi. Nếu bưu gửi bị mất mát, suy suyền, khách hàng sẽ được bồi thường theo giá trị.

Chuyển phát nhanh EMS: là dịch vụ nhận gửi, vận chuyển và phát các loại thư, tài liệu, vật phẩm hàng hóa theo chỉ tiêu thời gian được công bố trước.

Dịch vụ cộng thêm: EMS Visa, là dịch vụ chuyển phát nhanh hộ chiếu đã được dán visa đi Mỹ của công dân mang quốc tịch Việt Nam do phòng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh; EMS Next Day Delivery, là dịch vụ chuyển phát bưu gửi EMS vào ngày hôm sau giữa Việt Nam và Hồngkong.

Dịch vụ Bưu phẩm, Bưu kiện: là dịch vụ chuyển phát các kiện đựng vật phẩm, hàng hoá từ người gửi đến người nhận qua mạng lưới của Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPOST).

Dịch vụ tài chính bưu chính gồm các dịch vụ sau:

Đại lý Bảo hiểm: dịch vụ bán các sản phẩm Bảo hiểm Nhân thọ do Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prévoir

Việt Nam (thành viên của Tập đoàn Prévoir Pháp) cung cấp.

Dịch vụ điện hoa, quà tặng bưu điện là dịch vụ chuyên phát hoa, quà tặng, các kiện đựng vật phẩm từ người gửi tới người nhận, đáp ứng nhu cầu thăm hỏi, chia sẻ, chúc mừng v.v. của khách hàng.

Thu hộ, chi hộ: gồm 3 sản phẩm chính: dịch vụ thu hộ, chi hộ trực tuyến; dịch vụ thu cước thuê bao; thu hộ, chi hộ các dịch vụ hành chính công.

Dịch vụ chuyển tiền Bưu điện là dịch vụ chuyển phát tiền từ người gửi đến người nhận thông qua mạng bưu cục rộng khắp trên cả nước và liên minh chuyển tiền với nhiều tổ chức Bưu chính, ngân hàng và các công ty chuyển tiền trên khắp thế giới.

Dịch vụ chuyển tiền nhanh PayPost giúp khách hàng nhận tiền ngay sau khi người gửi hoàn thành giao dịch gửi tiền, thủ tục đơn giản (khách hàng gửi, rút tiền chỉ cần cung cấp giấy tờ tùy thân khi đến giao dịch).

Tiết kiệm Bưu điện là dịch vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, được cung cấp tại các điểm giao dịch thuộc mạng lưới Bưu chính của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

Nhờ việc triển khai đa dạng các loại hình dịch vụ, các đơn vị bưu chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã giúp cho người dân dễ dàng, thuận tiện hơn trong việc gửi và nhận thư báo, hàng hóa, bưu phẩm v.v. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa trên một địa bàn rừng núi, điều kiện đi lại còn nhiều khó khăn như tỉnh Tuyên Quang.

BƯU ĐIỆN

nơi thực hiện nhiệm vụ duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng; cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo nhiệm vụ, kế hoạch mà Nhà nước giao; cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

BĐ có mạng lưới các điểm phục vụ rộng khắp, trải dài đến tận cấp xã trên cả nước. Được thiết lập, quản lý, khai

thác và phát triển mạng bưu chính công cộng, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí, chuyên phát trong và ngoài nước; các dịch vụ bưu chính dành riêng theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; kinh doanh các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật. BĐ còn cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập khi được Nhà nước cho phép.

Bưu điện tỉnh Tuyên Quang:

Tên giao dịch chính thức: Bưu điện tỉnh Tuyên Quang

Tên giao dịch quốc tế: TuyenQuang Post

Trụ sở chính: Số 609 Đường Quang Trung, Tuyên Quang

Mã số thuế: 5000285019

Website: tuyenquang.vnpost.vn

Điện thoại: 0273922266

Fax: 0273922662

Email: tuyenquang@vnpost.vn

BĐ tỉnh Tuyên Quang là đơn vị thành viên, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, được thành lập theo quyết định số: 584/QĐ-TCCB/HĐQT ngày 06.12.2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam. Bưu điện tỉnh Tuyên Quang là một bộ phận cấu thành của mạng lưới Bưu chính công cộng, hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích cùng các đơn vị thành viên khác trong cùng một dây chuyền công nghệ Bưu chính, chuyên phát liên hoàn, thống nhất cả nước, có mối liên hệ với nhau về tổ chức mạng lưới, lợi ích kinh tế, tài chính, phát triển dịch vụ để thực hiện những mục tiêu của nhà nước do Tổng Công ty giao.

BĐ được thành lập ngày 14-15.8.1945, tại Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang). Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: "1. Phải đặc biệt chú trọng củng cố giữa các xứ và các cấp đảng bộ. 2. Tích cực tổ chức giao thông trong các ngành vận tải. 3. Lập Ban giao thông chuyên môn và giúp đỡ đầy đủ cho họ làm tròn

nhiệm vụ" (tiền thân của ngành Bưu điện ngày nay). Do vậy, theo nguyện vọng của cán bộ công nhân viên, năm 1980, Ban Cán sự Đảng Tổng cục Bưu điện đã lấy ngày 15/8 là ngày Truyền thống ngành Bưu điện.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh: Bưu điện tỉnh chịu trách nhiệm thiết lập, quản lý, khai thác và phát triển mạng bưu chính công cộng, cung cấp các dịch vụ bưu chính công ích theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; kinh doanh các dịch vụ bưu chính dành riêng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; kinh doanh các dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí, chuyển phát trong và ngoài nước; tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính mà Việt Nam ký kết, gia nhập khi được Nhà nước cho phép; hợp tác với các doanh nghiệp viễn thông để cung cấp các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin; tư vấn, nghiên cứu, đào

tao, dạy nghề và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bưu chính; kinh doanh các dịch vụ trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật v.v.

Trước đây các phương tiện thông tin liên lạc còn hạn chế, người dân chủ yếu vẫn sử dụng các dịch vụ tem thư, gửi thư, nghe gọi điện thoại v.v. tại các bưu cục, các điểm giao dịch của hệ thống bưu điện. Nhưng hiện nay, nhờ viễn thông, internet, phát triển các dịch vụ này đã thu hẹp thị phần bởi thông tin, tài liệu, thư tín đều được số hóa, tiền tệ được giao dịch qua hệ thống ngân hàng. Trước tình hình đó, BĐ tỉnh đã củng cố và phát triển 4 nhóm dịch vụ chính: bưu chính chuyển phát, tài chính bưu chính, phân phối truyền thông và các dịch vụ khác. Ngoài ra, BĐ tỉnh đưa ra những gói dịch vụ mới phù hợp với xu thế hiện đại như mở thêm các dịch vụ: chuyển tiền nhanh, chuyển phát quà tặng, điện hoa; phát triển thêm dịch vụ thu hộ cước Viettel, thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện; tiết kiệm bưu điện v.v. Từ năm 2012, việc chi trả lương hưu, trợ cấp

bảo hiểm xã hội qua hệ thống BĐ tỉnh đã được thực hiện, năm 2014, BĐ triển khai thêm dịch vụ chuyên phát hộ chiếu và các dịch vụ hành chính công.

BUU ĐIỆN - VĂN HÓA XÃ

điểm cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet và thực hiện một số hoạt động văn hoá phục vụ nhân dân tại các xã, nằm trong hệ thống cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông và internet của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tỉnh hiện có 123 điểm BĐ-VHX. Theo Quy định về quản lý hoạt động điểm BĐ-VHX trên địa bàn của UBND tỉnh Tuyên Quang, ngày 22.4.2008 chức năng của các điểm BĐ-VHX như sau:

1. Trang bị ban đầu và bổ sung hàng năm sách về pháp luật, khoa học kỹ thuật, kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp.

2. Hàng tháng mỗi điểm BĐ-VHX được Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam cấp 01 tờ báo Nhân dân, 01 tờ báo Bưu điện Việt Nam và được trích từ ngân sách địa

phương giao cho Bưu điện tỉnh Tuyên Quang mua cấp cho mỗi điểm 01 tờ báo Tuyên Quang, 01 tờ báo Tân Trào, 01 tờ báo Pháp luật, 01 tờ báo Nông nghiệp.

3. Tiếp nhận các công báo của Chính phủ; các tài liệu pháp luật; tài liệu hướng dẫn khoa học kỹ thuật nông, lâm, ngư nghiệp; các tài liệu chính trị, kinh tế, xã hội và các loại sách báo khác phục vụ nhân dân mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp miễn phí hoặc đặt mua cho nhân dân trong xã dùng chung.

4. Hướng dẫn cho nhân dân sử dụng các dịch vụ tư vấn về văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục và các lĩnh vực khác thông qua dịch vụ 1080 và dịch vụ Internet.

5. Phục vụ nhân dân đọc, nghiên cứu sách báo miễn phí tại chỗ.

Trên thực tế, điểm BĐ-VHX có vai trò rất quan trọng trong đời sống người dân, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, ảnh hưởng tích cực đến lối sống và sản xuất của nhân dân. Ngoài việc thu thập được những kiến thức về khoa học kỹ thuật để vận

dụng vào sản xuất, BĐ-VHX còn là một điểm giao lưu giữa người dân trong cộng đồng, để họ có cơ hội trao đổi, rút kinh nghiệm về những điều đã đọc được, góp phần tạo nên sự gắn kết và gần gũi.

Ngày 10. 9.2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định Phê duyệt Dự án “Điều chỉnh, bổ sung định hướng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010”, trong đó phần đầu 100% số xã có điểm BĐ-VHX.

Điểm BĐ-VHX là một trong 19 tiêu chí của chương trình nông thôn mới. Tuy vậy, hiện nay hầu hết các điểm BĐ-VHX trong tỉnh chỉ mở cửa nửa ngày, nguyên nhân vì thiếu nhân lực, mức lương cho nhân viên thấp.

BUU ĐIỆN TỈNH

sau Cách mạng tháng Tám, ngành bưu điện Trung ương có Nha Tổng Giám đốc, dưới Nha Tổng Giám đốc có hai Nha Giám đốc là: Nha Giám đốc Bắc phần và Nha

Giám đốc Nam phần. Dưới Nha Giám đốc ở các tỉnh có Ty Bưu điện.

Ngày 11 - 19.02.1951 Đại hội Đại biểu lần thứ II của Đảng họp tại xã Vinh Quang, Chiêm Hóa. Bưu điện Tuyên Quang có trách nhiệm và vinh dự được phục vụ Đại hội. Các trạm phối hợp với nhau chuyển tiếp các bức điện của các đoàn đại biểu đi qua; các đồng chí điện thoại viên, giao thông viên phục vụ đưa đón đại biểu trên đường tới dự Đại hội an toàn, bí mật.

Tháng 10.1991, tái lập tỉnh Tuyên Quang. Kể từ 01.01.1993, khác với các ngành khác, ngành bưu điện mới chính thức hoạt động độc lập và bắt đầu thực hiện chiến lược tăng tốc độ phát triển. Bưu điện Tuyên Quang phát triển theo hướng số hóa, cơ giới hóa, tin học hóa. Lúc đầu, chỉ có BĐT mới được trang bị máy tính, đến năm 2000, đã triển khai trang bị ở tất cả các bưu điện huyện. Số máy điện thoại không ngừng gia tăng, chuyển nhận điện báo nội tỉnh bằng thiết bị FAX đã thay cho phương thức thoại.

Ngày 01.01.2008, BĐT Tuyên Quang tách thành hai đơn vị hoạt động

độc lập, đó là: Bưu điện tỉnh trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPost) và Viễn thông Tuyên Quang, là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT).

BĐT Là đơn vị thành viên, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, là một bộ phận cấu thành của mạng lưới Bưu chính công cộng, hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích cùng các đơn vị thành viên khác trong cùng một dây chuyền công nghệ Bưu chính; chuyên phát liên hoàn, thống nhất cả nước, có mối liên hệ với nhau về tổ chức mạng lưới, lợi ích kinh tế, tài chính, phát triển dịch vụ để thực hiện những mục tiêu của nhà nước do Tổng Công ty giao.

Năm 2015, ông Nguyễn Xuân Hùng được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc BĐT Tuyên Quang.



CÁ ANH VŨ

tên khoa học: *Semilabeo notabilis*.
Loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (Cyprinidae). Sống ở tầng đáy sông thuộc vùng trung lưu các sông: Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô, Sông Gâm, Sông Cầu, Sông Mã v.v. và các suối, ngòi thuộc các sông trên. Sông Gâm, hòng vĩ và hoang sơ là nơi trú ngụ của 5 loài cá quý hiếm được người dân quanh vùng gọi là “ngũ quý hà thủy” gồm: cá anh vũ, cá bống, cá chiên, cá dầm xanh, cá lăng.

CAV sinh sống chủ yếu ở các lưu vực sông sâu, nước sạch, chảy xiết, dưới đáy có nhiều phiến đá xếp lờm chõm, hay ở các hang hốc đá. Minh dày; môi dày, màu phớt hồng; nhiều vảy, không có râu; từ đỉnh đầu thân lưng lượn cao, thon dần về phía đuôi, màu xám tro, bụng màu vàng, miệng ở phía dưới, rạch ngang, có môi dưới rộng hình tam giác, với nhiều gai thịt

tròn nổi. Bộ vây có: vây lưng hình vòm, với 8 xương vây, xương vây trên cùng dài, nhọn, các tia vây cong vòm về phía đuôi; vây ngực có 14 tia, vây bụng từ 8 - 9 tia, vây hậu môn có 5 tia, vây và đuôi có ánh đỏ. Toàn thân dài từ 31 - 67 cm, nặng trung bình 0,3 - 1,2 kg, hiếm con nặng trên dưới 3 kg. Chạm lớn, thức ăn chủ yếu là các loại tảo bám, động vật không xương sống nhỏ sống dưới nước và những mảnh vụn hữu cơ bằng cách dùng môi cạo thức ăn bám trên đá. Thành thực sinh dục sau 1 - 2 năm tuổi. Mùa đẻ vào tháng 2 - 4, đẻ trứng ở các hang đá, hốc đá của đáy sông. Thịt chắc, thơm, ngon. Mùa khai thác chính vào tháng 1 - 5; khai thác tự nhiên bằng chài, lưới vét, te, xẻo, lặn xuống tìm hang bắt bằng tay, xiên hoặc bằng bẫy lồng neo đá thả xuống đáy sông.

CAV là đặc sản của tỉnh, ngon và bổ, dưới thời phong kiến được dùng để tiến Vua, Chúa. Do đánh bắt triệt để, nay trở nên rất hiếm, thỉnh thoảng mới đánh bắt được ở những hang nước sâu dưới chân núi đá

thượng nguồn Sông Gâm, Sông Lô. Loài được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam, có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ.



Cá Anh vũ, nguồn: Internet, www.lamnong.net

CÁ BÔNG

(cg. cá thần, cá đóc, cá phục), tên khoa học: *Spinibarbichthys denticulatus*. Loài cá xương nước ngọt lớn, có vây, nhiều vây, có râu, thuộc ngành Động vật có dây sống (Chordata), lớp Cá vây tia (Actinopterygii), bộ Cá chép (Cypriniformes), họ Cá chép (Cyprinidae), phân họ Cá trôi (Barbini). Đặc điểm sinh học: loài cá lớn, sống tương đối lâu năm (khoảng 30 năm), kích thước cho khai thác trung bình 4 - 20 kg, có con đạt tới 30 kg. Cá con sinh trưởng đến 5 tuổi thì thành thực sinh dục. Thân dẹt bên, đầu tương đối dài và có đỉnh đầu hơi lồi, miệng phía dưới hình móng ngựa, hai bên có hai đôi râu dài và lớn. Mắt to, nằm về hai bên mang, khoảng cách từ mắt tới đỉnh môi

ngắn hơn khoảng cách từ mắt tới hết mang, hai bên mang màu phớt hồng đỏ. Lưng màu xám, nhạt dần về phía bụng, bụng màu hơi ngà vàng, hai bên phớt hồng. Bộ vây gồm: vây lưng và vây hậu môn đơn, vây ngực và vây bụng một cặp phân về hai bên, vây đuôi chẻ sâu hình chữ V, các vây màu xám và đều có tia vây.

CB là một trong “ngũ quý hà thủy” của Sông Gâm. Sống thành đàn ở khu vực tầng nước giữa và tầng nước dưới, nơi có dòng chảy xiết hay ở các vực sâu. Thức ăn chủ yếu là thực vật bậc cao, ngoài ra còn ăn các loài tảo bám đá và giáp xác. Mùa khai thác chủ yếu tháng 6 - 8, có thể khai thác quanh năm; mùa đẻ chính từ tháng 2 - 4 và từ tháng 7 - 9, kết đôi một cái một đực khi đẻ, chọn ổ đẻ ở vùng trung và thượng lưu các sông hoặc suối, nơi có dòng chảy xiết, đáy có nhiều sỏi đá, hang đá, hốc đá; trứng chìm, nở trong hố do cá đào sẵn, cá con sau khi nở sống tập trung quanh bãi đẻ, có thể khai thác cá con mang về nuôi. CB là loài cá cho giá trị kinh tế cao, thịt thơm,

ngon, được người dân trong vùng nuôi, nhân giống tại các ao, hồ chứa nước, nuôi trong lồng bè trên sông v.v.

CÁ CHIÊN

tên khoa học: *Bagarius bagarius*, cá xương nước ngọt, họ Sisoridae, là một trong “ngũ quý hà thủy” của Sông Gâm gồm: cá anh vũ, cá bống, cá chiên, cá dầm xanh, cá lăng.

Được mệnh danh là “thủy quái Sông Gâm”, “chúa tể lòng sông”, là loài hung dữ, hình thù kì dị, toàn thân da trơn, không có vảy, màu loang lổ vàng đen, đầu cứng, dẹt bằng. Thân dẹt bên, đuôi thon, đầu và thân có các u thịt nhỏ màu vàng. Miệng lớn, 4 đôi râu, 2 hàm răng sắc, nhỏ. Bộ vây gồm: vây lưng có 1 gai cứng trơn, vây ngực có gai răng cưa, vây bụng, vây hậu môn, vây đuôi xẻ đôi hình chữ V, thùy trên vây đuôi kéo dài hình sợi. Thân màu xám, lẫn vàng, có một số mảng đen đặc thù. Sống ở tầng đáy sông, có những hang hốc đá nơi nước chảy xiết. Cá nhỏ, ăn các sinh vật phù du, côn trùng sống trong nước, khi lớn ăn cá là chính. Kích thước lớn, trung bình từ 5 - 7 kg, có con nặng tới 50 - 80 kg. Sinh trưởng

nhanh, cá con sinh trưởng sau 4 năm tuổi thì thành thực sinh dục, nặng 5 - 6 kg. Mùa sinh sản vào tháng 3 - 5, đẻ trứng, trứng chìm; bãi đẻ ở vùng trung lưu các sông lớn, đáy có đá. Mùa khai thác vào tháng 2 - 4. Phương thức khai thác: đánh bắt bằng chài quăng, câu giăng, lưới, cụp. Thịt vàng, thơm, ngon. Ngoài khai thác từ tự nhiên, CC cũng được nuôi trong lồng, bè. Da cá lớn có thể làm đồ dùng.

CÁ DÀM XANH

(cg. cá lòa, cá rằm xanh), tên khoa học: *Altigena*; Chi cá xương nước ngọt, phân họ Cá trôi (*Barbini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Một trong “ngũ quý hà thủy - tức 5 loại cá quý” của Sông Gâm. CDX có thân dẹt hai bên, đầu hơi ngắn, miệng hướng xuống dưới, có 2 đôi râu. Lưng xám nâu, bụng nâu nhạt, các vây xám. Sinh sống trong môi trường nước sạch, có dòng chảy liên tục ở tầng đáy hoặc gần đáy vùng trung lưu các sông, nơi có nhiều đá sỏi, tầng đá ngầm, rong rêu. Chạm lớn, thức ăn của chúng là các loại tảo bám trên đá,

tảo sợi, mùn bã hữu cơ hay một số loài động vật không xương sống nhỏ ở đáy sông; ăn bằng cách dùng viên môi bám chặt vào đá, cạo bóc tảo trên đá nên không thể câu được cá. Thịt cá thơm ngon, cá to đạt 6 - 7 kg, cỡ trung bình từ 3 - 4 kg. Cá con sinh trưởng sau 3 năm mới thành thực sinh dục. Mùa sinh sản từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, đẻ trứng; thường chọn bãi đẻ nằm sâu trong các sông, suối nước chảy xiết, đáy nhiều hang hốc, sỏi đá. Giá trị kinh tế cao, sản lượng đánh bắt tự nhiên và nuôi trong lồng, bè trên sông hay ao nuôi lớn. Thường khai thác vào mùa đông; phương thức đánh bắt dùng: chài, lưới bóng, lưới rùng, lưới cày.

CẢ KIẾN

(? - ?), tên thật là Ninh Văn Kiến, là công nhân mỏ than Tuyên Quang, sinh sống tại xã Ý La (nay thuộc tổ 40, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang) là cơ sở cách mạng, nuôi các đồng chí Vũ Mùi, Trần Thị Minh Châu, nơi hội họp của cán bộ cách mạng thời kỳ 1939 - 1945. Nhà ông Cả Kiến là nơi thành lập Chi bộ Mỏ than, chi bộ

đăng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang ngày 20.3.1940.

CÁ LĂNG

tên khoa học: *Hemibagrus elongatus*, loài cá xương nước ngọt, họ Cá ngạch (*Bagridae*). Da trần, không vẩy, thân dài, đuôi dẹt bên; có 4 râu, trong đó đôi râu hàm rất dài. Hai hàm đều có răng nhỏ, nhọn. Lưng màu khói xám, bụng trắng hay vàng nhạt; thân có nhiều chấm đen, vây xám. Cá cỡ lớn, con lớn nhất nặng 50 - 60 kg, thường gặp cỡ 3 - 5 kg. Trung bình một năm tuổi nặng khoảng 1 kg. Cá dữ, sống ở tầng đáy, nơi nước chảy, ăn cá, giáp xác, côn trùng. Cá con sinh trưởng sau 5 tuổi thì thành thực sinh dục. Mùa đẻ vào tháng 3 - 5, đẻ trứng; trứng dính, màu vàng, đường kính 3 mm. Bãi đẻ ở chân thác, hoặc nơi nước chảy xiết, đáy có đá ngầm. Mùa khai thác từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau; đánh bắt bằng lưới giăng, lưới thưa, chài quăng. Sản lượng khá cao. Thịt ngon. Da cá lớn có thể thuộc làm đồ dùng.

CÁ MĂNG

tên khoa học: *Elopichthys bambusa*, loài cá xương, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dày, dẹt bên, đầu lớn, miệng lớn. Hàm dưới có đốt nhọn nhỏ khớp với khuyết hàm trên, rạch miệng kéo dài ra sau đến quá mắt. Đường bên hoàn toàn, hơi vòng, thấp. Vẩy nhỏ, nhiều. Các vây bé. Thân màu xám, lưng xám hơn bụng. Là loài cá dữ, ăn thịt, sống ở sông lớn, đầm hồ. Cá lớn nặng đến 60 kg. Mùa sinh sản vào tháng 4 - 7, có khi đến hết tháng 8, đẻ trứng. Bãi đẻ ở vùng trung lưu của sông, trứng trôi nổi. Là loài cá kinh tế, sản lượng tự nhiên cao. Thịt thơm ngon.

CÁ MUỐI CHUA x. Cá thính

CÁ NƯỚNG

món ăn cổ xưa của nhiều dân tộc. Ở Tuyên Quang món CN rất đa dạng như cá quả nướng, cá nheo nướng, cá chép, cá trôi nướng, nhưng nổi tiếng hơn là món cá nheo nướng. Nguyên liệu gồm: 1 con cá nheo 700 g - 1000 g; các gia vị gồm: riêng mẻ, sả thái nhỏ, mắm tôm, nước mắm, muối, ít dầu ăn, nghệ bột, ớt, thì là. Cách làm: cá nheo rửa sạch, lát thành từng miếng,

ướp gia vị trong 30 phút rồi đem kẹp bằng các kẹp I nóc, xếp lên trên bếp nướng với 1 kg than hoa đốt nóng. Khi cá chín, có mùi thơm thì gỡ cho ra đĩa. Cá nheo nướng có thể ăn với bún kèm các món rau và gia vị khác.

CÁ QUÁT

(tk. cá huốt), tên khoa học: *Hemibagrus vietnamicus*; Loài cá xương nước ngọt, chi Cá lăng (*Hemibagrus*), họ Cá ngạch (*Bagridae*). Nhìn bên ngoài giống với cá lăng nhưng tia gai vây lưng ngắn hơn, cạnh sau nhẵn hoặc có răng cưa nhỏ, thân không có chấm rải rác, cỡ nhỏ hơn. Thịt thơm ngon. Sống ở sông, suối, sản lượng khai thác cao, khai thác chủ yếu bằng câu và chài.

CÁ TÀM

tên khoa học: *Acipenseridae*, họ Cá sụn - xương, bộ Cá tầm (*Acipenseriformes*). Cá sông nước ngọt, thân thuôn dài, có 5 hàng vây xương ở lưng, sườn và bụng. Mồm dài, miệng ở phía bụng, có 4 râu ngắn ở mép dưới, cá con có răng yếu, lớn không răng. Vây lưng gần sát đuôi. Xương trong là sụn, chưa có đốt

sống, vẫn còn dây sống. Để trứng vào mùa xuân - hè ở các sông lớn, có dòng chảy xiết. Cá con lớn lên ở vùng cửa sông. Cá lớn, dài tới 9 m, nặng 1,5 - 2,0 tấn, sống lâu (đến 100 năm). Thịt ngon, trứng màu đen (caviar). Là đối tượng khai thác cổ truyền, số lượng giảm khá nhanh do các công trình ngăn sông phá mất điều kiện sinh thái tự nhiên. Cần chú trọng bảo vệ, nuôi bổ sung nguồn lợi CT bằng sinh sản nhân tạo, khai thác hợp lý.

CÁ THÍNH

(cg. cá muối chua), món ăn đặc sản của dân tộc Sán Dìu. Nguyên liệu chính là cá, thính và muối. Sử dụng hầu hết các loại cá nước ngọt có vảy như cá rô, cá diếc, cá trắm, cá mè, cá trôi, cá chày hoặc các loại cá da trơn như cá nheo, cá trê. Cá rửa sạch, đánh vảy, bỏ lòng, cá nhỏ để nguyên con còn cá to thì cắt khúc xấp xỉ hai bao diêm. Thính: làm từ ngô, gạo tẻ hoặc gạo nếp, đậu tương rang vàng, thơm, giã nhỏ. Muối ướp cá với tỷ lệ 10 kg cá /1,5 kg muối. Cách làm: Nhồi muối vào bụng, mang cá, ướp muối qua một ngày đêm rồi rửa sạch hết muối trong cá ra. Xếp cá vào

lọ thủy tinh hoặc chum sành để 4 đến 10 ngày cho cá cứng và ngâm đều muối. Sau đó lấy cá ra, dùng 2 tay ép cá cho chảy hết nước muối và để cá khô se lại. Xát thính bên ngoài cá và nhồi kỹ thính vào mang, bụng cá. Cứ một lượt cá trong hũ lại phủ kín một lượt thính. Trên cùng phủ một lớp thính thật dày, dùng rom phủ lên trên hoặc các nẹp tre thật chặt. Cá muối từ 3 đến 4 tháng là có thể mang ra chế biến. Cá được cặp vào các thanh tre, cắm quanh bếp lửa, cá chín bằng hơi nóng tỏa ra. Cá nướng xong phải có màu vàng rộm, thơm, chua, đậm đà vị muối. CT được sử dụng như một món mặn khi ăn kèm với cơm, hoặc như một món nhắm khi tiếp khách.

CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

đặc trưng là nắng, bức xạ, chế độ nhiệt, chế độ mưa, độ ẩm không khí, chế độ gió.

Nắng và bức xạ: số giờ nắng và lượng bức xạ cao so với cả nước, số giờ nắng trong năm khoảng từ 1.200 - 1.350 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình trong năm từ 80 - 85 kcal/cm², tổng nhiệt độ rất cao từ 4.921,3 -

4.942,7°C. Chế độ nhiệt có sự phân hóa, lượng nhiệt trung bình trong năm là 8.000 - 8.500°C, nhiệt độ trung bình là 22 - 24°C. Chế độ mưa: lượng mưa trung bình trong năm dao động trong khoảng từ 1.260 mm đến 2.410 mm, trung bình có khoảng 145 - 170 ngày mưa mỗi năm, lượng mưa phân bố không đều theo không gian và thời gian. Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%. Chế độ gió thay đổi theo mùa. Mùa hè hướng gió là đông nam và nam, mùa đông hướng gió là bắc và đông bắc. Tốc độ gió trung bình năm dao động từ 0,8 - 1,2 m/s.

CÁC YẾU TỐ THỜI TIẾT

đặc trưng cho một vùng là bão, dông, mưa đá, sương muối. Bão thường bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 12. Do nằm sâu trong nội địa, địa hình phức tạp, che chắn bởi nhiều dãy núi cao, nên các cơn bão từ Biển Đông hay từ Trung Quốc xuống thì mức độ đã giảm đáng kể. Dông thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thường kèm theo mưa rào với lượng lớn. Trong các cơn dông xảy ra sự phóng điện trong không khí, kết hợp nitơ trong thành

phần khí quyển tạo thành các muối nitrat hay amoniac theo mưa rơi xuống, hình thành lớp phân bón tự nhiên, cung cấp đạm, tăng độ dinh dưỡng cho đất. Mưa đá xảy ra trên toàn tỉnh. Trung bình mỗi năm có từ 1 đến 2 trận mưa đá. Thường xảy ra trong thời điểm giao mùa từ mùa xuân chuyển sang mùa hè và từ mùa thu chuyển sang mùa đông, trong phạm vi hẹp, cường độ lớn, thời gian diễn ra ngắn, hạt mưa lớn, khi mưa kèm theo gió xoáy, lốc, nên có sức tàn phá mạnh, gây hậu quả nghiêm trọng cho cây cối, hoa màu, nhà cửa và các công trình công cộng. Sương muối thường xuất hiện vào tháng 12 và tháng 1 khi nhiệt độ xuống thấp nhất, trung bình mỗi năm có khoảng từ 21 đến 60 ngày. Sương muối có tác hại đến sản xuất nông lâm nghiệp, kìm hãm sự phát triển của thực vật, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

(cg. cải cách điền địa) sự thay đổi, đổi mới chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất.

Ở Việt Nam, CCRĐ là nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân chủ, nhằm xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến địa chủ, chia ruộng đất cho nông dân; CCRĐ có ý nghĩa quyết định trong khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp. Ngay sau khi thành lập, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian, chia cho nông dân (1946 - 1949); thực hiện giảm tô, giảm tức, hoãn nợ và xóa nợ, thu thuế nông nghiệp (1950 - 1953); CCRĐ triệt để với các hình thức khác nhau (hiến ruộng đất, tịch thu, trưng thu, trưng mua, tùy theo thái độ chính trị của từng người) và đem ruộng đất chia cho tầng lớp cố nông, bần nông và trung nông lớp dưới (1954 - 1957).

Cuối năm 1957, CCRĐ ở Miền Bắc kết thúc. Từ đợt I đến đợt V, CCRĐ được tiến hành trong 3653 xã, đã chia khoảng 334.100 ha ruộng đất cho khoảng 2 triệu hộ nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Tuy đã có những sai lầm nghiêm trọng trong quá trình thực hiện (tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 10 Khoá II,

Đảng tự phê bình trước nhân dân) song CCRĐ đã tạo ra chuyển biến to lớn. Quan hệ sản xuất ở nông thôn được đổi mới, sức sản xuất được giải phóng, tạo điều kiện bước sang một giai đoạn mới trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn và góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và vào việc củng cố Miền Bắc sau khi Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Riêng tại Tuyên Quang, công tác giảm tô bắt đầu từ năm 1953, kết thúc tháng 8.1954. Tỉnh đã hoàn thành phát động giảm tô và chỉnh đốn tổ chức ở 90 xã thuộc 5 huyện (Yên Bình, Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa và Hàm Yên) sau năm đợt công tác. Đã quy 537 địa chủ, 522 phú nông, thu 1.155 tấn thóc và 2 triệu đồng chia cho nông dân, và cũng đã để những xảy ra những hệ quả nghiêm trọng như tình hình chung trong cả nước. Việc sửa chữa sai lầm trong CCRĐ ở Tuyên Quang được tiến hành từ tháng 12.1956, hoàn thành cơ bản vào tháng

4.1957, với các công tác chính: tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, chỉnh đốn tổ chức và sửa chữa thành phần, đền bù tài sản, phục hồi chức vụ, đảng tịch, và công tác cho những đối tượng đã bị xử lý oan v.v. Toàn tỉnh đã hạ thành phần cho 516 địa chủ, 579 phú nông; phục hồi đảng tịch cho 554 đảng viên; trả lại chức vụ cho 709 người ở các tổ chức dân, chính, đảng cấp xã; củng cố chi ủy, ủy ban hành chính, xã đội, công an của 127 xã, củng cố 139 Ban Chấp hành Nông hội.

CẨM AN

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 5 xã: Cẩm An (có 3 thôn: Thôn Lự, Thôn Trĩ, Thôn Gửi), Phụ Thành (có 4 thôn: Phụ Khang, Ngòi Bang, Ngòi Nhàu, Ngòi Cát), Ninh Thành (có 5 thôn: Ninh Nhàu, Bến Đò, Bến Vũ, đòng Ngòi Dầu, đòng Làng Mốc), Đồng Lương (có 2 thôn: Đồng Lương, Làng Mói), Phiếm Ái (có 9 thôn: Đồng Bát, Lũng Hà, Cốc Sâm, Khe Cây, Tại Phong, Đồng Kế, đòng Ngòi Ưông, đòng Khê Nhàn, đòng Ngòi Kè).

CẨM NHÂN

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Cẩm Nhân (có 6 thôn: Làng Lành, Làng Lai, Làng Dẫy, Làng Tạn, Làng Lùng, động Ngòi Phiến), Bình Hanh (có 5 thôn: Làng Xuân, Làng Bình, Cà Lò, Xuân Lai, động Ngòi Hanh), Mỹ Gia (có 3 thôn: Đồng Cán, Đồng Kè, Làng Đá), Tích Cốc (có 6 thôn: Làng Giang, Làng Giọc, Khuôn Chính, Thác Vàng, động Khuôn Chính, động Ngòi Quân). Do những thay đổi về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng CN đã không còn tồn tại.

CAM SÀNH HÀM YÊN

được trồng thành vườn ở các triền đồi thấp thuộc huyện Hàm Yên và các khu đất kề cận Sông Lô. Sau khi thu hoạch xong, cuối tháng 2 âm lịch cam ra hoa và hình thành trái lớn dần trong vòng khoảng 7 - 8 tháng cam bắt đầu chín. Từ tháng 10 âm lịch trở đi cho đến hết tháng chạp bắt đầu thu hái cam để bán vào dịp chuẩn bị tết Nguyên đán. Mỗi trái cam trung bình từ 200 đến 250 gam,

vỏ màu vàng tươi, một bộ phận có màu sẫm gọi là cam bồ hóng. Trồng cam sành là một nghề sản xuất đồng hành với nghề nông. Người trồng cam phải chọn đất đai thích hợp với môi trường sống của cam. Cam ưa đất hơi dốc có độ ẩm mát thích hợp. Khi nắng hạn lâu ngày cần có đủ nước tưới. Ngoài ra khi cam ra quả nhỏ hay có bọt xít bám hút, người trồng cam phải phun thuốc trừ sâu và côn trùng để bảo vệ cam. Thời gian thu hái cam chín trong vòng 2 tháng rưỡi, để cam kịp đâm chồi nảy lộc vào dịp mưa xuân đầu năm và ra hoa đúng vụ. CSHY có thương hiệu quý trở thành hàng hóa trong nước và bước đầu đã được xuất khẩu ra nước ngoài. Ngoài ra còn dùng công nghệ chế biến cam thành nước uống chất lượng cao. Vỏ cam vừa là vị thuốc trần bì dùng chữa bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, cung cấp nguyên liệu cho ngành y dược.

CẨM XỨC TÂN TRÀO

bài hát do nhạc sĩ Nguyễn Trọng Loạn sáng tác. Nguyễn Trọng Loạn (1923-2011) quê Gia Lâm, Hà Nội, là nhạc sĩ quân đội, ông viết nhiều về

người lính và lịch sử. Năm 1994, nhận lời mời của Tuyên Quang, ông lên giúp trại sáng tác âm nhạc của tỉnh. Khi đến thăm Tân Trào, băng khuâng xúc động trước Tân Trào xưa và nay, ngay khi về Hà Nội, ông đã sáng tác ca khúc CXTT. Với giai điệu đậm nét dân ca dân tộc Tày, ca khúc vừa phản ánh vẻ đẹp tâm hồn cũng như âm nhạc của dân tộc Tày vừa thể hiện niềm xúc động mãnh liệt của tác giả. Những địa danh Sông Đáy, Đình Tân Trào, Chiến khu đã tái hiện lại không khí kháng chiến sôi nổi của những năm chống Pháp cả nước ra quân, sao vàng bay thống nhất non sông. Trong đó, hình ảnh Bác Hồ trắng nước đêm khuya đi thuyền về, bàng hoàng lòng riêng lo khôi phục giang san Tiên Rồng hiện lên thật đẹp đẽ mà gần gũi. Nhờ đó, hôm nay Tân Trào trời sáng trong, bình minh với áng mây hồng rạng rỡ. Qua đó, tác giả bày tỏ tình cảm thành kính sâu sắc, lòng tự hào và niềm tin mãnh liệt vào lãnh tụ Hồ Chí Minh cũng như quyết tâm xây dựng non

song, đất nước theo Di chúc của Người.

CÁN BÔNG

khâu đầu tiên trong quá trình chế biến nguyên liệu để dệt vải. CB nhằm tách bông ra khỏi hạt.

Dụng cụ CB tự chế khá đơn giản, gồm hai thanh gỗ cao khoảng 45 cm được ghép lại với nhau bởi một thanh gỗ ngang phía dưới làm đế và hai đoạn gỗ tròn đóng sát liền nhau. Phía ngoài của hai thanh gỗ tròn có rãnh xoắn, khi quay các rãnh xoắn sẽ làm cho hai trục quay ngược chiều nhau. Đầu kia của một thanh tròn gọi là trục quay được lắp một thanh gỗ có góc vuông làm tay quay.

Trước khi tiến hành CB, bông phải được phơi thật khô để khi cán mới dễ, không bị bết dính vào cán. Khi vận hành, đồng bào cho bông vào giữa hai trục và tay kia quay cho bông chạy qua phần giữa của hai trục quay, hạt bông sẽ được tách ra phía người ngồi quay, phần bông tách ra sau CB.

Sau khi tách, chọn những hạt bông chắc mẩy để làm giống, phần còn lại cất đi để nhồi quả còn sử dụng

trong hội Lồng tồng hoặc sao nóng bọc lên đầu dùng chữa bệnh đau đầu.

CẢNG AN HÒA

cảng thủy nội địa, diện tích khoảng 5ha, nằm ở bờ trái Sông Lô thuộc địa phận huyện Sơn Dương do Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang quản lý. Là loại cảng xếp dỡ hàng hóa thông thường như: cát, đá, sỏi bột barit, clanke và các sản phẩm nhập than của các nhà máy trên địa bàn. Năng lực hàng hóa: 12000 tấn/năm.

Tải trọng tàu lớn nhất là 1200 tấn. Kết cấu, quy mô cảng bến: lợi dụng bờ tự nhiên, bến có 01 mô cầu kích thước 5m x 3m được gia cố bằng cọc gỗ, cọc sắt, cột chằng chằng bằng cáp, xung quanh mô cầu được kê bằng đá hộc, trên bến có lắp đầy đủ đèn báo hiệu, cọc bích, đệm tựa tàu bảo đảm cho phương tiện ra, vào an toàn. Dùng cầu tự hành bốc xếp hàng hóa, đường ống hút cát.

CẢNG MỎ THAN

cảng thủy nội địa Tuyên Quang, loại cảng cấp 3 (Cảng hàng hóa) tại

phường Minh Xuân, phía bắc thành phố Tuyên Quang. Năm 1924, công ty than Tuyên Quang của người Pháp ra đời, tổ chức khai thác than ở Mỏ than thị xã Tuyên Quang. Khu vực khai thác, sàng tuyển than nằm ngay cạnh Sông Lô, vì vậy than được vận chuyển đi các nơi bằng đường thủy. Một bến bốc than được hình thành, đã sử dụng cần cầu từ năm 1928. Từ đó, hình thành tên gọi Cảng mỏ than hay Khu cần cầu. Tải trọng tàu lớn nhất 400 tấn. Cầu tàu kết cấu bê tông cốt thép xây dựng liền bờ có chiều dài công son 28,5m, kích thước 5m x 3m, trên bến lắp đặt đầy đủ báo hiệu, cọc bích, đệm tựa tàu bảo đảm an toàn cho phương tiện ra, vào. Dùng 01 giàn cầu Poctic để xếp dỡ hàng hóa.

CANH ĐĂNG

(cg. canh đắng rượu ba), món ăn của người dân tộc Tày ở huyện Nà Hang. Thành phần chủ yếu là rau đắng, tiếng Tày gọi là khôm kìa hay phiác đíp, hái từ rừng về, rửa sạch, phơi khô. Lấy một nắm nhỏ, ngâm nước cho nở. Xào cùng với thịt lợn xay, gừng, khi chín cho 2 bát nước, đun sôi, cho thêm 1 bát rượu,

đun sôi tiếp. Tỷ lệ luôn là 2 nước 1 rượu vì vậy món ăn mới có tên CĐ. Cuối cùng nêm gia vị, cho ớt. CĐ phải dùng khi nóng, vị cay của ớt, của gừng, vị nồng của rượu, cùng vị đắng đặc trưng của lá đắng để cảm nhận sau vị đắng là vị ngọt, ngậy và bùi. Đây là món ăn ngon và bổ, có tác dụng giải rượu rất tốt nên người Tày chỉ nấu CĐ để đãi khách vào những ngày lễ tết quan trọng.

CANH ĐẬU XANH

món ăn được nấu chủ yếu từ hạt đậu xanh, giúp giải nhiệt, tiêu độc. Cách làm: 100g đậu xanh trộn với 50g hạt sen ngâm với nước từ 2 - 3 tiếng cho nở. Sau đó cho vào nồi, đổ nước vừa ăn, đậy vung đun nhỏ lửa cho đến khi đậu xanh và hạt sen chín mềm. Có thể thêm đường hoặc một chút muối theo khẩu vị.

CANH GÀ

món ăn của người Hoa ở Tuyên Quang, phổ biến là canh gà nấm hương. Nguyên liệu: 1 bộ xương gà (hoặc đùi, cánh gà), 10 gr kỷ tử, 20 gr nấm hương, 1/2 cây súp lơ xanh, 1 củ cà rốt. Kỷ tử ngâm cho sạch cát.

Nấm hương ngâm nở cắt bỏ chân. Cà rốt cắt mỏng. Súp lơ cắt miếng vừa ăn. Xương gà ninh lấy nước ngọt. Đun sôi nước dùng gà cho kỷ tử cùng nấm hương vào ninh cho mềm thì thêm cà rốt. Nêm vào 1 muống hạt nêm, 1/2 muống muối, 1 muống đường cho vừa miệng. CG có hương thơm của nấm, vị ngọt thanh của gà và rau củ, lại rất bổ.

CANH GỪNG

món canh ưa thích của người Tày dành cho người đẻ. Đồng bào Tày quan niệm phụ nữ sau khi sinh đẻ yếu nên cần được bồi dưỡng những món ăn bổ dưỡng. Gừng giúp điều hòa nhiệt độ cơ thể, giúp cơ thể không bị lạnh, tốt cho đường tiêu hóa, gừng là bài thuốc nam hiệu quả cho người bị cảm cúm. Khi nấu CG, đồng bào thường nấu cùng thịt gà, nghệ. Món canh này tạo sự ấm nóng, thích hợp bồi bổ cho phụ nữ mới sinh đẻ.

CG thể hiện tri thức dân gian của đồng bào Tày về chế biến ẩm thực, tri thức dân gian về cây thuốc nam chữa bệnh.

CANH NÔNG

nơi thực hành của học sinh trường Nông nghiệp và hàng năm, sinh viên trường Cao đẳng Nông nghiệp Hà Nội lên thực tập. Trường và đồn điền nằm trên Tả ngạn Sông Lô, thuộc phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang. Trường và đồn điền thành lập năm 1918; tồn tại đến năm 1945, đào tạo 27 khóa, mỗi khóa 2 năm. Hiệu trưởng nhà trường kiêm giám đốc đồn điền do người Pháp đảm nhận. Công nhân (phu) làm việc trong đồn điền là nông dân các tỉnh miền xuôi. Họ là người trực tiếp sản xuất, đồng thời cũng là đối tượng để học sinh quản lý và chỉ đạo thực hiện kỹ thuật trồng trọt lúa, ngô, khoai, cà phê, cam, quýt, chè, dâu v.v. và chăn nuôi bò. Sau Cách mạng tháng Tám, khu đồn điền CN được đổi tên thành Trại Thí nghiệm Canh nông thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

CANH ỐC SUỐI

(cg. canh ốc đá, canh ốc thuốc), món ăn phổ biến của người dân tộc ở Tuyên Quang. Ốc suối hay

còn gọi là ốc đá hoặc ốc thuốc là một loài ốc nước ngọt sinh sống dưới nước, trong hang núi đá, khe suối, có hình dáng tương tự như ốc bươu, ốc lác nhưng phần đuôi tròn, thân màu vàng nhạt, vỏ cứng màu đen to bằng chén uống nước, thân dẹt, màu trắng sữa hay đen trũi; một số loại ốc khác thì mỏng vỏ, dày ruột, có hương thuốc quý do ăn các loại lá cây, quả và thảo dược trong rừng. Thường chỉ xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9 âm lịch, khi trời mưa nhiều, rừng núi ẩm ướt, nhiều rong rêu. Thịt ốc suối trắng, mềm, có vị ngọt, giòn, béo, thơm. Đun sôi nước, đổ ốc vào, cho thêm chút muối cho ốc dòn và khỏi tanh, chín tới rồi đổ ra khê, đem nấu với lá nôm, lá chua hoặc măng chua v.v.

CẢNH XANH



Đền Cảnh Xanh, nguồn: báo Tuyên Quang

(cg. đền Cây Xanh), thuộc tổ 17, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên

Quang, đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn - người anh hùng dân tộc đánh quân Nguyên và Đức Thánh Mẫu Thượng ngàn - vị chúa cai quản vùng núi. Đền xây dựng những năm 1935 - 1936. Đền có kiến trúc hình chữ Đinh gồm tòa tiền đường và hậu cung, mái được đắp nổi rồng châu mặt nguyệt với 4 đầu đao cong vút, nằm trong khuôn viên khoảng 600 m² được bao bọc bởi lớp cây xanh, cành lá xum xuê, rễ buông như xà long uốn khúc. Đền lưu giữ được một số hiện vật có giá trị như quả chuông đồng cổ, 3 bức đại tự bằng chữ Hán và đạo sắc thời Nguyễn. Lễ hội chính của đền được tổ chức hàng năm vào ngày 18 tháng Giêng âm lịch.

CAO BÀNG

phức hệ (Gb-Db/T₁cb), thành tạo trầm tích xuất lộ ở ba điểm ở phía tây bắc huyện Nà Hang thuộc xã Phúc Yên phần thuộc huyện Lâm Bình, xã Phúc Yên, Khuôn Hà (Nà Hang). Điểm lộ ở Khuôn Hà, đá gồm hai loại: khối đá xâm nhập và đá mạch. Các đá thuộc hệ tầng Mia Lé (D₁ ml)

và Bản Páp (D₁₋₂ bp) bị các thành tạo xâm nhập của phức hệ CB xâm nhập và xuyên cắt. Các nhà nghiên cứu đã lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 và xếp phức hệ CB ở tuổi Trias hạ (T₁). Phức hệ CB (Gb - Db/T₁ cb) đặc trưng bởi các đá khối xâm nhập chính và đá mạch gabrodiabas (Gb), diabas (Db).

CAO BÌNH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX là xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, châu Chiêm Hóa. Trong Cách mạng tháng Tám chia ra thành 2 xã Tân Hưng và Hùng Thân. Đầu năm 1946, 2 xã Tân Hưng và Hùng Thân hợp nhất thành xã Hùng Mỹ. Năm 1954, chia xã Hùng Mỹ thành 3 xã Hùng Mỹ, CB, Hưng Đạo. Năm 1961, sáp nhập xã CB vào xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 72 - CP ngày 18.5.1961).

CAO LAN

(cg. Hòn Bán, Sán Cháy), tên gọi của một trong hai nhóm địa phương thuộc dân tộc Sán Chay. Theo *Bảng Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, người Sán Chay ở nước ta gồm 2 nhóm: CL và Sán Chí. Theo

ngiên cứu của các nhà khoa học, CL và Sán Chí đều là những cộng đồng mới di cư sang Việt Nam cách đây một vài trăm năm. Tiếng Cao Lan gắn với ngôn ngữ Tày (nhóm Tày - Thái). Ở Tuyên Quang, nhóm Cao Lan có dân số khá đông, sinh sống ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên...

CAO NGUYÊN TRỜI VÀ ĐẤT

tác phẩm hội họa của Phạm Mạnh Đức (1946 - 2005), quê Tuyên Quang; Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. CNTVĐ chất liệu tranh lụa, kỹ thuật nhuộm nhuễn, với bút pháp miêu tả truyền thống, khắc họa hình ảnh cảnh vật trời và đất vùng cao nguyên, chân thực đến từng chi tiết.

CÁT SỎI QUÊ EM

ca khúc do nhạc sĩ Trần Công Khanh sáng tác. Trần Công Khanh sinh 26.7.1945. Quê ở Quỳnh Phụ, Thái Bình. Tốt nghiệp sáng tác Trường Âm nhạc Việt Nam năm 1963, về công tác tại Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Tuyên Quang. Ông đã

gắn bó cả cuộc đời mình với quê hương Tuyên Quang, sáng tác một số ca khúc như: *Trên tuyến đường Đồng Văn, Đã biến thành nương, Cát sỏi quê em*.

CSQE là một trong những ca khúc hay nhất của nhạc sĩ viết về đề tài quê hương đất nước trong thời kỳ đổi mới. Bằng những ca từ mộc mạc, dung dị; giai điệu nồng ấm, ngọt ngào..., bài hát đã thể hiện tình yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.

Bài hát gồm có hai lời, song kết cấu gần như giống nhau. Mượn lời đối thoại, tâm tình của chàng trai, cô gái... Trần Công Khanh đã khéo léo nói lên tình cảm của mình. Mở đầu bài hát là hình ảnh của quê hương yêu dấu hiện lên qua nỗi nhớ của chàng trai. Đó là một miền quê thân quen bình dị nhưng lại vô cùng mỹ lệ, nên thơ: những buổi trưa hè nắng vàng cát cháy, sóng vỗ ì ầm, “sỏi trắng tấp mưa” v.v. Nhớ về quê hương là nhớ về những địa danh quen thuộc “bến Sông Cầu, Sông Đáy, bến Sông Đà, Sông Lô”, nhớ người em gái quê hương, chiều chiều bên sông, bên suối, “đốc dài theo nón trắng, người người gánh tiếp vai”.

Quê hương đối với Trần Công Khanh không chỉ đẹp bởi cảnh sắc thiên nhiên tươi tắn mà còn đẹp bởi hình ảnh con người hăng say trong tình yêu lao động. Những cát sỏi thô sơ nhưng đáng quý vô ngần “tay người nâng niu quý từng viên như quý hạt thóc”. Với bàn tay, khối óc, sự nhiệt tình hăng say, những người dân quê hương đang ngày ngày đưa “cát sỏi lên đi khắp miền Tổ quốc”, biến cát sỏi thành những “giàn áo”, “bê tông”, những “mặt đường”, cùng nhịp cầu bắc qua sông.

Họ hân hoan trong niềm vui kiến thiết, chẳng kể những giọt mồ hôi. Từ “bến quê em” tất cả đều “chung một dòng nước”, cùng một niềm vui “rộn ràng”, “dào dạt”. “Sỏi cát đã bao đời, trong nắng như thủy tinh long lanh, đôi mắt sáng mang trời nước bao la”. Hình ảnh so sánh mang nhiều giá trị biểu tượng này cho thấy cái nhìn trong trẻo, thuần hậu, tràn trề niềm tin yêu đời, yêu cuộc sống của người dân lao động.

Phần điệp khúc như một tiếng reo vui, ngỡ ngàng trước sự đổi mới

của quê hương đất nước với những “nhà máy mọc thêm”, “điện sáng trời đêm cùng những công trình đẹp như trong mơ” v.v. Đứng trước sự đổi thay tươi đẹp ấy, Trần Công Khanh không khỏi bồi hồi xúc động: “Đi lên em! Cùng đội ngũ công nhân” như một lời thôi thúc giục giã lớp lớp con người đem hết sự nhiệt thành tuổi trẻ, niềm hăng say lao động để chung tay xây dựng quê hương giàu đẹp. Tình yêu quê hương, đất nước như ngày càng nồng nàn, bùng cháy trong tim đến mức phải thốt lên thành lời: “Anh mến yêu người cùng cát sỏi quê em”.

CSQE quả là một ca khúc hay viết về quê hương đất nước. Mỗi con người luôn có cho riêng mình một miền quê để thương, để nhớ..., song tất cả đều có chung một tình yêu quê hương đất nước đắm say, da diết. Với CSQE mượt mà, tình cảm, Trần Công Khanh đã nói hộ tiếng lòng của hàng triệu trái tim thánh giá.

CÀY NƯƠNG

công cụ sản xuất của người Mông. Là loại cày đất đôi nên lưỡi cày được đúc dày, cạnh rìa lưỡi mỏng sắc;

lưỡi đục liền bằng gang nguyên chất hoặc gang vụn, hơi cong và dài, mặt dưới có lỗ tra đế cày. Thân cày dài khoảng 1,2 m, tay nắm được đẽo nhỏ từ thân cày. Bắp cày dài khoảng 1,0 m được tạo cong xuống phía dưới, vuông thon về phía đầu; đầu trên của bắp cày được đục một lỗ vuông nhỏ để chốt vào đó một đoạn gỗ nhỏ thành mấp để buộc chạc kéo. Bắp cày được ghép với thân cày bằng một mộng lớn (cắt mộng ở bắp cày, đục lỗ ở thân ghép lại) rồi tra vào đó một đoạn gỗ dài khoảng 0,5 m và khóa lại bằng một chốt gỗ ngang nhỏ.

CAYXỐN PHÔMVIHẮN

(13.12.1920 - 21.11.1992), nhà chính trị, nhà hoạt động cách mạng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, quê: bản Naxeng, huyện Khămthabuli, tỉnh Xavannakhet, Lào.

Năm 1935, ông học Trường Bưởi. Năm 1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Xavannakhet, thành lập đội vũ trang Latxavông. Năm 1946, ông làm việc tại Ban liên lạc Lào - Việt Nam ở Hà

Nội và phụ trách những người yêu nước Lào ở Việt Nam chống Pháp. Năm 1948, ông trở về nước, lãnh đạo phong trào kháng chiến chống Pháp ở vùng Đông Bắc Lào. Năm 1949, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, chủ trì lễ thành lập Quân đội Itxala (Quân đội nhân dân Lào) và được cử làm Tư lệnh. Tháng 8.1950, được cử làm Phó Chủ tịch Chính phủ kháng chiến Lào Itxala, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 2.1951, ông dẫn đầu Đoàn đại biểu Lào tham dự Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương được tổ chức tại Vinh Quang (Kim Bình) huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1955, CXPVH được bầu làm Bí thư Quân ủy Trung ương, kiêm Tư lệnh tối cao nước Cộng hòa. Phó Chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước (1956). Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào khoá I, III và IV. Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào (1991). Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1975). Chủ tịch nước (1991).

Là một trí thức cách mạng, suốt đời phấn đấu và cống hiến vì nền độc

lập, tự do của dân tộc, ông đã lãnh đạo lực lượng cách mạng Lào giành độc lập, thống nhất cho tổ quốc. Ông là một trong những người sáng lập Đảng Nhân dân cách mạng Lào và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Ông là một trong những nhà hoạt động quốc tế tích cực của Đảng và Nhà nước Lào, có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền hòa bình, hợp tác, hữu nghị giữa các dân tộc. Ông cũng có những đóng góp quan trọng trong việc nâng cao vị thế của nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào trên trường quốc tế.

Được Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương Sao vàng. Ông qua đời tại Thủ đô Viêng Chăn, hưởng thọ 72 tuổi.

CẨM XE

một loại nhạc cụ của dân tộc Cao Lan, được làm bằng đồng, gồm hai nửa hình tròn giống nhau, có đường kính khoảng 30 cm, mỗi mặt hình tròn có núm cầm ở giữa. Khi sử dụng, mỗi tay cầm một nửa đập vào nhau, phát ra âm thanh chát chúa,

thôi thúc. CX thường dùng trong các đám chay, đám ma khi thầy cúng, đạo tràng nhảy múa.

CẶP BẾP

dụng cụ phục vụ cho việc đun nấu của người Tày. CB làm từ một thanh tre hoặc mai non dài khoảng 1 m, rộng 3 cm được vót nhọn. Phía bụng ở đoạn chính giữa thanh tre được đục bót để tạo độ mềm dẻo thuận lợi cho việc uốn cong. Sau đó dùng dây buộc cố định hai đầu và đặt lên gác bếp một thời gian để cố định hình dáng chiếc cặp. Khi hình thành, CB sẽ có dáng hình chữ U. CB là vật dụng quen thuộc trong đời sống của người Tày, thể hiện tri thức dân gian trong việc tận dụng nguồn lợi tự nhiên để phục vụ cuộc sống sinh hoạt trong gia đình người Tày.

CÁM

một trong ba ngôi đền linh thiêng và nhiều cảnh đẹp nhất ở Tuyên Quang. Đền thờ Thánh Mẫu Thượng ngàn thuộc xóm 16, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Đền cách thành phố Tuyên Quang 4 km, nằm trên lưng núi Cẩm, bên bờ Sông Lô. Đền được xây

dụng từ xa xưa và được trùng tu, nâng cấp, sửa chữa nhiều lần. Gian giữa của đền thờ Bà chúa Thượng ngàn, phía trên án thờ treo bức Đại tự Linh Lâm miếu bằng gỗ, tiếp đến là bức cuốn thư với ba chữ “*tối linh từ*”, trước án đặt hai bức tượng Khuyến thiện và Trừ ác, phía dưới án là ban thờ Ngũ hổ tướng quân. Lễ hội chính của đền được tổ chức hàng năm vào ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch. Năm 2007, đền Cẩm được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh.

CÀN KIÊM LIÊM CHÍNH

tác phẩm ra đời trong thời kỳ đầu kháng chiến chống thực dân Pháp. Sống và làm việc ở chiến khu Việt Bắc, Bác Hồ rất quan tâm đến nhiệm vụ giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ và chiến sĩ. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cuốn sách khoảng tháng 6.1949, ký tên Lê Quyết Thắng. Nội dung của cuốn sách đã được Người thể hiện trong bốn bài viết trên Báo Cứu Quốc: Thế nào là Càn, 30.5.1949; Thế là nào Kiệm, 31.5.1949; Thế nào là Liêm,

1.6.1949; Thế nào là Chính, 2.6.1949 (Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 6, tr 115-129) đã thu hút đồng bào và chiến sĩ chiến khu từ Bắc vào Nam, ngay số báo đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã so sánh 4 phẩm chất của con người với thuộc tính tự nhiên bằng 5 câu như sau: “*Trời có bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông, Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Người có bốn đức: Càn, kiệm, liêm, chính. Thiếu một phương, thì không thành đất, Thiếu một đức, thì không thành người*”.

Bác đưa ra 4 thuộc tính tự nhiên liên hệ với 4 phẩm chất do con người rèn luyện mà có, để nhắc nhở người cán bộ về ý thức tự trau dồi đạo đức cách mạng trong gian khó. Người cách mạng am hiểu và nhận thức thấu đáo 4 đức tính ấy, tức là biết sống có đạo lý, như sự tồn tại khách quan của thiên nhiên. Đó là cách giáo dục cán bộ thiết thực, dễ hiểu và thực hành tốt nhất trong hoàn cảnh khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến. Theo Người, *Càn* tức là siêng năng, chăm chỉ, cố gắng, bền bỉ trong công việc cụ thể. *Càn* phải có kế hoạch, nếu không mọi việc sẽ rối, kém

hiệu quả. *Cần* phải đi với chuyên, cần cù mà dốt nát thì kết quả thấp, có khi thành phá hoại. *Kiệm* là tiết kiệm, không xa hoa, không lãng phí, bừa bãi, tránh lợi dụng của công làm việc riêng, thiếu chí công vô tư. *Liêm* là trong sạch, không tham lam, tư lợi, giữ cho lòng tinh khiết. *Chính*, nghĩa là chính trực ngay thẳng, theo Người là “không tà”, nghĩa là: sống và hành động theo đúng luật pháp và đạo lí làm người. Tuy ngôn từ có bóng dáng cổ xưa, nhưng được Hồ Chủ tịch vận dụng linh hoạt trong hoàn cảnh kháng chiến đã tạo nên sức mạnh tinh thần cho toàn Đảng toàn dân kháng chiến kiến quốc. Muốn có đức tính đó, con người phải học tập, rèn luyện, tự nguyện tự giác trong từng hoàn cảnh khác nhau. Đó là nền tảng đạo đức, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người coi 4 đức tính trên là “chính sách lớn, đạo đức lớn”. Bài học đó nhân rộng từ cá nhân đến cơ quan, đoàn thể, phải nhận thức và hành động và sáng tạo, tránh cứng nhắc. Người răn dạy 4 loại tiết kiệm: đó là tiết kiệm tiền, sức lao động,

nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, tiết kiệm thời giờ. Người yêu cầu *kiệm* phải đi liền với *cần* “như hai chân của con người”. *Cần* không chỉ cần cù mà phải có chất lượng, có hiệu quả, có năng suất cao. Người là tấm gương cách mạng với 4 đức tính CKLC để chúng ta học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

CÂN NƯỚC

tục của người Pà Thên đoán thời tiết trong một năm thường dựa vào việc CN để đoán xem năm mới làm ăn có tốt hơn năm cũ hay không. Theo tục lệ, từ sáng sớm 30 tết, mỗi gia đình đã chuẩn bị một ống nứa để đi hứng nước ở khe suối đem về nhà, cân lên để biết khối lượng, sau đó đổ nước vào chum. Khi đi lấy nước, phải mang theo một nén hương rồi cắm ở cạnh nguồn nước để xin thần nước phù hộ cho dân làng chuẩn bị bước sang năm mới mưa thuận, gió hoà. Sáng ngày mồng một tết, họ lại đi lấy nước như hôm trước đem về cân để so sánh với nước lấy hôm trước. Nếu ống đựng nước của năm mới nặng hơn nước của năm cũ thì điều đó có nghĩa là năm mới trời mưa

nhiều và sẽ được mùa. Nếu nước năm mới ít hơn thì năm đó ít mưa, sẽ mất mùa.

CẤP TIẾN

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: đông giáp xã Thượng Âm và Đông Thọ; tây giáp xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang; nam giáp xã Đông Thọ; bắc giáp xã Vĩnh Lợi và Thượng Âm. Gồm 9 thôn: Hòa Bình, Đồng Chiêm, Mát Ròng, Phú Lương, Cây Si, Thái Bình, Đồng Lợi, Tiến Thắng, Phú Bình. Trước thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ; ngày 15.6.1957 được sáp nhập vào huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 259-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Diện tích 11,67 km². Dân số 5.921 người, số hộ 1.452, mật độ dân số 507 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn: Đồng Lợi, Mát Ròng, Phú Lương, Cây Si và Đồng Chiêm. Chủ yếu là dân tộc Kinh, Sán Chay sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Tày, Sán Diu, Dao, v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, lạc, đậu tương. Chăn nuôi chủ

yếu là trâu, bò, lợn. Có chợ... họp các ngày 3, 8, 13, 18, 23, 28 là nơi giao lưu hàng hóa tương đối sầm uất. Có nhà văn hóa xã. 100% các thôn đã được sử dụng điện lưới điện quốc gia. Toàn xã đã thu được sóng truyền hình của huyện. Có một trạm y tế xã. Các di tích, danh thắng như: Nha nghiên cứu kỹ thuật (thôn Đồng Chiêm), Khu xưởng Nha nghiên cứu kỹ thuật (thôn Đồng Chiêm), Lốp sĩ quan pháo binh khóa I (thôn Tiến Thắng), Bộ Nội vụ (thôn Đồng Lợi).

CẤP TIẾN

đê, thuộc xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương. Từ năm 2005 - 2009, tỉnh lập dự án xây dựng mới tuyến đê Cấp Tiến dài 5,8 km. Trong khi nâng cấp các đoạn đê (nâng độ cao của đê, mở rộng chân đê), còn kiên cố hóa mặt đê, xây kè bảo vệ thân đê. Dự kiến đến 2015, tỉnh sẽ đầu tư xây dựng mới 7,5 km đê Cấp Tiến - Đông Thọ huyện Sơn Dương, vốn đầu tư 69,265 tỷ đồng.

CẦU AN HÒA

cầu bắc qua Sông Lô, tại vị trí km 58 + 800 trên đường tỉnh lộ ĐT186 (nối từ xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương qua

Sông Lô sang xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang). Cầu được khánh thành và đưa vào sử dụng năm 2005, phục vụ nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế của nhân dân địa phương v.v. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, chiều dài cầu 533,35 m, rộng 1 m, bề rộng xe chạy 10 m, gồm 10 nhịp, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng tại vị trí bên đò An Hòa trước đây.

CẦU BA ĐẠO

bắc qua Sông Gâm, tại vị trí Km245 + 390 quốc lộ 2C, kết nối các tuyến Quốc lộ 279 và quốc lộ 2C, qua khu tái định cư Hang Khào, thị trấn Nà Hang. Cầu Ba Đạo thuộc nhóm công trình cầu cấp 2, xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực, cầu gồm 3 nhịp, rộng 10 m, dài 169,2 m, mặt cầu thảm bê-tông nhựa. Cầu Ba Đạo xây dựng áp dụng công nghệ thi công tiên tiến, hiện đại, đúc hẫng cân bằng. Công trình cầu Ba Đạo hoàn thành, nhân dân trong vùng giao lưu thuận lợi, không còn cảnh bị ngăn

cách, rào cản bởi địa hình Sông Gâm, đảm bảo an toàn giao thông.

CẦU BẮC MỤC

cầu bắc qua suối, tại vị trí km 178 + 266 trên quốc lộ 2, thuộc địa phận thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Cầu được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2005, chiều dài 51,3m, chiều rộng 12m, bề rộng xe chạy 11m, tải trọng 30 tấn. Cầu xây dựng bằng phương pháp móng cọc, bê tông cốt thép 1 nhịp, mặt cầu thảm bê tông nhựa.



Nguồn: <http://www.panoramio.com>

CẦU BÌ

cầu bắc qua suối Bì, tại vị trí km 85 + 148,65 quốc lộ 2C, thuộc địa phận xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương. Cầu được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2012 với chiều dài 25,1 m, bề rộng xe chạy 9 m, trọng tải 30 tấn. Cầu được xây bằng bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi với 01 nhịp dầm L = 15 m, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU BÌNH TRÙ

cầu bắc qua suối, tại vị trí km 130 + 270 trên quốc lộ 2, thuộc địa phận xã An Tường, huyện Yên Sơn (nay là thành phố Tuyên Quang). Cầu xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2010, với chiều dài 23,95 m, chiều rộng 20,5 m, tải trọng 30 tấn. Cầu xây dựng theo kết cấu dầm bê tông cốt thép 01 nhịp, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU BỢ

cầu bắc qua Sông Lô, tại vị trí km 4 + 851 trên đường tỉnh lộ ĐT190, nối từ xã Thái Sơn sang xã Bình Xa (Hàm Yên). Cầu được khánh thành và đưa vào sử dụng năm 1997, xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực, chiều dài cầu 353,1 m, rộng 10 m, bề rộng xe chạy 8 m, gồm 9 nhịp, tải trọng 30 tấn. Trước khi xây cầu, địa điểm này là bến phà Bợ.

CẦU CẢ

chiến thắng, địa danh CC thuộc xã Yên Nguyên, bắc qua suối Yên Nguyên, nằm trên đường DT 176. Đầu cầu phía nam, bên trái là dãy núi

Thảm Hế. Bên phải là suối, hai bờ rậm rạp. Đầu cầu phía bắc là cánh đồng thấp. Địa hình thuận lợi cho những trận mai phục.

Trong năm 1945, tại CC đã diễn ra ba trận đánh Nhật liên tiếp vào các ngày 6, 16 và 24.6, diệt 100 tên, bảo vệ an toàn vùng giải phóng Chiêm Hóa.

Trong chiến dịch Việt Bắc năm 1947, Binh đoàn Commuynan (Communal) đánh lên Chiêm Hóa bằng cả hai đường thủy bộ. Đường bộ do thiếu tá Lor giôt (Lejosne) chỉ huy. Binh đoàn Commuynan sau nhiều lần bị chặn đánh, lên được Chiêm Hóa nhưng đã bị thiệt hại nhiều và không thể gặp được binh đoàn Bôfrê (Beaufré) từ gọng kìm phía tây.

Nhận định địch sẽ phải rút quân, Bộ chỉ huy Khu X điều tiểu đoàn 718 trung đoàn Hà Tuyên phục kích ở khu vực CC. Trận địa bố trí chiều dài hơn 1 km, có lực lượng du kích địa phương phối hợp.

Chiều 5.11.1947, quân địch lọt vào trận địa, đại đội làm nhiệm vụ khóa đuôi dùng trung liên bắn vào đội hình đi cuối, dồn chúng về phía cầu để hai

đại đội còn lại tập kích. Quân địch bị bất ngờ, một lúc lâu mới nổ súng bắn trả.

Sau 2 giờ chiến đấu, gần 100 tên địch bị tiêu diệt, bộ đội ta rút về nơi an toàn vì đã không còn đủ đạn dược. Địch trú quân tại chỗ, hôm sau chúng rút về Tuyên Quang bằng hai đường thủy bộ.

Chiến thắng CC góp phần đánh tan cuộc tấn công của địch lên Việt Bắc, bảo vệ căn cứ địa kháng chiến. Di tích chiến thắng CC được xếp hạng di tích cấp quốc gia theo Quyết định số 04, ngày 19.1.2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và đã được dựng bia chiến thắng. Hiện nay, bia chiến thắng CC đã được tôn tạo, trở thành nơi giáo dục về truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ và là điểm tham quan của đông đảo du khách.

CẦU CHẢ 2

cầu bắc qua Suối Chả, tại vị trí km 211 + 925, thuộc địa phận thành phố Tuyên Quang, trên đường quốc lộ 37, tại vị trí Km 211+925. Cầu được đưa vào sử dụng năm 2008, với

chiều dài thân cầu 51,1m; chiều rộng 30,0 m, bề rộng xe chạy 21,0 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê-tông cốt thép với 1 nhịp, cọc khoan nhồi, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU CHẢ MỚI

cầu bắc qua suối Chả, tại vị trí km 134 + 310 trên đường Phạm Văn Đồng (địa phận thành phố Tuyên Quang), trên quốc lộ 2 cũ. Cầu có chiều dài thân cầu 33,6 m; chiều rộng 20,5 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê tông cốt thép với 1 nhịp, mặt cầu thảm bê-tông nhựa. Cách 15 m là cầu Chả cũ, dài 37 m, rộng 4 m, trọng tải 13 tấn, xây dựng từ trước năm 1975, kết cấu bê tông cốt thép, mặt cầu thảm nhựa. Hiện nay, chủ yếu dành cho xe thô sơ và người đi bộ.

CẦU CHIÊM HÓA

cầu bắc qua Sông Gâm, tại vị trí km 37 + 782, đường ĐT190 (địa phận thị trấn Vĩnh Lộc, huyện chiêm Hóa). Cầu được đưa vào sử dụng năm 1998, với chiều dài thân cầu 218,4 m; chiều rộng 8,0 m, bề rộng xe chạy 7,0 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo

phương pháp bê-tông cốt thép với 5 nhịp, cọc khoan nhồi, mặt cầu thảm bê tông nhựa. Trước đây khi chưa có cầu, tại vị trí nay là bến phà Chiêm Hóa.

CẦU ĐEN

cầu bắc qua suối nhỏ, tại vị trí km 224 + 941 trên đường Trường Chinh (Quốc lộ 2 cũ qua thành phố Tuyên Quang). Giáp ranh phường Tân Hà và phường ý La, cầu được đưa vào sử dụng năm 1997, chiều dài cầu 30,3 m; chiều rộng 9,5 m, bề rộng xe chạy 7,0 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê tông cốt thép với 1 nhịp, mặt cầu thảm bê-tông nhựa.

CẦU HẺ

(cg. cầu Sắt), cầu bắc qua Suối Hẻ, địa phận xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, trên Quốc lộ 2, tại vị trí km 191 + 096. Cầu được đưa vào sử dụng năm 2005, chiều dài cầu 78,9 m; chiều rộng 9 m, bề rộng xe chạy 8m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê tông cốt thép với 2 nhịp, móng cọc, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU KIM QUAN

cầu bắc qua suối Kim, tại vị trí km 104 + 636,5 quốc lộ 2C, thuộc địa phận xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Cầu được đưa vào sử dụng năm 2015, chiều dài cầu 27,1 m; bề rộng xe chạy 9 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi, với 01 nhịp dầm $L = 15$ m, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU KIM XUYÊN

bắc qua Sông Lô, điểm đầu công trình từ km 0 + 00 (giao với ĐT186, xã Hồng Lạc) điểm cuối đến km 1 + 500 (nối vào tuyến đường dọc sông xã Vụ Quang), kết nối tuyến quốc lộ 2C, quốc lộ 37, quốc lộ 2 (thuộc địa phận xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang và xã Vụ Quang, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ). Cầu được xây dựng năm 2010, khánh thành và đưa vào sử dụng tháng 5.2014. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực với chiều rộng 11 m, chiều dài 638 m, gồm 10 nhịp, 8 trụ, 2 mố, trong đó có 2 nhịp dài 120 m, móng cọc khoan nhồi D100 cm & D150 cm, tải trọng 30 tấn. Chiều

dài đường dẫn cầu và các nhánh trong nút giao thông cầu Kim Xuyên là 1,8km. Mặt cầu được bố trí theo bán kính đường cong lớn, độ dốc nhỏ. Đây là cây cầu có khối lượng bê tông trụ lớn nhất từ trước đến nay (hơn 2.500 m³/trụ). Dầm cầu và trụ T5, T6, T7 được liên kết thành hệ khung cứng nên độ dao động của cầu khi xe chạy rất nhỏ, tạo cảm giác êm cho người và phương tiện khi đi qua cầu.

CÁU KHÂY

truyện cổ tích của đồng bào Tày, ca ngợi sức mạnh, lòng dũng cảm vì cộng đồng của những người dũng cảm. Truyện kể: Ngày xưa ở một bản nọ có một cậu bé nhà nghèo có sức khỏe phi thường, ăn một lúc hết chín chõ xôi và tinh thông võ nghệ, có thể vác trâu qua đầm lầy, nhổ bụi tre đánh chết hổ. Bỗng nhiên trong vùng xuất hiện hai vợ chồng con yêu tinh to như cây gạo già rất hung dữ, đêm đêm lung bắt người và súc vật ăn thịt. Chàng quyết đi tìm giết yêu tinh, nghe lời cha mẹ cậu tìm thêm người tài để hợp sức. Trên

đường đi CK lần lượt gặp các dị nhân và cùng họ trở tài. Người đầu tiên có đôi tay khỏe thay cho chiếc vò có tên là Năm tay đóng cọc; người thứ có khả năng dùng vành tai tát nước thay gầu có tên là Vành tai tát nước; người thứ ba là một chàng trai dùng móng tay đục cây gỗ thành lòng máng dẫn nước có tên là Móng tay đục lòng máng, sau mỗi lần gặp một chàng trai là một cuộc đấu võ thử tài, tất cả đều bái phục CK. Bốn người kết nghĩa anh em cùng lên đường đi trừ diệt yêu tinh. Nhờ dũng cảm, tài trí, đồng lòng hợp sức họ đã trừ diệt hai con yêu tinh đem lại cuộc sống yên vui cho làng bản.

CÀU LỬA

tổ chức vào mùa Đông, diễn ra trong không gian Lễ nhảy lửa (xt. *Lễ nhảy lửa*) tại nhà thầy cúng. Trước khi tham gia nhảy lửa, thầy trò phải kiêng không được ngủ với vợ. Khi đóng củi được đốt cháy thật to, thầy cúng báo tên tuổi học trò, xin được nhảy lửa và đón thần thánh nhập vào học trò. Làm phép xong, các trò lần lượt nhảy vào đống lửa đang cháy, thầy gõ đàn sắt đệm theo. Được thầy cúng phù phép và

thánh trợ giúp, người nhảy không sợ bị bỏng lửa mà thăng hoa như nhảy đồng. Các động tác múa như đang bơi, hai tay hai chân vừa đập vừa quẫy, lặn lộn từ bên này sang bên kia. Lễ nhảy lửa kéo dài khoảng một giờ đồng hồ thì kết thúc.

CẦU MÂY

môn thể thao có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Người chơi sử dụng loại cầu làm từ cây mây. Cầu thủ chỉ được phép sử dụng chân, đầu gối, ngực và đầu để chạm bóng. Trong cuộc thi cầu mây, thường có hai hình thức chính: thứ nhất, hình thức tranh tài bằng lưới, khá giống quy tắc chơi bóng chuyền; thứ hai với biệt danh Regus, đội chơi bóng có bốn cầu thủ, ba người chơi chuyền bóng cho nhau, trong lúc người thứ tư chờ đợi thay thế. Ở Việt Nam cũng như ở Tuyên Quang, đây là môn thể thao mới phát triển. Tính đến năm 2013, Tuyên Quang đã giành 4 huy chương đồng tại giải trẻ toàn quốc, có 6 vận động viên đẳng cấp I, 50 vận động viên năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở, 14 vận động viên bán tập trung.

CẦU MÓC GIÀNG

cầu bắc qua suối nhỏ, tại vị trí km 132 + 100, thuộc địa phận xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, trên Quốc lộ 2 cũ. Cầu có chiều dài 20,1 m; chiều rộng 20,5 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng bê tông cốt thép, với 1 nhịp, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU MÙA

(cg. múa phát nương), múa mừng được mùa của người Dao Tiền. Miêu tả quá trình lao động từ lúc phát nương đến lúc thu hoạch, phơi, xay, giã gạo. Động tác múa gần với những động tác như phát cây, chọc lỗ, tra hạt. Người Hà Nhì có múa gọi lúa “A ðu lu ché”: điệu múa CM nhằm mong hồn mẹ lúa về với bản làng để mùa màng tươi tốt, thóc lúa đầy nương. Người Cao Lan có múa tra lúa: diễn tả việc chọc lỗ tra hạt trên nương rẫy; đội hình múa gồm 3 - 4 đôi nam nữ; nam chọc lỗ, nữ tra hạt; điệu múa nhanh thoăn thoắt theo nhịp trống tang sành.

CẦU NÔNG TIẾN

cầu bắc qua Sông Lô, tại vị trí km 211 + 925 - quốc lộ 37, thành phố Tuyên Quang. Cầu được đưa vào sử dụng năm 1995 với chiều dài toàn cầu

450,75 m, chiều rộng 10,9 m, bề rộng xe chạy 7,0 m, gồm 10 nhịp, trong đó phần cầu chính có kết cấu khung T dầm đeo và cầu dẫn gồm 4 nhịp dầm giản đơn thép liên hợp; tải trọng thiết kế H30 - XB80. Trước khi xây cầu, tại địa điểm phía thượng lưu cách cầu Nông Tiến khoảng 500 m là bến phà Nông Tiến (từ khi có cầu, bến phà không còn sử dụng).

CẦU QUẢNG

cầu bắc qua suối Quảng, tại vị trí km 5 + 900, đường ĐT188 (huyện Chiêm Hóa). Cầu được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 1999, với chiều dài 97,1 m; chiều rộng 6,5 m, bề rộng xe chạy 6,0 m, tải trọng 13 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê tông cốt thép với 3 nhịp, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU TÂN HÀ

cầu bắc qua Sông Lô, tại phường Tân Hà, nối quốc lộ 2C với quốc lộ 37D và quốc lộ 2, thuộc địa phận phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Cầu được đưa vào sử dụng từ tháng 8 năm 2010, chiều dài 440,2 m, rộng 11 m, tải trọng 30 tấn.

Cầu được xây dựng theo phương pháp bê-tông cốt thép dự ứng lực với 5 nhịp, mặt cầu thảm bê-tông nhựa.

CẦU TÂN YÊN

cầu bắc qua Sông Lô, nối quốc lộ 2 (trung tâm huyện Hàm Yên với 08 xã bên kia bờ Sông Lô), cầu nối giữa thị trấn Tân Yên với xã Tân Thành (Hàm Yên). Cầu được đưa vào sử dụng năm 2001, chiều dài 283,3 m, rộng 8 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng theo phương pháp bê tông cốt thép dự ứng lực với 5 nhịp dầm đúc hẫng, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU TỰ

nghi thức tín ngưỡng dân gian theo quan niệm cũ cầu xin để sinh con, đặc biệt là con trai để nối dõi. Có nhiều cách CT: uống thuốc cho bổ khí huyết; nhờ thầy địa lí dịch chuyển mồ mả; đi lễ chùa, đền, miếu cầu xin Phật, thần, thánh, tiên phù hộ. Đi lễ là cách được nhiều người lựa chọn. Chùa Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Nội) là nơi các cặp hiếm muộn hay đến CT. Người đến CT dâng lễ trong chùa rồi đến hang đá có thạch nhũ mọc hai bên, xoa tay vào đá ở Núi Cô nếu muốn sinh con gái, xoa

tay vào đá ở Núi Cậu nếu muốn sinh con trai. Con được sinh ra nhờ CT thường được đưa về nơi CT tạ ơn hàng năm. Một số người sinh con khó nuôi, cho rằng vì có tiền oan nghiệp chướng đã đến CT ở đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương) để sinh con dễ nuôi.

CẦU TỨ QUẬN

cầu bắc qua Sông Lô, tại vị trí km 4 + 300 (ĐH.03) nối quốc lộ 2 (điểm xã Tứ Quận) với các xã Phúc Ninh, Lục Hành, Quý Quân của huyện Yên Sơn với các xã Nhân Lý, Hoà An của huyện vùng cao Chiêm Hoá, đồng thời mở ra vùng kinh tế mới, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế dân sinh, thúc đẩy phát triển hàng hoá nông nghiệp nông thôn, phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân các dân tộc trong vùng từ bao đời nay.

CẦU TRẮNG

cầu bắc qua sông Phó Đáy, tại vị trí km 0 + 150 thuộc địa phận xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; nối từ Quốc lộ 2C đi lán Nà Nưa. Cầu được sửa

chữa đưa vào sử dụng năm 2008, chiều dài 84 m; chiều rộng 6 m, tải trọng 13 tấn. Cầu gồm có các mố và trụ được xây dựng bằng bê tông cốt thép, với 3 nhịp dầm thép I.

CẦU TRÂM

trên đường quốc lộ 37 bắc qua suối Trâm, tại vị trí km 178 + 100, địa phận huyện Sơn Dương. Cầu được đưa vào sử dụng năm 2003, với chiều dài 77,7 m; chiều rộng 9m, bề rộng xe chạy 7 m. Cầu được xây dựng theo bằng bê tông cốt thép với 5 nhịp, mặt cầu thảm bê tông nhựa.

CẦU TRUNG YÊN

cầu bắc qua suối sông Phó Đáy, trên quốc lộ 2C, tại vị trí km 104 + 636, địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương. Cầu được đưa vào sử dụng năm 2003, chiều dài 183 m; chiều rộng 7 m, tải trọng 30 tấn. Cầu được xây dựng bằng bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi, với 5 nhịp dầm bê tông cốt thép dự ứng lực dài 33 m.

CÂY ĂN QUẢ

cây trồng cho thu hoạch quả được dùng làm thức ăn riêng biệt hoặc ăn kèm. Quả là nguồn dinh dưỡng quý cho con người về chất khoáng, đặc biệt

nhiều vitamin, nhất là các vitamin A và vitamin C rất cần cho cơ thể con người. Ở Tuyên Quang có nhiều loại được trồng tập trung ở các vùng khác nhau. Những loại cây có múi: cam, quýt, bưởi, chanh v.v. được trồng tập trung ở Hàm Yên. Vải, nhãn trồng nhiều ở Yên Sơn, Sơn Dương. Chuối có rất nhiều giống: chuối tiêu, chuối lùn, chuối tây v.v. được trồng khắp nơi trong tỉnh. Ngoài ra còn rất nhiều loại CAQ khác như na, xoài, hồng, ổi v.v. được trồng rải rác trong các hộ gia đình.

CÂY CÓ ĐỘC TỐ

tên gọi chỉ chung một số loài trong hệ thực vật rừng ở Tuyên Quang có mang độc tố gây hại cho người và động vật. Khi chất độc từ những CCĐT xâm nhập vào con người và động vật làm hệ thần kinh bị tê liệt, gây triệu chứng khó thở, nôn mửa, chóng mặt v.v. Trường hợp nhiễm lượng lớn chất độc có thể gây tử vong. Một số loại cây độc được biết đến ở Tuyên Quang gồm: cây dây mật, cây lá ngón v.v.

Cây dây mật (tk. là dây thuốc cá, dây cóc, dây cá, lều tén), thuộc họ Đậu (Fabaceae). Cây dây leo to, khỏe, mọc hoang ở vùng rừng núi, dài từ 7 - 10 m có khi hơn. Lá kép lông chim 1 lần lẻ từ 9 - 13 lá, lá chét to, bộ lá dài từ 25 - 35 cm, hình mác thuôn tròn dần về phía đầu thì nhọn, lá lúc non mềm sau dần thành dai và cứng hơn. Hoa nhỏ, có màu hồng hay trắng hồng; 10 nhị một bó. Quả dẹt, dài từ 4 - 8 cm. Ưa khí hậu nóng, ẩm, đất sét pha cát, có nhiều mùn. Tái sinh chủ yếu bằng giâm cành. Công dụng: làm thuốc cá (sử dụng rễ để đánh bả cá), diệt côn trùng phá hoại thực vật, diệt bọ và kí sinh trùng ở súc vật v.v.

Cây lá ngón (tk. là cây rút ruột, hồ mạn trường, hồ mạn đàng, hoàng đàng, đoạn trường thảo v.v.); tên khoa học: *Gelsemium elegans*, họ Hoàng đàng (Gelsemiaceae). Cây dây leo, thân quấn thường xanh, có khía, dài tới 13 m. Cành non màu xanh lục nhạt, không có lông, già dần chuyển màu xám nâu nhạt. Lá mọc đối, không lông, hình trứng hay trứng mũi mác, đầu nhọn, mép nguyên, xanh nhẵn bóng, mép lá

nguyên, dài 7 - 12 cm. Hoa có 5 cánh mọc thành xim ở đầu cành hay kẽ lá, tràng hoa hình phễu, mùa hoa từ tháng 5 tới tháng 11 - 12. Quả nang hình thon elip hay hình trứng, dài 1 - 1,4 cm x 0,6 - 0,8 cm, nhẵn không có lông, màu nâu. Hạt nhỏ khoảng 0,5 cm, dạng elíp đến hình thận, màu nâu nhạt, phần giữa có lông, có diềm cánh mỏng xung quanh để phát tán hạt nhờ gió. Cây ưa sáng, thường mọc nơi đất trống, bìa rừng, ven đường. Có độc toàn cây, người bị ngộ độc lá ngón có triệu chứng khát nước, đau họng, chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn đến nôn mửa v.v. nặng dần mỗi cơ, hạ thân nhiệt, hạ huyết áp, răng cắn chặt, sùi bọt mép, bụng đau dữ dội, nhịp tim yếu, khó thở, đồng tử giãn, chết nhanh do hệ hô hấp ngừng hoạt động.

Ngoài ra, hệ thực vật rừng Tuyên Quang còn có một số loại cây chứa độc tố khác như: xoan, ba đậu, sòi lá tròn, cheo, me giấy, mua cua, nhài, thuốc sán, nhãn Đông Dương, han.

CÂY CÔNG NGHIỆP

cây trồng phục vụ cho các hoạt động sản xuất công nghiệp và tạo ra sản phẩm phục vụ đời sống. Có hai loại CCN dài ngày là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm: chè, dâu v.v.; CCN ngắn ngày là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm: lạc, đậu tương, mía, vừng, bông v.v.

CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

những loại CCNHN ở Tuyên Quang chủ yếu gồm: lạc, đậu tương, vừng, bông, mía v.v. Năm 2015, toàn tỉnh có diện tích trồng lạc là 4.374ha, năng suất đạt khoảng 26,8 tạ/ha, được trồng chủ yếu ở Chiêm Hóa, Sơn Dương; đậu tương có diện tích 980 ha, sản lượng đạt 1.740 tấn; mía là cây trồng truyền thống có diện tích 11.611 ha, tập trung nhiều nhất ở các huyện Sơn Dương, Yên Sơn. Ngoài ra cây vừng cũng được trồng rải rác với diện tích khoảng 100 ha.

CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

loại cây trồng phục vụ cho các hoạt động sản xuất công nghiệp và tạo ra sản phẩm phục vụ đời sống, có thời gian sinh trưởng và tồn tại từ một năm

trở lên. Những loại cây được trồng chủ yếu là: chè, dâu v.v. Chè trước đây được trồng nhiều nhất ở Yên Sơn, Sơn Dương. Các giống chè được trồng chủ yếu là chè trung du để chế biến các sản phẩm chè xanh, chè đen. Nhiều giống chè mới đã được trồng thêm như: LDP1, LBP2, PH1, PT10, chè lai, bát tiên, phúc vân tiên, đặc biệt ở vùng cao Nà Hang đã tiến hành trồng chè Shan tuyết. Công nghệ trồng, hái, chế biến chè cũng được cải tiến làm tăng năng suất và nâng cao chất lượng chè. Tính đến năm 2015, tổng diện tích trồng chè là 8.748 ha, tổng sản lượng (búp tươi) đạt 62.213 tấn. Cây dâu trước đây trồng rải rác trong dân phục vụ cho việc nuôi tằm, có những thời điểm người dân đã chặt bỏ cây dâu do giá tơ tằm rẻ. Tuy nhiên, thời gian gần đây giá tơ tằm ổn định nên nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển trở lại, diện tích trồng dâu đã dần tăng lên.

CÂY CHO CHẤT NHUỘM

nhóm cây cho tanin, chất nhuộm, tên gọi chung chỉ các loài cây cho

các chất (chất chiết xuất từ cây) sử dụng để nhuộm da, cố định da, chống thối, nhuộm màu thực phẩm (thức ăn), nhuộm vải, hay làm thuốc v.v. Tanin là chất làm sần, có tính kháng khuẩn, hòa tan được trong nước nên có thể dùng nước để chiết xuất Tanin từ vỏ, gỗ, lá, rễ và quả cây, công thức thực nghiệm của một tanin là $C_{76}H_{52}O_{46}$.

Ở Tuyên Quang, một số loại CCCN được đồng bào dân tộc sử dụng để nhuộm vải thô may quần áo, nhuộm quần áo, nhuộm màu thực phẩm (xôi, một số loại bánh, thịt v.v). Các loại cây này được lấy ở trong rừng, hoặc được người dân trồng ở nương rẫy, vườn để thuận tiện cho việc khai thác sử dụng. Một số loài CCCN vải, sợi, nhuộm màu thực phẩm tiêu biểu được biết đến ở Tuyên Quang gồm cây Chàm mèo, cây Củ nâu, Mật mông hoa, cây Cẩm v.v.

Cây Chàm mèo (tk. Chàm lá to), thuộc họ Ô rô (Acanthaceae), là loại cây nhỏ, cây thân cỏ, ưa môi trường khí hậu ẩm ướt vùng thung lũng, núi đá. Cây sống lâu năm, cao 40 - 80 cm có khi cây cao đến 2m. Thân cây nhẵn, nhiều cành, lá mọc đối, mềm rũ có hình

trái xoan hay bầu dục thon, có chiều dài 10 - 13 cm, gân lá 6 - 7 cặp, mép lá có răng cưa hay khía tai bèo. Hoa màu tím, lam tím mọc so le hoặc mọc đối, khi nở cánh hoa phía trên loe ra, cánh hoa có 5 thùy bằng nhau, chỉ nhị 4, bầu nhụy không lông, cuống hoa từ 3 - 4 cm, đài hoa cao 1 cm, lá đài hình nhọn; Quả nang dài nhẵn, không có lông. Hoa, quả tập trung nhiều vào tháng 11, 12. Lá và cành thường được đồng bào người Dao, Mông, Tày v.v. sử dụng để chế biến thành thuốc nhuộm vải, sợi.

Cây củ nâu, mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi. Cây thân dây leo, củ mọc dưới đất, lá mọc đơn hình tim hay kép chân vịt dài 15 - 20 cm, cuống lá dài, hoa nhỏ hầu như đơn tính. Cây sống càng nhiều năm càng cho nhiều củ, củ già thường nhẵn đẹp, các củ tập trung xung quanh gốc, mỗi gốc có thể cho 50 - 60 kg củ. Củ nâu gọt vỏ, rửa sạch nghiền nhuyễn ngâm với nước sạch và phơi nắng sau một thời gian thu được thành phẩm là một loại nước màu hung đỏ được đồng bào người dân

tộc sử dụng để nhuộm vải, sợi. Trong quá trình chế biến củ Nâu càng già kỹ và lọc sạch thì nước nhuộm màu càng có chất lượng. Vải, sợi nhuộm nhiều lần cũng sẽ tươi đẹp và bền màu.

Mật mông hoa (tk. Mông hoa, hoa mật mông, lão mông hoa, lão mật mông hoa, bọ chó), là loại cây cho chất nhuộm màu thực phẩm thuộc họ Bọ chó (Buddlejaceae). Cây bụi nhỏ, mọc hoang, ưa môi trường nhiều ánh sáng, có chiều cao từ 2 - 5 m, phân bố chủ yếu ở vùng núi lẫn đất đá ở độ cao 600 - 700 m. Thân, cành non có lông màu nâu đỏ hoặc trắng nhạt và nhiều lông tuyến. Lá hình mác thuôn, mọc đối có chu vi dài 10 - 15 cm và rộng 2 - 4 cm, mép lá vòm nguyên hoặc khía răng cưa rất nhỏ, mặt trên của lá nhẵn có màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng bạc có lông, cuống lá ngắn. Ra hoa vào mùa xuân (tháng 2 - 3), hoa có màu ngà vàng, có lông mịn, ra quả tháng 7 - 8, quả nang thuôn dài. Hoa sử dụng để nhuộm xôi có màu vàng tươi đẹp mắt, có mùi thơm của mật ong. Có thể kết hợp với một số vị thuốc khác để hỗ trợ điều trị một số bệnh về gan, mắt.

Cây Cẩm, tên khoa học: *Peristrophe roxburghiana*, là loại cây cho chất nhuộm màu thực phẩm thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*). Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, ưa môi trường ẩm, có bóng dâm nhưng không chịu được úng ngập, cây mọc ở ven rừng núi đá vôi, bờ sông, bờ suối, hoặc được người dân trồng dưới tán cây lớn hơn gần những nơi có sẵn nguồn nước, thường nhân giống bằng cành. Cây cao 30 - 60 cm, cành còn non có lông sau đó chuyển dần sang nhẵn, thân có rãnh dọc sâu, thường chia 4 cạnh. Lá nhiều, xanh nhạt hay xanh đậm, có lông hoặc không, mọc đơn chiếc hay đối; có hình bầu dục, hình thuôn hoặc hình trứng; gốc lá thuôn nhọn, chóp lá có thể nhọn hay tù tròn. Hoa mọc thành chùm nhỏ, ngắn ở ngọn hay nách lá; có màu tím; Đài hoa 5 cánh; Mùa hoa tháng 10 - 11. Tuyên Quang có 3 loại cẩm gồm: Cẩm tím, Cẩm vàng, Cẩm đỏ. Lá cây Cẩm được thu hái, rửa sạch, cho vào nồi nước đun sôi sẽ ra màu, gạn nước màu để nguội dùng để ngâm gạo nếp với một ít muối, sau một thời gian

ngâm gạo nhất định thì đem đồ lên thành xôi. Xôi đồ có màu hồng, đỏ, tím tươi đẹp mắt, vị thơm, ngon, không độc, được đồng bào các dân tộc trong vùng sử dụng làm món ăn phổ biến trong các dịp lễ, tết, cưới. Ngoài ra còn được sử dụng làm thuốc hỗ trợ điều trị một số bệnh: thanh nhiệt, giải độc, viêm họng v.v.

Ngoài một số cây kể trên, đồng bào người dân tộc ở Tuyên Quang còn sử dụng một số cây khác cho chất nhuộm màu thực phẩm như: nghệ, gấc, dành dành, hoa hiên v.v.

CÂY ĐA NƯỚC CHẢY

trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, khu vực km 5 đường từ thị xã Tuyên Quang đi Yên Bái (chợ Hiên) là nơi tập trung đồng bào thị xã và miền xuôi lên sơ tán. Tại đây có cây đa xanh mát bên bờ con suối nhỏ, quanh năm không cạn nước; nhiều hàng quán nhỏ đơn sơ bán hàng tạp hóa, quán cà phê, giải khát... Nhân dân địa phương, bộ đội, dân công, cán bộ trên đường từ An toàn khu đi công tác, đi chiến dịch Tây Bắc, Điện Biên Phủ... thường nghỉ chân. Cán bộ, bộ đội và nhiều văn

nghệ sĩ từ các cơ quan đóng ở khu vực lân cận thường đến đây nhân ngày nghỉ.

CÂY ĐA TÂN TRÀO



Cây đa Tân Trào, nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang

(cg. cây đa đôi, cây đa ông, cây đa bà), gồm có 2 cây, mọc cách nhau khoảng 10 m, là cây đa cổ thụ mọc ở đầu làng Kim Long từ lâu đời, cách ngày nay khoảng vài trăm năm. CĐTT là một trong những di tích chính của Khu di tích lịch sử Tân Trào. Đây được xem là biểu tượng của cách mạng Thủ đô Khu giải phóng, Thủ đô kháng chiến và là nơi chứng kiến lễ xuất quân công khai đầu tiên của Quân giải phóng Việt Nam. Địa danh này nằm cách đình Tân Trào khoảng 500m về phía đông. Tại đây, vào ngày 16.8.1945, gần 200 chiến sĩ Quân giải phóng đứng thành hai hàng dọc, các đại biểu về dự Quốc dân Đại hội và nhân dân Tân

Trào. Trước sự chứng kiến của đồng chí Võ Nguyên Giáp thay mặt Ủy ban Khởi nghĩa đọc Quân lệnh số 1 và hạ lệnh xuất quân. Ngay sau đó, Quân giải phóng lên đường vượt đèo De sang giải phóng tỉnh Thái Nguyên và tiến về Hà Nội.

Hiện nay, do có tuổi đời khá cao, cây có dấu hiệu già cỗi nên những năm gần đây, cây đa Tân Trào được chăm sóc đặc biệt nhằm bảo tồn di tích. Nay, cây phát triển xanh tốt, với 6 cụm đa mới. CĐTT là niềm tự hào của nhân dân cả nước, là biểu tượng thiêng liêng của quê hương cách mạng Tuyên Quang.

CÂY ĐÌNH

(tk. thiết đình, rọt mèo, đình góc, đai mang), tên khoa học: *Markhamia stipulata* (wall.) Seem. ex Schum. var. *kerri* Sprague, họ Núc nác (Bignoniaceae). Cây gỗ lớn có chiều cao 8 - 20 m; thân thẳng tròn, tán lá thưa. Lá có kết cấu kiểu kép lông chim lẻ, lá chét mọc đôi từ 3 - 9 đôi lá, dài khoảng từ 40 - 50 cm; lá chét có kiểu đa dạng từ thuôn, bầu dục - thuôn, bầu dục - mũi mác hay xoan - mũi mác, chiều dài lá chét từ 10

- 28 cm, rộng 4 - 9 cm, phía đầu lá có mũi nhọn thành đuôi, gốc gần nhọn hay tròn, gân bên có 6 - 9 đôi; một số lá chết dưới gốc lá thường nhỏ như lá kèm. Hoa mọc thành chùm ở ngọn cành; cuống chung phủ lông vàng; đài dài khoảng 5 cm, có phủ lông dày; tràng hoa hình phễu, phía dưới màu nâu tím, bên trên màu vàng, nhẵn; chỉ nhị 4. Quả dài 30 - 60 cm, rộng 2 - 3 cm, phủ đầy lông vàng, mịn, hạt có cánh mỏng, dài 4 - 5 cm, rộng 1 cm.

Đặc tính sinh thái: cây mọc trong các hành lang cũ của rừng thường xanh, vùng núi, ở độ cao từ 800 - 1.200 m. Ưa môi trường nhiều ánh sáng, mọc nhanh, chịu được điều kiện khô hạn. CD tái sinh bằng hạt rất nhanh. Mùa hoa từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau, Mùa quả chín tháng 6 - 7.

Công dụng: hoa và quả non có thể nấu chín để ăn. Lá được dùng trị sốt cao, khản tiếng. Gỗ cứng, thớ thẳng, đặc biệt không bị mối mọt nên được dùng trong xây dựng, đóng đồ dùng gia đình. Loài được đưa vào

Sách Đỏ, do bị khai thác nhiều đến mức trở thành khan hiếm.

CÂY GẠO

1. hồ, thuộc thôn Thái Bình 1, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên. Từ năm 1986 đến năm 1990, hồ Cây Gạo được hoàn thiện và tiến tới hoàn chỉnh hệ thống bơm điện.

Từ năm 2006 đến năm 2010, hồ Cây Gạo (Hàm Yên) đã cung cấp nước tưới cho lúa vụ Đông Xuân: 1ha, lúa vụ mùa: 1ha; cây vụ đông, rau mùa: 0,12 ha.

Năm 2012, hồ đã cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân: 0.750 ha, lúa vụ mùa: 1.003 ha; cây rau, màu: 0.115 ha. Toàn bộ hệ thống kênh gồm 2,650 km, trong đó kênh xây: 1,700 km; kênh đất: 0,950 km.

Kế hoạch từ năm 2016 đến 2020, hồ được dự kiến cung cấp diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ xuân: 1.003 ha, lúa vụ mùa: 1.003 ha; kiên cố hóa 0,750 km kênh mương.

2. hồ, thuộc xã Chi Thiết, huyện Sơn Dương, do Ban quản lý Như Xuyên, lưu vực sông Lô phụ trách.

Năm 2012, hồ Cây Gạo (Sơn Dương) đã phục vụ tưới tiêu cho lúa vụ xuân: 73.016 ha; lúa vụ mùa: 72.967 ha; cây rau, màu: 17.234 ha. Kênh được xây kiên cố với chiều dài 4.000 m.

Kế hoạch từ năm 2016 đến 2020, hồ được dự kiến cung cấp diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ xuân: 73.016 ha; lúa vụ mùa: 72.967 ha; cây rau, màu: 17.230 ha.

3. hồ, thuộc thôn Trấn Kiêng, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương, do Ban quản lý Hợp tác xã Phú Lương, lưu vực Sông Lô phụ trách.

Năm 2012, hồ Cây Gạo (Phú Lương) đã tưới cho lúa vụ xuân: 2.527 ha; lúa vụ mùa: 2.527 ha. Toàn bộ hệ thống kênh gồm 1.1 km, trong đó kênh xây: 0.6 km, kênh đất: 0.5 km.

Dự kiến từ năm 2016 đến 2020, hồ cung cấp diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ xuân: 2.527 ha; lúa vụ mùa: 2.527 ha; nâng cấp đập đầu mối và sửa chữa 0.5 km kênh mương.

CÂY GIÔNG

[cg. cun mồn (tiếng Mường), hên khản (tiếng Tày)], tên khoa học: *Viverra zibetha*. Giống cây bản địa, cỡ lớn, con đực lớn hơn con cái. lông toàn thân màu nâu xám, dải rác nhiều đốm đen, có xen lẫn sọc màu trắng đen trên cổ (3 sọc đen, 2 sọc trắng), đuôi sọc vòng màu đen trắng, mõm trắng. Có dải lông đen, cứng nằm dọc theo cột sống, tác dụng bảo vệ khỏi kẻ thù (khi gặp nguy hiểm, dải lông này sẽ dựng đứng lên đe dọa kẻ thù). Từ đầu đến hết phần thân dài khoảng 50 - 95 cm, đuôi từ 38 - 59 cm, bàn chân từ 9 - 14 cm, chân màu đen tuyền. Cân nặng từ 3,4 - 25 kg, trung bình 5 - 11 kg. Có tuyến xạ nằm gần cơ quan sinh dục để đánh lạc hướng khi gặp kẻ thù (bằng cách tỏa mùi).

CG là loài thú ăn đêm, hoạt động đơn lẻ, có khả năng leo trèo tốt, thích nghi với nhiều điều kiện môi trường khác nhau. Phần lớn thời gian ở trên mặt đất, ban ngày ngủ trong hang hốc dưới đất ở rừng, nương rẫy, ven suối hay thung lũng. Có bản năng sử dụng các chất bài tiết từ tuyến hậu môn để

đánh dấu lãnh thổ, bán kính lãnh thổ từ 1,7 - 5,4 km². Là loài ăn thịt, chủ yếu ăn động vật nhỏ như chim, ếch nhái, rắn, thú nhỏ, trứng, cua v.v. có thể ăn quả mềm. Mùa sinh sản từ tháng 2 - 7, thường đẻ 2 lứa/năm, mỗi lứa thường đẻ 4 con. Con non được sinh ra trong lỗ trên mặt đất hay trong bụi cây rậm rạp, 10 ngày sau khi sinh mở mắt, một tháng tuổi cai sữa.

Thịt thơm, ngon. Mật có tác dụng chữa bệnh cho sản phụ, da và lông dùng để sản xuất hàng may mặc, tuyến xạ sử dụng trong công nghệ sản xuất nước hoa. Bị săn bắt nhiều nên CG là loài được bảo vệ, nghiêm cấm săn bắt và gây nuôi ở Việt Nam.

CÂY LAN HÀI

Phân họ Lan hài (Cypripedioideae). Một phân họ trong họ Lan (Orchidaceae), có 5 - 6 chi với khoảng 115 - 150 loài khác nhau, cũng có thể phân thành các tông như sau: tông Cypripedieae, tông Mexipedieae, tông Phragmipedieae, tông Selenipedieae, và một số loài khác. Dưới tông lại được chia thành

các phân tông như: phân tông Cypripediinae, phân tông Paphiopedilinae, phân tông Mexipediinae v.v. Đặc trưng riêng của lan hài là các khoang túi (các cánh môi hay cánh giữa biến đổi) của hoa có cấu tạo giống hình một chiếc hài có tác dụng bẫy côn trùng thụ phấn cho hoa, trên hoa có hai bao phấn dạng hai nhị sinh sản.

Ở Việt Nam, CLH được tìm thấy ở các khu rừng nguyên sinh, có giá trị cao, đa dạng và phong phú, nhiều loài quý hiếm. Một số loài Lan hài phân bố ở Việt Nam như: lan hài đốm, lan hài đỏ, lan hài Việt Nam, lan hài đài cuộn, lan hài kim, lan hài lục, lan hài vân, lan hài cảnh, lan hài hồng, lan hài râu, lan hài Trần Liên v.v.

Lan hài đốm (*Paphiopedilum concolor*), là loài lan đất, ưa môi trường ẩm ướt nhưng không bị ngập úng, ưa thời tiết mát. Cây mọc thành bụi, không thấy có thân (thân hợp gốc). Lá mọc so le nhau, phiến lá thuôn tù, rộng ngang sang hai bên, đến đỉnh lá lượn hình chóp hay tù; mặt trên lá màu xanh nhạt đến đậm, có vân loang màu trắng nhạt;

mặt dưới màu hơi đỏ, đỏ tía hay đỏ hung. Hoa mọc thành cụm từ 1 - 3 bông trên một cành, cuống cụm hoa ngắn khoảng 5 cm, chiều cao cả cành hoa từ 5 - 7 cm; lá bắc ngắn hơn bầu; hoa lớn từ 5 - 7 cm, màu vàng tươi pha trắng và có nhiều đốm nhỏ màu đỏ; cánh đài bên lưng hình thìa lõm, có chóp nhọn; cánh tràng hai bên hơi rủ xuống cong; cánh môi ở giữa có dạng túi dài khoảng 4 cm, mép cuộn nhẹ vào trong, đáy hơi thuôn nhọn; có hai nhị sinh sản, nhị lép màu vàng có đốm đỏ; toàn bộ cánh hoa có viền lông nhỏ và mịn. Hoa nở vào mùa xuân, có hương thơm nhẹ. Toàn cây dùng làm thuốc (có tác dụng thanh nhiệt tán ứ, tiêu thũng giải độc, trị rắn cắn, ghẻ lở, đòn ngã), hay làm cảnh v.v. Ở nước ta, cây mọc nhiều trong các hốc núi đá vôi.

Lan hài (*Paphiopedilum*) chi thuộc họ Lan (*Orchidaceae*). Trong nhóm gồm 5 chi khác nhau, chi lớn nhất là *Paphiopedilum* có khoảng 80 loài trong đó có một số là các cây lai tự nhiên. Cây mọc tự nhiên trên lớp đất mùn thảm rừng hay một số ít bì

sinh và một số sống trên đá. Thân hợp trục không có hành giả mà là một chồi chắc khỏe mang một số lá; một số là cây nửa chồi ấu. Lá thường mỏng, điển hình có vằn chấm lốm đốm. Cụm hoa chùm, rủ to và mỏng.

Lan hài đỏ (*Paphiopedilum delenatii* Guillaum) mang đặc tính chung của phân họ Lan hài và một số đặc điểm khác biệt, mọc thành bụi trên các hốc đá có môi trường ẩm ướt. Lá hình thuôn dài từ 5 - 7 lá dài 8 - 11 cm, rộng 3 - 4 cm, mọc thành chùm, hình thuôn dài - bầu dục; mép lá có lông ở gần gốc, mặt trên màu lục thẫm hay lục nhạt có vân loang, mặt dưới nhạt hơn, màu vàng nâu có nhiều chấm hay khoang màu tía; cả cành hoa dài đến 22 cm, cụm hoa 1 hay 2 bông, kích thước của hoa rộng đến 8 cm có màu hồng nhạt, môi màu hồng tía. Lan đỏ ưa môi trường sống ẩm, mát, có bóng dâm, thường gặp sinh sống dưới tán rừng ở độ cao 750 - 1.300 m, hoặc trong các khe nứt hay hốc đá ẩm. Là loài đặc hữu của Việt Nam, có hoa rất đẹp, được dùng làm cây cảnh. Loài được ghi tên

trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) với phân hạng rất nguy cấp.

Lan hài Việt (*Paphiopedilum vietnamense*), được phát hiện sinh sống ở khu vực biên giới phía tây bắc Việt Nam. Lá dài từ 8 - 17 cm, rộng 2,5 - 7 cm, hình thuôn bầu dục có khoảng 3 - 5 chiếc, xếp thành 2 dãy; mặt trên lá bóng, màu xanh lục có nhiều vết loang thẫm màu, mặt dưới lá có màu sẫm hơn và cũng có nhiều chấm màu; hoa mọc thành cụm có phủ lông mịn; cuống dài khoảng 15 - 25 cm có lông, mang 1 hoa; hoa to 10 - 12 cm, màu hồng nhạt hay trắng hồng; cánh tràng chéo xuống có màu thẫm hơn về phía chóp; cánh môi màu tía đậm ở mặt trước, nhạt dần về sau, mặt trong cánh môi thấy nhiều đốm đậm có màu tía, mép cánh môi hơi cuộn vào; nhị đực lép, màu lục vàng đến vàng nhạt dần ra phía ngoài phớt trắng. Là loài đặc hữu của Việt Nam. Sinh sống chủ yếu dưới tán rừng, núi đá vôi kết tinh ở độ cao 350 - 500 m, hay trong các khe nứt và hốc đá ẩm. Loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

Lan hài Trần Liên (*Paphiopedilum tranlienianum*), thuộc nhóm lan đất. Phân bố ở Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang (Nà Hang). Sinh sống ở các khe nứt, có ít đất trên các vách hay sườn núi dựng đứng, dưới tán rừng nguyên sinh rậm thường xanh nhiệt đới trên núi đá vôi ở độ cao 400 - 650 m. Kích thước nhỏ, thân hợp gốc, lá từ 3 - 6 chiếc, xếp thành hai dãy, dài khoảng 18 cm, rộng 1,7 cm, hình thuôn dài hơi rộng, lượn tù hay nhọn đều hai bên về phía chóp lá, mặt trên màu lục bóng có khi hơi vàng, mặt dưới màu lục nhạt có điểm nhiều chấm màu tía phía gốc. Thường 1 hoa trên 1 cành, cuống hoa dài 7 - 15 cm. Kích thước hoa 5 - 6 cm; lá đài sau hình tim dựng thẳng, cong ra phía trước ở phần trên, màu trắng chuyển màu lục phía gốc và có khía màu tía nâu, có 1 gân giữa khía lõm phía trong, mặt lưng lồi ra; lá đài hai bên màu tía nâu vàng, có lượn sóng lớn và có lông mịn nhiều ở mép; cánh môi có kích thước 3,7 - 3,9 cm x 1,6 cm, màu hơi tía nâu, đỏ tía hay vàng nâu xẫm, mặt ngoài bóng không có lông, mặt trong có một dải lông chạy

dài và lan rộng dần xuống đáy túi, màu tím xẫm; nhị lép, hình trứng ngược. Ra hoa tháng 9 - 11. Tái sinh bằng hạt.

Rừng Tuyên Quang có khoảng 6 loài Lan hài, phát hiện nhiều nhất ở Nà Hang.

CÂY LÁT HOA

thực vật thuộc họ Xoan (Meliaceae). Cây gỗ lớn, ưa môi trường nhiều ánh sáng, ưa môi trường đất ẩm, ưa xốp và nhiều mùn; thân thẳng có kích thước 25 - 30 m x 120 - 130 cm hoặc hơn. Tán phát triển mạnh. Ở Châu Á chỉ có 1 loài:

Chukrasia tabularis - Lát hoa. Cây gỗ lớn mọc tự nhiên hoặc được trồng, ưa sáng, mọc chậm, sống lâu, khi nhỏ ưa bóng mát. Khả năng tái sinh hạt tốt. Cây cao đến 25 m hay hơn, đường kính thân đến hơn 80 cm; vỏ thân cây lớn màu xám tro, nứt dọc dần bong mảng, lớp vỏ phía trong màu hơi đỏ; cành non có lông hơi hung. Lá kép lông chim một lần, chẵn, dài 30 - 50 cm; có 7 - 20 đôi lá chét hình trứng - mác, mép nguyên, dài 7 - 12 cm, rộng 3 - 5 cm, lúc non

có màu hơi đỏ, mọc gần đối. Hoa xếp thành chùy mọc ở ngọn hay đầu cành, lá bắc dài, cuống ngắn; đài hợp, ngắn có 5 thùy mang lông; hoa lưỡng tính, màu vàng, phân tràng 5 cánh; tràng hoa hình cong lồi, đầu tròn, mép cuộn lại; chỉ nhị hợp thành ống; ống nhị hình trụ; bao phấn 8 - 10, thuôn, dính ở đầu ống; đĩa mật dài, nạc, mang bầu; bầu dài, có lông chia 3 ô, mỗi ô có 20 - 40 noãn; vòi hình trụ, ngắn, có lông, đầu nhụy màu hơi lục; bầu 3 ô. Quả nang hình trứng, dần hóa gỗ, nứt thành 3 mảnh; mỗi ô chứa nhiều hạt nhỏ, dẹt và có cánh mỏng ở đầu, xếp thành lớp ngang. Mùa hoa vào tháng 6 - 7, mùa quả từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau. Cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc tự nhiên ở các tỉnh: Lạng Sơn, Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa v.v.

Vỏ có vị chát, dùng làm thuốc trị bệnh ỉa chảy. Gỗ có vân đẹp màu đỏ sáng, chất gỗ cứng trung bình, có thớ mịn, là cây quý, không bị mối mọt, thường dùng trong kiến trúc, đóng các

đồ đặc cao cấp như: giường, tủ, bàn, ghế v.v.

CÂY LIM

tên khoa học: *Erythrophleum* R. Br, họ Đậu (Fabaceae - lim xanh), cây gỗ không gai. Lá kèm rất nhỏ, rụng sớm. Lá mọc so le, hai lần lông chim. Lá lông chim 2 - 3 đôi mọc đối. Lá chét mọc so le, có cuống. Cụm hoa chùy các chùm dạng bông hoặc thành bông. Lá bắc nhỏ, dễ rụng. Cuống hoa rất ngắn. Hoa lưỡng tính. Lá đài 5, lợp trong nụ. Cánh hoa 5, bằng nhau. Nhị 10, chỉ nhị rời; bao phấn dính lưng, mở dọc. Bầu có chân, có lông; noãn nhiều; vòi ngắn, đầu nhụy dạng châm, dạng chén. Quả có cuống, mở, dai, dẹp thuôn. Hạt nằm ngang, dẹp, hình trái xoan. Gồm khoảng 9 - 10 loài, nước ta có một loài là Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv).

Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv), thuộc họ Đậu, phân họ Vang. Cây gỗ cao lớn, cao 20 - 30 m, hay hơn; thân tròn, thẳng, vỏ cây màu nâu có nốt sần màu nâu nhạt, dân bong thành mảng hoặc vảy lớn để lộ

lớp vỏ bên trong có màu nâu đỏ; nhánh có lông mịn rời nhẵn, cành non màu xanh lục. Lá có trục dài 12 - 18 cm, không lông; kép lông chim 2 - 3 đôi, trục lá dài 20 - 30 cm, không lông; lá chét 8 - 12, hình xoan hay ngọn giáo, dài 5 - 7 cm, đầu và gốc nhọn hay tù, gốc gần cân; gân bên khoảng 20 đôi, mảnh. Cụm hoa chùy ở ngọn, có lông mềm, trục bên dài khoảng 10 cm. Hoa có cuống 2 mm, lá đài hình xoan - tam giác cỡ 1 mm; tràng hoa hình bầu dục dài 1 - 3 mm; chỉ nhị 10; bầu có lông xôm; noãn khoảng 20 xếp 2 dãy. Quả đậu thuôn, dài, đường kính 15 - 20 cm x 3 - 4 cm, mỏng, màu nâu; có khoảng 10 hạt, hình dẹp dài 12 - 15 mm, màu nâu sẫm. Phân bố ở các tỉnh: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Trị, Lâm Đồng.

Cây mọc trong rừng rậm miền núi ở độ cao dưới 300 - 350 m. Còn non ưa bóng mát, tái sinh tốt trong điều kiện môi trường râm mát và dưới tán rừng, đất sét hoặc sét pha, tầng đất sâu dày. Có khả năng tái sinh chồi. Mùa hoa vào

tháng 4 - 5, mùa quả tháng 7 đến tháng 2 năm sau. Chất gỗ cứng, chắc, nặng, bền không bị mối mọt, khả năng chịu lực tốt, vân gỗ dạng xoắn, đẹp, gỗ màu nâu đến nâu thẫm, được dùng trong kiến trúc, xây dựng, nội thất trang trí. Thuộc loại gỗ tứ thiết. Vỏ cây có chứa tanin, được dùng làm nguyên liệu thuộc da và nhuộm lưới; chứa nhiều alcaloid, được dùng tẩm tên độc, gây tê cục bộ. Thường thấy có loài nấm Linh chi (*Ganoderma lucidum*) sống hoại sinh trên thân cây.

CÂY LONG NÃO

tên khoa học: *Cinnamomum camphora*; cg: cây rãi hương. Cây thân gỗ cao, lớn, kích thước 20 - 40 m x đến 200 cm. Vỏ, thân, lá có mùi thơm, lá mọc đối hoặc so le, có 3 gân, có khi gân lông chim. Cụm hoa chùy ở nách lá gần ngọn hoặc xếp ở bên phía gốc các nhánh non; hoa lưỡng tính hoặc đơn tính do thui biến, các hoa cái thường lớn hơn các hoa đực. Bao hoa có 6 mảnh gần bằng nhau. Nhị sinh sản 9 hoặc ít hơn do teo biến; các nhị vòng 1 và 2

không có tuyến; bao phấn 4 túi, hướng trong; các nhị vòng 3 hướng ngoài, có chỉ nhị mang 2 tuyến; nhị lép 3, hơi có chân, với đầu hình tim hay mũi tên. Nhụy có bầu nằm trong ống, thon lại thành vòi tận cùng bằng đầu nhụy dạng đĩa hoặc hơi có 3 thùy. Mùa hoa tháng 3 - 4, mùa quả tháng 10 - 11. Quả mọc mọc thành cụm, đường kính khoảng 1 cm đính trên đế hoa phẳng hoặc đồng trường, cụt hoặc có 6 thùy; các thùy bao hoa rụng sớm hoặc tồn tại. Thân cây to, chắc khỏe, vỏ cây hơi thô và có các đốm nhạt màu, bị bong hay nứt nẻ theo chiều dọc. Gỗ bên trong màu nâu hồng. Giác mỏng, màu xám trắng, gỗ chịu nước tốt, không mối mọt. Cây nhỏ che bóng, ưa khí hậu ẩm, nhiệt độ trung bình năm từ 15 - 20°C, lượng mưa trên 1.000 mm. Tái sinh bằng hạt, chồi trong điều kiện thích hợp.

Tác dụng của cây long não: các bộ phận của cây long não đều cho tinh dầu dùng trong công nghiệp, y dược, cho bóng mát, trồng rừng phòng hộ, phát triển hệ sinh thái rừng, tạo cảnh quan đường phố, đô thị; gỗ dùng để đóng đồ, làm đồ thủ công mỹ nghệ có giá trị kinh

tế cao như: tráp, hộp, chuỗi vòng v.v. Trong y dược, tinh dầu long não có tác dụng khử phong thấp, thông kinh lạc, làm long đờm, lợi trung tiện, chống đầy hơi, làm ra mồ hôi, trừ li, sát trùng, tiêu viêm, giải độc, giảm đau, trị mụn lở ngứa, đau dây thần kinh, thấp khớp, tê dai (dùng dưới dạng kết hợp để xoa bóp), chữa trụ tim, hồi sức tim, chữa cảm (dùng lá nấu nước để xông), trị bỏng, đuối muỗi và côn trùng nhỏ, chữa hôi nách và trị giun kim (dùng kết hợp với các vị thuốc khác).

CÂY LƯƠNG THỰC

cây trồng cho hạt hay thân, củ, quả có nhiều chất bột, làm lương thực cho người. CLT chủ yếu là lúa, ngô, khoai, sắn v.v. Lúa được trồng trên hầu khắp diện tích đất canh tác. Ngô là loại cây trồng phổ biến thứ hai, với diện tích gieo trồng ngày càng tăng. Năm 2015, diện tích trồng ngô đạt 18.604 ha; diện tích trồng khoai lang là 3.404 ha, trước đây khoai lang là cây trồng xen canh, nay khoai lang chủ yếu dùng trong chăn nuôi gia súc; ngoài ra sắn cũng được

trồng nhiều, dùng làm lương thực cho người và gia súc.

CÂY MINH KINH

lễ vật được làm cho đám tang của người Sán Chay khi người mất là thầy cúng bậc cao. Xuất phát từ tấm lòng tôn kính và ngưỡng mộ công lao của thầy sư phụ đối với cộng đồng người Sán Chay, khi người thầy sư phụ chết, họ tổ chức làm ma với nhà xe to, trong đó có minh kinh, tiếng Cao Lan gọi là ăn mêênh kêênh. Minh kinh là nhà lâu, nhà quan, nhà dành riêng cho thầy cúng. Minh kinh có hình dáng như 1 cây tháp cao 2,3 - 3 m, gồm 2 phần đế và thân. Đế cao 0,7 m, vuông 0,6 m đan phen nửa vòng quanh, dán giấy đỏ và xỏ 2 thanh khiêng như đòn khiêng kiệu. Phần thân cao khoảng 2 m, hình trụ tứ giác mỗi chiều 0,6 m, khung bằng nửa, đan phen vòng quanh và dán giấy màu xanh, đỏ, tím. 4 cạnh tạo các rãnh rộng khoảng 15 cm chạy dọc từ đỉnh xuống thân tượng trưng cho cánh cửa mở từ trên trời xuống trần gian, hai bên cửa có các câu đối. Đỉnh của phần

thân được làm loe ra giống một ngôi nhà.

Người Cao Lan coi Minh kinh như một cái cổng nghỉ chân để linh hồn lên trời, thầy cúng khi chết được coi như một vị quan, khi lên thiên đường sẽ có nơi nghỉ chân là CMK. Ở đế Minh kinh, người ta đặt 1 khúc cây chuối để cắm hương và 1 con gà “phượng hoàng” (gà đã vặt lông, mổ cuốn giấy màu đỏ, 2 cánh được xiên que tre cho duỗi thẳng như đang bay) để dẫn linh hồn về trời.

CÂY NGHIÊN

tên khoa học: *Burretiodendron*, cây gỗ lớn, họ Đay (Tiliaceae). Lá có mép nguyên hay lượn sóng, có gân, gốc cân đối hay hơi không cân. Hoa đơn tính, hoa đực và hoa cái không cùng gốc. Hoa đực ở cuống có đốt; lá dài 5, có lông dày hoặc có vẩy; cánh hoa 5, màu trắng; nhị 25 - 60, xếp làm 5 bó, hợp ở phần dưới thành ống. Quả khô, có 5 cánh, mở thành 5 mảnh. Có 6 loài ở Đông Nam Á. Ở nước ta, có 3 loài, mà sau này chuyển

vào chi *Excentrodendron*. Rừng Tuyên Quang ghi nhận có 2 loài sau:

1. *Burretiodendron hsienmu*. Cây gỗ lớn thường xanh, đường kính đến 40 m x 1 m hay hơn, vỏ thường nhẵn. Lá mọc so le; phiến hình trứng tròn hoặc hình bầu dục dài 9 - 18 cm, gốc tròn hay hơi lõm, đầu tù, gân góc 3, gân bên 3 - 4 đôi; cuống lá thô, dài 2 - 10 cm; lá kèm mau rụng. Cụm hoa xim ở nách lá; hoa nhỏ, màu vàng, hoa đực có 5 cánh hoa, 25 nhị thành 5 bó. Quả nang hình bầu dục, dài 4 - 6 cm, rộng 1,5 cm, trên cuống dài 2 cm. Phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta gặp tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh. Cây mọc trong rừng rậm trên núi đá vôi lên đến độ cao 800 m. Mùa hoa tháng 3 - 4, mùa quả tháng 8 - 10. Chát gỗ cứng, bền, được dùng trong xây dựng, làm bánh xe, gỏi trục. Vỏ chứa nhiều tanin.

2. *Burretiodendron* - nghiên đỏ. Cây gỗ lớn cao tới 30 - 35 m. Cành mang hoa nhẵn, đường kính 5 mm. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình trái xoan hay hình trứng rộng, dài 10 - 12 cm, rộng 7 - 10 cm, đầu có hoặc không có mũi nhọn

ngắn, gốc tròn hay lõm, phiến dày, cứng và nhẵn, mép lá không khía răng; gân gốc 3, gân bên 3 đôi; cuống lá dài 3 - 5 cm, phình lên ở hai đầu, lúc tươi thường có màu đỏ. Cụm hoa ở nách lá; hoa đực xếp thành xim đơm 10 cái một ở đầu các cuống phía trên, hoa cái xếp trên các cuống ở nách lá có lá bắc. Hoa đực rộng 1,5 cm; đài hình chuông chia 5 thùy hình dài dài 1,5 cm; cánh hoa 5, hình nêm, dài 1,3 cm. Nhị 25, xếp thành 5 bó; chỉ nhị hơi dính nhau ở gốc, bao phấn hình bầu dục; nhụy lép hình trái xoan có 5 gờ. Quả nang dài 3 - 4 cm, rộng 1,8 cm, có 5 cánh. Phân bố ở Việt Nam và Trung Quốc. Ở nước ta có gặp tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình. Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ trong rừng nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên núi đá vôi, ở độ cao không quá 600 - 700 m, trên đất ẩm, nhiều mùn. Tái sinh tự nhiên tốt, hạt nảy mầm khỏe. Ra hoa tháng 2 - 4, có quả chín tháng 6 - 10. Gỗ tốt, bền, không nứt, không mối mọt, dùng

trong xây dựng các công trình lớn, làm bánh xe, gôi trục, làm thớt. Vỏ cây giàu tanin. Cây bị khai thác nhiều, có nguy cơ giảm số lượng, được đưa vào Sách đỏ, cần được bảo vệ.

CÂY RAU, ĐẬU THỰC PHẨM

Thực phẩm hằng ngày cung cấp vitamin, muối khoáng, chất xơ cho cơ thể con người. Rau được trồng quanh năm, mỗi mùa có những loại rau đặc trưng: mùa đông xuân: cải bẹ, đậu vàng, khoai tây, cà chua, su hào, cải bắp v.v.; mùa hè thu: rau muống, cà, bí, mướp v.v. Đậu là cây trồng ngắn ngày được trồng xen canh trên những vùng đất cằn cỗi. Những loại đậu được trồng nhiều như: đậu đũa, đậu tương v.v. Trồng rau, đậu có thời gian sinh trưởng ngắn, dễ trồng xen canh, trồng gối, tạo điều kiện sử dụng hợp lý đất đai, lao động và các tư liệu sản xuất khác lúc nhàn rỗi.

CÂY RỪNG

các loài cây, loài dây leo, loài cỏ sinh sống trong rừng. Thực vật rừng có thể thay đổi do những biến động của nhân tố ngoại cảnh. Vì vậy, thực vật rừng ở mỗi khu vực trong thời điểm

nhất định không chỉ phản ánh hiện trạng tài nguyên, tính đa dạng sinh học mà còn phản ánh tình trạng môi trường rừng. Nơi có môi trường khắc nghiệt thành phần thực vật thường đơn giản, chất lượng thấp; nơi có môi trường hài hòa thành phần thực vật rừng rất phong phú đa dạng. Thực vật rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo cung cấp cho loài người từ lương thực, thực phẩm đến các nguyên liệu, nhiên liệu dùng trong công nghiệp, các loại thuốc chữa bệnh, và các vật liệu sử dụng hàng ngày. Quần thể thực vật rừng tạo nên môi trường sinh thái thích hợp là nơi cư trú cho nhiều loài sinh vật, nó cũng góp phần cải tạo môi trường không khí, đất và nước làm tăng vẻ đẹp nơi sống của con người.

CÂY SỜ

(cg. Sờ thường), tên khoa học: *Camellia sasanqua* Thunb, họ Chè (Thaceae). Cây gỗ nhỏ, cao 2 - 3 m, có thể đến 5 - 7 m, nhánh không lông, vỏ màu xám. Lá có phiến xoan bầu dục, tương đối nhỏ, dài 3 - 7 cm, rộng 1 - 3 cm, dày, không lông, mép

có răng tù, gân nổi rõ cả hai mặt, mảnh; cuống lá ngắn (hầu như không cuống) chỉ từ 2 - 4 mm. Hoa tương đối nhỏ, chỉ rộng 4 cm, màu trắng, có mùi thơm, ở ngọn các nhánh; lá đài tròn, cao 1 cm; cánh hoa cao 17 mm; nhị nhiều, có chỉ nhị dính nhau ở gốc; bầu có lông, vòi nhụy 3. Quả nang to 3 - 4 cm, có vỏ quả dày, cứng; mỗi ô chứa 2 - 3 hạt. Mộc tốt ở điều kiện môi trường đất thoát nước nhanh, như bãi bằng chân núi, sườn đồi thoải có tầng đất sâu màu mỡ. Tái sinh bằng hạt, sau 6 - 10 năm ra hoa và kết quả. Khả năng tái sinh chồi mạnh.

Hạt CS chứa 58 - 59% dầu nhòn màu nâu vàng dùng để thắp, làm xà phòng hoặc chế biến làm dầu ăn hay dùng trị bệnh ngoài da như ghẻ. Khô dầu chứa chất saponin độc không dùng cho gia súc mà dùng làm phân; chất saponin có độc với ấu trùng sâu bọ, khô dầu này cũng dùng làm thuốc duốc cá. Lá chứa eugenol được dùng làm thuốc đắp bó gãy xương (dùng kết hợp với lá náng giã nhỏ).

CÂY THUỐC

hệ thực vật được sử dụng làm thuốc, Tuyên Quang có khoảng 700 loài thuốc 139 họ, 6 ngành thực vật bậc cao, có thể sử dụng làm thuốc và cung cấp dược liệu cho ngành dược nước ta. Theo thứ tự ưu tiên gồm: ngành Mộc lan (Magnoliophyta) có số họ lớn nhất, ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) đứng thứ hai, tiếp theo là các ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Quyết lá thông (Psilotophyta), Cỏ tháp bút (Equisetophyta), ngành Thông (Pinophyta).

Một số họ thực vật có nhiều loài được dùng làm thuốc: họ Thầu dầu (45 loài), Cúc (30 loài), Đậu (29 loài), Cà phê (27 loài), Dâu tằm (18 loài), Cỏ roi ngựa (17 loài), Tiết dê (32 loài), Đơn men (39 loài), Long não (14 loài), Gừng (14 loài), Ngũ gia bì (13 loài), Lan (13 loài), Bạc hà (12 loài), Hòa thảo (12 loài), Hoa mõm chó (11 loài), Nho (11 loài), Ráy (10 loài), Dương xỉ (10 loài).

Một số loài thực vật được dùng làm thuốc chữa bệnh phổ biến ở Tuyên Quang gồm:

1. Chân chim 7 lá, tiếng dân tộc Dao gọi là ạp chuối đặng, thuộc loại cây thân gỗ, mọc ở rừng thứ sinh, ưa ẩm, ưa sáng. Cây nhỡ, cao 5 - 10 m. Lá chân vịt mọc so le. Cuống lá kép dài 8 - 25 cm. Cụm hoa mọc đầu cành thành chùm mang nhiều hoa nhỏ màu trắng có mùi thơm. Có thể trồng làm cảnh.

2. Đinh lăng hay cây gỏi cá, nam dương sâm. Loài cây nhỏ thuộc chi Đinh lăng (Polyscias), họ Cuồng cuồng (Araliaceae). Xanh tốt quanh năm, cao đến 2 m, thân nhẵn, không gai, ít phân nhánh. Trên thân có nhiều vết sẹo màu xám, lá kép lông chim 2 - 3 lần, mọc so le, lá chét có răng cưa nhọn, vò lá có mùi thơm. Hoa màu lục nhạt hoặc trắng xám mọc thành chùm nhỏ đều nhau trên tay hoa, quả dẹt, màu trắng bạc. Trong y học Đinh lăng có vị ngọt, đắng, tính mát, có mùi thơm, không độc. Lá dùng ăn sống hoặc làm gỏi cá v.v. Trong y học, rễ đinh lăng có tác dụng tăng cường sức khỏe, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, chống mệt

mỏi, ăn ngon, ngủ tốt, tăng khả năng lao động, làm việc trí lực, tăng cân, chống độc cơ thể, chống đau dạ con và tăng tiết sữa ở phụ nữ sau sinh đẻ, chữa đau lưng, mõi gối, tê thấp, ban sỏi, kiết lị v.v. Dùng dưới dạng ngâm rượu (rễ tươi hoặc khô); sao vàng, khử thổ sắc uống; nghiền bột (rễ phơi khô có sao tẩm thêm một lượng nhỏ rượu gừng, mật ong); hoặc trộn mật ong viên lại thành dạng viên để uống.

3. Ké đầu ngựa (tk. thương nhĩ), họ Cúc (Asteraceae), cây thảo, sống hàng năm, cao 50 - 120 cm, thân có khía rãnh. Lá so le, vòng. Hoa có hai loại, mọc ở đầu các cành ngắn thì sản sinh ra phần hoa, mọc ở nách lá thì ra quả. Quả hình thoi, có móc nên rất dễ phát tán bằng cách bám móc vào lông động vật. Cây mọc hoang, ưa sáng, ẩm. Toàn thân dùng làm thuốc tiêu độc, đắp mụn nhọt, lở loét, kháng khuẩn, kháng nấm (nấm tóc, hắc bào), chống dị ứng, hạ sốt, an thần, lợi tiểu, chữa mày đay, bứu cổ, đau nhức khớp, tay chân co rút, viêm mũi, đau họng, lị v.v. Dùng dưới dạng sắc uống.

4. Chó đẻ răng cưa, (tk. cây chó đẻ, diệp hạ châu, diệp hạ châu đắng, cây cau trời, trăn châu thảo, nhật khai dạ bết, diệp hậu châu), thuộc chi *Phyllanthus*. Cây thảo, sống một năm hoặc lâu năm. Thân tạo thành nhiều nhánh ở gần gốc mọc thẳng hay nằm bò cao 10 - 80 cm. Lá mọc gần đối xứng hoặc đối xứng xếp thành hai dãy, phía dưới lá có dãy hạt hình tròn chạy dài, gốc lá kèm nhỏ có tai dễ thấy; cuống lá kèm rất ngắn; phiến lá mỏng thuôn dài, thuôn dài - trũng ngược hoặc gần như thẳng, có khi cong lưỡi liềm, kích thước 4 - 10 x 2 - 5 mm, phần lá xa trục màu lục xám, hoặc lục nhạt, đôi khi pha ánh đỏ, phần lá gần trục màu lục tươi hay sẫm, gốc lá đa số tù, mép lá có lông rung, đỉnh thuôn tròn, tù hoặc nhọn đầu; các gân lá bên 4 - 5 cặp. Cây đơn tính cùng gốc (mang cả hoa đực và hoa cái). Hoa đực mọc từng chùm từ 2 - 4 hoa dọc phần ngoài biên các cành nhỏ, lá đài 6, hoa màu trắng hơi vàng, các tuyến đĩa mật hoa 6, nhị hoa 3. Hoa cái mọc dọc theo phần giữa và phần dưới cành nhỏ, 1 hoa; cuống hoa khoảng 0,5 mm; lá đài 6; màu trắng hơi

vàng; vòi nhụy 3. Quả nang hình cầu có đường kính 2 - 2,5 mm có các vết nổi hơi đỏ, nốt sần có vẩy. Hạt hình 3 mặt, màu nâu đỏ hơi xám nhạt. Ra hoa từ tháng 4 - 6, mùa quả từ tháng 7 đến tháng 9, 10 hàng năm. Dược tính và công dụng: vị hơi đắng ngọt, tính mát dùng làm thuốc có tác dụng chữa cam sài trẻ em, tiêu độc, bảo vệ gan (làm suy giảm nguy cơ nhiễm độc gan, chữa viêm gan v.v.), giảm đau, thông tiểu (chữa nhiễm trùng đường tiểu v.v.), phù thũng do viêm thận, sỏi bàng quang, viêm ruột, tiêu chảy, viêm họng v.v.

5. Thảo quyết minh (tk. quyết minh, muồng ngủ), tên khoa học: *Senna obtusifolia*, cây rau thuộc chi *Senna*, họ Đậu. Cây thảo hay cây bụi, sống hàng năm, cao 30 - 90 cm. Lá kép lông chim, mọc so le; lá chét hình bầu dục, mọc đối. Cụm hoa mọc ở kẽ lá màu vàng. Quả đậu hẹp và dài, thắt lại ở hai đầu. Hạt hình trụ dài, hai đầu vát chéo có màu nâu xỉn, bóng. Lá, hạt được dùng làm thuốc tiêu độc chữa cao huyết áp, khó ngủ, tim hồi hộp, mắt mờ cộm, lang ben,

hắc lào, nước ăn chân, giảm béo, giảm mỡ máu, giúp nhuận tràng v.v. Ngoài ra có thể dùng làm chất độn trong cà phê bột. Thường dùng sống, sao khô hoặc sao thơm, kết hợp với một số vị thuốc khác để tăng công năng chữa bệnh.

6. Kim tiền thảo (tk. bạch nhĩ thảo, bản trì liên, biến địa hương, biến địa kim tiền, cửu lý hương, nhũ hương đẳng, phạt nhĩ thảo, quá lộ hoàng, đồng tiền lông, mắt rồng, mắt trâu, vảy rồng v.v.), cây thảo, mọc bò trên mặt đất sau đứng thẳng, cao 30 - 40 cm. Ngọn non dẹt, có khía và lông tơ màu trắng. Lá mọc so le gồm 1 hoặc 3 lá chét hình tròn, mặt trên lá màu xanh lục xám nhạt, nổi gân rất rõ, mặt dưới phủ lông màu trắng bạc. Dùng toàn thân hoặc lá có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa một số bệnh liên quan tới đường tiết niệu, sỏi thận, mát gan v.v.

7. Hoàng đằng [tk. dây vàng giang, nam hoàng nhuộm, hoàng liên nam, khâu khem (Tày), co lạc khem (Thái), vàng tăng (Dao) v.v.], thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae, bộ Mao lương (Ranunculales). Dây leo, sống nhiều

năm, phân cành ít. Thân rất dài (không xác định), rễ và thân bên ngoài nứt nẻ, gỗ màu vàng. Lá hình mác thuôn nhọn, dài 6 - 20 cm, rộng 3 - 10 cm, nhẵn, gân 3 chiếc, gân giữa mang 3 - 4 đôi. Cuống lá dài 3 - 16 cm, nhẵn, cong ở góc và đỉnh cuống. Cụm hoa dạng chùy phân nhánh, nhẵn, dài 30 - 40 cm, cong xuống. Nhánh dưới dài hơn nhánh trên. Hoa nhỏ, cuống rất ngắn. Hoa đực có 6 lá đài xếp thành 2 vòng. Cánh hoa 3, hơi rộng hơn lá đài vòng trong, dày và cong. Nhị 3, chỉ nhị rộng, cong, nhẵn, dài bằng bao phấn, có 2 tai ở bên. Cụm quả dài 50 cm. Quả hình trái xoan, chín có màu vàng, mùi thơm, đường kính 1,5 cm. Mùa hoa tháng 3 - 5, quả chín tháng 4 - 6. Tái sinh bằng chồi trên thân già và ở rễ vào mùa xuân, hiếm khi tái sinh bằng hạt, cây cái rất hiếm. Cây sống dưới tán rừng thứ sinh, ở độ cao 10 - 200 m, ưa môi trường ẩm. Mọc trên đất cát lẫn đất đá. Bộ phận thân, rễ dùng làm thuốc chữa bệnh đường tiêu hóa, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, chữa đình nhọt, viêm

ruột cấp, đau họng, đau lưng và một số bệnh về mắt.

8. Tắc kè đá (tk. cốt toái bồ, ráng đuôi phụng, hầu khương, thân khương, cây tổ phượng, tổ điều), họ Dương xỉ (Polypodiaceae), mọc bò, thân rễ đẹp, mọc nước, phủ lông dạng vẩy màu nâu sét. Lá 2 loại; lá hứng mùn (loại lá thường không có hay có cuống rất ngắn, mọc sát gốc với kích thước nhỏ hơn rất nhiều so với lá sinh sản, màu xanh rồi chuyển nâu, tồn tại bền, có dạng xẻ, thùy sâu đến 3/4 chiều dài của lá tạo hình lông chim, thùy nông hoặc đôi khi chỉ hơi có sóng gần như nguyên, hình dạng thay đổi: tim, gần tròn, thuôn, trứng v.v. có lông, hoặc không lông).

CÂY TRÀU

(cg. trâu không), tên khoa học: Piper betle L; cây dây leo, thân nhỡ, thuộc họ Hồ tiêu (Piperaceae). Lá có cuống, có bẹ, dài 1,5 - 3,5 mm; phiến hình trái xoan, dài 10 - 13cm, rộng 4,5 - 9 cm, có gốc hơi không cân, hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi nhọn ở chóp, có dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn; gân gốc

thường là 5. Hoa khác gốc, mọc thành bông. Quả mọng, lồi, tròn, có lông mềm ở đỉnh. Bộ phận thân, lá, quả dùng làm thuốc. Cây có nguồn gốc ở Malaixia, được trồng rộng rãi để lấy lá ăn trầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán thành bột dùng dần. Lá chứa 0,8 - 1,8% (- 2,4 %) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2 phenol: betel-phenol là đồng phân của eugenol và chavicol, kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác.

Tác dụng dược học: có kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi khuẩn: tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtilis và trực trùng coli. Trầu không có vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng ôn trung hành khí, khu phong tán hàn, tiêu thũng chỉ thống, hóa đàm, chống ngứa. Trầu không được làm thuốc làm sần da, chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét. Thường dùng trị hàn thấp nhức mỏi, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, bụng đầy hơi, vết thương nhiễm trùng có

mủ sưng đau, hen suyễn. Cao trầu không chữa bệnh viêm cận răng (paradentose). Dân gian thường dùng nấu nước rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài da để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở hay chữa bỏng (giã nhỏ, vắt lấy nước bôi vào chỗ bỏng). Liều dùng 8 - 16 g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp không hạn chế liều lượng.

CỔ LÁU

loại hình thơ ca dân ca phổ biến chuyên dùng trong đám cưới của dân tộc Nùng nói chung cũng như người Nùng Phàn Slinh nói riêng (người Nùng Cháo gọi là Nai, người Nùng Giang gọi là lượn lấu). Bài hát giống như hát quan làng của dân tộc Tày (trong đám cưới của người Tày có hát quan làng, một kiểu hát đối, hiện vẫn được lưu truyền). CL có nghĩa là nói chuyện về đám cưới, trong đám cưới; kể về diễn trình của một đám cưới từ ăn hỏi, xin số mệnh để so tuổi, báo mệnh hợp, lễ siêu tét đến lễ báo cưới, lễ cưới. Đây là một cách nói chuyện, một hình giao tiếp thông qua những câu hát chứa đựng tình cảm kính trọng đối với ông

bà, cha mẹ có công nuôi dưỡng, sinh thành, những người có công vun đắp, tác thành cho đôi lứa. Trong đám cưới của dân tộc Nùng, CL gắn liền với phong tục và nghi lễ truyền thống. Từ khi nhà trai đến cổng nhà cô dâu, muốn bày tỏ điều gì đều phải thông qua CL (xin vào cổng, xin lên cầu thang, xin vào nhà, xin chỗ ngồi, xin cho chú rể vái lạy tổ tiên, ông bà, xin cho chú rể đi mời trầu thuốc, xin được vào buồng đón cô dâu, xin được cùng cô dâu trở về nhà trai). CL còn là một hình thức thích hợp giúp bạn bè của cô dâu và chú rể tìm bạn, kết duyên nên vợ nên chồng. Có hai hình thức diễn xướng CL: diễn xướng giữa hai họ nhà gái và nhà trai, diễn xướng đối đáp giữa bạn bè của cô dâu và chú rể. Người hát CL phải thuộc một số câu hát mẫu và có tài ứng đáp. Nhạc cụ sử dụng trong hát CL gồm có đàn tính, nã bạt, chũm chọe. CL được coi là hệ thống bài có tính giáo dục cao của dân tộc Nùng, dạy con người sống tốt hơn, hướng thiện hơn, nhất là đối với cô dâu và

chú rể hiểu sâu sắc hơn nhiều điều trong cuộc sống mới.

CỌN NƯỚC

công cụ lợi dụng sức chảy của dòng nước để quay tròn, lấy nước vào ống đưa lên cao đổ vào máng dài dẫn vào ruộng lúa. Để làm cọn, phải chọn một khúc gỗ làm trục giữa, khúc gỗ này phải là loại gỗ "mảy rằm" vừa nhẹ, mềm, vừa bền và có khả năng chịu nước tốt. Cánh quạt nước làm bằng những cây nứa già, chẻ mỏng rồi ghép lại thành từng tấm phen mỏng hình chữ nhật. Nước chảy tác động vào những tấm phen sẽ tạo ra lực đẩy làm quay cọn. Các thanh cây vầu già được vót và uốn để cố định vòng ngoài và vòng trong giữa các thanh nang nhằm giữ cho cọn không bị xô lệch. Thông thường, lớp CN sẽ được buộc cố định bằng hai chạc làm giá đỡ hai bên, phía dòng nước chảy về hướng cánh quạt của cọn sẽ có hai cây gỗ có chạc hình chữ V để nâng đỡ và giữ cố định cho cọn. Trong việc làm cọn, công đoạn quan trọng nhất đòi hỏi sự tỉ mỉ và kinh nghiệm là việc đặt và bố trí những ống đựng nước trên

thân cọn. Thông thường, mỗi ống đựng nước được buộc chéo theo mỗi cánh quạt nước để khi quay lấy nước vào máng, đưa lên cao, đổ vào máng dài dẫn vào ruộng lúa. Cọn đặt ở đoạn suối có nước chảy đều (nơi lòng suối hẹp, đồng bào đắp bờ cho dòng nước chảy về nơi đặt cọn), mùa lũ nước không quá lớn làm cọn nhanh hỏng, mùa khô không quá cạn để cọn vẫn quay được.

CỌP ÓM

truyện dân tộc Tày, kể về con Cọp không may bị gãy chân phải nằm lì trong hang; các muông thú rủ nhau vào thăm chúa sơn lâm, nhưng đùn đẩy nhau mãi, cò bay vào trước. Cọp hỏi: Mày thấy vết thương của ta thế nào? Cò đáp: Thưa chúa thôi lắm! Cọp gầm lên giận dữ, Cò bay vụt đi. Cáo vào gặp Cọp và nhanh nhẩu đáp: Thưa chúa, chân chúa bốc mùi thơm lắm ạ! Cọp nổi giận hét lên: Đồ nịnh hót! Các con vật đều run sợ. Chuột nhanh chân len vào nhanh nhẩu đáp: Thưa chúa con nay nghẹt mũi chẳng thấy mùi chi? Cọp gầm lên: Mi là đồ giả dối! Cút ngay! Loài vật đều sợ

hãi, thấy nói thật nói dối, vờ vĩnh cũng chẳng xong đều cùng nhau rút chạy.

CỔ LINH

tổng thuộc châu Đại Man, phủ Yên Bình vào đầu thế kỷ XIX, gồm 17 xã, xóm, trại, vạn, phố: Cổ Linh, Xuân Hương, Phúc Linh, Ninh Dương, Kim Mã, Khai Quán, Chòm Xá, Kim Đài, Đài Mãn, Hùng Hiên, Hoa Đô, An Lãng, Phố Đài Thị, Phố Trình, Vạn Chòm, Chòm Khuôn Thu, Trại Mỏ Đính. Cuối thế kỷ XIX, tổng CL thuộc châu Chiêm Hóa, phủ Tương Yên, gồm 15 xã, phố, vạn: Cổ Linh, Ninh Dương, Phúc Linh, Xuân Linh, Lương Mã, Xóm Xá, Khai Quán, Tùng Hiên, Đài Quan, Đài Mãn, Phương Chử, Yên Lang, Phố Đài, Phố Trình, Vạn Xóm. Năm 1927, tổng CL thuộc châu Chiêm Hóa, gồm 7 xã: Cổ Linh (có 7 thôn: Bạc Chài, Đồng Chùa, Đồng Thuật, Bản Nghiên, Làng Đen, Làng Chang, Làng Đung); Ninh Dương (có 7 thôn: Khâu Lưu, Bó Bú, Làng Chăm, Làng An Ninh, Nà Quít, Soi Đung, Soi Chìn); Xuân Linh (có 2 thôn: Làng Leng, Bản Chài); Phúc Linh (có thôn: Bản Linh); Lương Mã (có 8 thôn: Làng

Ba, Làng Trung, Khuổi Dài, Khuổi Lan, Bản Cáy, Làng Minh, Bản Chùa, Làng Trang); Khai Quán (có 8 thôn: Nà Làm, Tu Quán, Nà Ấp, Nà Lan, Nà Ân, Nà Bạ, Nà Cỏ, Nà Đình); Phó Trinh. Nay thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa.

CỎ YẾNG

đèo, thuộc xã Thanh Tương, huyện Nà Hang. Là biểu tượng của Nà Hang. Đèo có nhiều cung đường quanh co và khúc cua rất nguy hiểm. Một bên đèo là các dãy đồi thấp, phía sau những quả đồi là những dãy núi trùng điệp và một bên là Sông Gâm, bên kia sông cũng là những ngọn núi hùng vĩ. Giáp Sông Gâm được trồng cây Keo để giữ đất, chống sạt lở và xói mòn. Dưới chân đèo có mấy chục hộ với 3 dân tộc Dao, Tày, Kinh sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Dao.

CÓC BẢN

từ được dùng để chỉ vị thần cai quản làng trong tín ngưỡng thờ cúng cộng đồng làng bản của người Tày, được thờ trong miếu. Theo quan niệm dân gian, những vị thần

này có thể là nhiên thần (thần Đất, thần Nông, thần Sông, thần Núi, v.v.) hoặc là nhân thần (tù trưởng, thổ ty, người có công khai phá lập làng, v.v.; được coi là hiện thân của các vị thần “đầu thai” xuống trần gian).

CÓC TÁY - NẶM PÀN

hang thuộc huyện Nà Hang. Là một danh thắng đầy tiềm năng của địa phương.

CÓC XÔ

hệ tầng (D_{1-2e} CX), thành tạo trong Kỷ Devon, từ thế hạ (D_1) đến thế trung, kỷ Eifel (D_{2e}). Được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 1981 và năm 1982. Đá của hệ tầng CX được phân bố ở 3 khu vực lớn: khu vực thứ nhất gồm các xã ở huyện Lâm Bình: Hồng Quang, Bình An, Lãng Can; khu vực thứ hai ở huyện Nà Hang gồm các xã: Khau Tinh, Năng Khả và thị trấn Nà Hang; Khu vực thứ ba gồm các xã của huyện Chiêm Hóa: Hùng Mỹ, Yên Lập, Bình Phú và Thanh Tương (huyện Nà Hang).

Hệ tầng CX theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm 2 phụ hệ tầng sau: phụ hệ tầng 1 gồm 4 tập: tập 1 (D_{1-2e} CX₁¹)

đặc trưng là đá phiến sericit màu xám, xen lớp mỏng thấu kính cát kết sét vôi, đá vôi màu xám, phiến sét than màu đen; tập 2 ($D_{1-2e} cx_1^2$) đặc trưng là cát kết dạng quartzit màu sáng, đá phiến sericit màu xám đen, xen lớp mỏng thấu kính đá vôi; tập 3 ($D_{1-2e} cx_1^3$) đặc trưng là đá vôi màu nâu, đá hoa trắng dạng dải, đá phiến sericit, đá phiến thạch anh muscovite, cát kết có chứa vôi; tập 4 ($D_{1-2e} cx_1^4$) gồm đá phiến sericit màu xám xen thấu kính cát kết. Phụ hệ tầng 2 gồm 3 tập: tập 1 ($D_{1-2e} cx_2^1$) gồm cát kết thạch anh dạng quartzit màu sáng, phân lớp mỏng xen lớp đá phiến sericit mỏng; tập 2 ($D_{1-2e} cx_2^2$) gồm đá phiến sericit màu xám, xen các lớp mỏng cát kết, sét vôi và đá vôi sét; tập 3 ($D_{1-2e} cx_2^3$) đặc trưng là đá vôi màu xám, đá hoa trắng xám, xen đá phiến sericit, lớp mỏng sét vôi màu xám đen, cát kết vôi, đá phiến sét vôi.

Do phá huỷ kiến tạo nên ranh giới trên không xác định được. Ranh giới dưới có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Pia Phương. Khoáng sản: đồng, chì, pyrite, barit, dolomit.

CÔI GIÃ BÁNH DÀY

loại cối hình nón cụt lộn ngược, đường kính đáy khoảng 30 cm, đường kính miệng khoảng 40 cm, làm bằng đoạn gỗ to, cứng, dẻo, ít ra mùn. Khúc gỗ dùng làm cối được khoét bỏ phần bên trong, tạo thành hốc sâu khoảng 30 cm, có thể chứa 5 - 6 kg gạo. Đi liền với cối là chày vò làm bằng đoạn gỗ tròn hoặc tre già với đường kính khoảng 6 - 7 cm, dài khoảng 40 cm, cán dài khoảng 60 cm tra vào giữa thân chày làm thành hình chữ T, cũng có nơi đồng bào làm chày đơn giản bằng một cây tre thẳng, dài khoảng 1,5 m.

Ngoài giã bánh dày, loại cối này còn được dùng để giã gạo, giã cốm, giã bột làm bún, làm bánh hoặc nấu cho trẻ nhỏ ăn. Khi giã, người ta đứng thành vòng tròn xung quanh chiếc cối và lần lượt nện chày xuống lòng cối theo chiều kim đồng hồ.

CÔI GIÃ GẠO CHÂN

cối giã gạo bằng chân, có cấu tạo gồm: cần đập làm bằng cây gỗ dài 2 - 3 m, một đầu cần được đục một lỗ vuông to để tra chày. Cách đầu cần

phía sau 1 m, đục một cái lỗ vuông tra khúc gỗ dài từ 35 - 40 cm, to bằng bắp tay gắn trên 2 trụ gỗ đóng chắc chắn xuống đất. Song song với cần đập là tay vịn bằng thanh tre hoặc gỗ. Cối bằng đá hoặc gỗ được chôn sâu xuống đất một nửa để cố định, khi giã không bị xô dịch.

Khi giã gạo, một chân người giã dậm mạnh lên phía sau cần đập chìm sâu xuống hố, đầu trước cần đập bật cao lên. Người giã co chân lên, phía sau cần đập bật lên, phía đầu cần đập rơi xuống đập mạnh đầu chày vào lòng cối chứa thóc trong đó. Người giã lại dùng chân đập xuống v.v. Công việc đó cứ tiếp diễn đến khi giã xong một cối gạo.

CỐI NƯỚC

cối giã gạo bằng sức nước, thường được đặt gần suối hoặc giữa dòng suối. Người ta thường tiến hành ngăn suối hoặc đan các phên nứa, đặt ống theo nguyên lý của cọn nước, tạo thành dòng nước chảy từ cao xuống thấp nhằm lợi dụng sức nước để giã gạo. Phía trên CN dựng một túp lều nhỏ để che cối gạo

không bị mưa nắng làm ảnh hưởng. CN gồm cối và cần cối được làm bằng gỗ. Một đầu cần cối khoét rỗng thành một lòng máng để chứa nước đổ vào, đầu kia của cối gắn với chày. Khi nước đổ đầy vào lòng máng sẽ nâng đầu cần cối có chày lên, nước chảy ra hết, cần cối hạ xuống và giáng chày vào cối gỗ để thóc phía trước. CN giã liên tục cả ngày cả đêm. Mỗi ngày CN có thể giã được một cối gạo bằng một rá nhỏ, đủ cho gia đình ăn trong một ngày.

CỐI XAY LÚA

(cg. cối xay thóc) nông cụ dùng để bóc tách vỏ hạt thóc (trấu) ra khỏi hạt gạo. CXL có cấu tạo hình trụ tròn, làm bằng các vật liệu như: tre, gỗ, đất ở ụ môi, gồm 4 bộ phận chính:

- Bộ chân đế của cối xay: làm từ các loại gỗ cứng, chịu được sức nặng, tránh bị mục, môi ăn như nghiền, muông v.v.

- Thớt cối: gồm thớt trên và thớt dưới. Thớt dưới được làm bằng nan tre đan nong một dày, tạo thành hình trụ. Đất trát phía ngoài trụ nan đan được lấy ở ụ môi vừa có độ cứng, vừa

có độ dẽo. Thót trên đợc làm bằng gổ và nan tre, hình trụ, có đờng kính bằng đờng kính của thót dưới, nhưng có chiều cao gấp đôi thót dưới, hai bên có tai cối dùng để tra cần cối.

- Bồn cối (lồng cối): bộ phận đợng gạo và trấu sau khi thóc đợc xay ra, bồn cối đợc đan nong hai bằng nan tre, gổ.

- Cần cối (giăng cối): làm bằng thân gổ dài, trơn, một đầu hình chữ L, một đầu hình chữ T. Cần cối cắm vào tai cối để xoay thót trên đợc dễ dàng.

Khi xay thóc, đồng bào kéo cần cối để cối quay tròn, thóc đợc xay bong vỏ trấu, sau đó đưa vào giã để tách cám ra khỏi gạo.

CỐI XAY NGÔ

đồ dùng gia đình của người Mông. Thường đợc đợc bằng đá xanh, hình trụ tròn, gồm có thót trên, thót dưới, cốt cối và tay quay, có đờng kính khoảng 40 - 50 cm. Thót trên có miệng hình phễu, có lỗ để ngô chảy dần xuống, có hai tai làm tay nắm để quay cối, mặt dưới có đợc

các đờng rãnh chéo. Thót dưới có vành lòng máng đợc đợc liền khối, hở ở một góc để chứa bột ngô chảy xuống; mặt trên của thót cũng có đợc rãnh (cũng có khi thót dưới không có vành lòng máng bằng đá mà toàn bộ thót đợc đặt trên một máng gổ to, chắc chắn để hứng bột ngô). Hai thót đợc đặt chồng lên nhau, liên kết với nhau bởi cốt cối bằng gổ hoặc kim loại. Tay quay bằng gổ, gồm một trục dài khoảng 2 m, một đầu có gắn thanh gổ ngang để cầm tay, đầu kia gắn với tai của thót trên. Tay quay đợc treo bằng một sợi dây ở độ cao ngang thắt lưng người lớn.

Người xay ở thế đứng, dùng lực của 2 cánh tay và toàn thân để đẩy và xoay thót trên. Ngô hạt đợc đổ dần vào lòng hình phễu của thót trên, chảy qua lỗ xuống và đợc nghiền nhỏ thành bột bởi những rãnh chéo đợc đợc ở hai mặt thót. Bột ngô đợc đẩy ra máng và vun về phía có chỗ hở để chảy xuống đồ đợng hứng ở dưới.

CXN đợc đàn ông dân tộc Mông tự chế tạo để dùng cho gia đình,

thường phải mất một vài tháng mới xong một chiếc.

CÓM

món ăn được làm từ lúa nếp non có ở nhiều nơi và ở Tuyên Quang. C Tuyên Quang không chỉ là một đặc sản của văn hóa ẩm thực miền núi mà còn tham gia vào sinh hoạt lễ hội như Lễ hội đình Thác Cắm (Hàm Yên), Lễ hội bản Ba (Chiêm Hóa), nơi từng có trò chơi thi giã cốm. Nguyên liệu thường được chọn là nếp cái hoa vàng, nếp hương, khi bằm vào vẫn còn ra sữa. Công cụ làm là chày và cối hoặc máng giã bằng gỗ. C được làm theo hai cách, có thể luộc qua thóc hoặc rang thóc vừa chín tới, để nguội rồi đem giã, vừa giã vừa sàng sảy loại vỏ trấu và giã tiếp cho đến khi bong hết vỏ. Rang C bằng chảo gang đúc cỡ lớn, dùng củi gỗ đun lửa nhỏ, đảo liên tục cho nóng đều đến khi thấy róc vỏ hạt mềm dẻo thì đem giã cho bong hết vỏ trấu, sàng xẩy sạch hạt cốm xanh. C gói trong lá dong buộc bằng lạt giang mỏng. Mùa C thường kéo dài hơn hai tháng, nên việc chế biến

cũng chia thành giai đoạn: C đầu mùa, C cuối mùa. Cốm đầu mùa có hạt mỏng, mềm, dẻo thích hợp cho ăn chay hoặc ăn cùng chuối tiêu; cốm cuối mùa hạt thường to, dày, có thể dùng nấu chè hoặc làm xôi cốm có những hương vị riêng. Có nơi ép C theo kiểu chè lam ống gọi là bánh cốm.



CÔN LÔN

xã thuộc huyện Nà Hang, được thành lập theo Quyết định số 28-HĐBT ngày 13.2.1987 của Hội đồng Bộ trưởng, sau khi chia tách xã Côn Lôn trước đó thành hai xã Côn Lôn và Khâu Tinh. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Thượng Nông; đông giáp xã Yên Hoa; phía nam giáp xã Khâu Tinh; tây giáp xã Sinh Long (huyện Nà Hang) và xã Thượng Lâm (huyện Lâm Bình). Gồm 7 thôn: 1, 2, 3, 4, Đon Thái, Lũng Vài, 6. Diện tích 57,16 km². Dân số 1.960 người, số hộ 436, mật độ dân số 34 người/km² (2009).

Xã có nghề trồng bông với sản phẩm là bông, vải sợi; nghề dệt thổ cẩm với sản phẩm là chăn, gối, đệm, quần áo, khăn, túi thổ cẩm, v.v.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), bản Trung Mường của xã Côn Lôn được chọn làm nơi khởi đầu cho cuộc võ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở Nà Hang. Đầu tháng 4.1945, một buổi lễ ăn thề đã được tổ chức tại Trung Mường, nhân dân đề cử ban Việt Minh xã gồm 5 người, đóng vai trò là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Ngày 7.6.1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức ở Bắc Vãng (Pác Vang), các lãnh đạo chủ chốt phong trào cách mạng huyện tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng châu Xuân Trường, đại biểu nhân dân các xã bầu ra Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời châu. Năm 1945, châu Xuân Trường trở lại tên gọi là Nà Hang.

CÔN LÔN

tổng thuộc châu Đại Man, phủ Yên Bình vào đầu thế kỷ XIX, gồm 4 xã: Côn Lôn, Đà Vị, Yên Viễn,

Thượng Nông. Cuối thế kỷ XIX, tổng CL thuộc châu Chiêm Hóa, phủ Tương Yên, gồm 4 xã: Côn Lôn, Đà Vị, Yên Viễn, Thượng Nông. Năm 1927, tổng CL thuộc châu Chiêm Hóa, gồm 4 xã: Côn Va (có 12 thôn: Trung Mường, Khâu Co, Pắc Luộc, Bản Thác, Bản Va, Pù Pảo, Khâu Bồng, Bản Lãm, Bản Thù, Bản Kẻ, Tác Cống, Nà Bó); Đà Vị (có 26 thôn: Khuổi Pục, Bản Pjậy, Bó Bửn, Nà Pục, Nà Xá, Xá Thị, Nà Pháy, Nà Hù, Bác Rè, Nà Khuất, Phin Khản, Nà Ngõa, Nà Yên, Bản Pẻn, Nà Mặn, Nà Đứa, Khuổi Tích, Bản Tân, Bản Âm, Nà Lùm, Khâu Thốc, Pác Khoang, Khâu Tràng, Nặm Mụ, Nà Bồn, Ái Cao); Yên Viễn (có 15 thôn: Nà Tà, Bản Dé, Khuổi Hun, Nà Khán, Bản Mù, Bản Vèn, Trung Mường, Khoan Thượng, Bản Côn, Nà Khuyển, Bản La, Khâu Tinh, Khâu Muồn, Khâu Khai, Nà Đủng); Thượng Nông (có 13 thôn: Bản Khoan, Bản Mù, Nà Khán, Bản Cẩm, Bản Muồng, Bản Bang, Bản Vịt, Khuổi Khôn, Nà De, Nặm Cầm, Bản Dồng, Ngàm Bá, Bản Khí). Tháng 11.1944, tổng CL thuộc châu Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Do những thay đổi

về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng CL đã không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Nà Hang.

CÔN TRÙNG

lớp sinh vật lớn nhất thuộc về ngành động vật không xương sống. Cơ thể CT chia làm 3 phần: đầu, ngực và bụng. Đầu mang đôi râu, mắt kép và mắt đơn. Phần phụ miệng biến đổi thích ứng với các loại thức ăn như kiểu nghiền thức ăn cứng, vùi hút thức ăn lỏng v.v. Ngực mang 3 đôi chân, 5 đốt và phần lồi thường mang 2 đôi cánh. Bụng thường không có chân. CT là nhóm động vật đa dạng nhất hành tinh, gồm hơn một triệu loài. CT có thể sống được ở hầu hết các môi trường sống, mặc dù chỉ có số ít các loài sống ở biển và đại dương.

Nhiều CT được coi là có hại với loài người vì truyền bệnh (ruồi, muỗi), phá hủy các công trình (môi), làm hỏng các nông sản (sâu, mọt). Bên cạnh đó vẫn có nhiều loài có lợi như thụ phấn cho hoa (ong, bướm),

ăn thịt hoặc ký sinh trên các loài sâu hại.

CÔNG AN TỈNH TUYÊN QUANG

tháng 5.1945, Đội Trinh sát võ trang trừ gian, gọi tắt là Đội Trừ gian được thành lập tại xóm Cỏ Ngựa, xã An Tràng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, gồm 6 người, theo chỉ định của đồng chí Song Hào, bổ nhiệm đồng chí Nguyễn Trinh Nam làm Trưởng ban và giao cho đồng chí Tạ Xuân Thu phụ trách.

Ngày 24.8.1945, Đội Trừ gian đổi tên thành Ban Trừ gian và ra hoạt động công khai, do đồng chí Nguyễn Trinh Nam phụ trách.

Thời gian đầu, tỉnh Tuyên Quang vẫn duy trì hoạt động của Ty Cảnh sát cũ sau khi giành được chính quyền, sử dụng lại Phó Trưởng ty Cảnh sát và 12 cảnh sát viên để giữ gìn trật tự ở thị xã. Tháng 12.1945, lấy tên Ty Liêm phóng thay cho Ban Trừ gian, do đồng chí Nguyễn Văn Tiến làm Trưởng ty, trụ sở đóng tại Sở Cẩm cũ (thuộc phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang ngày nay). Ty Liêm phóng gồm 3 bộ

phận: Ban Tư pháp, Ban Trinh sát và Văn phòng.

Tháng 7.1946, Sắc lệnh số 23-SL của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ban hành, Tuyên Quang tiến hành hợp nhất Ty Liêm phóng và Ty Cảnh sát thành Ty Công an, gồm: Văn phòng, Ban Tư pháp chính trị, Ban Trinh sát, Ban Trật tự và 6 trinh sát viên bố trí tại Ủy ban hành chính 6 huyện.

Tháng 5.1947, khi các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh chuyển lên Tuyên Quang, CATTQ có nhiệm vụ phối hợp cùng các lực lượng khác và trực tiếp bảo vệ an toàn vòng ngoài An toàn khu.

Tháng 7.1949, Nha Công an tổ chức hội nghị về công tác điều tra các tỉnh trong vùng tự do.

Từ đầu năm 1950, Ty biệt phái trinh sát xuống phụ trách xã ở khu C (khu vực Chiêm Hóa) với danh nghĩa là đặc phái viên của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh. Cũng trong năm này, CATTQ còn phối hợp với quân đội bảo vệ bí mật,

an toàn cho đoàn chuyên gia quân sự Trung Quốc sang căn cứ địa giúp Chính phủ ta chống thực dân Pháp.

Tháng 12.1951, CATTQ tham gia bảo vệ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II. Lực lượng Công an làm tốt nhiệm vụ bảo vệ vòng ngoài, góp phần bảo vệ bí mật, an toàn nơi ở và các hoạt động của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Chính phủ Kháng chiến cách mạng Lào; đồng chí Cayxôn Phômvihản, Tổng Bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào trong thời gian Chính phủ Cách mạng Lào đóng tại Tuyên Quang.

Từ tháng 01.1950, Ty Công an Tuyên Quang phụ trách thêm Đội Công an bảo vệ Trại giam tù binh pháp theo ủy nhiệm của Công an Liên khu Việt Bắc tại huyện Nà Hang.

Năm 1953, khi cuộc kháng chiến ngày càng phát triển, với nhiệm vụ bảo vệ Quốc lộ 37, con đường huyết mạch vận chuyển lương thực, khí giới, hành quân và nghỉ chân của các đại đoàn quân chủ lực tham gia Chiến dịch Tây Bắc, CATTQ đã góp phần quan trọng trong việc vận chuyển sức người,

sức của phục vụ thắng lợi Chiến dịch Tây Bắc và Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Từ 1964 đến đầu 1975, CATTQ đã cử 73 cán bộ, chiến sĩ chi viện cho An ninh miền Nam. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Công an Tuyên Quang tiếp tục cử 64 cán bộ, chiến sĩ vào miền Nam.

Sau khi Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên, trụ sở các cơ quan tỉnh đóng tại thị xã Hà Giang. Ngày 27.01.1976, Bộ Công an ra quyết định bổ nhiệm lãnh đạo Ty Công an Hà Tuyên. Ngày 10.3.1976, Tỉnh ủy Hà Tuyên ra quyết định chỉ định Đảng ủy (lâm thời) Ty Công an. Ngày 17.4.1976, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh ký quyết định phê chuẩn bộ máy tổ chức của Công an Hà Tuyên gồm 33 đơn vị trực thuộc 16 phòng, 15 đơn vị công an huyện, thị xã, 1 trường đào tạo hạ sĩ quan và 1 trạm kiểm soát giao thông.

Ngày 17.02.1979, diễn ra cuộc chiến tranh dọc tuyến biên giới

phía Bắc nước ta. Các cơ quan tỉnh từ thị xã Hà Giang chuyển về thị xã Tuyên Quang. Ngày 28.02.1979, các phòng, ban của Ty Công an đến địa điểm mới tại thị xã Tuyên Quang. Đồng chí Trưởng ty cùng ba đồng chí Phó Trưởng ty ở lại thị xã Hà Giang trực tiếp chỉ đạo chiến đấu tại bộ phận công tác tiền phương.

Tháng 10.1991, tỉnh Hà Tuyên lại tách ra thành hai tỉnh như cũ. CATTQ được tái lập. Tổ chức gồm: Ban Chỉ huy Phản gián; Ban Chỉ huy Cảnh sát, các đơn vị trực thuộc Ban Giám đốc và 6 huyện, thị xã trực thuộc công an tỉnh, biên chế 1.100 cán bộ chiến sĩ.

Giám đốc CATTQ: Thiếu tướng Hứa Kiến Thiết (từ năm 2009 - 01.2015); Đại tá Nguyễn Hồng Sâm (từ năm 2015).

CÔNG BÌNH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Năm 1970, sáp nhập xóm Nà Mỏ của xã CB vào xã Ngọc Hội; và hợp nhất 2 xã Kim Quang, xã CB thành xã Kim Bình (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970).

CÔNG ĐA

xã thuộc huyện Yên Sơn. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Đạo Viện, xã Trung Sơn; đông giáp xã Tân Trào; nam giáp xã Tiến Bộ; tây giáp xã Thái Bình, Phú Thịnh; đông nam giáp xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Gồm 15 thôn: Bảng, Ngòi Tâm, Bẩy Mẫu, Khăm Kheo, Bền, Giang, Đung, Sâm Sác, Lũy, Cả, Ngòi Muôn, Lương Cải, Trò, Gành, Nà. Diện tích 48,22 km². Dân số 2.967 người, số hộ 697, mật độ dân số 63 người/km².

Trong kháng chiến chống Pháp là nơi ở và làm việc của một số cơ quan như: Nha Lâm chính (1947 - 1950); một bộ phận Nhà in Tô Hiệu (1951 - 1952); Đài Tiếng nói Việt Nam (1949 - 1953); Cục Kỹ thuật Nghiệp vụ I (tháng 6 - 8.1954); Bộ Tư pháp (1953 - 7.1954).

CÔNG ĐẤT

tên khoa học: Pavo muticus. Loài chim quý, hiếm, có bộ lông đẹp nhiều màu sắc sặc sỡ, nhất là ở con đực trưởng thành. Đầu, mặt có màu xanh lục óng ánh, phía đỉnh đầu có

túm lông nhỏ, màu vàng, xanh, nâu tạo thành mào đẹp. Lông ở lưng có màu lục ánh đỏ. Công đực có bộ lông đuôi dài, trên mỗi lông có vòng tròn nhỏ nhiều màu xanh đỏ, vàng nâu rực rỡ. Ở những nơi quang đãng, con đực gập con cái, đuôi công đực xòe ra như cái quạt lớn với đủ màu sắc sặc sỡ lượn quanh con cái, đó là lúc công múa khoe bộ lông đẹp, quyến rũ bạn tình. Thịt công thơm, ngon. Chim công có rất ít, là loài quý hiếm, trước đây đôi khi còn gặp ngoài thiên nhiên ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, nhưng hiện nay hầu như không thấy.

CÔNG LÂM XUYÊN

Công dưới đê Lâm Xuyên thuộc huyện Sơn Dương (hệ thống công dưới đê Lâm Xuyên gồm: Công Trầm tròn, công Trầm Đầu, công Cầu Sa, công Cầu Trâm, công Trầm Mung..). Công trình có quy mô xây dựng cấp V, tần xuất tiêu P = 10%, tần xuất phòng lũ cho đê tương ứng P = 6%. Mục đích đảm bảo tưới tiêu và thoát nước, được xây dựng bởi nguồn vốn xây dựng cơ bản do UBND huyện Sơn Dương làm chủ đầu tư, Công ty khảo sát thiết kế

Tuyên Quang là đơn vị thiết kế, Công ty xây dựng công trình 344 Bộ Quốc phòng, Xí nghiệp thi công cầu đường và vận tải Tuyên Quang thuộc liên hiệp nguyên liệu giấy Vĩnh Phú thi công. Hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1999.

CÔNG LẬP

Địa danh dùng để chỉ khu vực công phía tây sang công phía tây bắc của thành phố Tuyên Quang thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Công Lập ở sát cạnh chợ Tam Cờ, là khu vực kinh doanh, buôn bán sầm uất từ lâu đời.

CÔNG NGHỆ

tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

Theo định nghĩa của Ủy ban Kinh tế xã hội Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (ESCAP), CN là hệ thống kiến thức về quy trình kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin (bao gồm tất cả các kỹ năng, kiến thức, thiết bị và phương pháp sử dụng trong sản xuất,

chế tạo, dịch vụ, quản lý và thông tin), ngày nay, CN được xem là hệ thống các phương pháp, công cụ và năng lực giải quyết vấn đề, hay quy trình tạo ra sản phẩm (vật thể và phi vật thể).

CN gồm bốn thành phần cơ bản, gồm: Kỹ thuật (Techno ware) gồm các máy móc thiết bị hay các công cụ và phương tiện kỹ thuật. Đây là thành phần cốt lõi của bất kỳ công nghệ nào, nhờ đó mà con người tăng được sức mạnh cơ bắp và trí tuệ trong hoạt động sản xuất; Con người (Human ware) gồm kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng do học hỏi, tích lũy được trong mọi hoạt động, kể cả các tố chất sáng tạo, sự khôn ngoan, khả năng phối hợp, đạo đức và kỉ luật lao động, các tri thức của người lao động tham gia vào quá trình sản xuất; Thông tin (Info ware) gồm các dữ liệu về phần kỹ thuật, về con người và tổ chức; các thông số về đặc tính của thiết bị, số liệu về vận hành thiết bị để duy trì và bảo dưỡng, dữ liệu để nâng cao và dữ liệu để thiết kế các bộ phận của phần kỹ thuật. Thành phần thông tin là tập hợp tất cả các tri thức hiện được tích lũy trong CN; Tổ chức

(Orga ware) gồm các hoạt động tổ chức và quản lý sản xuất, với tư cách là nhân tố kết nối các thành phần khác của CN.

CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

quá trình sử dụng các công nghệ kỹ thuật và sản xuất khiến hoạt động sản xuất nhanh hơn, đơn giản hơn và hiệu quả hơn.

Những chương trình CNCN chủ yếu bao gồm các hướng dẫn trong lý thuyết tối ưu, yếu tố con người, hành vi tổ chức, quy trình công nghiệp; tiến trình quy hoạch công nghiệp, ứng dụng máy tính, báo cáo và thuyết trình. CNCN có thể được xem như là một sự pha trộn của các vấn đề kỹ thuật công nghiệp và kinh doanh công nghiệp với sự tập trung vào thực tiễn và quản lý các hệ thống kỹ thuật, hơn là tập trung vào kỹ thuật thực tế của các hệ thống.

CNCN được thể hiện: quy trình công nghệ luôn dựa vào yếu tố, như vật liệu, trang thiết bị, kỹ năng con người và môi trường hoạt động; Nếu có sự thay đổi nào của những yếu tố trên, cần phải điều chỉnh công

nghệ này sao cho phù hợp với sản phẩm thiết kế; Sự điều chỉnh này không được coi là thay đổi công nghệ bởi vì CNCN chính là hướng dẫn kỹ thuật nhằm đảm bảo những đặc điểm kỹ thuật theo yêu cầu của sản phẩm thiết kế; Nếu muốn điều chỉnh CNCN, cần phải có tài liệu chứng minh về những thí nghiệm sản xuất chế tạo, đến khi nào có được sản phẩm cuối cùng phù hợp tiêu chuẩn của công nghệ gốc, có cơ sở khoa học; Đối với những ứng dụng CNCN lần đầu tiên hoặc sau khi ngừng một thời gian dài, quy trình công nghệ cần phải được kiểm tra kỹ càng so với bản mẫu, được gọi là quy trình tái điều chỉnh.

CÔNG NGHỆ ĐIỀU TRA CƠ BẢN

phương pháp và quy trình kỹ thuật tiến hành điều tra, khảo sát sự có mặt của các đối tượng trên một diện rộng để nghiên cứu các quy luật phân bố cũng như các đặc điểm về định tính và định lượng.

Quy trình này có các bước cơ bản sau: xây dựng kế hoạch điều tra, gồm những yếu tố, mục đích, đối tượng, địa bàn, nhân lực, kinh phí v.v.;

xây dựng các mẫu phiếu điều tra với những thông số, tiêu chí cần làm sáng tỏ; chọn mẫu điều tra đại diện cho số đông, chú ý đến tất cả những đặc trưng của đối tượng v.v. Có thể chọn mẫu ngẫu nhiên theo xác suất hoặc chọn mẫu có chủ định; xử lý tài liệu, gồm thu thập, phân loại tài liệu bằng thủ công hoặc xử lý bằng các công thức toán học thống kê và máy tính để cho ra kết quả khách quan; kiểm tra lại kết quả nghiên cứu bằng cách điều tra lại hoặc sử dụng các phương pháp hỗ trợ khác.

CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG

phương pháp kỹ thuật hay công nghệ được áp dụng trong việc xây dựng các công trình giao thông như cầu, đường v.v. CNGT gồm các chuyên ngành: công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường bộ, công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu, công nghệ kỹ thuật xây dựng đường bộ, công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt, công nghệ kỹ thuật xây dựng cảng đường thủy; công nghệ kỹ thuật kiểm tra chất lượng cầu đường bộ.

CÔNG NGHỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG

ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ tiên tiến và các thiết bị máy móc chuyên dùng hiện đại để thi công các công trình kết cấu hạ tầng

CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

sự ứng dụng khoa học môi trường nhằm phòng ngừa, hạn chế, giảm thiểu và xử lý các tác động có hại gây ra từ quá trình sản xuất và hoạt động của con người lên môi trường (khí quyển, địa quyển, thủy quyển, sinh quyển). Giữ cho môi trường tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên ít bị ảnh hưởng do những tác động tiêu cực gây ra. Ngoài ra còn phục vụ phòng ngừa giảm thiểu phát sinh xử lý chất thải của các ngành khác, phòng ngừa phát sinh ô nhiễm, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm tiêu thụ năng lượng. CNMT bao gồm các biện pháp vật lý, hóa học, sinh học, các quá trình làm cho công nghệ sản xuất sử dụng ít nguyên liệu, năng lượng, sản phẩm an toàn hơn; các tri thức dưới dạng nguyên lý, nguyên tắc, kinh nghiệm thể hiện dưới dạng quá trình và các thiết bị

kỹ thuật để thực hiện nguyên lý công nghệ và quy trình đó.

CNMT kết hợp tri thức của nhiều ngành khoa học khác nhau, gắn liền với kinh tế, công nghệ tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng chất thải, xử lý chất thải một cách an toàn, hiệu quả và liên quan chặt chẽ tới cộng đồng, hướng tới sự phát triển bền vững.

CÔNG NGHỆ NUÔI THỦY SẢN

việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ trong quá trình nuôi trồng thủy sản, các công nghệ tiên tiến để sản xuất con giống thủy sản từng bước chủ động được nguồn giống cho nhu cầu sản xuất và nuôi trồng, chẩn đoán sớm các bệnh thủy sản trong phòng trừ dịch bệnh. Ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại trong việc chế biến thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao, thức ăn nổi, thức ăn công nghiệp để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Nuôi thủy sản là hình thức tổ chức sản xuất với mục đích chủ yếu là sản xuất sản phẩm thủy sản hàng

hoá để bán ra thị trường, có sự tập trung của mặt nước là tư liệu sản xuất chính ở một địa bàn nhất định, là ngành khoa học ứng dụng mang tính thực tế, bao gồm việc tạo ra con giống và nuôi thương phẩm các sinh vật ở nước như các loài cá, động vật thân mềm (nghêu, sò huyết, hào, bào ngư v.v.), các loài giáp xác (tôm, cua) và thậm chí là các loài thực vật thủy sinh như tảo biển, rong biển.

Nghề nuôi thủy sản ở nước ta có từ lâu đời nhưng nuôi theo hình thức quảng canh là chủ yếu nên năng suất thấp, rủi ro cao. Hiện nay xu hướng nuôi đang chuyển từ phương thức nuôi quảng canh sang nuôi bán thâm canh. Nhiều vùng nuôi tập trung theo kiểu thâm canh công nghiệp và sản xuất hàng hóa lớn đã hình thành. Hình thức và đối tượng nuôi cũng khá phong phú.

Ở Tuyên Quang nhiều hộ đầu tư nuôi cá lồng với sản lượng khá lớn. Viện Nghiên cứu Thủy sản I đã triển khai nuôi thử nghiệm thành công cá tầm, cá hồi nước lạnh ở Nà Hang.

CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP

việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực sản xuất nông-lâm nghiệp, tập trung vào các vấn đề nghiên cứu, khảo nghiệm lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất chất lượng cao. Chế biến sản phẩm bằng các dây chuyền, công nghệ tiên tiến để tăng chất lượng công trình, hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và hạn chế tai biến thiên nhiên, dịch bệnh. Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp bền vững để góp phần phát triển kinh tế xã hội; xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tuyển chọn, nhân giống cây trồng; ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng rừng để cung cấp nguyên liệu gỗ.

CÔNG NGHỆ THỂ DỤC THỂ THAO

CNTDĐT là ứng dụng các trang thiết bị, máy móc hiện đại vào thể dục thể thao.

CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Sự kết hợp giữa con người với tư liệu sản xuất trong xây dựng để làm ra các sản phẩm xây dựng. Nội

dung của CNXD gồm: phần cứng là toàn bộ những máy móc thiết bị, những công cụ trong xây dựng, các nguyên vật liệu, dùng trong xây dựng; phần mềm gồm con người với các kỹ năng nghề nghiệp, là thông tin (bí quyết, quy trình...).

CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ LUYỆN KIM

gồm cơ khí thiết bị toàn bộ, cơ khí máy công cụ, cơ khí hàng tiêu dùng, cơ khí chính xác, luyện kim đen và luyện kim màu. Trong những năm qua ngành cơ khí, luyện kim đã có những bước tăng trưởng đáng kể, cả về quy mô và sản phẩm.

Từ 2005 - 2010, tỉnh tập trung phát triển công nghiệp luyện phôi thép từ quặng sắt địa phương kết hợp với quặng sắt nhập khẩu công suất 200-500 nghìn tấn/năm, phát triển công nghiệp luyện kẽm, chì kim loại và sản phẩm phụ kèm theo công suất 15000 tấn/năm, luyện ferromangan công suất 3500 tấn/năm, đầu tư xây dựng nhà máy cơ khí, công suất 500 tấn sản phẩm/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của toàn ngành là 44,66%.

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VÀ LÂM SẢN

ngành công nghiệp phát triển rất mạnh trong những năm gần đây đã đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tạo cơ hội cho phát triển rừng trồng nguyên liệu công nghiệp. Đến nay, CNCBGVLS đã có bước phát triển với nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó có cả các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài. Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre. Công nghiệp chế biến gỗ, bao gồm: cưa xẻ gỗ tròn thành gỗ bán thành phẩm; chế biến gỗ thành các loại ván nhân tạo: ván bóc, ván dán ép, ván ghép thanh, ván lạng, ván dăm, ván sợi ép; chế biến gỗ thành dăm gỗ, mảnh gỗ làm nguyên liệu giấy; đồ mộc, gồm: mộc gia dụng, mộc nội thất, mộc xây dựng, mộc mỹ nghệ, mộc phục vụ giao thông vận tải, thông tin liên lạc, thể dục thể thao, văn hoá giáo dục và

mộc phục vụ các ngành sản xuất khác.

Công nghiệp chế biến lâm sản khác, bao gồm sản xuất than củi; chế biến song, mây, tre, trúc; chế biến nhựa thông và các loại dầu nhựa khác từ cây rừng.

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

ngành công nghiệp mà nguyên liệu chủ yếu mang tính thời vụ, sử dụng nguồn nguyên liệu là động thực vật sản phẩm của ngành sản xuất nông nghiệp làm đầu vào cho quá trình sản xuất, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện phát triển nhanh chóng, rộng lớn và gồm nhiều lĩnh vực. Nguồn nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, độ rủi ro cao, đồng thời hầu hết chế biến nông sản đều gắn với vùng nguyên liệu ở nông thôn và nông dân, vì vậy cũng chịu tác động tiêu cực do tư tưởng tiểu nông, sản xuất nhỏ trình độ nguồn nhân lực nói chung còn thấp. Mặt khác nguyên liệu là cây trồng vật nuôi và nguyên liệu gỗ, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên đa dạng về chủng loại, chất lượng không đồng đều, chiếm tỷ trọng lớn, giá thành sản phẩm của

ngành công nghiệp chế biến, vì vậy quy mô, tốc độ cơ cấu phát triển của công nghiệp chế biến phụ thuộc vào trình độ, tính chất phát triển của ngành nông nghiệp.

CNCBNS có thể chia thành 3 giai đoạn. Nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc thu hoạch từ sản xuất nông nghiệp như động thực vật (sản phẩm của trồng trọt và chăn nuôi); khai thác từ rừng (sản phẩm của ngành trồng rừng, khai thác gỗ và lâm sản); sơ chế bảo quản được tiến hành ngay sau khi thu hoạch, nằm ngoài cơ sở chế biến, chủ yếu sử dụng lao động thủ công với các phương tiện bảo quản, vận chuyển truyền thống, chuyên dụng vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm công nghiệp chế biến; chế biến công nghiệp diễn ra trong các cơ sở công nghiệp chế biến, sử dụng công nghệ, thiết bị, lao động kỹ thuật cao để chế biến nguyên liệu động thực vật ra sản phẩm. Trình độ công nghệ, thiết bị, tay nghề, của công nhân có vai trò quyết định chất lượng của sản phẩm và mức độ tăng giá trị của

nông, lâm sản qua khâu chế biến. Bao gồm nhiều chuyên ngành (kinh tế-kỹ thuật). Mỗi chuyên ngành có vai trò, đặc điểm kinh tế-kỹ thuật riêng, nên có tính đặc thù riêng.

CNCBNS có truyền thống lâu đời và có nhiều khả năng tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với tổ chức quy mô vừa và nhỏ. Do đặc thù sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong thời gian ngắn nên thời hạn thu hồi vốn đầu tư cũng thấp hơn nhiều so với các ngành khác.

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

một phân ngành của ngành công nghiệp, sử dụng phần lớn nguyên liệu do nông nghiệp cung cấp để chế biến thành những sản phẩm có giá trị. Đáp ứng nhu cầu của con người về ăn uống, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, tạo khả năng xuất khẩu cao.

CNCBTP rất đa dạng về ngành nghề, sản phẩm, về quy trình công nghệ, mức độ chế biến... bao gồm

ngành chế biến lương thực như xay sát, sản xuất mì ăn liền, làm bún...; ngành chế biến thủy sản; ngành chế biến thịt sữa và các sản phẩm chế biến từ thịt sữa; ngành chế biến nước giải khát như bia, nước ngọt v.v.; ngành chế biến đường, bánh kẹo; đồ hộp, rau, quả; ngành chế biến dầu ăn, các loại gia vị, các loại nước chấm.

CNCBTP được xếp vào nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh và cần được ưu tiên, thu hút nhiều lao động tạo thêm công ăn việc làm ở nông thôn và thành thị. Sự phát triển của ngành CNCBTP không đòi hỏi lượng vốn lớn như các ngành công nghiệp nặng song lại sớm đem lại kết quả và hiệu quả kinh tế xã hội.

CNCBTP có vai trò rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường, giảm tỷ trọng xuất khẩu thực phẩm thô, tạo điều kiện cho thực phẩm có điều kiện bảo quản và lưu thông mạnh hơn, tạo điều kiện cho người nông dân khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, tiền vốn, sức lao động, từ

đó tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn, tạo điều kiện hình thành các cụm, điểm công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn gắn liền với nông nghiệp góp phần tăng tích lũy cho ngành nông nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu. CNCBTP còn thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn, thu hút các ngành công nghiệp, dịch vụ khác, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn.

CÔNG NGHIỆP DỆT

một trong những ngành công nghiệp quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, nó giúp ngành nông nghiệp, công nghiệp hóa chất phát triển và giải quyết việc làm, đặc biệt là việc làm cho lao động nữ và giải quyết nhu cầu may mặc, sinh hoạt cho người dân. Nguyên liệu của ngành dệt dựa trên nguồn nguyên liệu phong phú như sợi bông, len, lanh, lông cừu, tơ tằm, sợi hóa học là những loại sợi được lấy từ thực vật, lông động vật v.v.

Dệt là công việc đưa sợi dọc và sợi ngang đã qua quá trình chuẩn bị lên

máy dệt và dệt chúng thành vải có một khổ rộng, một mật độ và một kiểu dệt nhất định.

Nét đặc trưng khác của ngành CND và là xương sống của ngành quần áo thời trang là các yêu cầu rất khác nhau về chủng loại, mẫu mã và màu sắc của vải. Hiện nay, ngành CND có những bước phát triển mạnh mẽ, tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Trong nền kinh tế quốc dân, ngành dệt chiếm một vị trí khá quan trọng vì đây là một trong những ngành công nghiệp không chỉ góp phần việc giải quyết vấn đề công ăn việc làm trong xã hội mà còn thúc đẩy tăng trưởng nhanh kim ngạch xuất khẩu cho đất nước. CND là một ngành đóng góp đáng kể cho nền kinh tế tại nhiều quốc gia, bao gồm cả các hoạt từ phạm vi nhỏ đến rộng lớn trên toàn thế giới.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN

bộ phận của ngành công nghiệp năng lượng được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: nhiệt

điện, thủy điện, điện nguyên tử, tuabin khí v.v.

Nhà máy thủy điện Tuyên Quang phát điện vào vào năm 2006, công suất 342 mw, sản lượng điện trên 1,295 tỷ kwh/năm. Từ năm 2005 đến năm 2010 tỉnh đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ, phát triển lưới điện truyền tải và phân phối điện; lưới điện 220 kv, được xây dựng đồng bộ với nhà máy thủy điện Tuyên Quang dài 120 km, lưới điện 110 kv cấp điện cho nhà máy xi măng, cụm các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An; cải tạo nâng công suất trạm 110 kv Tuyên Quang; xây dựng mới 108 trạm biến áp phân phối, 526 km đường dây trung thế, 34 km đường dây hạ thế.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ

việc thiết lập, xây dựng hệ thống điều khiển tự động bằng tín hiệu điện để điều khiển hầu hết mọi thiết bị là cơ sở cho hiện đại hóa nhà máy, hiện đại hóa đời sống, hiện đại hóa nền công nghiệp và kiểm soát các thông số điện đến máy móc một cách tự động.

Ngành điện điện tử đảm nhiệm vai trò khai thác và sử dụng nguồn điện

theo mục đích cụ thể hơn và là ngành nghề quan trọng trong đời sống và sản xuất.

CÔNG NGHIỆP GIẤY

ngành công nghiệp phát triển mạnh. Hiện có rất nhiều Công ty tham gia sản xuất giấy.

*Công ty Cổ phần giấy Tuyên Quang, địa chỉ: Số 89, đường 379 đi nhà máy giấy, tổ 3, Phường Nông Tiến, Thành Phố Tuyên Quang, đi vào hoạt động từ 1.1.1973.

Năm 2010, Công ty đạt doanh thu 1,1 tỉ đồng/tháng, bố trí đủ việc làm cho 75 lao động, với mức lương bình quân đạt 2,6 triệu đồng/người/tháng.



Sản xuất tại Công ty cổ phần Giấy Tuyên Quang, nguồn: Internet.

Năm 2011 Công ty sản xuất và tiêu thụ được gần 3.000 tấn giấy, doanh thu đạt gần 20 tỉ đồng. Toàn

bộ sản phẩm của Công ty đều xuất khẩu sang Đài Loan.

*Nhà máy bột giấy và giấy An Hòa

thuộc Công ty Cổ phần Giấy An Hoà, chính thức đi vào hoạt động tháng 08.2011. Diện tích 222 ha, được xây dựng tại thôn An Hoà, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương. Công suất 130.000 tấn bột giấy/năm với công nghệ sản xuất tiên tiến lần đầu áp dụng tại Việt Nam, không sử dụng nguyên tố Clo. Các thiết bị chính được nhập khẩu từ Thụy Điển và Phần Lan. Sản phẩm của nhà máy thân thiện với môi trường, không gây ảnh hưởng xấu tới hệ sinh thái.

Khu vực tập kết sản phẩm giấy và bột giấy, nguồn: Internet.

Năm 2012, sản lượng bột giấy bán ra thị trường đạt gần 70 nghìn tấn, tổng doanh thu hơn 750 tỉ đồng. Năm 2013 lượng bột giấy bán ra hơn 110 nghìn tấn, doanh thu 1.200 tỉ đồng. Năm 2014, công ty sản xuất 116.000 tấn bột giấy và 6.000 tấn giấy các loại.



Hiện nay sản phẩm bột giấy tẩy trắng An Hòa đã có mặt trong hầu hết các đơn vị sản xuất giấy lớn nhất tại Việt Nam như: Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Công ty cổ phần Giấy Việt Trì, Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai, Công ty cổ phần Giấy và bao bì Việt Thắng v.v. Đặc biệt, đã xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh v.v.

CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

ngành công nghiệp nặng tương đối trẻ, phát triển nhanh từ cuối thế kỷ XIX do nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho các ngành kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Hiện nay là ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới. Nhờ những thành tựu về khoa học và công nghệ, ngành hóa chất đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới chưa từng có trong tự nhiên vừa góp phần bổ sung cho các nguồn nguyên liệu tự nhiên,

vừa có giá trị sử dụng cao trong đời sống xã hội. Ngành hóa chất còn có khả năng tận dụng những phế liệu của những ngành khác để tạo ra sản phẩm phong phú, đa dạng, nhờ đó mà việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên được hợp lý và tiết kiệm hơn. Ngành công nghiệp hóa chất được chia thành các phân ngành: hóa chất cơ bản, hóa tổng hợp hữu cơ, hóa dầu.

CNHC có vai trò quan trọng trong nền kinh tế cũng như trong đời sống của nhân dân. Nó cung cấp nguyên liệu ban đầu hoặc bán thành phẩm phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp đặc biệt là công nghiệp nhẹ. Đối với nông nghiệp, CNHC là đòn bẩy để thực hiện quá trình hóa học, góp phần tăng trưởng sản xuất với năng suất cao, cung cấp những vật tư chiến lược cho nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, các loại thuốc chống dịch bệnh, kích thích tăng trưởng và phát triển của cây trồng và vật nuôi, được coi là ngành công nghiệp của công nghiệp, nếu không có công nghiệp hóa chất thì sẽ không tạo ra sản phẩm là nguyên vật liệu phục vụ cho sự phát

triển của ngành công nghiệp (cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ). CNHC được sử dụng rộng rãi trong mọi mặt của sản xuất, đời sống xã hội, các sản phẩm của nó cũng được sử dụng rộng rãi. Ngành CNHC luôn có những yêu cầu rất khắt khe về quy trình xử lý an toàn và thân thiện với môi trường.

Ở nước ta CNHC bắt đầu phát triển mạnh sau khi đất nước giải phóng.

Ở Tuyên Quang khuyến khích phát triển công nghiệp sản xuất phân vi sinh từ than bùn và từ phế liệu của nhà máy đường, củng cố sản xuất bột kẽm. Phát triển công nghiệp gia công chất dẻo đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng.

CÔNG NGHIỆP IN

trong hơn một thập kỷ qua, CNI luôn là ngành phát đạt với doanh thu bình quân tăng trên dưới 15%/năm. Cũng vì thế mà ngành in đã một thời có hấp lực to lớn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nay, CNI gặp khó do bị cạnh tranh quyết liệt từ các dịch vụ trên thế giới

ảo, như Internet, báo điện tử và truyền thông không dây. Các quá trình được sử dụng trong hoạt động in ấn bao gồm một loạt các phương pháp chuyển một hình ảnh từ đĩa, màn hình hoặc file máy tính sang các phương tiện khác như giấy, nhựa, kim loại, sản phẩm dệt hoặc gỗ. Điểm nổi bật nhất của các phương pháp này là việc chuyển hình ảnh từ đĩa hoặc màn hình sang các phương tiện như in thạch bản, in bản kẽm, in nổi). Thông thường một file máy tính được sử dụng trực tiếp máy in để tạo hình ảnh hoặc tĩnh điện học và các loại thiết bị khác (in kỹ thuật số hoặc in phi tác động). In ấn và xuất bản có thể được thực hiện bởi cùng một đơn vị (ví dụ như báo).

Ngành này cũng gồm: tái xuất bản các bản ghi âm thanh, như đĩa compact, đĩa video, phần mềm trên đĩa hoặc băng, bản ghi.

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC MỎ VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

quá trình từ khâu thăm dò khoáng sản, xây dựng cơ bản hầm mỏ, khai đào cho đến khâu phân loại, làm giàu khoáng sản. Ngành khai thác và chế

biến khoáng sản kim loại trong nhiều thập kỷ qua chưa phát triển đúng với tiềm năng, đúng với vị trí, vai trò trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Từ khi đất nước hoàn toàn giải phóng, công tác điều tra địa chất và tìm kiếm thăm dò khoáng sản mới được triển khai trên quy mô toàn lãnh thổ Việt Nam. Trong công tác điều tra cơ bản, bằng việc lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000, đã phát hiện thêm nhiều vùng, điểm mỏ có triển vọng lớn. Kết quả của công tác điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất cho thấy, Việt Nam có tiềm năng khoáng sản khá phong phú, đa dạng. Nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn như bôxít, quặng sắt, đất hiếm, apatít v.v. chủng loại khoáng sản đa dạng.

Công nghiệp khai thác mỏ là ngành kinh tế bao gồm công tác thăm dò địa chất, khai đào đất đá lấy quặng và tinh lọc quặng để có sản phẩm tinh chế dùng trong các ngành kinh tế khác. Vì là đầu mối của mọi ngành công nghiệp, ngành khai thác mỏ giữ một vai trò kinh tế xã hội chủ yếu.

Hầu hết ở các mỏ kim loại, về kỹ thuật chưa được chú ý, đa số áp dụng hệ thống khai thác lộ thiên với công nghệ ô tô - máy xúc. Đây là loại hình công nghệ cổ điển, giá thành cao. Các thông số kỹ thuật của hệ thống khai thác và vận tải không đảm bảo. Từ khi có chủ trương khai thác mỏ nhỏ, khai thác tận thu, hàng loạt các công trường khai thác thủ công mọc lên như khai thác vàng, đá quý, thiếc, mangan, sắt, in-me-nhít v.v. Phương pháp khai thác thủ công hầu như không có cơ sở khoa học về công nghệ. Phương pháp khai thác thủ công và bán cơ giới đã tác động xấu đến môi trường sinh thái và gây lãng phí tài nguyên. Về tuyển khoáng cũng được thay thế công nghệ tuyển cơ giới tập trung bằng những xưởng tuyển “mini” thủ công hoặc bán cơ giới. Hình thức này bao trùm hầu hết các ngành khai thác khoáng sản kim loại như thiếc, vàng, crômít, mangan v.v.

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

được phát triển mạnh trong điều kiện tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng

sản phong phú với khoảng 80 mỏ quặng kim loại, trữ lượng hàng chục triệu tấn. Nhiều mỏ khoáng sản nằm lộ thiên, dễ khai thác. Có một số công ty, nhà máy tham gia khai thác quặng kim loại:

Xí nghiệp Thiếc Bắc Lũng, thị trấn Sơn Dương thuộc Công ty cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang đi vào hoạt động từ 2005. Năm 2011 đã khai thác và chế biến được 3.234 tấn quặng thiếc. Công ty cũng khánh thành nhà máy tuyển luyện thiếc có công suất 500 tấn/năm, góp phần quan trọng trong việc khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản của huyện.

Điểm khai thác quặng Barite của công ty TNHH Hòa Phát tại thôn Đồng Bèn 2, xã Thượng Âm, trung bình mỗi ngày khai thác được 100 tấn quặng, tạo việc làm cho hàng trăm lao động với mức thu nhập ổn định từ 2 - 3 triệu đồng/người/tháng.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Chiến Công đầu tư chiều sâu cho chế biến quặng với mục tiêu phát triển bền vững gắn với

bảo vệ môi trường thay thế hoàn toàn việc khai thác và bán quặng thô.

Năm 2007, nhà máy luyện ferro mangan tại huyện Chiêm Hóa, do Công ty đầu tư xây dựng ra đời với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm.

CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NƯỚC SẠCH

ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh. Từ năm 2005 - 2010, tỉnh đã nâng cấp và hoàn thành hệ thống nước sạch thuộc dự án ADB; mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng cấp nước đô thị và thị trấn để 80% số dân có nước sạch, 85% dân cư nông thôn có nước hợp vệ sinh.

Bên cạnh đó, tỉnh đầu tư tăng số giếng, bể lọc, bể chứa, cải tạo và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước thành phố Tuyên Quang và các huyện; đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước cho cụm các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An, công suất 21.940m³/ngày đêm.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, những năm qua tỉnh Tuyên Quang đã được đầu tư nhiều công trình

nước sạch nông thôn ở các huyện vùng cao: Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình. Hiện có 363 công trình nước sạch đang hoạt động có hiệu quả, đảm bảo cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 62,8% dân số trong toàn tỉnh.

CÔNG NGHIỆP SÀNH SỨ, THỦY TINH

sành sứ thủy tinh Việt Nam là mặt hàng sản xuất truyền thống, mang đậm bản sắc dân tộc. Thế mạnh của sản xuất hàng sành sứ thủy tinh Việt Nam là dễ dàng hạ giá thành bởi nguồn nguyên liệu sẵn có, chi phí lao động rẻ, chi phí đầu tư thấp, sản phẩm chủ yếu phục vụ thị trường nội địa.

Công nghiệp sành sứ thủy tinh có quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu làm bằng tay, tỷ lệ máy móc rất ít, trọng lượng nặng, thể tích lớn, khó đóng gói, bảo quản và vận chuyển, trong khi đó giá trị sản phẩm lại không cao, chi phí vận chuyển chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành. Nay, công nghệ sản xuất sành sứ vẫn tiến hành thủ công kết hợp với cơ giới từ khâu khai thác

caolin, tạo hàng mộc theo khuôn mẫu có sẵn, tạo dáng sản phẩm, sấy, phơi, tráng men, trang trí và nung. Có thể trang bị máy nén chân không giúp loại bỏ không khí nằm trong phiêu liệu, nâng cao độ đồng nhất, độ sít đặc và độ dẻo của sản phẩm. Nung là khâu có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng sản phẩm; tùy theo công nghệ, cỡ kích mặt hàng mà ta có thể nung bằng lò củi, diesel, gas hoặc lò tunel. Công nghệ sản xuất thủy tinh vẫn tiến hành thủ công kết hợp với cơ giới từ khâu khai thác cát, gia công phiêu liệu, tạo dáng sản phẩm, hòa màu, trang trí và thổi. Thổi là khâu vô cùng quan trọng trong quy trình sản xuất thủy tinh, có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng sản phẩm; tùy theo công nghệ, cỡ kích mặt hàng mà ta có thể thổi bằng miệng hoặc bằng máy. Quá trình nấu tiến hành gián đoạn từng mẻ lò, hết mẻ này đến mẻ khác ngay trong nôi của lò. Mỗi mẻ lò bao gồm các công đoạn: nấu, khử bọt, làm nguội, và gia công. Chế độ nấu phụ thuộc vào thành phần của thủy tinh. Với một số loại thủy tinh, giai đoạn nấu kéo dài 1,5 đến 2 ngày.

Hầu hết các thiết bị của ngành thủy tinh đều lạc hậu so với các nước trong vùng Đông Nam Á. Mức tiêu hao nhiên liệu để sản xuất một đơn vị sản phẩm cao cấp gấp đôi so với các nước khác và tỉ lệ phế phẩm khoảng 40%. Mặt khác, chất lượng sản phẩm ngày càng không đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật theo yêu cầu của khách hàng như cường độ chịu áp lực của vỏ chai bia hoặc nước ngọt chỉ đạt 60% yêu cầu.

CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ngành công nghiệp đã tăng cả về số lượng, chất lượng, chủng loại. Hiện nay ngành tập trung đầu tư sản xuất các sản phẩm mũi nhọn có nhu cầu lớn, sức cạnh tranh cao như: xi măng, bột barite, gạch tuynen, gạch không nung, bột đá siêu mịn.

Sản xuất gạch không nung: Công ty TNHH Long Thắng, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương. Chủ yếu sản xuất gạch không nung cao cấp, chất lượng cao trên địa bàn tỉnh với công suất 10 triệu viên/năm.



Tham quan mô hình sản xuất gạch không nung tại Công ty, nguồn: internet.

Nhà máy Gạch tuynel An Hòa: đi vào hoạt động từ năm 2008 với 2 dây chuyền sản xuất gạch. Năm 2010 nhà máy đã sản xuất được trên 25 triệu viên gạch/năm. Năm 2011, nhà máy đầu tư, lắp đặt thêm một dây chuyền sản xuất mới, nâng công suất lên sản lượng 40 triệu viên gạch.

Không khí lao động tại Nhà máy gạch tuynel An Hòa, nguồn: <http://tuyenquangtv.vn/>.

Hiện tại, sản phẩm tiêu thụ trong tỉnh chiếm 50%, còn lại chủ yếu là các tỉnh như: Hà Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái v.v.

Sản xuất xi măng: Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang đi vào hoạt động từ tháng 11.2010.

Năm 2014, công ty tiếp tục đầu tư xây dựng một số hạng mục công

trình nhà máy xi măng Tân Quang, nâng công suất lên 2.500 tấn clinker/ngày, 910.000 tấn xi măng FCB 40/năm. Sản phẩm của công ty chủ yếu được tiêu thụ tại Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái v.v.

Sản phẩm xi măng của Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang.

Hiện nay, các sản phẩm chủ lực của Công ty đã có mặt tại các thị trường khác như: Hà Nội, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái v.v.

Nhà máy sản xuất đá vật liệu xây dựng Tuyên Quang đi vào hoạt động từ năm 2011 với công suất 1,5 triệu m³ đá/năm. Cùng với sản xuất đá, nhà máy còn sản xuất gạch không nung nhằm tận dụng triệt để tài nguyên đá với công suất 12 triệu viên/năm.



Đây chuyên sản xuất đá xây dựng ở xã Phúc Ứng (Sơn Dương) của Công ty cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang.

CÔNG TÁC ĐIỀU HÒA LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Điều hòa được tổng phương tiện thanh toán của nền kinh tế, sao cho tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán phải phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chi phí giá cả của từng thời kỳ. Đây được coi là bộ phận quan trọng nhất và là hạt nhân của chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ phải đảm bảo lượng cung trong một thời kỳ cân đối với mức tăng tổng sản phẩm danh nghĩa và vòng quay tiền trong thời kỳ đó, tuy nhiên lượng tiền tăng thêm hay giảm đi chỉ là chỉ tiêu định lượng. Vấn đề quan trọng là Ngân hàng Trung ương phải theo dõi diễn biến của hoạt động kinh tế, giá cả, tỉ giá, khuynh hướng chỉ tiêu công chúng, mức độ thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế v.v. để điều chỉnh kịp thời việc cung

tiền cho nền kinh tế. CTĐHLTTT vừa đảm bảo đủ phương tiện lưu thông, vừa đảm bảo kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền. Điều hòa lưu thông tiền tệ chủ yếu thông qua hoạt động tín dụng, hoạt động tín dụng là xương sống của hệ thống ngân hàng, quá trình huy động và sử dụng vốn có hiệu quả của ngân hàng sẽ giúp cho các thành phần kinh tế phát triển ổn định và ngược lại.

CÔNG TÁC ĐỔI TIỀN

việc thay đổi đơn vị của tiền tệ, cộng với sự loại bỏ một loạt con số không bằng sau một đồng tiền đã mất giá quá nhiều. Trong lịch sử đã từng xảy ra rất nhiều cuộc đổi tiền, tiến hành bởi những chính phủ khác nhau trên thế giới. Có những trường hợp bắt buộc phải làm, chẳng hạn như sau Thế chiến thứ Hai, đồng Reich Mark của Đức Quốc Xã được đổi thành đồng Deutsche Mark của Cộng hòa Liên bang Đức. Hay sự thành lập của đồng Euro trong mục đích thống nhất hệ thống tiền tệ châu Âu.

Những lý do cần đổi tiền: một là, sự tiêu hủy của một chính thể tiếp theo một cuộc chiến hay một biến cố chính trị; hai là, cải tổ tiền tệ nhằm chấm dứt tình trạng lạm phát phi mã; ba là, loại bỏ những hậu quả của lạm phát trước đó; bốn là, những yếu tố chính trị đòi hỏi sự thành lập của một đồng tiền mới; năm là, những yếu tố khác về kinh tế hay về thực dụng.

Đổi tiền là việc Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thu hồi toàn bộ tiền cũ và phát hành một loại tiền mới theo một tỷ giá quy đổi nhất định.

Ở Việt Nam CTĐT diễn ra hai lần vào năm 1978 và 1985. Tháng 5.1978, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết về việc phát hành tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thống nhất tiền tệ trong cả nước, thu hồi hai loại tiền Ngân hàng cũ ở hai miền (miền Bắc là tiền 1hào, 5 hào, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng và đồng; miền Nam là tiền 10 xu, 20 xu, 50 xu, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng và 50 đồng). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban

hành quyết định phát hành giấy bạc mệnh giá: 1; 2; 10; 20; 30; 50 và 100 đồng, mức tiền mặt được đổi ngay là 2 triệu đồng tiền mới, các tổ chức và cá nhân có số tiền vượt mức thu đổi ngay thì được chuyển phần vượt vào tài khoản tiền gửi tạm giữ và xử lý theo quy định của Nhà nước (trả lại toàn bộ, một phần hoặc bổ sung công quỹ). Công tác đổi tiền diễn ra nhanh chóng, 5 ngày đã hoàn thành công việc. Tháng 9.1985: thu hồi tiền Ngân hàng cũ và phát hành tiền Ngân hàng mới bằng 10 đồng tiền Ngân hàng cũ tỉ lệ 1/10. Nhà nước chỉ thu đổi các loại tiền có mệnh giá từ 20 đồng trở lên.

CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN

việc thực hiện vay vốn từ các thành phần kinh tế, tầng lớp dân cư trong nước và nước ngoài, các nguồn thu mà Tài chính huy động được dưới hình thức thu ngân sách Nhà nước như: thuế, lệ phí và thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ. Vốn huy động chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu và phải có trách nhiệm hoàn trả đúng thời hạn.

Việc huy động vốn nhân rồi trong nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với đất nước trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế. Huy động vốn trong nước góp phần bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước, góp phần cho đầu tư phát triển kinh tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ TIỀN MẶT

quá trình bao gồm việc thu hồi nợ, kiểm soát chi tiêu, bù đắp thâm hụt ngân sách, dự báo nhu cầu tiền mặt của doanh nghiệp, đầu tư những khoản tiền nhân rồi và trả tiền cho các ngân hàng cung cấp những hoạt động thuộc quá trình quản lý tiền mặt kể trên. Quản lý tiền mặt nhằm kiểm soát và dòng tiền một cách hiệu quả, bao gồm việc tăng nguồn vốn khả dụng bằng tiền mặt một cách hợp lý nhất, nhằm tránh rủi ro thâm hụt vốn lưu động; giảm thiểu và kiểm soát rủi ro trong giao dịch; thiết lập số dư tiền mặt tối ưu, đồng thời tăng cường cơ cấu nguồn vốn tiền mặt; ưu thế hóa (nghiệp vụ) về đầu tư tài chính; kiểm soát dòng tiền v.v. Quản lý tiền mặt phải đảm bảo luôn có lượng

tiền mặt tối ưu tại mọi thời điểm nhất định, nhằm duy trì mức thanh khoản hợp lý, đáp ứng các nhu cầu trên thị trường.

CÔNG TÁC TÍN DỤNG

hoạt động tín dụng phản ánh mối quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể là bên cho vay và bên đi vay, trong đó bên đi vay cam kết sẽ hoàn trả tài chính cho bên cho vay một thời hạn thỏa thuận và thường kèm theo lãi suất. Tín dụng phản ánh mối quan hệ giữa người vay và người cho vay. Quan hệ giữa hai bên ràng buộc bởi cơ chế tín dụng, thỏa thuận về thời gian cho vay, lãi suất phải trả v.v. CTTD thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng và góp phần điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn, tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội, thực hiện chính sách xã hội. Tín dụng được cấu thành từ sự kết hợp của ba yếu tố chính: lòng tin (sự tin tưởng vào khả năng hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của người cho vay đối với người đi vay); thời hạn (thời gian người vay sử dụng tiền vay); sự hứa hẹn hoàn trả.

Như vậy, phạm trù tín dụng có các đặc trưng chủ yếu sau:

Tín dụng Nhà nước là quan hệ vay mượn giữa một bên là Nhà nước, một bên là các tầng lớp dân cư, các tầng lớp kinh tế - xã hội trong và ngoài nước v.v. còn tín dụng Thương mại là quan hệ vay mượn, sử dụng vốn giữa các doanh nghiệp với nhau và tín dụng Ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa Ngân hàng với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYẾN QUANG

thành lập ngày 01.12.1969, tiền thân là Xí nghiệp điện Lô Cô. CTĐLTQ qua các thời kỳ: tháng 9.1964, khởi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Lô Cô Tuyên Quang. Ngày 20.12.1969, Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND tỉnh Tuyên Quang) đã có Quyết định từ ngày 01.12.1969, thành lập Xí nghiệp điện Lô Cô trực thuộc Ty Công nghiệp - Thủ công nghiệp Tuyên Quang.

Năm 1971 Xí nghiệp điện Lô Cô hoàn thành, đưa nhà máy điện Lô Cô vào vận hành cấp điện cho thị xã Tuyên Quang. Năm 1972, Mỹ mở rộng

đánh phá ác liệt miền Bắc, Nhà máy điện Lô Cô đã hạ ống khói và tạm ngừng vận hành. Năm 1976, hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên; theo đó hai Sở Điện lực Tuyên Quang và Hà Giang sáp nhập với tên gọi Sở Điện lực Hà Tuyên. Thời gian đó, nhiệm vụ của ngành điện là cung cấp điện cho Tuyên Quang để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời phải xây dựng các trạm phát điện Diesel tại thị xã Hà Giang và các huyện biên giới. Tháng 10.1991, tỉnh Hà Tuyên được tách thành hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Bộ Năng lượng đã có Quyết định thành lập Sở Điện lực Tuyên Quang và Sở Điện lực Hà Giang.

Năm 2016, Giám đốc CTĐLTQ là ông Nguyễn Hùng Sơn.

CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ TUYÊN QUANG

công ty thành viên trực thuộc Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, được cấp vốn lưu động, được trích lợi nhuận bổ sung

và được vay vốn ngắn hạn hàng quý tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh. Được thành lập 19.5.1981 với tên gọi cửa hàng kinh doanh vàng bạc trực thuộc ngân hàng Hà Tuyên. Cửa hàng có nhiệm vụ kiểm tra, quản lý hoạt động mua bán, sửa chữa vàng bạc của các hộ tư nhân làm nghề vàng bạc trong tỉnh, trực tiếp mua, bán hàng trang sức vàng bạc với nhân dân; mua hàng trang sức của công ty vàng bạc Trung ương về bán cho nhân dân. Ngân hàng tỉnh tạm ứng vốn hoạt động theo nguyên tắc bảo hoàn, lãi nộp ngân hàng tỉnh. Cửa hàng còn mua vàng nguyên chất của ngân hàng Trung ương về chế tác đồ trang sức bán ra thị trường theo giá chỉ đạo. Mở rộng mạng lưới thu mua vàng sa khoáng và tự tổ chức phân kim thành vàng nguyên liệu có chất lượng 99% tại địa phương, chế tác đồ trang sức bằng vàng sa khoáng tự phân kim hoặc bán cho các tỉnh khác hay bán cho công ty vàng bạc Trung ương. Công ty có các cửa hàng giao dịch tại thành phố Tuyên Quang, huyện Chiêm Hóa và một số đại lý tại huyện thị khác. Ngoài kinh doanh, Công ty còn được

can thiệp vào thị trường nhằm ổn định giá vàng ở địa phương.

Từ 1991 - 2000 CTVBDQTTQ đã khẳng định được vị thế của đơn vị kinh doanh ở tỉnh miền núi.

CÔNG TRÁI

hình thức nhà nước vay vốn (tiền) của mọi tầng lớp nhân dân thông qua việc phát hành một loại phiếu đặc biệt ghi nhận khoản vốn vay ấn định theo thời gian, nhằm tạo thêm vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho những công trình trọng điểm.

Có nhiều loại CT, về thời gian có CT ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn; về quy mô có CT quốc gia, địa phương, trong nước hay ngoài nước. Có CT bằng tiền hoặc bằng hiện vật và có CT không chuyển nhượng và CT chuyển nhượng.

Ở Việt Nam, CT xuất hiện vào năm 1896 do thực dân Pháp phát hành. Trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm, lần đầu tiên nhà nước Việt Nam phát hành công trái quốc gia (ngày 16.7.1946).

Ở Tuyên Quang, năm 1948 nhân dân đã đóng góp cho quỹ kháng

chiến 1.481.489 đồng (giá gạo của Tuyên Quang lúc đó là 1.600 đồng/tạ), mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến. Năm 1949, trong đợt vận động bán gạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào Tuyên Quang đã bán cho Nhà nước 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo và cả năm đã mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến.

Những năm gần đây, Tuyên Quang đã hoàn thành tốt việc phát hành CT xây dựng Tổ quốc, CT giáo dục, trái phiếu giao thông thủy lợi v.v. Ví dụ, năm 2003, Chính phủ phát hành *CT giáo dục* nhằm huy động nguồn vốn hỗ trợ các tỉnh miền núi, Tây Nguyên và các tỉnh có nhiều khó khăn để thực hiện mục tiêu kiên cố hoá trường học (theo Nghị quyết số 09/2002/QH11 ngày 28.11.2002 của Quốc hội). Tuyên Quang là một trong 7 tỉnh có sức mua CT đạt trên 300% (393%).

CỘT ĐÁ

di tích khảo cổ học, dấu vết miếu thờ được dựng lên để thờ Sơn thần, nơi sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của nhân dân quanh vùng ở thời kỳ xa xưa.

Các CD cổ phân bố trong diện tích khoảng 60 - 70 m², ở trên khu đồi nhỏ cạnh bờ sông Phó Đáy, thuộc thôn Cao Đá, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương. Nhân dân địa phương lưu truyền các CD này là di tích (cột) của một ngôi miếu thiêng có từ lâu đời. Hiện ngôi miếu chỉ còn 6 CD chân chôn sâu xuống đất, mỗi cột cách đều nhau 3 - 4 m, cột được tạc thon đều hình nón cụt, cao khoảng 2 m, đường kính chân cột 40 cm, đường kính đầu cột 20 cm. Trên đầu mỗi cột có hệ thống mấu cao 15 cm ăn mộng với các xà và các hệ vì. Bề mặt các CD khá nhẵn, màu trắng xanh.

CƠ CẤU CÂY TRỒNG

một trong những nội dung chủ yếu của hệ thống canh tác nông nghiệp, thể hiện thành phần các loại cây trồng được bố trí theo từng địa điểm và thời gian cụ thể.

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi, điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp phát triển các loại cây lương thực và các loại rau củ quả. Thực hiện Quyết định số 27/2011/QĐ-

UBND ngày 31.12.2011 của UBND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyên đồi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung đến năm 2015, toàn tỉnh có 159 dự án được hỗ trợ với tổng kinh phí 10,58 tỉ đồng, trong đó có 96 dự án trồng trọt, 55 dự án chăn nuôi, 8 dự án thủy sản. Riêng về trồng trọt, có 9 loại cây trồng được áp dụng chính sách gồm: lúa chất lượng cao, lạc, đậu tương, khoai tây, cà chua, rau, cam, bưởi, chuối. Nhiều dự án góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân, liên kết tạo thành vùng sản xuất hàng hóa lớn và có chất lượng đồng đều như vùng rau tại các xã Sơn Nam, Minh Thanh, Cáp Tiến (Sơn Dương), Hoàng Khai, Lang Quán (Yên Sơn), vùng trồng đậu tương tại các xã Bình Xa, Minh Hương (Hàm Yên), vùng trồng lạc tại Chiêm Hóa v.v.

CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CCSXCN là số lượng, tỉ trọng giữa các ngành, nhóm ngành, vị trí, tính chất môi quan hệ trong nội bộ cơ cấu ngành. Tập trung theo hướng khai thác triệt để tiềm lực của nền kinh tế, tài nguyên

thiên nhiên, lao động kỹ thuật công nghiệp. Trong đó, ngành chế biến nông, lâm sản là ngành kinh tế mũi nhọn, mang tính chiến lược của tỉnh, các ngành công nghiệp được chú trọng phát triển là: công nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ, chế biến sữa bò, sản xuất bột giấy và giấy, các mặt hàng chế biến nông, lâm sản xuất khẩu. Tiếp đến, tỉnh quan tâm xây dựng và phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp. Trong đó, các công ty, xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đóng vai trò chủ đạo. Ngoài ra, Tuyên Quang cũng đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ, đáp ứng nhu cầu về nguồn năng lượng cho sinh hoạt và sản xuất của tỉnh.

Theo Kế hoạch số 22/KH-UBND, ngày 24.4.2014 về nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015 của UBND tỉnh, cơ cấu các ngành công nghiệp trong tỉnh được ưu tiên phát triển như sau:

- Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm sản

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- Đầu tư hợp lý các dự án khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng chế biến sâu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và công nghiệp sử dụng nhiều lao động tại địa bàn để tạo việc làm, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động

CƠ QUAN CHUYÊN GIA TRUNG QUỐC

cuối năm 1951, Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cử đoàn cố vấn sang giúp đỡ Chính phủ ta về các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính, mậu dịch và ngân hàng; Trưởng đoàn là đồng chí La Quý Ba cố vấn về chính trị, Phó trưởng đoàn là đồng chí Vi Quốc Thanh cố vấn về quân sự và một số đồng chí khác như các đồng chí Vương, Kim, Triệu, Lưu...

Những ngày đầu khi mới sang Việt Nam chuyên gia Trung Quốc ở, làm việc tại thôn Đồng Đơn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Cuối năm 1951, chuyển lên huyện Chiêm Hóa.

Đầu năm 1952 chuyển đến thôn Thia, xã Tân Trào. Cuối năm 1952, chuyển đến thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương (địa điểm Bộ Nội vụ cũ). Cuối năm 1953, cơ quan chuyên gia Trung Quốc chuyển đến thôn Nà Ho, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn.

Đoàn Cố vấn Trung Quốc ở một khu riêng biệt, có bộ phận giúp việc như thư ký, phiên dịch, đầu bếp... là người Trung Quốc; cơ sở vật chất: nhà cửa, hầm hào trú ẩn do Đại đội 36 Công binh thuộc Tiểu đoàn 600 xây dựng. Một trung đội của đại đội 34 thuộc Tiểu đoàn 600 có nhiệm vụ bảo vệ vòng ngoài, bảo vệ vòng trong và làm công tác phục vụ trực tiếp cho đoàn cố vấn có bộ phận riêng trực thuộc Văn phòng Thủ tướng phủ. Tại đây, ngày 2 tháng 9 năm 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các đồng chí Tôn Đức Thắng, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và một số các đồng chí cán bộ Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Quốc hội đã đến trao tặng huân chương cho

đồng chí La Quý Ba - Trưởng đoàn cố vấn và đồng chí Vi Quốc Thanh - Phó trưởng đoàn cố vấn Trung Quốc tại Việt Nam.

Tháng 8.1954, cơ quan chuyên gia Trung Quốc rời Nà Ho về thủ đô Hà Nội.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ LÀO, CAMPUCHIA

những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng một số cơ quan đến ở, làm việc tại ATK Kim Quan. Để tiện làm việc giữa Đảng, Chính phủ ta, các vị đại diện Chính phủ kháng chiến hai nước Lào và Campuchia đã chuyển đến ở, làm việc tại làng Nha, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang từ cuối năm 1953 đến tháng 8.1954.

Đại diện cho Chính phủ kháng chiến Lào là Hoàng thân Xu-Pha-Nu-Vông. Đồng chí Cay-Xôn-Phôm-Vi-Hản và nhiều cán bộ khác. Đại diện Chính phủ kháng chiến Campuchia là đồng chí Sơn Ngọc Minh, Suu Hinh và

một số cán bộ. Số cán bộ đại diện cho hai nước ở tại đây có khoảng 25 người.

CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIA SÚC

gồm các nhà máy, xí nghiệp v.v. có sản phẩm tiêu thụ vào thị trường là các loại thức ăn công nghiệp cho trâu bò, lợn, gà, tôm, cá v.v.

Tính đến thời điểm năm 2014, tỉnh mới có một cơ sở chế biến thức ăn gia súc có quy mô chuyên chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Đó là Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc MaxiFeed Australia của Công ty TNHH Sữa cho tương lai, địa chỉ: trại bò, thôn Tân Thịnh, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

Nhà máy chính thức đi vào hoạt động từ cuối năm 2009, sau một thời gian hoạt động, nhà máy đã sản xuất và cung ứng được những loại thức ăn chăn nuôi gia súc dành cho lợn và bò tốt nhất trong cả nước. Sản phẩm chủ yếu của nhà máy gồm các loại cám dành cho bò và lợn. Ngoài lượng thức ăn cung cấp cho trang trại bò sữa của xã Phúc Ứng, nhà máy còn cung cấp thức ăn chăn nuôi cho thị

trường trong tỉnh và các tỉnh bạn như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Quảng Ninh, Nghệ An v.v.

Trong Quyết định số 240/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2014 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 đến năm 2020, UBND tỉnh đã đưa ra một số dự án ưu tiên, trong số đó có Dự án trồng cỏ và chế biến thức ăn gia súc tại huyện: Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Sơn Dương và Yên Sơn, giai đoạn 2014-2016. Ngoài ra, UBND tỉnh xác định cần “Có chính sách thu hút đầu tư phù hợp để các doanh nghiệp làm dịch vụ thức ăn hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh, tiếp tục chuyển giao công nghệ phối trộn thức ăn đậm đặc”.

CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

gồm những công ty, xí nghiệp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp, đó là các cơ sở sản xuất đường, dệt may, giấy, xi măng, điện, gang, thép, các loại khoáng sản khác.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh chủ yếu được tập trung trong các khu công nghiệp như: cụm các khu

Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An; Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương; Khu công nghiệp Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Cụm công nghiệp Nà Hang; Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên; và một số điểm công nghiệp độc lập.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp đã tạo việc làm và thu nhập cho nhiều lao động trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng sớm đưa Tuyên Quang thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển và phấn đấu trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc. Một số cơ sở sản xuất công nghiệp tiêu biểu:

1. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương, trong đó có Nhà máy đường Bình Xa. Tại xã Hào Phú, huyện Sơn Dương; xã Bình Xa, huyện Hàm Yên. Sản xuất đường thô và đường tinh luyện, đường mật.
2. Công ty TNHH Sữa cho tương lai. Tại Trại bò, thôn Tân Thịnh, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

3. Công ty TNHH MTV Seshin VN2, tại thôn Khe Xoan, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang. Sản xuất quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc.

4. Công ty TNHH MSA YB, tại thôn Khe Xoan, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang. Sản xuất quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc.

5. Công ty Cổ phần Giấy An Hòa, tại xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Sản xuất bột giấy.

6. Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang, tại xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Sản xuất xi măng

7. Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang, tại xóm 8, xã Tràng Đà. Sản xuất xi măng.

8. Công ty Liên doanh Khoáng nghiệp Hằng Nguyên, tại Khu công nghiệp Long Bình An, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản.

9. Công ty Cổ phần Khoáng sản và công nghiệp Chiến Công, tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản.

10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang, tại Khu công nghiệp Long Bình An, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản.

11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang, tại xã An Tường, thành phố Tuyên Quang. Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng.

12. Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang, tại số 178, đường Bình Thuận, tổ 27, phường Tân Quang. Sản xuất chì, kẽm, thiếc.

13. Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Công ty Thủy điện Tuyên Quang, tại số 403, đường Trường Chinh, phường Ý La. Điện sản xuất

14. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế ICT Nhà máy Thủy điện Chiêm Hóa, tại thôn Bắc Ngõa, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Điện sản xuất.

CƠ SỞ SẢN XUẤT GẠCH

CSSXG ở nước ta tồn tại chủ yếu ở hai dạng: các lò sản xuất gạch thủ công với quy mô thường nhỏ và các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gạch có quy mô lớn.

Các lò sản xuất gạch thủ công trong tỉnh đã tồn tại hàng chục năm với số lượng rất lớn và công nghệ cũ, lạc hậu, gây ra những tác động xấu đến môi trường. Chẳng hạn, riêng tại xã Thái Sơn (Hàm Yên), có gần 40 lò gạch sản xuất gạch thủ công. Hiện nay, trên toàn bộ địa bàn tỉnh, mới chỉ có một số ít doanh nghiệp đầu tư công nghệ sản xuất gạch không nung là: Công ty TNHH MTV Tuấn Hưng, Công ty TNHH Long Thắng, Công ty cổ phần VLXD Viên Châu, Nhà máy gạch tuynel An Hòa thuộc Công ty cổ phần Hồng Phát.

Trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo phát triển vật liệu xây dựng với mục tiêu phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng không nung để thay thế gạch đất sét nung. Theo tinh thần đó, tỉnh Tuyên Quang có các chính sách khuyến khích

các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh và sử dụng vật liệu không nung.

Công ty TNHH MTV Tuấn Hưng là công ty đầu tiên được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 cho lĩnh vực sản xuất gạch bê tông. Năm 2014, công ty đã khai trương dây chuyền sản xuất gạch không nung công suất 15 triệu viên/năm, với kinh phí đầu tư trên 5 tỉ đồng.

Năm 2006, Công ty cổ phần Hồng Phát đã đầu tư 35 tỉ đồng xây dựng Nhà máy gạch tuynel An Hòa tại Khu công nghiệp Long Bình An. Hiện nhà máy có hai dây chuyền sản xuất gạch, công suất 40 triệu viên/năm.

CƠ SỞ Y TẾ

bao gồm các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh, khối trung tâm y tế các huyện (bên dưới là các trạm y tế xã), khối bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực.

Từ năm 2008, tỉnh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng giai đoạn 1 Bệnh viện Đa khoa Sơn Dương, Nà

Hang và 8 phòng khám đa khoa khu vực; cải tạo, nâng cấp, mở rộng diện tích Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh; tiến hành xây dựng khu nhà điều trị 5 tầng Bệnh viện Đa khoa tỉnh, giai đoạn 2 Bệnh viện Đa khoa Sơn Dương, Nà Hang và xây dựng 3 bệnh viện Đa khoa Kim Xuyên, Chiêm Hoá, Hàm Yên; xây dựng cụm Trung tâm Y tế tuyến tỉnh gồm 9 đơn vị thuộc hệ thống y tế dự phòng, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh tại địa điểm mới; xây dựng Bệnh viện Đa khoa Lâm Bình và Yên Sơn.

Năm 2012 công suất sử dụng giường bệnh của bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện trung bình 130% đến 160%. Đến 2013, tỉnh có 5 bệnh viện tuyến tỉnh với 835 giường, 9 bệnh viện đa khoa tuyến huyện với 650 giường, 141 trạm y tế xã với 705 giường và 13 phòng khám đa khoa khu vực (thuộc bệnh viện) với 65 giường, bình quân 20,5 giường/vạn dân.

Hiện tại, Sở Y tế đã xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và các phòng khám đa khoa.

Về trạm y tế cơ sở, toàn tỉnh hiện có 141 trạm, trong đó, 59% y tế đạt chuẩn quốc gia (theo tiêu chí mới). Đến nay, 114/141 trạm y tế có bác sĩ. Để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của mạng lưới y tế cơ sở đến năm 2020, tỉnh đầu tư hơn 565 tỉ đồng; trong đó, 545 tỉ đồng xây dựng các trạm y tế cơ sở, 20 tỉ đồng cho công tác đào tạo nguồn nhân lực.

CƠM LAM

món ăn cổ truyền, ưa chuộng có từ lâu đời, có ở mọi cộng đồng dân tộc, đặc biệt đối với đồng bào Tày. Các bước chuẩn bị gồm: gạo lam, ống lam, nước lam, củi lam, muối và gừng. Gạo lam thường dùng bằng gạo nếp nương, nếp cái, nếp cẩm; ống lam chọn tre hoặc nứa nhưng phải là những cây tre và cây nứa bánh tẻ (còn non), có lớp màng dày; nước cơm lam dùng nước đầu nguồn hay nước mưa; củi lam phải là các cây gỗ chắc không có mùi hắc cho

than đượm. Đổ gạo vào ống kèm ít nước gừng nướng, vài hạt muối và đổ nước để chừa lại khoảng hơn 1 đốt ngón tay, dùng lá dong hoặc lá đao quấn vo thành nút đậy ống lam lại. Xếp các ống lam dựng đứng trong vòng kiềng và chất lửa than đốt cháy đều đều. Các ống lam sẽ sôi đều và mùi thơm lan tỏa sau khoảng 50 phút đến 1 một giờ. Khi nhận thấy nước trong các ống lam đã cạn, chuyên xếp các ống lam nằm ngang và tiếp tục đun lửa nhỏ lăn đều các ống cho nhiệt cháy đều thân các ống lam. Khi mùi cơm lam thơm ngào ngạt bốc lên là cơm đã chín. Nhấc ống lam khỏi lửa, để nguội, dùng dao bóc tách từng lớp vỏ cháy bên ngoài của ống còn lại lớp màng lụa mỏng màu trắng ngà của ống lam, phần cơm dài thành khúc hình trụ bằng chiều dài ống tre. Khi ăn bẻ thành từng khúc cơm thành miếng. Hương thơm của gạo, gừng, vị ngọt bùi của tre rất hấp dẫn. CL thể ăn nóng, để nguội, mang theo đường dài nhiều ngày vẫn mềm, ngon, có thể ăn cùng với nhiều thức ăn khác như ruốc, thịt nai sấy. Một số nơi ở Hàm Yên còn có loại

com lam hồng, khi làm còn cho thêm bột của gạo chín cùng với gạo, các khúc com vừa thơm vừa đẹp.



CÙ CHÍNH LAN

(1930 - 1951), liệt sĩ; được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Huân chương Kháng chiến hạng nhất; truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam năm 1952. Quê quán: xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Gia nhập quân đội năm 1946, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1951), chức vụ tiểu đội trưởng. Trong Chiến dịch Hòa Bình 13.12.1951, tại Giang Mỗ, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội, một mình đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ

địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29.12.1951, dũng cảm chiến đấu, diệt nhiều địch, bị thương ba lần vẫn chiến đấu cho đến khi hi sinh.

CÙ HUY CẬN

(31.5.1919 - 19.2.2005), nhà thơ, nhà cách mạng Việt Nam, quê: làng Ân Phú, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo.

Năm 1926 - 1927, học Trường Tổng Dị Long. Tháng 10.1927, chuyển vào Huế học tiếp tiểu học và theo đến trung học. Năm 1936, học tại Trường Tú tài Khải Định (nay là trường Quốc học) - Huế. Năm 1940, học cao đẳng Nông Lâm. Năm 1941, tham gia Mặt trận Việt Minh. Tháng 7.1945, tại Quốc dân Đại hội Tân Trào, được bầu làm Ủy ban Dân tộc Giải phóng toàn quốc, Ủy viên Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ.

Sau Cách mạng tháng Tám, tham gia hoạt động ở Tuyên Quang và giữ nhiều chức vụ: Thứ trưởng Bộ Canh nông (1945 - 1946); Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1946); Thứ trưởng Bộ Kinh tế (1947 - 1949); Thứ trưởng Tổng thư

ký Hội đồng Chính phủ (1949 - 1955); Thứ trưởng Bộ Văn hóa (1956 - 1984); Bộ trưởng đặc cách công tác Văn hóa - Nghệ thuật (1984 - 1987); Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ngoài ra, ông còn là Chủ tịch Đại hội nhà văn Á - Phi họp ở Ai Cập (2.1962); Chủ tịch Đại hội Văn hoá thế giới họp ở Cu Ba (1.1968); Ủy viên Hội đồng UNESCO (1978 - 1983); Phó Chủ tịch Tổ chức Hợp tác Văn hoá - Kỹ thuật của 49 nước (ACCT) (1981 - 1987); Ủy viên Hội đồng cấp cao tiếng Pháp (1985 - 2005); Viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ Thế giới (6.2001); Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I, II, VII, VIII.

Các tác phẩm tiêu biểu: Tập thơ *Lửa thiêng* (1940); Tập văn xuôi triết lí *Kinh cầu tự* (1942); Tập thơ *Vũ trụ ca* (1940 - 1942); *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958); *Đất nở hoa* (1960); *Bài thơ cuộc đời* (1963); *Những năm 60* (1968); *Chiến trường gần chiến trường xa* (1972); *Hạt lại gieo* (1984). Trong đó có các tác phẩm viết cho

thiếu nhi: *Hai bàn tay em* (1967); *Hợp mắt thiếu niên anh hùng*.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh (1990), Huân chương Sao vàng, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1996).

CULI

(cg. khi gió, cù lằn, con xấu hổ), phân họ Cu li, tên khoa học: Lorinae. Là một phân họ trong họ Cu li (Lorisidae) của phân bộ Linh trưởng mũi cong (Strepsirrhini), tên gọi chung là CL. Loài thú có kích thước nhỏ, lớn bằng con mèo, sống trong những lùm cây rậm rạp, hoạt động ban đêm, ban ngày ngủ trên cây. Đêm đi kiếm ăn, thức ăn chủ yếu là côn trùng và trứng trong các tổ chim. Hiện nay, ở Tuyên Quang, còn một số lượng ít loài CL nhỏ (*Nycticebus pygmacus*) và CL lớn (*Nycticebus caucang*).

CL lớn, tên khoa học: *Nycticebus caucang*, loài linh trưởng di chuyển chậm; mắt lồi, to; tai nhỏ gần như che

khuất bởi lông rậm. Đuôi cụt ngắn. Sống trên cây, kiếm ăn ban ngày.

CL nhỏ, tên khoa học: *Nycticebus pygmacus*, loài linh trưởng sống ở các khu vực rừng lá rộng khô cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ăn côn trùng, các loài hoa quả và hạt.



Con cu li. Nguồn: Internet,
www.pda.vietbao.vn

CỦ MÀI

(tk. khoai mài, Hoài sơn), họ Củ nân (*Dioscoreaceae*), vừa là loại thực phẩm ăn như các loại củ khoai, củ đậu, đồng thời cũng là một loại dược liệu quý dùng chữa bệnh trong Đông y. CM có dây leo quấn; thân hơi có góc cạnh, màu đỏ hồng, thường mang những củ nhỏ ở nách lá. Rễ củ đơn độc hoặc kết thành từng đôi, ăn sâu vào đất dài đến hàng mét nên dân gian có câu “củ mài ăn

xuống”. Vỏ ngoài màu xám, cạo vỏ phía trong là phần thịt mềm màu trắng. Lá mọc so le hay mọc đối, hình tim, đôi khi hình mũi tên, nhẵn, dài 10 cm, rộng 8 cm, chóp lá nhọn, có 5 - 7 gân gốc. Cụm hoa đơn tính gồm các bông dài 40 cm, mang 20 - 40 hoa nhỏ màu vàng, hoa đực có 6 nhị. Quả nang có 3 cánh rộng 2 cm. Hạt có cánh mào. CM có thể trồng bằng gốc rễ hoặc dái mài vào mùa xuân. Sau một năm thu hoạch vào dịp hè sang thu khi cây đã lụi, lấy củ mang về rửa sạch, gọt vỏ cho vào lò sấy khô, có thể dùng một lượng diêm sinh thích hợp để xông trong 2 ngày đêm, rồi phơi khô tránh mốc. CM có vị ngọt, tính bình, tác dụng bổ tì vị, tâm phế, thận, chỉ tả lý, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh rất hiệu quả như suy nhược cơ thể, tiêu chảy và bổ dưỡng. CM có hai loại: dân gian gọi là củ mài nếp và củ mài tẻ. CM nếp thường nhỏ hơn, bột mịn và thơm hơn, CM tẻ thường lớn hơn, hương vị nhạt hơn. Trông bề ngoài dây và hoa hạt tương tự giống nhau.



CỤC LƯU TRỮ PHỞ THỦ TƯỚNG

Cơ quan thuộc Phủ Thủ tướng chịu trách nhiệm quản lý tập trung và thống nhất việc lưu trữ hồ sơ của Nhà nước và Chính phủ Việt Nam.

Ngày 4.9.1962, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/CP Về việc thành lập Cục Lưu trữ trực thuộc Phủ Thủ tướng. Theo Điều 2 của Nghị định thì Cục Lưu trữ có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Phủ Thủ tướng:

- Nghiên cứu đề trình Hội đồng Chính phủ ban hành các chế độ, quy định về công tác lưu trữ hồ sơ; hướng dẫn và đôn đốc việc thực hiện các chế độ và quy định ấy trong các cơ quan Nhà nước và đoàn thể nhân dân các cấp, nhằm phục vụ tốt việc sưu tầm, nghiên cứu tài liệu lưu trữ và bảo đảm bí mật của Đảng và Nhà nước.

- Trực tiếp quản lý kho lưu trữ Trung ương, sưu tầm, thu thập và sắp xếp có hệ thống tài liệu lưu trữ qua các thời đại để phục vụ công tác tra cứu.

- Huấn luyện, đào tạo, quản lý cán bộ lưu trữ.

Về cơ cấu tổ chức, CLTPTT do một Cục trưởng phụ trách và có các Cục phó giúp việc; tổ chức và biên chế cụ thể của Cục sẽ do Bộ trưởng Phủ Thủ tướng quy định.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Cục sơ tán về Tuyên Quang, xây dựng kho lưu trữ tài liệu ở xã Phúc Ứng (K1, K3, K4), sau đó chuyển vào K5 (tên bí mật là 300A) ở thôn Lâm, xã Tuân Lộ, huyện Sơn Dương, bảo vệ an toàn một khối lượng lớn tài liệu lưu trữ quốc gia. Các tài liệu này đã phục vụ có hiệu quả các nhu cầu nghiên cứu, góp phần thiết thực vào việc khôi phục nhiều công trình quan trọng sau chiến tranh, cũng như cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển kinh tế văn hóa xã hội của đất nước.

Ngày 1.3.1984, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số

34/HDBT quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Cục Lưu trữ Nhà nước. Theo đó, CLTPTT được đổi tên là Cục Lưu trữ Nhà nước trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, có nhiệm vụ giúp Hội đồng Bộ trưởng quản lý tập trung thống nhất tài liệu lưu trữ quốc gia.

Ngày 1.9.2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 177/2003/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước. Theo đó, Cục Lưu trữ Nhà nước được đổi tên thành Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện quản lý Nhà nước về công tác văn thư và lưu trữ.

Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang đã làm tròn nhiệm vụ bảo vệ Bác Hồ, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ cùng nhiều bộ, ban, ngành Trung ương, trong đó có việc bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ của CLTPTT. Năm 2001, UBND tỉnh Tuyên Quang đã quyết định công nhận địa điểm sơ tán của

CLTPTT tại xã Tuân Lộ, huyện Sơn Dương là di tích cấp tỉnh.

CỤC TIẾP TẾ VẬN TẢI

cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế, thành lập ngày 29.2.1948, ông Nguyễn Văn Cái làm Cục trưởng với gần 20 cán bộ, nhân viên. CTTVT làm việc tại xóm Núi Độc, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương. CTTVT có các phòng: Hành chính, Kế hoạch, Phân phối và bộ phận vận chuyển. Nhiệm vụ của Cục là quyên góp, thu mua, vận chuyển nguồn lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm ở các tỉnh từ khu IV trở ra lên chiến khu Việt Bắc. Cục đã lập kho, trạm lưu trữ lương thực tại các địa bàn trong chiến khu Việt Bắc. Trạm cung cấp 19 tại thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương là một trong những trạm lớn có nhiệm vụ cấp phát lương thực, thực phẩm cho các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, các cơ quan, bộ, ngành đóng trên địa bàn đóng trên địa bàn An toàn khu. Tháng 11.1950, Chính phủ giải thể CTTVT, thành lập Sở Nội thương.

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TUYÊN QUANG

có vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định tại Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09.09.2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự. Cục Thi hành án dân sự tỉnh là cơ quan trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự, thực hiện chức năng thi hành án dân sự, có nhiệm vụ giúp Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự quản lý một số mặt công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan thi hành án dân sự địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Cục Thi hành án dân sự tỉnh có các phòng chuyên môn trực thuộc. Cục Thi hành án dân sự tỉnh có Cục trưởng đồng thời là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; Phó Cục trưởng đồng thời là Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự;

Chấp hành viên sơ cấp; Chấp hành viên trung cấp; Chấp hành viên cao cấp; Thẩm tra viên thi hành án; Thẩm tra viên chính thi hành án; có thể có Thẩm tra viên cao cấp thi hành án; Thư ký thi hành án và công chức khác.

Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh chịu trách nhiệm trước Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách. Cục Thi hành án dân sự tỉnh chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 173 Luật Thi hành án dân sự, có trách nhiệm báo cáo với UBND cùng cấp về chủ trương, biện pháp tăng cường công tác thi hành án dân sự trên địa bàn và thực hiện báo cáo công tác thi hành án dân sự trước HĐND cùng cấp theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh: Ma Thị Sách giữ chức vụ đến

năm 2015, Nguyễn Tuyên giữ chức vụ từ năm 2015.

Các phòng chuyên môn gồm: Văn phòng; Phòng Tổ chức Cán bộ; Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án; Phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu nại tố cáo; Và các đơn vị trực thuộc (gồm có 7 Chi cục các huyện, thành phố).

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

Cơ quan trực thuộc Tổng cục Thống kê, có chức năng giúp việc cho Tổng cục Thống kê quản lý nhà nước về công tác thống kê tại địa phương theo quy định của luật pháp, đồng thời tổ chức thực hiện kế hoạch chương trình công tác của Tổng cục Thống kê giao. Trên cơ sở đó đảm bảo thông tin bằng con số về tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý của cấp ủy, chính quyền địa phương. Cục Thống kê là đơn vị dự toán của Tổng cục Thống kê, có con dấu, tài khoản riêng theo quy định của nhà nước.

Ngành thống kê tỉnh Tuyên Quang được thành lập từ năm 1956

trực thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Hành chính tỉnh Tuyên Quang qua các thời kỳ: năm 1961 tách khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh, thành lập chi cục Thống kê Tỉnh Tuyên Quang dưới sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê.

Từ năm 1974 thuộc sự lãnh đạo của Tổng cục Thống kê và Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang (Nay gọi là UBND Tỉnh). Sau Tổng tuyển cử thống nhất đất nước năm 1976, theo Nghị quyết Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sáp nhập hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên, hai Chi cục Thống kê Tuyên Quang và Hà Giang sát nhập là Cục Thống kê Hà Tuyên, trụ sở đóng tại thị xã Hà Giang. Khi Chiến tranh biên giới phía Bắc xảy ra, ngày 17.02.1979, Cục Thống kê cùng Tỉnh lỵ chuyển về đóng ở thị xã Tuyên Quang (cách thị xã Hà Giang 153 km).

Cuối năm 1987 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ xóa bỏ quản lý ngành dọc đối với ngành

Thống kê, UBND tỉnh Hà Tuyên sáp nhập ngành Thống kê tỉnh vào Ủy ban Kế hoạch tỉnh, lấy tên Chi cục Thống kê tỉnh trực thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh Hà Tuyên.

Tháng 08.1991, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tách tỉnh Hà Tuyên, tái lập hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Đầu năm 1992 Tỉnh ủy và UBND tỉnh Tuyên Quang quyết định tách Chi cục Thống kê tỉnh khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh, lấy tên Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang trực thuộc UBND tỉnh quản lý.

Sau khi ngành Thống kê tỉnh Tuyên Quang tách khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh, trực thuộc UBND tỉnh quản lý, tại Văn phòng Cục không có tổ chức phòng chuyên môn, chỉ có 3 bộ phận trực thuộc lãnh đạo: Tổ chức - Hành chính, Thống kê Tổng hợp - Dân số - Tài khoản quốc gia và Thống kê sản xuất kinh doanh. Cấp huyện, thị xã, mỗi huyện, thị chỉ có một tổ Thống kê có 1 hoặc 2 cán bộ, trực thuộc UBND huyện, thị quản lý.

Năm 1995, Chính phủ quyết định cho ngành Thống kê Việt Nam quản lý ngành dọc và đổi tên Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố - thành Cục Thống kê tỉnh, thành phố và Cục Thống kê Tuyên Quang cũng được hình thành quản lý theo ngành dọc cho đến nay. Sau khi trực thuộc ngành dọc, các phòng chuyên môn của Cục và phòng Thống kê các huyện, thị được tổ chức, hình thành theo quy định của Tổng Cục Thống kê. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, mô hình tổ chức của các phòng tại văn phòng Cục đã được củng cố, sắp xếp lại cho phù hợp với nhiệm vụ của từng thời kỳ.

Văn phòng Cục có 6 phòng chức năng: Phòng Thống kê Tổng hợp; Phòng Thống kê Nông nghiệp; Phòng Thống kê Công - Thương; Phòng Thống kê Dân số - Văn xã; Phòng Thanh tra Thống kê; Phòng Tổ chức - Hành chính; tại huyện, thị có Chi cục Thống kê huyện, thành phố thuộc tỉnh trực thuộc Cục Thống kê tỉnh.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang giữ chức từ năm 2011 là ông Nguyễn Việt Thái.

CỤC THUẾ TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập tháng 10.1990 từ việc hợp nhất các cơ quan thu ngân sách: Chi cục Thuế công thương nghiệp, Phòng Thu quốc doanh các xí nghiệp trung ương và địa phương, Phòng Thuế nông nghiệp. Từ ngày 01.10.1990, Cục Thuế chính thức hoạt động theo hệ thống ngành thống nhất từ Trung ương đến địa phương (lúc đầu thành lập có 8 phòng và 6 Chi cục Thuế với 247 cán bộ, công chức).

CTTTQ là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Thực hiện quản lý Nhà nước về thuế, phí, lệ phí và thu khác ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước giao; Tuyên truyền hướng dẫn, phổ biến chính sách thuế, phí, lệ phí đến người nộp thuế và nhân dân; đồng thời tổ chức thanh tra thuế, kiểm tra thuế xử lý nghiêm những vi phạm pháp luật về thuế, triển khai thực hiện tốt Chiến lược cải cách hệ thống thuế, xây dựng Cục. CTTTQ có tư

cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy gồm các phòng: Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế; Phòng Kế khai và Kế toán thuế; Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế; một số phòng Kiểm tra thuế; một số Phòng Thanh tra thuế; Phòng Quản lý thuế thu nhập cá nhân; Phòng Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán; Phòng Kiểm tra nội bộ; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ - Ấn chỉ; Phòng Tin học.

Danh sách Cục trưởng CTTTQ qua các thời kỳ: Nguyễn Xuân Thanh, giữ chức vụ từ 1992 - 1994; Nguyễn Thị Ngọc Lan, giữ chức vụ từ 1994 - 1999; Đỗ Đình Bảng, giữ chức vụ từ 1999 - 2006; Phạm Trung Sơn, giữ chức vụ từ 10.2006.

CÙNG ĐẾN VỚI TUYÊN QUANG QUÊ ***EM***

bài hát do nhạc sĩ Cát Vận sang tác. Nhạc sĩ Cát Vận tên khai sinh là Cát Văn Vận, sinh ngày 20 tháng 3 năm 1940. Quê ở Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội. Nguyên là Trưởng ban

Biên tập âm nhạc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng Biên tập Tạp chí “Âm nhạc và Thời đại” Hội nhạc sĩ Việt Nam. Vào học Trường Âm nhạc Việt Nam năm 1961, là học sinh Trung cấp đàn Contrebasse. Năm 1965 về Đoàn Văn công Phòng không - Không quân. Năm 1970 ông về học Nhạc viện Hà Nội khoa Lý luận - Sáng tác. Năm 1973 ông về Đài Tiếng nói Việt Nam làm biên tập viên ca nhạc nước ngoài, ca nhạc Việt Nam.

Ông có nhiều bài hát được giải thưởng: *Hãy đến với rừng* (Bộ Lâm nghiệp, 1984), *Khúc quân hành trên bán đảo* (Giải thưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam 40 năm), *Nghĩa tình Quan họ, Lời ru tháng Ba* (Giải thưởng Hội Nhạc sĩ Việt Nam, 1994), nhiều ca khúc, hợp xướng và nhạc không lời được Giải thưởng của Bộ Văn hóa - Thông tin, Đài Phát thanh và Truyền hình, nhạc phim *Thị xã trong tầm tay* (Giải Nhất âm nhạc Liên hoan phim 30 năm Điện ảnh Việt Nam, 1983). Ngoài ra, ông còn

viết nhạc cho một số phim truyện, nhạc múa rối, nhạc múa.

CÚNG ĐÌNH

lễ cúng ở đình làng của người dân tộc Nùng, tổ chức vào tháng 12 hàng năm. Mỗi gia đình trong làng cử 12 người mang lễ vật gồm rượu, xôi, thịt đến góp lễ. Sau khi cúng, mọi người cùng ăn uống tại đình

Hội làng thường được tổ chức ở đình vì đây là nơi thờ Thành hoàng làng. Vì vậy, giữa hội làng và tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng có một sự đồng nhất. Hội làng là nghi thức biểu đạt quan niệm của dân làng về thần Thành hoàng. Là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, tín ngưỡng CĐ thờ Thành hoàng vẫn còn tiềm ẩn trong tầng sâu “ký ức văn hóa” của cư dân.

Lễ hội CĐ hay còn gọi Lễ kỳ yên, là lễ chính của đình, vừa là cúng thần, vừa là lễ hội nông nghiệp để cầu an, cầu mùa, cầu cho quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Chủ trì lễ CĐ là trưởng thôn, làng và ông từ coi đình.

CÚNG MỤ

phong tục cúng tạ ơn và cầu phúc tới các bà Mụ, những Tiên Nương theo quan niệm dân gian tương truyền phụ trách việc sinh nở và nặn ra những đứa trẻ. Tục thờ cúng 12 bà Mụ là tín ngưỡng người Việt tiếp thu từ Trung Hoa. Lễ CM thịnh hành trong một số dân tộc châu Á trong đó có dân tộc Việt. Theo quan niệm dân gian của cộng đồng người Việt, đứa trẻ được sinh ra là do các vị Đại Tiên (Bà chúa Đầu thai) và Tiên Mụ mà trực tiếp là 12 bộ Tiên Nương (12 bà Mụ) nặn ra. Vì vậy, khi đứa trẻ chào đời được 3 ngày, 1 tháng, 1 năm thì bố mẹ, ông bà đứa trẻ phải bày tiệc CM để tạ ơn các bà Mụ và cầu xin các Mụ ban cho đứa trẻ mọi điều may mắn tốt lành.

Lễ CM của người Việt thường được thực hiện với các phần lễ vật gồm 12 lễ nhỏ (cúng 12 bà Mụ) và 1 lễ lớn (cúng bà Mụ Chúa). Lễ vật thông thường bao gồm: đồ vàng mã, trầu cau, đồ chơi trẻ em bằng nhựa hoặc sành sứ, tôm hoặc cua,

phẩm oản, lễ mặn, kẹo bánh, hương hoa.

Tất cả các lễ vật được bài trí một cách hài hòa, cân đối ở chính giữa phía trên của hương án, trong đó lễ vật dâng các bà mụ chia làm 12 phần nhỏ đều nhau và 1 phần to hơn. Mâm lễ mặn với hương, hoa, nước trắng để trên cùng và mâm tôm, cua, ốc để phía dưới. Sau khi lễ cúng các bà Mụ xong các lễ vật vàng mã sẽ được đem hóa, đồ ăn thì người nhà thụ lộc; động vật sống thì phóng sinh; và đồ chơi thì giữ lại cho em bé và phân phát cho trẻ em hàng xóm, họ hàng.

CÚNG RUỘNG

lễ CR được tổ chức ở ruộng vào ngày mùng 6 tháng 6 âm lịch. Vào dịp này, lúa mọc xanh tươi, đồng bào chuẩn bị xôi gà để cúng thần Ruộng, thần Trâu vì một số dân tộc có quan niệm đây là các vị thần bảo vệ mùa màng và gia súc. Lễ cúng thần được tổ chức nhằm tạ ơn các thần đã phù hộ che chở, bảo vệ cho mùa màng, gia súc khỏi bị phá hoại. Đồng bào có tục cắm trên mỗi thửa ruộng một cây tiên bằng giấy trắng nhuộm máu gà hay máu chó,

tức là dùng chất uế tạp để xua đuổi ma quỷ khỏi làm hại mùa màng.

CUỘC BUỐM

công cụ sản xuất của người Mông. Là loại cuốc lưỡi rộng, có hình bán nguyệt, chủ yếu dùng để làm cỏ, cuốc nương. Lưỡi cuốc được rèn bằng sắt, dài 0,18 - 0,20 m, rộng 0,25 m, thân cuốc mỏng, rìa lưỡi sắc. Lưỡi cuốc hơi cong vào phía trong, vai cuốc vuông vắn, họng tra cán dày hình tròn. Cuốc được tra cán gỗ dài khoảng 1 m, thường chọn loại gỗ ít bị sâu mọt, không bị nứt.

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NÔNG DÂN CHÍNH TÂM

năm 1953, thi hành chỉ thị của Trung ương, tỉnh Tuyên Quang cử một đoàn cán bộ về đồn điền Vật Lãm (Chính Tâm, Yên Bình) điều tra ruộng đất, thực hiện chủ trương giảm tô. Do vận động được đông đảo nông dân tham gia vào cuộc đấu tranh nên, ngày 15.3. 1953, địa chủ Nguyễn Kinh Đỉnh đội lột linh mục đã bị vạch trần bộ mặt thật cúi đầu nhận tội, giao trâu bò và 808 ha ruộng đất chia cho nông dân. Toàn bộ của cải gồm tiền, vàng, bạc, vũ khí nộp nhà

nước. Ban Chấp hành Nông hội Chính Tâm được cấp 41.627 kg thóc của địa chủ để cứu đói 282 gia đình. Sau cuộc nổi dậy của nông dân Chính Tâm đã phát động quần chúng giảm tô và triệt để thoái tức trong toàn huyện. Qua hai đợt đấu tranh, cuộc phát động quần chúng ở Yên Bình hoàn toàn thắng lợi. 15 địa chủ bị đem ra đấu, hàng ngàn mẫu ruộng về tay dân cày, hàng trăm trâu bò được chia cho nông dân.

CUỘC HÀNH QUÂN PÔMÔN

cuộc hành quân của quân Pháp mở ngày 29.4.1949 đánh lên Phú Thọ, Tuyên Quang. Mục tiêu của cuộc hành quân là càn quét An toàn khu, tiêu diệt quân chủ lực của ta. Lực lượng địch gồm: 1 tiểu đoàn Tabo (Tabor), 1 tiểu đoàn thuộc địa, 1 tiểu đoàn quân dù, 1 đơn vị pháo binh, 1 đơn vị thủy quân 4 tàu chiến, 1 đơn vị công binh, 1 phi đội máy bay 7 chiếc, tổng số là 2.600 tên, do Đại tá Cacbonen (Carbonel) chỉ huy. Dưới sự chỉ đạo của Liên khu ủy, Bộ Tư lệnh Liên khu X, Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh, lực lượng vũ trang Tuyên Quang nhanh chóng triển khai, bố trí

trận địa sẵn sàng đánh địch. Pháo binh bố trí trận địa pháo ở làng Giao, xã Kim Phú; làng Đồng, xã Ý La, Núi Độc, Ghềnh Quýt, xã Tràng Đà. Trên các ngã đường chính vào thị xã Tuyên Quang, nhân dân chặt các cây to làm chướng ngại vật ngăn cản bước tiến của địch. Quân địch theo quốc lộ 2 và Sông Lô, đến Đoan Hùng một cánh lên Tuyên Quang; một cánh ngược Sông Cháy đánh vào bến Hiên, Thác Bà. Ngày 11.5.1949 quân Pháp tới thị xã Tuyên Quang, chiếm các điểm cao: Núi Cốc, núi Thỏ Sơn, nhà thờ, miếu Ý La, tung lực lượng càn quét khu vực xung quanh thị xã.

Đêm 12.5, Tiểu đoàn pháo binh 410 từ các trận địa ở Làng Giao, Núi Dùm, Ghềnh Quýt dội pháo vào núi Cốc, Thỏ Sơn tiêu diệt nhiều tên địch. Trong các ngày từ 12 đến 15. 5, bộ đội địa phương, dân quân du kích, công nhân quốc phòng liên tiếp phục kích đánh địch ở Trung Môn, km 8 đường Tuyên Quang - Yên Bình, xã Minh Phú, huyện Yên Bình, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Ngày 17.5.1949, quân Pháp rục rịch rút chạy. Phán đoán được ý đồ của địch, Bộ Tư lệnh đã quyết định thành lập Mặt trận Sông Lô và tăng viện cho Mặt trận 4 tiểu đoàn để chặn đánh, tiêu diệt địch trên đường rút chạy. Ngày 24.5.1949, địch rút khỏi thị xã Tuyên Quang theo đường Sông Lô. Bộ đội địa phương Tuyên Quang tiến công đoàn tàu chiến của địch, hàng trăm tên bị diệt, bắn chìm một số xà lan. Ngày 25.5, du kích xã Tam Đa, huyện Sơn Dương phối hợp với bộ đội chủ lực đánh địch bằng địa lôi diệt 34 tên. Cùng ngày, một toán quân địch từ Kim Xuyên rút về Phan Lương bị du kích xã Trường Sinh gài lựu đạn diệt 15 tên. Trong chiến dịch này các lực lượng vũ trang Tuyên Quang chiến đấu 25 trận, tiêu diệt gần 200 tên, bắt sống hơn 30 tên, thu được một số lượng lớn vũ khí. Lần thứ hai cuộc tấn công lên căn cứ Việt Bắc của địch bị đánh bại.

CỤ THẠCH

thuật ngữ khảo cổ học chỉ những công trình dựng từ những khối đá lớn.

1. Di tích cự thạch Xuân Tân, đây là di tích dolmen - một loại hình

của văn hóa CT (có cấu trúc gần gũi với di tích cự thạch ở Trường Hà, Cao Bằng), thuộc thời đại sắt, thời kỳ cuối của văn hóa Đông Sơn. Nằm ở giữa thung lũng đá vôi rộng thuộc bản Nà Diềm, xã Xuân Tân, huyện Nà Hang, cách Sông Gâm 1 km về phía tây, bao quanh là các dãy núi khối đá vôi lớn. Di tích đặt theo hướng đông bắc - tây nam, gồm 1 tấm đá phiến lớn (tấm trần, dài 2,2 - 2,5 m, rộng 1,2 - 1,5 m, dày 1,1 - 1,3 m) xếp chồng lên 2 khối đá tự nhiên (2 hòn kê) to. Mặt dưới tấm trần khá phẳng, là vết tách tự nhiên theo thớ đá. Hai khối đá kê được đưa từ nơi khác đến. Từ 2 khối đá này nhô lên 3 mỏm đá nhỏ hình tam giác cân, mỗi mỏm cao 0,8 - 1,0 m, cách đều nhau 1,2 - 1,3 m. Di tích CT Xuân Tân có thể liên quan đến tục thờ những tảng đá thiêng của cư dân cổ nơi đây.

2. Di tích cự thạch Thiện Kế, loại hình di tích dolmen, ở giữa thung lũng rộng, bằng phẳng, hướng bắc - nam, thuộc thôn Phó Giò, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, cách sông Phó Đáy trên 400 m về phía tây.

Di tích đặt hướng bắc - nam, gồm một tấm đá phiến magma biến chất (tấm trần), hình khối giống chiếc thuyền với 2 bề mặt khá phẳng, dài 2,4 m, rộng 0,9 - 1,0 m, dày 0,30 - 0,35 m. Mặt trên và các rìa cạnh tấm trần bị lớp phong hóa phủ dày. Mặt dưới tấm trần cách mặt đất 0,45 m, được kê trên 5 tảng đá to hình nêm cắm sâu xuống đất. Các tảng đá kê có cùng chất liệu đá với tấm trần.

Các nhà khảo cổ xác định đây là di tích CT có cấu trúc tương tự di tích CT ở Cao Bằng, Bắc Giang, Sóc Sơn, có thể liên quan đến tục thờ thần đá của cư dân tiền sử trong vùng. Di tích CT Thiện Kế có niên đại khoảng sau Công nguyên vài ba thế kỷ, cách ngày nay gần 2.000 năm, ở thời kỳ cuối của văn hóa Đông Sơn.

CUỐP VỢ

(cg. bắt vợ), một tập tục của hình thức hôn nhân nguyên thủy, nảy sinh trong thời kỳ quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền, từ hôn nhân cư trú bên vợ sang hôn nhân cư trú bên chồng của người Mông. Trước kia, trai gái Mông có thể tìm hiểu nhau qua các dịp lễ hội, nhưng hôn nhân vẫn do cha mẹ sắp đặt

là chính. Trường hợp số mệnh không hợp, không được cô gái ưng thuận, hoặc gia đình nhà trai nghèo, không có tiền bạc để tổ chức cưới theo yêu cầu của nhà gái, chàng trai có thể tổ chức CV. Chàng trai cùng một vài người bạn (3 - 5 người) tìm chỗ vắng vẻ, đón đường bắt cóc cô gái đưa về nhà mình. Hai, ba ngày sau, chàng trai cùng bố mẹ đem lễ vật gồm gà, thịt, rượu sang nhà gái nộp phạt và xin cưới, hoặc hai người cứ sống với nhau đến khi có điều kiện thì tổ chức đám cưới

CỨU QUỐC QUÂN

tên gọi chung chỉ các trung đội du kích thoát li để kháng chiến chống Pháp của Việt Nam ở khu căn cứ Bắc Sơn trong thời kì 1941-1945, sau khởi nghĩa Bắc Sơn năm 1940. Lực lượng vũ trang này có nhiệm vụ chiến đấu chống khủng bố, phát triển cơ sở cách mạng của Việt Minh, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa. CQQ là tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Lực lượng CQQ gồm 3 trung đội. Trung đội thứ nhất gồm 52

người, thành lập ngày 14.2.1941 ở Khuổi Nọi, thuộc xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Trung đội thứ hai gồm 47 người, thành lập ngày 15.9.1941 ở Khuôn Mánh, xã Tràng Xá, Vũ Nhai, Thái Nguyên. Trung đội thứ ba gồm 30 người được thành lập ngày 25.2.1944 ở Khuổi Kịch (Sơn Dương, Tuyên Quang). Đội gồm các chiến sĩ CQQ ở Nam Đại Từ, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Vĩnh Yên.

Lễ thành lập đội CQQ III được tổ chức trọng thể chiều ngày 25.2.1944 trên một bãi đất bằng phẳng bên khe suối Khuổi Kịch, làng Kim Long (tên cũ của thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương ngày nay). Toàn thể chiến sĩ tập hợp thành đội ngũ chỉnh tề, người cầm súng, người cầm gươm, đứng nghiêm trang. Thay mặt Trung ương Đảng, đồng chí Hoàng Quốc Việt trình trọng trao cờ đỏ sao vàng, tuyên bố thành lập Đội CQQ III gồm 30 người, nòng cốt là những đội viên của CQQ II và một số thanh niên hăng hái trong vùng. Đồng chí Triệu Khánh Phương làm Trung đội trưởng; đồng chí Chu Phóng -

Trung đội phó; đồng chí Phương Cương - Chính trị viên. Trung đội còn có các cán bộ chỉ huy là Phúc Quyền, Hồng Thái, Hồng Hải. Đồng chí Hoàng Quốc Việt giao nhiệm vụ cho Trung đội phát huy truyền thống tốt đẹp của các đội CQQ I và II, học tập tinh thần chiến đấu ngoan cường của du kích Tràng Xá, tiến hành công tác tuyên truyền, vận động tổ chức quần chúng, phát triển lực lượng mạnh mẽ hơn nữa. Thay mặt Ban chỉ huy, đồng chí Chu Văn Tấn động viên các đội viên hăng hái tiến lên hoàn thành nhiệm vụ mới. Đồng chí Lê Dục Tôn thay mặt đội hứa phát huy tinh thần cách mạng của CQQ, chỉ tiến, không lui, quán triệt các nghị quyết của Hội nghị Khuổi Kịch, nắm vững đường lối của Trung ương, kiên quyết đưa phong trào cách mạng tiến lên mạnh mẽ. Khi mới thành lập, CQQ III tranh thủ huấn luyện quân sự, học tập chính trị và hoạt động. Những tháng cuối năm 1944 đầu năm 1945, CQQ III đẩy mạnh hoạt động từ vùng Sơn Dương lan sang Bắc Kạn và các

huyện Định Hóa, Chợ Chu, Đại Từ (Thái Nguyên) sang cả các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, tạo thành khí thế cách mạng sôi nổi trong cao trào kháng Nhật, cứu nước.

Cuối năm 1944, hoảng sợ trước sự lớn mạnh của hốt khi thấy phong trào cách mạng ở Bắc Sơn - Vũ Nhai, Pháp mở cuộc càn quét lớn vào Vũ Nhai (đây là cuộc khùng bố trắng lần thứ ba của chúng ở nơi này). Quần chúng cách mạng và CQQ ở đây đều muốn vùng dậy quyết sống mái với quân thù.

Đêm 13.11.1944, một cuộc mít tinh, tuần hành mang tính thị uy lớn đã được Ban lãnh đạo Phân khu A tổ chức ở Vũ Nhai, thúc đẩy tinh thần chiến đấu của quần chúng lên cao. Với lòng căm thù đế quốc sâu sắc, nhân dân quyết đổ máu hi sinh để bảo vệ quyền sống, bảo vệ cách mạng. Bọn Việt gian chỉ điểm bị trừng trị khiến cho chính quyền của giặc Pháp trong vùng bị tan rã, đồn trưởng đồn Đình Cả hoảng sợ phải bỏ chạy. Theo lời kêu gọi của Ban lãnh đạo Phân khu, nhân dân các vùng Lâu Thượng, Phú

Thượng, Trùng Xá thi hành triệt để chủ trương “vườn không nhà trống”. Nhiều người tự tay đốt nhà mình, đưa cả gia đình lên núi theo CQQ đánh giặc. Các chiến sĩ tự vệ hăng hái tham gia CQQ. Được nhân dân giúp sức, CQQ đã sáng tạo nhiều cách chiến đấu khôn khéo kết hợp với tuyên truyền làm nao núng tinh thần địch. Quân địch luôn luôn bị CQQ phục kích, tập kích bất ngờ trên suốt dọc đường từ Thái Nguyên lên Đình Cả, Vũ Nhai. Những trận đánh liên tiếp diễn ra ở Đất Đỏ, Lân Hang, hang Mỏ Gà, Phượng Hoàng, Nà Khao, Nà Phai, gốc đa La Hóa, hang Đèo Đá v.v. Nhiều sĩ quan và binh lính địch bị chết và bị thương. Địch không sao thắng nổi CQQ dù đông quân, lại có pháo binh trợ lực.

Theo Nghị quyết của Hội nghị Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ tháng 4.1945, ngày 15.5.1945, CQQ đã hợp nhất với Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, trở thành Việt Nam Giải phóng quân.

CHẢ BỌC

món ăn đặc biệt trong nghi lễ tiếp khách của người Sán Chay. Khi mổ lợn, lấy thịt còn nóng, giã nhuyễn, sau đó lấy cái màng bụng của lợn, gói từng miếng tròn rồi rán hoặc quay. CB thường được dùng trong các dịp lễ tết, hội hè.

CHÀI

công cụ dùng để đánh bắt cá của cư dân sông nước nói chung và của đồng bào Tày nói riêng.

C có dạng hình chóp, được đan bằng sợi tơ tự dệt. Các mắt lưới có kích thước đồng đều từ đỉnh đến đáy, càng về phía đáy số mắt lưới càng nhiều hơn. Đáy C là phần túi lắp theo vòng tròn, là nơi chứa cá, đan bằng sợi có độ thô lớn hơn phần sợi thân C. Đáy C buộc nhiều con chì để khi quăng, C dễ dàng chìm sâu xuống nước. Do diện tích đáy C nhỏ, phạm vi bao vây cá hẹp, nên C chỉ hoạt động có hiệu quả ở những khu vực có cá tập trung. Đồng bào thường dùng mồi thả cho cá ăn và quăng C đúng địa điểm cá đang tập trung. Khi quăng, C được tung mạnh về phía trước để xòe rộng

và chup xuống nước vây cá ở phía trong, chờ một lúc cho cá ngoi lên dồn về thân C và tiến hành thu cá.

CHẠM BẠC

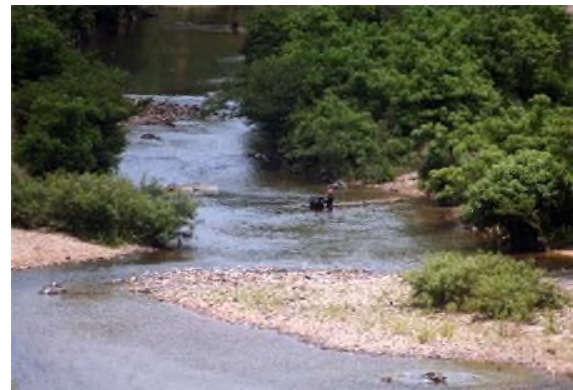
nghề thủ công truyền thống cha truyền con nối của người Dao, được duy trì truyền nghề bằng kinh nghiệm, được coi là “bảo vật” gia truyền của dòng tộc, cộng đồng. Dụng cụ làm nghề khá đơn giản: bễ thổi, kéo cắt, kim vắn, panh gấp, búa đập, dao chạm, bàn kéo sợi, đe gỗ, đe sắt, nồi đun, than củi. Nguyên liệu chủ yếu là bạc vụn (bạc trắng), bạc thổi hoặc bạc của bà con chủ động mang đến đặt làm trang sức. Than củi phải chọn các loại than đốt từ gỗ tốt như gỗ nghiến hoặc gỗ táu. Quá trình CB: cho bạc vào nồi, đem đun chảy trên lò, sau đó đổ vào máng nhỏ dài khoảng 30 cm, rộng 4 cm, chờ bạc nguội thì tiến hành công đoạn chạm. Tùy theo loại sản phẩm mà dùng các kỹ thuật thích hợp để chạm, như chạm vòng cổ, chạm vòng tay, hoa tai, chạm hoa bạc, cúc bạc. Các sản phẩm chủ yếu là đồ trang sức như: vòng cổ, vòng tai, vòng tay, nhẫn,

dây xà tích bạc và đặc biệt là các loại cúc bạc, lá bạc trang trí trên trang phục

CHAM CHU

(tk. Chăm Chu), nằm trên địa bàn 5 xã: Yên Thuận và Phù Lưu (Hàm Yên); Trung Hà, Hà Lang và Hòa Phú (Chiêm Hóa). Khu rừng có tổng diện tích tự nhiên 58.187 ha, có ba đỉnh cao gồm Cham Chu (1.587 m), Pù Loan (1.154 m) và Khau Vuông (1.218 m).

Khu bảo tồn có những nét tương đồng với chế độ khí hậu vùng Đông Bắc, với nhiệt độ trung bình hàng năm 22,9°C.



Khu Bảo tồn thiên nhiên Cham Chu, nguồn:

Internet.

Khu bảo tồn có địa hình nằm về phía tây - nam của một vùng núi đá vôi rộng lớn, có độ cao 1.587 m, bao phủ toàn bộ khu vực núi Cham Chu với đỉnh cao nhất là đỉnh Cham Chu. Hệ thực vật ở đây rất đa dạng và phong

phú, nhiều chủng loại như: nghiêng, trai, kháo, sồi, phay, kẹn, đĩnh, xoan mộc, dâu đất, cà lô, muông, sấu, nhội, chò chỉ, chò nâu, xoan đào, giẻ, re xanh, re gừng, vàng tâm v.v. Trữ lượng ước tính khoảng 400m³/ha. Các loại cây thuốc đa dạng gồm: các họ cúc, họ ngũ gia bì, họ bạc hà, trúc đào, họ đậu, họ bách bộ, thảo phục linh v.v.

Khu bảo tồn không chỉ đa dạng về các kiểu hệ sinh thái rừng, mà hệ thực vật ở đây còn phong phú về thành phần loài. Về thực vật, ở đây có từ 1.500 đến 2.000 loài, trong đó 10 loài đặc hữu, quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam, nhiều loài thực vật có giá trị kinh tế cao như hoàng đàn, pơ mu, thông tre, nghiêng và trai lý, chò chỉ, gù hương v.v.

Về hệ động vật, khu hệ thú có 42 loài thuộc 20 họ, 8 bộ như khỉ mặt đỏ, khỉ vàng, voọc đen, chó rừng, sói đỏ, gấu ngựa, cầy giông, cầy hương, cầy vằn, cầy vôi, mèo rừng, beo lửa, báo gấm, lợn rừng, nai, hoẵng, sơn dương, nhím, don v.v. Trong số đó, có 11 loài thuộc loại quý hiếm như

voọc mũi hếch, gấu ngựa, khỉ mặt đỏ, voọc đen má trắng, sói đỏ, beo lửa, báo gấm, cầy vằn, sóc bay lớn, tê tê.

Khu hệ chim, đã có 127 loài chim được ghi nhận như: cò bọ, cắt bụng hung, cắt bụng trắng, điều hâu, ung xám, ung bụng hung, cuốc ngực nâu, gà rừng, gà lôi trắng, cu xanh, cu gáy, cu ngói, cu luồng, bìm bịp, cú mèo, cú vọ mặt trắng, yến núi, yến bụng trắng, gõ kiến lùn, gõ kiến xanh cổ đỏ, gõ kiến nâu, gõ kiến gáy vàng, vàng anh, tử anh, nhạn rừng, nhạn bụng trắng, khiêu, hoạ mi đất, bách thanh, sáo, vành khuyên, yểng, thầy chùa đuôi đỏ v.v. 38 loài bò sát như: rắn, rùa núi vàng, ba ba trơn, rùa hộp v.v. cùng 15 loài lưỡng cư cũng đã được ghi nhận.

Dự án Khu bảo tồn thiên nhiên CC đã được xây dựng, có trụ sở đặt tại xã Tân Thành, huyện Hàm Yên. Nhiều biện pháp bảo tồn thiên nhiên được thực hiện như: phân phủ bảo vệ nghiêm ngặt, đầu tư phát triển rừng, khoanh nuôi phát triển rừng tái sinh, loại cây ăn quả có giá trị cao, thích hợp với đất đai nơi đây. Trong đó phân khu Nậm

Nương được bảo vệ nghiêm có diện tích 2.600 ha.

CHAM CHU

hệ tầng (ϵ_{1-2} cc), thành tạo trong kỷ Cambri thế hạ đến trung (ϵ_{1-2}). Năm 1987, được xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000. Ở Tuyên Quang có một khối đá lớn mà đỉnh cao nhất là núi Cham Chu (1.591m) thuộc hệ tầng CC thuộc xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa. Ngoài núi Cham Chu, hệ tầng CC còn lộ một khối lớn ở phía tây nam huyện Chiêm Hóa, chiếm một phần của 4 xã: Trung Hà, Hà Lang, Tây An, Hòa Phú, kéo dài sang 2 xã: Phù Lưu, Minh Hương của huyện Hàm Yên. Ngoài ra, còn một phần nhỏ nằm ở biên giới 2 xã Hòa An và Nhân Lý thuộc huyện Chiêm Hóa.

Hệ tầng CC theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm 2 phụ hệ tầng: phụ hệ tầng dưới (ϵ_{1-2} cc₁) đặc trưng bởi quartzit (đá biến chất) từ hạt thô đến trung bình, quartzit có feldspar vảy mica xen đá phiến thạch anh sericit và thau kính sét vôi; phụ hệ tầng trên (ϵ_{1-2} cc₂) bao gồm đá phiến sericit

(tập hợp hạt mịn các khoáng vật dạng mica), đá phiến thạch anh sericit xen các lớp cát kết dạng quartzit, và thau kính sét vôi màu đen rất mỏng.

Không xác định được ranh giới trên và dưới của hệ tầng CC do bị phá hủy kiến tạo. Khoáng sản: pyrit.

CHANG PUNG

hệ tầng (ϵ_3 cp), thành tạo trong kỷ Cambri thế thượng (ϵ_3). Hệ tầng CP (ϵ_3 cp) được xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (2003). Hệ tầng CP lộ ra trên mặt các đá dạng hình thoi theo hướng tây bắc - đông nam, dài khoảng 8 km, chỗ rộng nhất 0,7 km. Đặc trưng của hệ tầng CP (ϵ_3 cp) là đá phiến thạch anh - sericit - calcit, đá vôi dolomit hóa, đá vôi trứng cá, đá vôi sét, cát kết vôi, đá phiến sericit - calcit v.v. Trầm tích biển nông thềm lục địa.

Không xác định được ranh giới dưới, chỉnh hợp với hệ tầng Lutxia (O_1 lx) ở ranh giới trên.

CHÁNH TỔNG

(cg. Cai tổng), người đứng đầu một tổng trong thời kỳ phong kiến và thuộc Pháp. CT thuộc ngạch võ quan. Thời Gia Long (1802 - 1819) đứng đầu

tổng là Cai tổng. Giúp việc cho CT là Phó tổng. Đến thời Minh Mạng (1824) biên chế thuộc ngạch quan văn do Bộ Lại bổ nhiệm thay cho Bộ Hình trước đó. CT không có trụ sở làm việc, thường chịu sự sai phái của Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu.

CT được chọn từ hàng ngũ Lí trưởng do Tri huyện, Tri châu, Tri phủ sở tại đề nghị để quan trấn cấp bằng, triện. Muốn trở thành CT thực thụ cần phải qua thời kỳ làm CT thí sai. CT thực thụ được phong hàm Bát phẩm bá hộ.

CHÁU CỬA BÀ

tác phẩm hội họa của Mai Hùng, sinh 1959, quê Nam Định; Hội viên Hội Mĩ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang (2010 - 2015). CCB được Giải A Triển lãm Mĩ thuật khu vực Tây Bắc - Việt Bắc lần thứ XVI. Bằng chất liệu sơn dầu, vẽ cụ bà người Dao Tiền trong y phục truyền thống, vấn khăn trắng, mặc áo chàm đứng bên cổng nhà cổ. Ngay cạnh là người cháu với váy áo tân thời, cầm điện thoại di động, và nhà hộp hiện đại.

Tác phẩm cho thấy cái nhìn thâm thúy về thời cuộc, về cái “cũ” và cái “mới”, gợi mở suy tư trong việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số.



Tác

phẩm *Cháu của Bà*

CHĂN NUÔI GIA SÚC

ngành quan trọng trong nền sản xuất nông nghiệp. Vật nuôi được nuôi lớn để cung cấp thịt, sữa, sức kéo v.v. cho con người. Những loại gia súc được chăn nuôi phổ biến là: trâu, bò, lợn, ngựa, dê v.v. Trâu trước đây là nguồn sức kéo quan trọng trong nông nghiệp. Nuôi trâu sinh sản để bán cho miền xuôi đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Năm 2000, đàn trâu của tỉnh có 137.409 con. Tuy nhiên những năm

trở lại đây do diện tích chăn thả bị thu hẹp, máy móc trong nông nghiệp được sử dụng nhiều, giá thịt trâu tăng nên số lượng trâu đưa vào giết mổ cũng tăng. Đến 2015, số lượng trâu trong toàn tỉnh còn 110.233 con. Bò trước đây chủ yếu để lấy sức kéo và sinh sản. Năm 2008, số lượng bò trong toàn tỉnh khoảng 56.151 con. Gần đây tỉnh phát triển thêm chăn nuôi bò sữa nhưng giá sữa không ổn định nên số lượng bò sữa không nhiều, khoảng 2.783 con (năm 2013). Lợn là vật nuôi gắn bó lâu đời với sản xuất của nông dân. Số lượng lợn trong tỉnh tăng nhanh. Gần đây mô hình chăn nuôi tập trung phát triển nhiều trang trại quy mô 200 đến 500 con được mở ra. Tính đến năm 2015, số lượng lợn trong toàn tỉnh khoảng 562.290 con. Ngựa là vật nuôi quen thuộc của người dân tộc vùng cao dùng để chuyên chở; toàn tỉnh có khoảng 620 con (năm 2010). Dê được nuôi rải rác ở hầu hết các huyện; toàn tỉnh có khoảng 15.699 con (năm 2010).

CHÂN SON

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°49'1" vĩ bắc và 105°07'44" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Thắng Quân, xã Lang Quán; đông giáp xã Trung Môn; nam giáp xã Phú Lâm; tây giáp xã Mỹ Bằng. Gồm 13 thôn: Trung Sơn, Đèo Hoa, Hoa Sơn, Làng Là, Hoàng Sơn, Nhà Thờ, Hoàng Pháp, Kim Sơn, Trường Sơn, Khuân Lâm, Tân Sơn, Đồng Giàn, Động Sơn. Diện tích 27,53 km². Dân số 4.279 người, số hộ 1.065, mật độ dân số 155 người/km². Tại đây có khu vực hồ Ngòi Là là địa điểm du lịch sinh thái. Ngoài ra, đền Làng Là, thôn Đồng Giàn, xã Chân Sơn là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

CHÁT KHUÔI

truyện dân tộc Tày, hay cg. *Sự tích sông Gâm núi Thần Chiêm Hóa*, kể rằng: ngày xưa, không biết từ đời nào, có một vị thần tiên giáng xuống thế gian tên gọi CK. Thừa ấy, thủy tổ họ Ma có một người con gái đẹp: da cô nõn nà như tuyết, tóc đen như mun, môi đỏ như máu, mắt sáng như đèn. CK tình cờ gặp thiếu nữ và yêu say

đắm cô gái nhà họ Ma, liền đem lễ vật đến cầu hôn long trọng như lễ hỏi vợ của Sơn Tinh, Thủy Tinh xưa. Họ Ma chê thân là khổng lồ, nhất định từ chối. Thất vọng, CK liền cướp người đẹp chạy xa. Họ Ma xuất gia đình đuổi theo, gấp quá CK vội vốc tay xuống đất lấy một tảng đá lớn đặt chắn đường. Tảng đá ấy sau thành ra ngọn núi Thần, cái vực sâu do tảng đá bị moi lên thì xoáy thành con Sông Gâm ngày nay”

CHÂU

đơn vị hành chính thời kỳ phong kiến Việt Nam với phạm vi và cấp độ thay đổi theo mỗi triều đại. Lê Hoàn, người sáng lập nhà Tiền Lê chia lộ, phủ rồi đến C. Thời kỳ Tiền Lê và Lý, C tương đương với cấp lộ và được đặt cho các vùng xa xôi. Từ thời Hậu Lê đến thời Nguyễn, C chủ yếu đặt cho các vùng miền núi và chỉ còn tương đương với cấp huyện.

Châu Tuyên Quang qua các thời kỳ: 1) Châu Thu Vật tên thời Trần là trại Thu Vật. Thời thuộc Minh, thời Lê vẫn giữ nguyên tên gọi. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên là

Thu Châu, gồm 8 tổng, 39 xã, thôn. Sau năm 1945 đổi thành huyện Yên Bình (nay là huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái). 2) Châu Lục Yên tên gọi có từ thời Lê, thuộc phủ Yên Bình, gồm 6 tổng, 27 xã, thôn (nay là huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái). 3) Châu Chiêm Hóa trước thời Trần là châu Vị Long. Thời thuộc Minh có tên Đại Man (do có nhiều tộc người Mán sinh sống). Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), sau khi nhà Nguyễn dẹp yên khởi nghĩa của thổ tù Nông Văn Vân đến năm 1835 đổi thành C Chiêm Hóa với 4 tổng, 40 xã, thôn, phố, vạn, trại (nay là huyện Chiêm Hóa và Nà Hang). 4) Châu Bảo Lạc thuộc đất phủ An Bình thời Lê. Năm 1835, nhà Nguyễn bỏ tên C Bảo Lạc, tách thành hai huyện Đẻ Định gồm 2 tổng, 9 xã và Vĩnh Điện gồm 2 tổng, 11 xã (nay là huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng).

CHÂU THU

châu, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, đông tây cách nhau 57 dặm, nam bắc cách nhau 43 dặm; phía đông đến địa giới huyện Hàm Yên và địa

giới huyện Tây Quân, tỉnh Sơn Tây 18 dặm; phía tây đến địa giới huyện Trần Yên, tỉnh Hưng Hóa 39 dặm; phía nam đến lâm phận huyện Hạ Hòa, tỉnh Sơn Tây 14 dặm; phía bắc đến Khe Bé, châu Lục Yên 29 dặm. Đồi Trần là huyện Thu Vật, thời thuộc Minh vẫn theo như thế, đời Lê đổi làm châu. Nguyên trước thổ tù họ Vũ nổi đời quản trị, đầu triều Nguyễn là CT, do thổ quan quản trị. Năm Minh Mệnh thứ 16, đổi đặt lưu quan, do phủ Yên Bình kiêm lý. Địa bàn CT nay thuộc địa giới tỉnh Yên Bái.

CHẤU VĂN LÂM

sinh 1967, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang, quê: Xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình. Dân tộc: Tày. Tốt nghiệp Cử nhân Nông nghiệp 3 (Thái Nguyên), chuyên ngành Chăn nuôi Thú y, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Ông làm cán bộ chuyên trách Huyện đoàn, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện đoàn Nà Hang (1992 - 1996). Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang, sau đó là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang (3.1996 -

8.2001). Bí thư Huyện ủy Nà Hang (2001 - 2004). Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh Tuyên Quang (2004 - 2011). Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (2004 - 2005). Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (2004 - 2011).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2011 - 2015). Từ 26.2.2015, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang. Từ 14.5.2015, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đến 6.2016.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2006); nhiều Bằng khen, Huy chương, Kỷ niệm chương của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

CHÈ BÁT TIÊN

giống nhập ngoại có nguồn gốc từ vùng núi cao Đài Bắc, Đài Loan, được người dân Tuyên Quang mang về trồng thử nghiệm. Kết quả cho thấy, loại chè này phù hợp với điều kiện, khí hậu, đất đai tại địa phương, sinh trưởng phát triển mạnh, kháng bệnh tốt. Giống chè Bát Tiên đã được nhân giống và phát triển thành những vùng đồi chè đến nay đã được hơn chục năm. Là loại chè ngon, có có mùi thơm đặc trưng rất riêng, sau

khi uống có dư vị dịu ngọt trong miệng, nước chè xanh trong, không ngả màu đen khi để lâu như loại chè khác; không có cặn, không có váng; đặc biệt không gây mất ngủ, đảm bảo sức khỏe, hợp khẩu vị với mọi lứa tuổi.

Công dụng: chống oxi hóa, chất phóng xạ, giúp cơ thể tỉnh táo, làm đẹp da, thư giãn tinh thần, phòng ngừa bệnh, chống béo phì v.v.

Kỹ thuật chăm sóc chè: đối với chè kiến thiết cơ bản, tiến hành hái tạo hình đối với chè 1 tuổi, từ tháng 10, hái bấm ngọn những cây cao 60 cm trở lên; chè 2 tuổi, hái trên những cây to khỏe cách mặt đất 50 cm trở lên. Tạo hình sau đốn: đối với chè đốn lần 1, đợt hái đầu cách mặt đất 40 - 50 cm, tạo thành mặt phẳng nghiêng theo sườn dốc; đợt 2, hái đợt chừa 2 lá và lá cá.

CHÈ DÂY

[tk. bạch liễm, thau rả (tiếng Nùng), khâu rả (tiếng Tày), hồng huyết long, điền bồ trà, ngưu khiên tị v.v.], tên khoa học: *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch; cây dây leo,

thuộc họ Nho (Vitaceae). Cành hình trụ mảnh; tua cuốn đối diện với lá, chia 2 - 3 nhánh. Lá hai lần kép, mang 7 - 12 lá chét mỏng, giòn, mép có răng thấp; gân bên 4 - 5 đôi; lá kèm gần tròn, dạng vẩy. Ngụ hoa đối diện với lá có 3 - 4 nhánh; nụ hoa hình trứng; hoa mẫu 5. Quả mọng hình trái xoan to 5 x 6 mm, màu vàng đen, chứa 3 - 4 hạt. Mùa hoa tháng 6, mùa quả tháng 10. Cho thu hái dây lá quanh năm, dùng làm thuốc. Ở nước ta, cây mọc dại theo bờ bụi ở nhiều nơi: Lào Cai, Hòa Bình, Hà Tây, Bắc Thái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An tới Lâm Đồng, Đồng Nai.

CD vị ngọt, đắng, tính mát có tác dụng giảm đau, làm liền sẹo, diệt khuẩn *Helicobacter pylori*, giảm viêm dạ dày. Lá cũng dùng nấu nước uống thay chè. CD dạng cao khô dùng hỗ trợ điều trị bệnh loét dạ dày - hành tá tràng.

CHÈ LAM

loại bánh có từ lâu đời được chế biến từ gạo nếp và đường mật có hương vị giống với chè nấu bằng gạo nếp. Nguyên liệu làm CL đơn giản nhưng cần có bàn tay khéo léo. Chuẩn

bị 125g đường mật, 40g mạch nha, 30 g gừng già còn tươi, 200 g bột gạo nếp hương rang, 30 g lạc rang bỏ vỏ giấy, 5 g muối tinh. Gừng cạo sạch vỏ, nghiền nát. Dùng một chảo chuyên dụng cho đường mật, mạch nha nấu trên bếp lửa nhỏ, khuấy nhẹ cho đường tan. Cho lần lượt muối, gừng, bột vào, khuấy đều, nhẹ bằng đũa tre. Đến khi hỗn hợp đặc, dẻo nhìn trong và thơm thì ngừng lại đổ ra mâm nhôm đã rắc bột nếp làm áo để chống dính. Nhào bột cùng lạc rang cho đều, nhanh tay khéo léo kịp thời để CL không bị đông cứng lại, cán theo độ dày mỏng rồi cắt thành từng miếng có kích cỡ theo ý muốn. Rắc tiếp thêm một lớp bột nếp rang mỏng ngoài mỗi chiếc bánh, đem đóng gói theo sở thích. Ở một số địa phương miền núi đồng bào còn dùng cả ống tre mai nén CL thành các bánh khoanh tròn trông bắt mắt, có thể bảo quản lâu năm, hoặc làm quà cho người nơi xa.

CHÈ SHAN TUYẾT

chè có búp to màu trắng xám, dưới lá chè có phủ một lớp lông

tơ mịn, trắng. Chè được trồng nhiều ở Nà Hang, nơi có địa hình đồi núi dốc với độ cao từ 800 đến 1.000 mét so với mực nước biển và khí hậu ôn hòa, bốn mùa mây phủ. Năm 2000, dự án trồng rừng phòng hộ bằng cây chè Shan tuyết được triển khai với quy mô 1.100 ha tại bốn xã Sinh Long, Hồng Thái, Thượng Nông và Sơn Phú. Chè Shan tuyết đã thích nghi với núi rừng Nà Hang nên chè ở đây cho chất lượng đặc biệt: hương thơm, vị đậm, nước xanh. Do không có sự can thiệp trong quá trình canh tác, thu hái nên chè có hương vị tự nhiên. Với người Mông, người Dao ở Nà Hang, chè Shan tuyết ngoài là một loại đồ uống rất tốt còn là vị thuốc giúp điều hòa tạng phủ, giảm được các bệnh mỡ máu, huyết áp v.v. Năm 2010, UBND tỉnh quyết định chuyển 715 ha trong tổng số 1.265 ha chè Shan tuyết từ quy hoạch là rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, giúp đồng bào yên tâm đầu tư, chăm sóc vườn chè để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

CHẾ BIẾN LÂM SẢN

quá trình biến đổi các sản vật từ rừng thành những sản phẩm khác phù

hợp với nhu cầu của con người. Sản vật có thể là từ động vật, thực vật,... Thường lâm sản phân thành hai loại chính: gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Những loại gỗ được nhà nước cho phép khai thác được khai thác về bảo quản và được chế tác thành các sản phẩm như: nhà cửa, bàn ghế, đồ gỗ mỹ nghệ v.v. Lâm sản ngoài gỗ: tre, luồng, giang, nứa, song, mây v.v. có thể chế biến thành đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ v.v.; một số được chế biến thành các vị thuốc như: quế, hồi, sa nhân v.v.; những động vật rừng được cho phép khai thác được chế biến thành thực phẩm v.v.

CHẾ ĐỘ GIÓ

được xác định chủ yếu theo hai đại lượng: hướng gió và tốc độ gió. CĐG thay đổi theo mùa. Hướng gió chính của mùa hè là đông nam và nam. Hướng gió mùa đông chủ yếu là bắc và đông bắc. Hướng gió phụ thuộc vào điều kiện địa hình, ở các thung lũng, ven sông có khi đối lập với hướng hoàn lưu chung. Tốc độ gió trung bình năm dao động từ 0,8 - 1,2

m/s. Tốc độ gió mạnh nhất trong các cơn dông có thể đạt tới 28 - 30 m/s.

CHẾ ĐỘ MƯA - ÂM

lượng mưa trung bình/năm dao động lớn, khoảng từ 1.260 mm đến 2.410 mm. Trung bình mỗi năm có khoảng 145 - 170 ngày mưa. Những vùng cao có địa hình đón các luồng gió như: Thổ Bình, Hà Lang, Bãng Xéc), lượng mưa có thể đạt từ 2.000 - 2.400 mm/năm. Nơi thung lũng khuất gió, lượng mưa thấp, thường dao động dưới 1.500 mm/năm. Biến động của lượng mưa từ năm này qua năm khác không lớn, hệ số biến động tổng lượng mưa các năm khoảng 15 - 17%.

Tuyên Quang là tỉnh được đánh giá có lượng mưa khá phong phú và phân bố không đều theo không gian, thời gian do ảnh hưởng của vị trí địa lí: là một tỉnh thuộc khu vực đông bắc, có tọa độ 21°30' đến 22°40' vĩ độ bắc, từ 104°53' đến 105°40' kinh độ đông; địa hình phức tạp đa phần nghiêng từ bắc - tây bắc xuống nam - đông nam, hơn 73% diện tích là đồi núi, các dãy núi chạy cùng hướng, có cấu trúc vòng cung đứt quãng thành khối rời rạc. Kết

hợp với hoàn lưu gió mùa. Mưa tập trung chủ yếu vào mùa hạ, chiếm đến hơn 80%, kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, nhiều nhất vào các tháng 8, 9. Mùa đông khô ráo kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Các tháng 12, tháng 1 năm sau có lượng mưa thấp nhất, đạt 10 - 54 mm/tháng. Độ ẩm không khí cao, trung bình năm đạt 85%, độ ẩm cao nhất được ghi nhận thuộc Hàm Yên và Chiêm Hóa. Theo thống kê, Hàm Yên có lượng mưa cao nhất tỉnh, đạt 2.300 mm/năm (1996). Độ ẩm không khí cao, trung bình đạt 85%.

CHẾ ĐỘ NHIỆT

sự biến đổi liên tục của nhiệt độ không khí. CĐN có sự phân hóa. Lượng nhiệt trung bình năm là 8.000 - 8.500°C. Nhiệt độ trung bình năm là 22 - 24°C. Thời điểm nóng nhất thường diễn ra vào tháng 6 và tháng 7. Thời điểm lạnh nhất thường là các tháng 12, 1. Nhiệt độ trung bình của thành phố Tuyên Quang luôn cao hơn các huyện Hàm Yên, Chiêm Hoá từ 0,2 - 0,4°C.

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

hệ thống các hình thức, phương pháp và biện pháp tài chính được sử dụng quá trình vận hành các quan hệ kinh tế theo các mục tiêu quản lý được xác định.

CĐQLTC có ba chức năng chủ yếu: kích thích kinh tế thông qua sự vận hành của đòn bẩy tài chính; điều tiết các quan hệ kinh tế thông qua các quan hệ tài chính; kiểm soát các hoạt động kinh doanh thông qua sự vận động của đồng vốn.

CĐQLTC được thể hiện trong hoạt động thực tiễn thông qua các công cụ tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô, bằng sự kết hợp hài hòa của ba chức năng ở trên. Công cụ tài chính vĩ mô có thể kể đến: ngân sách nhà nước và các thiết chế quản lý ngân sách, thuế, hối suất, giá nhà nước, tài trợ quốc gia, lãi suất tín dụng, dự trữ quốc gia, hệ thống pháp luật tài chính v.v. Công cụ tài chính vi mô có thể kể đến: giá kinh doanh, tiền lương, tiền thưởng, doanh số v.v.

CHÉ LAN VIÊN

tức Phan Ngọc Hoan (23.10.1920 - 19.6.1989), là nhà thơ, nhà văn hiện đại nổi tiếng ở Việt Nam. Quê: xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Lớn lên và đi học ở Quy Nhơn, đỗ bằng Thành chung thì thôi học, đi dạy tư kiếm sống. Bắt đầu làm thơ từ khi còn nhỏ. Năm 17 tuổi, lấy bút danh Ché Lan Viên và cho xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề *Điều tàn*, có lời tựa đồng thời là lời tuyên ngôn nghệ thuật của "Trường Thơ loạn". Năm 1939, ông ra Hà Nội học. Sau đó, vào Sài Gòn làm báo rồi ra Thanh Hóa dạy học.

Ông tham gia phong trào Việt Minh tại Quy Nhơn. Ông viết bài và làm biên tập cho các báo Quyết thắng, báo Cứu quốc, báo Kháng chiến. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1949). Làm Biên tập viên báo Văn học (1954). Công tác ở phòng Văn nghệ, Ban Tuyên huấn Trung ương (1956 - 1958). Làm biên tập Tuần báo Văn học (sau là

báo Văn nghệ) (1958). Từ năm 1963, ông là Ủy viên thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam, Ủy viên Ban Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam. Đại biểu Quốc hội các khóa IV, V, VI và Ủy viên Ban Văn hóa - Giáo dục của Quốc hội.

Tác phẩm: *Điều tàn* (1937), *Vàng sao, Gửi các anh* (1954), *Ánh sáng và phù sa* (1960), *Những bài thơ đánh giặc* (1972), *Hoa trước lãng Ngươi* (1976), *Hoa trên đá* (1984) v.v. và nhiều tập tiểu luận, phê bình văn học.

Được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (1996).

CHI BỘ MỎ THAN

tổ chức cộng sản đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang, được thành lập 20.3.1940 tại nhà cụ Ninh Văn Kiến (tức cụ Cả Kiến), nay thuộc xóm 15, xã Ý La (thành phố Tuyên Quang). Năm 1937, đồng chí Hoàng Văn Lịch (còn có tên là Hai Cao) và đồng chí Lê Đình Tuyên được Đảng Cộng sản Đông Dương cử đến Tuyên Quang hoạt động. Đồng chí Hoàng Văn Lịch

vào làm thợ mỏ, gần gũi giác ngộ thợ thuyền tinh thần yêu nước, lòng căm thù đế quốc, phong kiến, chủ mỏ áp bức bóc lột. Năm 1938, đồng chí Vũ Mùi được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công phụ trách phong trào Tuyên Quang. Cuối năm 1938, Đoàn Thanh niên Dân chủ đã được tổ chức ở mỏ. Một số tổ chức quần chúng khác như Công hội Đỏ, Hội Ái hữu Thợ thuyền cũng được thành lập. Cũng cuối năm 1938, lần đầu tiên nổ ra cuộc đình công lớn đòi tăng lương, chống đánh đập. Trước đòi hỏi của tình hình, Xứ ủy Bắc Kỳ nhận thấy đã có đủ điều kiện để thành lập chi bộ. Ngày 20.3.1940, CBMT được thành lập trước sự chứng kiến của đại diện Xứ ủy. CBMT có 7 đảng viên gồm các đồng chí Vũ Mùi, Lương Quang Mai, Trần Xuân Hồng, Bùi Văn Đức, Lương Hải Bằng, Trần Hải Kế và Trần Thị Minh Châu; đồng chí Vũ Mùi được chỉ định làm Bí thư. Đây là sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển cách mạng ở Tuyên Quang.

Chi bộ đã trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở mỏ than phát triển một bước đáng kể: xây dựng thêm những cơ sở bên ngoài mỏ như cơ sở của công nhân thuyền sắt chở kềm ở mỏ Đầm Hồng, nông dân các vùng soi Sính, soi Hồng Lương, Hoàng Khai, Mỹ Lâm, dọc quốc lộ số 2 và đường Sông Lô, Sông Gâm; lãnh đạo công nhân và quần chúng lao động đấu tranh dưới nhiều hình thức...

Tháng 1.1941, trước tình hình địch bắt một số công nhân mỏ than, trong đó các đảng viên, CBMT tiến hành nhiều hình thức đấu tranh như treo cờ búa liềm, rải truyền đơn phản đối án tử hình các binh sĩ trong khởi nghĩa ở Chợ Rạng và Đô Lương ở Miền Trung, đòi tự do lập nghiệp đoàn nhằm đánh lạc hướng kẻ địch và thực hiện củng cố tổ chức.

Đến giữa năm 1941, Xứ ủy Bắc Kỳ tăng cường thêm cán bộ cho Tuyên Quang để thành lập Ban Cán sự Đảng Tuyên Quang trên cơ sở CBMT và số cán bộ bổ sung. Ban Cán sự có ba đồng chí là Trương Đình Dần, Đào

Văn Thại và Đỗ Thị Đức, do đồng chí Trương Đình Dần làm Bí thư. Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, được sự chỉ đạo của Xứ ủy, Ban cán sự Đảng và CBMT lập các tổ chức Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ lão cứu quốc v.v. ở nhiều vùng lân cận.

Trước sự lớn mạnh của phong trào, thực dân điên cuồng khủng bố. Những vụ lùng sục bắt bớ xảy ra nhiều nơi ở mỏ, ở soi Hồng Lương, hàng 100 người bị bắt, cả đảng viên và quần chúng. Trong số những người bị bắt có nhiều tấm gương bất khuất, trung thành với cách mạng đến hơi thở cuối cùng. Đến cuối năm 1943, các đồng chí chủ chốt của mỏ than lần lượt sa vào tay địch. Phong trào đấu tranh của công nhân mỏ than Tuyên Quang đến đây tạm thời lắng xuống. Nhưng truyền thống đấu tranh ấy đã góp phần thức tỉnh lòng yêu nước trong các tầng lớp người lao động. Phong trào cũng để lại bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng, về cảnh giác cách

mạng, về kết hợp phong trào công nhân và nông dân.

Ngày nay, khu vực mỏ than còn nhiều dấu tích của thời kỳ đấu tranh cách mạng này như nền ngôi nhà của gia đình ông Ninh Văn Kiến ở gần lò Giếng số 2, địa điểm họp thành lập CBMT; ngọn núi Dùm, nơi cắm cờ đỏ búa liềm; lò Giếng, lò Chợ, nơi công nhân phải lao động khổ sai, đồng thời là nơi hội họp, tuyên truyền cách mạng. Nhiều di tích được phục hồi, tôn tạo để góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, phát huy giá trị văn hóa, phát triển du lịch của Tuyên Quang.

CHI CỤC KIỂM LÂM

ngày 24.4.1956, Bộ Nông lâm ban hành Nghị định số 11 thành lập một số ty lâm nghiệp tỉnh, trong đó có Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang. Sau khi Chính phủ ban hành Pháp lệnh Bảo vệ rừng (năm 1972) và Nghị định số 101/CP ngày 21.5.1973 của Chính phủ về “nhiệm vụ, tổ chức và quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân”, Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã được thành lập. Do đó,

nhiệm vụ và quyền hạn của Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang cũng có sự thay đổi cơ bản: Nhiệm vụ và lực lượng bảo vệ rừng của Ty Lâm nghiệp đã được giao cho Chi cục Kiểm lâm nhân dân quản lý. Vì vậy, thời gian này ở Tuyên Quang tồn tại hai tổ chức nhà nước về quản lý lâm nghiệp là: Ty Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm nhân dân với các hạt kiểm lâm nhân dân ở các huyện.

Cơ quan quản lý và phát triển lâm nghiệp cấp tỉnh là Ty Lâm nghiệp (từ năm 1980 đổi tên là Sở Lâm nghiệp) và Chi cục Kiểm lâm nhân dân trực thuộc UBND tỉnh là hai cơ quan chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và hành chính ngành lâm nghiệp.

Sau khi hợp nhất hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang, hai Chi cục kiểm lâm cũng hợp nhất thành Chi cục Kiểm lâm nhân dân Hà Tuyên. Năm 1988, Sở Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp Hà Tuyên hợp nhất thành Sở Nông lâm nghiệp Hà Tuyên.

Ngày 01.10.1991, tỉnh Tuyên Quang chính thức tái lập, tháng 12.1991, Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang được thành lập lại và trực thuộc Sở Nông lâm nghiệp Tuyên Quang. Từ tháng 5.1995 đến nay, Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang tách khỏi Sở Nông Lâm nghiệp và trở thành đơn vị trực thuộc UBND tỉnh.

Như vậy, từ năm 1995 đến nay, Tuyên Quang có hai cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chi cục Kiểm lâm. Sở là cơ quan quản lý nhà nước về nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn. Chi cục là cơ quan chuyên trách thi hành pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, Tại các huyện, thị có các hạt kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh và chịu sự lãnh đạo của UBND huyện để thực hiện các nhiệm vụ được giao trên địa bàn.

Danh sách các Chi cục trưởng CCKL các thời kỳ: Hoàng Thế Thường, giữ chức vụ từ 1973 - 1979; Nguyễn Minh Kiên, giữ chức vụ từ 1979 - 1985; Hoàng Vi Pảo, giữ chức vụ từ 1985 - 1997; Lê Văn Tập, giữ

chức vụ từ 1997 - 3.2000; Nguyễn Phùng Minh, Quyền Chi cục trưởng, giữ chức vụ từ 3.2000 - 12.2002; Đỗ Văn Toán, giữ chức vụ từ 6.2003 - 4.2008; Nguyễn Đức Tung, giữ chức vụ từ 3.2009 (từ tháng 4.2008 - 2.2009 là Phó Chi cục trưởng phụ trách Chi cục).

CHI CỤC LÂM NGHIỆP

Cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh. Thành lập ngày 21.4.2005 theo Quyết định số: 41/2005/QĐ-UBND của UBND tỉnh, trụ sở đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, địa chỉ: Số 108 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Bộ máy quản lý của Chi Cục lâm nghiệp gồm có: 01 Chi cục trưởng, 02 Phó Chi cục trưởng, Phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng Quy hoạch - Kế hoạch, Phòng Kỹ thuật. Chi cục có nhiệm vụ tham mưu với Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện chức năng giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về chuyên ngành lâm nghiệp trên địa

bàn tỉnh; đồng thời chịu sự quản lý về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

CHỈ ĐƯỜNG

nghi lễ trong đám ma của người Mông, sau nghi lễ treo trống khèn (xt. *Treo trống khèn*); thầy cúng sẽ làm lễ CD đưa hồn người chết đi gặp tổ tiên. Trước kia dùng dây cỏ gianh để giao lễ vật cho người chết đem theo, gọi là sợi dây đồng dùng buộc vào cổ con vật (lợn), hoặc chân gà, một đầu dây còn lại thì buộc vào bàn tay người chết. Hiện nay dùng chỉ để thay thế cho dây cỏ gianh.

CHI LIỀN



Căn nhà sàn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại thôn Chi Liền, nguồn: Tuyenquangtv.vn

thôn CL (nay là thôn Đồng Mả) thuộc xã Trung Yên, huyện Yên Sơn, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Tôn Đức Thắng trong kháng chiến chống

Pháp. Nằm trên bờ tả sông Phó Đáy, phía đông thôn có núi Chi Liên cao 100 m. Đầu năm 1953, đồng chí Tôn Đức Thắng cùng cơ quan Ban Thường trực Quốc hội, Trung ương Mặt trận Liên - Việt chuyên đến thôn CL. Tại đây, đồng chí Tôn Đức Thắng chủ trì các Hội nghị quan trọng. Tại CL có trụ sở của Ban Thường trực Quốc hội và Trung ương Mặt trận Liên - Việt, hầm an toàn, nhà của đồng chí Tôn Đức Thắng. Hầm an toàn hình chữ L dài gần 22 m, có 2 cửa, một cửa phía sông Phó Đáy, một cửa phía sườn núi. Hầm được lát gỗ tròn 3 mặt, có rãnh thoát nước. Nhà của đồng chí Tôn Đức Thắng ở sát bờ sông, nhà sàn 2 gian, cột gỗ, vách nứa, lợp lá cọ. Hầm an toàn, nhà làm việc của Chủ tịch Tôn Đức Thắng hiện đã được tôn tạo. Năm 2000, di tích CL được xếp hạng di tích quốc gia.

CHỈ MÌNH EM MẶC ÁO ĐEN

tiểu thuyết của nhà văn Đinh Công Diệp (1942 - 2012), ra đời năm 1994, kể về một cô gái tên Mạ - con một gia đình nghèo, gặp phải chuyện

ngang trái ở quê nhà, lên bãi đào vàng ở thượng nguồn bán hàng nước kiếm sống. Ở đó, cô tận mắt chứng kiến bao cảnh tượng ghê rợn giữa con người với con người, những hành vi hiểm độc, dã man, ẩu đả giữa người với người; cảnh mua đi bán lại những người làm thuê của cai thầu; cảnh giành giật quyền lực giữa kẻ mạnh và người yếu thế. Cô gái từng bị dọa nạt, bị bắt cóc nhưng nhờ tình yêu đã cứu cô thoát khỏi cơn hiểm nguy và bất hạnh, những câu hỏi về tương lai và hạnh phúc lại đặt ra v.v. CMEMAD chạm tới chiều sâu khát vọng của con người trước cuộc sống đầy gian khó và thử thách. Hạnh phúc từ đâu? Đâu là hạnh phúc? Nhà văn đề nghị cho bạn đọc lời giải đáp. Phải chăng con người muốn có hạnh phúc phải dám vượt lên số phận và biết khám phá trong con người khác tấm lòng nhân ái. Nhà văn Đinh Công Diệp để lại cho đời cuốn tiểu thuyết CMEMAD, phản ánh những trăn trở của con người ở một giai đoạn lịch sử xã hội nhiều biến đổi. Tác phẩm đoạt giải thưởng của Ủy ban toàn quốc Liên

hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam năm 1996.

CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH

thành lập ngày 6.6.1951, tên gọi ban đầu là Chi nhánh Ngân hàng Quốc gia tỉnh Tuyên Quang do một trưởng Ngân hàng tỉnh đứng đầu. Từ năm 1961, gọi là Ngân hàng Nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Từ 1951 - 1954, Chi nhánh Ngân hàng Quốc gia Tuyên Quang hoạt động chuyên môn nghiệp vụ theo sự chỉ đạo của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, đồng thời là một cơ quan tham mưu của cấp ủy và chính quyền địa phương về thực thi chính sách tiền tệ, tín dụng của Đảng và Nhà nước ở địa phương; là động lực thúc đẩy và góp phần cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của địa phương và chịu sự lãnh đạo của Thường vụ Tỉnh ủy về công tác chính trị, tư tưởng và chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang.

Năm 1965, thực hiện văn bản chỉ đạo của Ngân hàng Trung

ương, Ngân hàng Tuyên Quang đã chuyển hướng hoạt động theo tình hình mới: khẩn trương tách Ngân hàng tỉnh thành hai đơn vị trước khi sơ tán khỏi thị xã và theo dõi, chỉ đạo thực hiện mọi chức năng, nhiệm vụ của hai đơn vị mới này.

Năm 1973, miền Bắc hòa bình, Ban lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng Tuyên Quang xây dựng chương trình hành động và đề ra các biện pháp thực hiện hoạt động ngân hàng ở địa phương để tập trung phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh theo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Chính phủ.

Trong những năm đất nước đổi mới, CNNHNNT đã tổ chức hệ thống thanh tra, ban hành nhiều nghị định và quyết định về quy chế tổ chức và hoạt động kiểm soát, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối mạng máy tính (ứng dụng chuyển tiền liên ngân hàng trên mạng máy tính, quy trình thanh toán bù trừ trên mạng được áp dụng...); tập trung cho công tác đào tạo cán bộ công nhân viên chức, quy hoạch nguồn lực cán bộ từ lãnh đạo Ngân hàng Nhà

nước đến lãnh đạo các ngân hàng thương mại.

Hệ thống ngân hàng Tuyên Quang hiện được tổ chức đến cấp huyện, bao gồm Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên doanh, gồm: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, thành lập năm 1988; Ngân hàng phục vụ người nghèo, thành lập năm 1996; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, thành lập năm 1990; Ngân hàng Phát triển tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương tỉnh; Công ty vàng bạc đá quý Tuyên Quang.

Trưởng CNNHNNT Tuyên Quang qua từng thời kỳ: Nguyễn Gia Hạc, Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1951 - 1954; Triệu Kim Dung, Quyền Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1955 - 1956; Nguyễn Thanh, Thừa ủy quyền Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 01.1957 - 6.1967; Hoàng Trung Thiện, Trưởng ban điều hành, giữ chức vụ từ 6.1957 - 1958; Đoàn Kim Thái, Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1959 - 1960; Nguyễn

Văn Phong, Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1961 - 1968; Nguyễn Như Bình, Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1968 - 1973; Hoàng Trung Thiện, Trưởng chi nhánh, giữ chức vụ từ 1973 - 1975; Hà Doãn Đốc, Giám đốc, giữ chức vụ từ 1983 - 1998; Nguyễn Văn Mạn, Giám đốc, giữ chức vụ từ 1998 - 2008; Trịnh Ngọc Tuấn, Giám đốc, giữ chức vụ từ 2008.

CHI SỞ MẬU DỊCH

thành lập ngày 5.9.1951, bước đầu mở tại thị trấn Vĩnh Lộc, xã Vinh Quang (huyện Chiêm Hóa); Nhà Đoàn (thị xã Tuyên Quang); Xã Tân Trào (huyện Sơn Dương). Thực hiện nhiệm vụ vận động đồng bào các dân tộc đẩy mạnh tăng gia sản xuất, khai thác sơ hở của địch để tạo nguồn hàng phục vụ nhu cầu cho tiền tuyến trong kháng chiến chống Pháp. Tổ chức việc buôn bán trong nước, ổn định thị trường và giá cả, giúp đỡ dân trong tỉnh sản xuất, giúp đỡ hợp tác xã phát triển, cung cấp nhu cầu thiết yếu cho bộ đội, cơ quan và nhân dân. Hướng dẫn, tập hợp thương nhân phục vụ kháng chiến,

phục vụ dân sinh. Tổ chức việc đấu tranh mậu dịch với địch.

CHI THIẾT

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: đông giáp xã Đông Lợi; tây giáp xã Văn Phú; nam giáp xã Hào Phú và Hồng Lạc; bắc giáp xã Đồng Quý, Thanh Phát và Đông Thọ (đều thuộc huyện Sơn Dương). Gồm 10 thôn: Chi Thiết, Góc Lát, Cầu Đá, Tây Vực, Cờ Dương, Khán Cầu, Phú Thị, Bình Yên, Ninh Phú, Cây Gạo. Diện tích 33,9 km². Dân số 3.138 người, số hộ 755, mật độ dân số 93 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn: Chi Thiết và Phú Thị. Chủ yếu là dân tộc Kinh, Tày, Sán Chay sinh sống; ngoài ra còn có các dân tộc khác như: Sán Dìu, Dao v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn, chè. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn. Có nhà văn hóa xã và chợ Chi Thiết để giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại. 100% các thôn trong xã đã được sử dụng điện lưới điện quốc gia. Toàn xã đã

thu được sóng truyền hình của huyện. Có một trạm y tế xã.

CHIẾC HŨ VÀNG

truyện của dân tộc Cao Lan. Cốt truyện kể về cuộc đời của hai mẹ con nghèo khổ, làm nghề chài lưới. Người con đi thả lưới vô tình vớt được một xác chết, hai mẹ con liền đem chôn. Mưa lũ dâng lên, nhà của hai mẹ con bị ngập, có một con cá chép mắc lại. Hai người làm cá ăn còn xương cho vào một cái hũ đem chôn. Một người con gái đến xin ăn cùng rồi sau đó xin ở lại giúp việc đồng áng và một thời gian sau trở thành vợ của người con trai. Cô bảo chồng đào cái hũ xương cá lên thì ở trong toàn vàng bạc châu báu. Cô mới kể sự thật mình là con gái Long Vương đến ở với hai mẹ con để trả ơn hai người đã chôn xác anh trai mình lên núi lấy củi bị Sơn Tinh chém chết, nhờ đó mới hồi sinh. Ba mẹ con mang vàng bạc trong hũ chia cho dân nghèo trong vùng.

Kết thúc có hậu của câu chuyện bộc lộ quan niệm ở hiền gặp lành của người Cao Lan.

CHIÊM HÓA

hệ tầng (PR₂ch), thành tạo vào giữa đại Proterozoi (PR₂). Được xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 1987. Hệ tầng CH lộ ra 2 khối. Khối thứ nhất của hệ tầng lộ ra ở phía đông nam huyện Hàm Yên tại các xã Tân Thành, Minh Hương, Thái Sơn, Thái Hòa; phần đá lộ ra ở phía tây bắc ở huyện Yên Sơn gồm xã Chiêu Yên, xã Lục Hành, về phía tây nam huyện Chiêm Hóa đá lộ ra ở xã Hòa Phú. Khối thứ hai: gồm các xã Phúc Thịnh, Xuân Quang, Ngọc Hội, Phú Bình, Hòa An, Trung Hòa, Vinh Quang, Kim Bình, Tri Phú, Kiên Đài.

Hệ tầng CH có 3 phụ hệ tầng, theo thứ tự địa tầng từ dưới lên: phụ hệ tầng dưới gồm: đá phiến clorit - muscovit - biotit - granat, đá phiến hai mica, quartzit biotit muscovite (ở Chiêm Hóa còn có đá phiến hai mica có granat - disten - gơnai biotit - granat - dister, đá hoa) (PR₂ch₁¹); đá hoa có tremolit flogopit. Đá hoa có amphibol biotit (PR₂ch₁²); đá phiến sericit - clorit - biotit; đá phiến hai mica vẩy nhỏ, quartzit có mica và

xen các lớp đá phiến canxit, thạch anh - muscovit, đá hoa (PR₂ch₁³); phụ hệ tầng giữa (PR₂ch₂) đặc trưng bởi đá hoa màu trắng, màu xám trắng, xen các lớp đá phiến sericit, đá phiến mica, đá vôi màu đen bị biến chất; phụ hệ tầng trên (PRch₃) gồm đá phiến thạch anh sericit, đá phiến thạch anh mica xen quartzit mỏng, thấu kính đá hoa.

Chưa rõ ranh giới trên và dưới của hệ tầng CH, tiếp xúc kiến tạo với các trầm tích Paleozoi. Hiện nay được xếp vào loại Sông Cháy. Khoáng sản: limonit (điểm quặng limonit Bắc Nhung), chì - kẽm, arsen, vàng, pyrite, barit.

CHIÊM HÓA

huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: từ 21°58' đến 22°30' vĩ bắc và từ 104°58' đến 105°31' kinh đông. Địa hình xen kẽ giữa hệ thống các núi đá vôi, dải núi cao, vùng đất đồi. Dãy Núi Quạt cao 745 m, núi Cham Chu cao 1.587 m. Sông suối tại đây có độ dốc cao, dòng chảy tập trung theo hướng đổ về Sông Gâm và Sông Lô, tổng chiều dài của suối lên đến 317 km, là nguồn cung cấp nước, thủy sản phong phú. Huyện thuộc vùng khí hậu nhiệt đới,

một năm có hai mùa rõ rệt: mùa hè từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiều mưa, lũ lụt vào các tháng 5 đến tháng 8; mùa đông từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, có gió mùa đông bắc, sương muối. Nhiệt độ trung bình 23,4°C, lượng mưa trung bình 1.500 mm - 1.750 mm, độ ẩm 84%.

Điều kiện tự nhiên thuận lợi, các loại khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên phong phú. Lâm thổ sản là thế mạnh của CH với các loại gỗ đinh, lim, nghiến, lát, sa nhân. Nhiều loại thú quý hiếm như: gấu, nhím, tê tê, tắc kè, v.v. Các loại khoáng sản như: man gan, vàng sa khoáng.

Diện tích 128.037 ha. Theo Niên giám thống kê năm 2012, CH có 31.657 hộ, 126.737 nhân khẩu (63.533 nam, 63.204 nữ), dân số nông thôn 119.205 người, dân số thành thị 7.532 người, dân số cư trú trên địa bàn chủ yếu là các dân tộc: Kinh: 28.118, Tày: 78.517, Thái: 52, Mường: 60, Hoa: 1.436, Nùng: 1.551, Mông: 1.419, Dao: 14.992, Gia Lai: 15, Ê Đê: 8, Ba Na: 1, Sán Chay: 250, Sán Dìu: 17, Thổ: 1,

Giáy: 10, Lào: 1, La Chí: 26, La Hủ: 3, Pà Thên: 218, Ngái: 17, Lô Lô: 1, Cơ Lao: 23.

Năm 1948, CH có 21 xã. Hiện nay, có 1 thị trấn và 25 xã trực thuộc. Đây là vùng đất có lịch sử lâu đời. Từ năm 1074 - 1083 nhân dân đã đứng lên đánh giặc phương bắc. Trải qua lịch sử hàng nghìn năm, đến năm 1884, Pháp đánh chiếm Tuyên Quang, CH bị chia làm 10 tổng, 40 xã và 17 động Mán. Chi bộ Mỏ than, Ban cán sự Đảng tỉnh được thành lập năm 1940, CH thành căn cứ địa cách mạng. Trước Cách mạng tháng Tám phong trào cách mạng diễn ra mạnh mẽ, ngày 16.4.1945 CH hoàn toàn giải phóng. Năm 1947, Ủy ban hành chính, Ủy ban kháng chiến được thành lập. Năm 1951 - 1952, Trung ương Đảng và Bác Hồ di chuyển lên Chiêm Hóa, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng diễn ra tại xã Kim Bình. Trong kháng chiến chống Mỹ và trong công cuộc dựng nước và giữ nước, nhân dân đã góp sức người sức của cho kháng chiến (năm 1979 có 813 người nhập ngũ). Đến năm 2005, trồng được trên 5.000 ha rừng, tổng

diện tích cây lâm nghiệp là 120.128,87 ha. Nguồn thu nhập chính là nông lâm nghiệp chiếm 42,3%. Du lịch có các danh lam thắng cảnh: thác Bản Ba, hang Thẩm Vài, Hang Chùa. Hiện nay, huyện đã đầu tư xây dựng làng văn hóa dân tộc để phát huy bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại các điểm du lịch. Giao thông đường bộ có: đường quốc lộ 279 dài 20,2 km từ Hà Giang qua huyện CH đi huyện Nà Hang, đường tỉnh có 134 km; đường huyện: 127 km; đường đô thị 5,5 km.

Giáo dục: năm 2010 - 2011, toàn huyện có 90 trường học, trong đó mầm non 26 trường, tiểu học 31 trường, 26 trường trung học cơ sở và 1 trường nội trú, có 6 trường phổ thông trung học. Số giáo viên mầm non là 571 người, tiểu học 785 người, giáo viên trung học cơ sở là 656 người và 317 giáo viên trung học phổ thông.

Y tế: có 1 bệnh viện đa khoa với 105 giường bệnh, 4 phòng khám đa khoa với 25 giường bệnh, 26 trạm y tế xã với 130 giường bệnh. Toàn huyện có 296 cán bộ y tế: bác sĩ 51

người, y sĩ: 120 người, y tá điều dưỡng 51 người, dược sĩ 10 người, nữ hộ sinh 19 người, kỹ thuật viên 10, cán bộ làm công tác khác 18 người.

CHIÊM HÓA

châu, địa danh cũ thuộc châu Vị Long dưới các đời Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009), Lý (1010 - 1225), Trần (1225 - 1400). Đến nhà Minh cai trị nước ta (1414 - 1427) đổi là châu Đại Man, thổ tù họ Ma nối đời quản trị. Các đời từ Lê Sơ đến đầu Nguyễn (1427 - 1835) đều giữ tên cũ là châu Đại Man thuộc phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), sau khi nhà Nguyễn dẹp yên khởi nghĩa của thổ tù Nông Văn Vân, đến năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi gọi là châu CH, thuộc phủ Yên Ninh (sau đổi là phủ Tương Yên), đặt lỵ sở châu CH ở xã Khúc Phụ.

Cuối thế kỷ XIX, theo sách *Đông Khánh địa dư chí*: CH là châu do phủ Tương Yên thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Gia Thận, tổng Thổ Bình, xung quanh đắp lũy đất hình vuông, mỗi mặt dài 15 thước 7 thước 7 tấc, cao 2 thước 6 tấc. Mặt lũy và chân lũy đều dày 6 thước.

Ngoài lũy trồng thêm hàng rào tre. Mặt trước có hào rộng 1 trượng, sau 2 thước. Mở một cửa trước. Châu hạt phía đông giáp giới châu Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên 22 dặm, phía tây giáp giới huyện Vị Xuyên 51 dặm, phía nam giáp giới huyện Hàm Yên 74 dặm, phía bắc giáp giới huyện Vĩnh Điện 65 dặm. Ở cách phủ 106 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 139 dặm. Châu có 4 tổng, gồm 40 xã, phố, trại.

Trong thời kỳ Pháp thống trị, châu CH thuộc Tiểu quân khu Hà Giang (1891 - 1895), Tiểu quân khu Tuyên Quang (1895 - 1900) Đạo quan binh 3, rồi thuộc tỉnh Tuyên Quang tái lập ngày 11.4.1900. Ngày 2.5.1911, Toàn quyền Đông Dương ra quyết định: bãi bỏ Trung tâm hành chính Chiêm Hóa (Tuyên Quang)

Theo *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ và Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, năm 1927, châu CH có 7 tổng, gồm 39 xã. Theo báo cáo thanh tra tỉnh Tuyên Quang từ 23 đến 30 tháng 4

năm 1944 của Thanh tra Vinay, châu CH có 7 tổng, 56 làng, diện tích 242.400 ha; dân số 23.295 người (3.350 người Việt, 17.800 người Tày, 1.650 người Mán, 240 người Nùng, 255 người Hoa).

Ngày 15.11.1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định số 4375/I tách châu CH ra làm hai châu: CH và Nà Hang. Châu CH gồm các tổng Cổ Linh, Đài Quan, Vĩnh Gia và Thổ Bình. Tháng 5.1945, châu CH đổi thành châu Khánh Thiện.

CHIÊM HÓA

công trình thủy điện, được khởi công ngày 12.10.2009, thuộc địa phận xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, do Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT) làm chủ đầu tư. Khánh thành, đi vào hoạt động từ ngày 4.3.2013. Đây là nhà máy Thủy điện xanh đầu tiên của Việt Nam với 3 tổ máy có tổng công suất 48 MW.

Nhà máy thủy điện Chiêm Hóa, nguồn: Internet.

Là công trình thủy điện cột nước thấp đầu tiên tại Việt Nam, sử dụng công nghệ tuabin chảy thẳng kiểu bóng

đèn. Công nghệ này cho phép tận dụng được tối đa tiềm năng hệ thống sông, suối trên địa bàn tỉnh mà gần như vẫn giữ nguyên dòng chảy tự nhiên, ít ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của người dân sống hai bên bờ sông.

Hàng năm, nhà máy cung cấp cho lưới điện Quốc gia 198,6 triệu kw.



CHIÊM HÓA

điểm du lịch lịch sử và văn hóa, CH là huyện có nhiều điểm du lịch lịch sử văn hóa, có 136 điểm di tích, trong đó có 52 di tích cấp Quốc gia, 61 di tích cấp tỉnh, 23 di tích chưa xếp hạng.

Mảnh đất giàu truyền thống cách cách mạng CH, nơi Bác Hồ và Trung ương Đảng tổ chức các sự kiện lịch sử quan trọng trong đó, Đại hội

Đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng, diễn ra tháng 2.1951 tại khu rừng Nà Loáng (thôn Phú An), nay là thôn Bó Củng, xã Kim Bình. Hiện nay, nơi này đã được phục dựng lại để phục vụ khách đến tham quan, tìm hiểu. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có rất nhiều điểm di tích khác là nơi ở và làm việc của một số bộ, ban, ngành Trung ương trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp hiện đã được xây dựng, tôn tạo và dựng bia.

CH còn lưu giữ được nhiều nét văn hóa truyền thống độc đáo. Các lễ hội đặc sắc như Lồng tồng (thị trấn Vĩnh Lộc), Lễ hội Bản Cuồng (xã Minh Quang), Lễ hội Bản Ho (xã Phú Bình). Cùng với lễ hội là những làn điệu dân ca như: làn điệu Then của dân tộc Tày đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012, làn điệu hát cọi, hát quan làng theo nghi lễ truyền thống trong các đám cưới. Dân tộc Dao có làn điệu Páo dung, có Lễ Cấp sắc - một nghi lễ quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của người đàn ông dân tộc Dao; dân tộc Mông có điệu múa khèn.

Du lịch văn hóa tâm linh có những điểm đến hấp dẫn. Điểm nhân quan trọng đối với loại hình du lịch này là chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, tại thôn Làng Tạc (xã Yên Nguyên). Hiện chùa đang lưu giữ một hiện vật lịch sử quý giá, đó là tấm bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc - Bảo vật quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận ngày 30.12.2013. Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là tài liệu thành văn cổ nhất phát hiện được trên đất Tuyên Quang và là một trong số rất ít các di vật thời Lý (thế kỷ XI) còn được nguyên vẹn cho tới ngày nay.

CH còn có những cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi để phát triển loại hình du lịch sinh thái. Trong đó, khu du lịch sinh thái Thác Bản Ba, xã Trung Hà đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng thành điểm du lịch sinh thái năm 2007. Hàng năm, điểm du lịch này thu hút hàng nghìn lượt khách đến tham quan.

Vùng đất CH có nhiều đặc sản ẩm thực như: cơm lam, cá suối nướng, mắm cá ruộng, xôi ngũ sắc, thịt trâu khô, thịt lợn muối chua, nộm

rau rớn, hoa chuối rừng xào mẻ, rượu chuối, rượu đao, rượu hoẵng, bánh gai, bánh gấc v.v.



Món ăn ở Chiêm Hóa,
nguồn: chiemhoa.gov.vn

Với những di tích lịch sử, các điểm du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái v.v. như vậy, CH là huyện có tiềm năng phát triển du lịch. Tuy nhiên để khai thác có hiệu quả, CH cần mạnh dạn đầu tư cơ sở hạ tầng.

CHIẾN

sinh 1925, tên thật Nguyễn Hữu Văn, quê: Hải Dương, là cận vệ Bác Hồ. Năm 1935, ông theo gia đình ra Hà Nội sinh sống, tham gia vào tổ chức Thanh niên Cứu quốc từ rất sớm. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, được tuyển vào đội tự vệ chiến đấu Hoàng Diệu, đơn vị vũ trang đặc biệt trực thuộc Thành ủy Hà Nội. Tháng 10.1945, Trung ương Đảng quyết định tăng cường lực lượng bảo vệ Bác. Ông

đã được lựa chọn vào tổ giúp việc cho Bác Hồ.

Người thứ 4 trong 8 người cận vệ thuộc Đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu kháng chiến: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Đến năm 1957, ông chuyển công tác và giữ các chức vụ: Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu Lịch sử Đảng; Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao (1981 - 1992); Đại biểu Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế Xã hội của Quốc hội khóa VII.

CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947

chiến dịch phản công đầu tiên và giành được thắng lợi của quân và dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp. Thu đông năm 1947, Bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp tập

trung 12.000 binh lực, dùng chiến thuật đánh nhanh thắng nhanh mở cuộc tấn công quy mô lên Việt Bắc theo đường số 4 và Sông Lô, tạo thành hai gọng kìm từ phía đông và phía tây kẹp lấy Việt Bắc, đồng thời nhảy dù xuống một số khu vực sâu trong căn cứ địa, nơi chúng cho có cơ quan đầu não và chủ lực của ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Địch hội quân ở Bắc Kạn tạo thành cái ô bọc lấy Việt Bắc, rồi cụp xuống, dưới đánh lên trên đánh xuống, phá cho được cơ quan đầu não của kháng chiến... Chúng mạnh ở hai gọng kìm, gọng kìm mà gãy thì cái ô cụp xuống sẽ thành ô rách và cuộc tiến công thất bại”.

Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tổng chỉ huy kêu gọi quân dân cả nước chiến đấu phá tan kế hoạch tiến công mùa đông của giặc Pháp. Các đơn vị chủ lực bố trí đánh địch trên đường số 4, đường số 2 và tuyến Sông Lô, Sông Gâm, đồng thời dân quân du kích bám đánh địch khắp chiến trường Việt Bắc. Sau 72 ngày đêm chiến đấu anh dũng, quân dân ta

đã đập tan cuộc tấn công đầy tham vọng của Bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp, bảo vệ an toàn cơ quan đầu não kháng chiến và An toàn khu; thu được nhiều súng đạn của địch, trong đó có cả pháo cỡ lớn 105 li và hàng chục tấn quân trang quân dụng; hàng nghìn binh lính đã chết và bị thương, hàng trăm lính nguy rời bỏ hàng ngũ trở về với nhân dân; nhiều phương tiện chiến tranh bị phá hủy: 18 máy bay, 16 tàu chiến, 38 ca nô, 255 xe các loại. Qua chiến dịch, bộ đội được rèn luyện trong tác chiến, trưởng thành thêm một bước và được bổ sung khá nhiều trang bị, vũ khí; lực lượng dân quân du kích cũng tích lũy được nhiều kinh nghiệm chiến đấu.

CHIẾN THẮNG BÌNH CA

tác phẩm hội họa của Công Mỹ, tức Nguyễn Công Mỹ, sinh 1943, quê Hà Nội, Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. CTBC lấy đề tài về trận thắng Bình Ca của quân đội ta trong kháng chiến chống Pháp. Ngoài ra, các tác phẩm tiêu biểu như: *Pháo binh sông Lô*, *Cô gái Tày với cây đàn*

Tính v.v. Công Mỹ cũng có nhiều thành công với thể loại tranh cổ động.

CHIẾN TRANH BIÊN GIỚI

cuộc đấu tranh vũ trang diễn ra ở biên giới các nước. Từ năm 1975, Việt Nam đã trải qua các cuộc CTBG ở phía Tây Nam và phía Bắc.

Phía Tây Nam, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xari ở Campuchia đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam. Tháng 4.1975, địch tăng cường các cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ, mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn biên giới Tây Nam Việt Nam. Tập đoàn phản động đã đánh chiếm đảo Phú Quốc (3.5.1975), đảo Thổ Chu (10.5.1975) và nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới nước ta từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 22.12.1978, quân Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng với pháo binh, xe tăng, mở cuộc tiến công quy mô lớn vào Tây Ninh, nhằm tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Trước sự xâm lược của quân Khơme Đỏ, quân và dân Việt Nam đã chiến đấu anh dũng, tiêu diệt toàn bộ quân địch, đập tan âm mưu xâm lược

của tập đoàn Pôn Pốt, bảo vệ toàn vẹn biên giới Tây Nam của Tổ quốc, hỗ trợ đắc lực cho cách mạng Campuchia giành thắng lợi.

Trong khi đó ở biên giới phía Bắc, Trung Quốc bắt đầu các hoạt động khiêu khích. Đầu tiên là cắt viện trợ, gọi chuyên gia về nước. Sau đó là huy động lực lượng vũ trang mở cuộc tấn công ồ ạt trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Thời điểm này Tuyên Quang đã hợp nhất với Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên. Sáng 17.2.1979, 9 quân đoàn chủ lực, 32 sư đoàn bộ binh, 6 trung đoàn xe tăng, 4 sư đoàn và nhiều trung đoàn pháo binh, phòng không (ngoài ra, hơn 200 tàu chiến và 1.700 máy bay sẵn sàng phía sau) của Trung Quốc bắt đầu tiến công vào Việt Nam, suốt 1.400 cây số từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu). Để bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, quân và dân Việt Nam mà trực tiếp là quân dân 6 tỉnh biên giới phía Bắc (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn (nay là

Lào Cai và Yên Bái và Lai Châu) đã chống trả quyết liệt. Cuộc chiến diễn ra trong thời gian ngắn nhưng vô cùng khốc liệt.

Ngày 21.2.1979, các cơ quan, ban ngành của tỉnh Hà Tuyên từ thị xã Hà Giang chuyển về thị xã Tuyên Quang; bộ phận tiền phương được thành lập đặt tại thị xã Hà Giang do một đồng chí Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy là Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách, trực tiếp chỉ huy quân và dân tuyến 1 chiến đấu, phục vụ chiến đấu và sản xuất. Tuyên Quang được xác định là tuyến 2 hậu phương trực tiếp của tuyến 1.

Trước tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân ta, cùng với sự lên án mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới, Trung Quốc buộc phải rút quân khỏi Việt Nam (từ 5.3.1979 đến 18.3.1979).

Trong những năm 1979 - 1988, cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới tiếp tục diễn ra tại nhiều điểm trên biên giới phía Bắc của tỉnh Hà Tuyên, trong đó có CTBG cục bộ đầu năm 1984.

Giành thắng lợi trong các cuộc CTBG phía Tây Nam và phía Bắc, quân và dân Việt Nam đã bảo vệ thành công độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ; tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; làm tròn nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào và Campuchia; góp phần giữ gìn hòa bình ở Đông Dương nói riêng và Đông Nam Á nói chung.

CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI

chiến dịch tập kích đường không chiến lược của không quân chiến lược và chiến thuật Mỹ từ 6.4.1972 đến 29.12.1972 vào Miền Bắc Việt Nam nhằm làm suy giảm ý chí chiến đấu của nhân dân Việt Nam, phá hoại tiềm lực kinh tế - quân sự của Miền Bắc Việt Nam, thực hiện ý đồ thương lượng trên thế mạnh.

Ngày 6.4.1972, không quân Mỹ mở đầu CTPHLTH ở Miền Bắc Việt Nam bằng Chiến dịch Lainơ Bêchơ (Line Becker), đồng thời thả mìn, thủy lôi phong tỏa các cảng

đọc duyên hải Miền Bắc. Cuộc chiến tranh phá hoại lần này diễn ra gần 9 tháng (từ 6.4 đến 29.12.1972), có quy mô và tính chất ác liệt hơn nhiều so với chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giôn-xơn (L. B. Johnson), với đỉnh cao là cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương lân cận. Đây là bước leo thang cao nhất của không quân Mỹ đối với Miền Bắc Việt Nam. Mỹ đã sử dụng tất cả các phương tiện chiến tranh hiện đại nhất (B52, F111, RF101, KC135 v.v.), các loại vũ khí có sức phá hoại và sát thương lớn hơn, hàng chục vạn tấn bom, hai vạn quả thủy lôi v.v. Từ ngày 18 - 29.12.1972, chúng đã cho máy bay B52 và máy bay cường kích mở cuộc tập kích quy mô lớn chưa từng có, ác liệt và dã man nhất vào thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã lớn. Trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, địch đã sử dụng 729 lần chiếc B52, 1.900 lần máy bay cường kích đánh phá Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên. Riêng tại khu vực Hà Nội, đã

có 444 lần chiếc B52 và hơn 1.000 máy bay cường kích được sử dụng.

Trong 9 tháng, quân và dân ta đã gây nên những tổn thất nặng nề cho quân Mỹ: 728 máy bay hiện đại Mỹ trong đó có 59 máy bay B52 bị bắn rơi; 137 tàu chiến bị bắn trúng và bắn cháy, hàng trăm giặc lái bỏ mạng và bị bắt. Các mục tiêu chiến lược của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh này đều bị phá vỡ. Chỉ riêng trận “Điện Biên Phủ trên không” (18 - 29.12.1972), các lực lượng phòng không và không quân Việt Nam cùng với quân và dân Hà Nội, Hải Phòng đã bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111, diệt và bắt nhiều phi công.

Cùng với cả nước, Tuyên Quang bước vào cuộc chiến chống Mỹ mới. Máy bay Mỹ liên tục trinh sát, thăm dò và đánh lẻ vùng trời nơi đây. Các cơ quan đều sơ tán khỏi thị xã. Tháng 5.1972 có 14 lần tốp máy bay Mỹ xâm phạm Tuyên Quang. Ngày 10.5.1972 máy bay địch bắn phá xóm Ngòi (Mỹ Bằng, Yên Sơn)

làm 7 người chết và bị thương; ngày 21.5.1972 xã Thượng Giáp (Nà Hang) bị ném bom. Ngày 1.6.1972, 6 chiếc AD6 bắn phá vùng phà Hiên. Tháng 7.1972 có 23 lần tốp máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời Tuyên Quang. Ngày 28.8.1972, có 3 tốp với 12 máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời thuộc huyện Yên Sơn. Ngày 7.9 1972, máy bay Mỹ 3 lần ném bom xuống Z2, Trường phổ thông cấp I, II Trần Phú (Yên Sơn), Hợp tác xã Phú Lương và xã Cấp Tiến (Sơn Dương).

Tháng 9 - 10.1972, máy bay Mỹ tập trung đánh phá nhiều mục tiêu quân sự, kinh tế, giao thông, dân cư. Các điểm dân cư, văn hóa, xã hội bị bắn phá nhiều lần: xã An Khê, Lương Vượng, Mỹ Bằng, Phú Lâm (Yên Sơn), Cấp Tiến (Sơn Dương), Trường Trần Phú, Trường cấp III Yên Sơn...

Tổng cộng trong CTPHLTH, đã có 444 lần tốp với 595 lần máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời; 3 lần đánh phá 24 mục tiêu dân cư, 5 mục tiêu kinh tế, 5 mục tiêu quân sự với tổng lượng bom là 776 quả (178 tấn). Không quân địch thường sử dụng

nhiều tốp trong một lần, đánh phá có tính chất hủy diệt vào ban đêm, tập trung vào các mục tiêu cố định, các điểm dân cư và vùng ven thị xã, thị trấn nhằm sát thương sinh lực, hủy diệt tiềm lực quốc phòng, kinh tế của ta.

Lực lượng tác chiến chủ yếu ở Tuyên Quang đánh trả CTPHLTH của đế quốc Mỹ là lực lượng vũ trang địa phương và các đơn vị bộ đội chủ lực tại chỗ (của Trung ương và Quân khu Việt Bắc). Chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ được phát động. Các đơn vị dân quân, tự vệ phối hợp, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ với bộ đội địa phương. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện khẩu hiệu “tay cày, tay súng”, “tay búa, tay súng” “vừa sản xuất vừa chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Toàn tỉnh có 312 dân quân, tự vệ trực chiến, 70 tốp “tay cày, tay súng”, “tay búa, tay súng”, được trang bị trung liên, đại liên. Dân quân, tự vệ và bộ đội địa phương

xây dựng 53 trận địa chiến đấu. Sau khi được thành lập, huấn luyện, Tiểu đoàn pháo 37 li của tỉnh đã vững vàng chiến đấu bảo vệ các mục tiêu trọng điểm, được tăng cường cho Trung đoàn 254 chiến đấu bảo vệ hồ thủy điện Thác Bà. Đại đội hỏa lực của tỉnh được thành lập, sẵn sàng chiến đấu chống biệt kích và chống địch tập kích bằng lực lượng bộ binh. Các đơn vị vũ trang của tỉnh đã độc lập chiến đấu trên 20 trận. Các lực lượng đã hiệp đồng tác chiến bắn rơi 5 máy bay Mỹ, bắt sống giặc lái Mỹ.

Chiến công của quân, dân Tuyên Quang góp phần cùng Miền Bắc đánh bại CTPHLTH của đế quốc Mỹ, hòa cùng thắng lợi vang rộ quân, dân trên các chiến trường Miền Nam, buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt ném bom phá hoại Miền Bắc, nối lại cuộc đàm phán với Chính phủ ta.

Ngày 30.12.1972, Chính phủ Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom Miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và quay trở lại bàn đàm phán, ký kết Hiệp định Pari. Ngày 15.1.1973, Hoa Kỳ tuyên bố chấm dứt toàn bộ việc

ném bom, bắn phá, thả mìn Miền Bắc Việt Nam.

CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT

(cg. chiến dịch Sấm rền, Anh: *Operation Rolling Thunder*) cuộc chiến do không quân và hải quân Mỹ cùng với không lực Việt Nam Cộng hòa tiến hành ở Miền Bắc Việt Nam, kéo dài từ 2.3.1965 đến 1.11.1968, nhằm phá hoại tiềm lực kinh tế - quốc phòng, chặn việc chi viện của Miền Bắc cho Miền Nam và cho Lào, ngăn không cho viện trợ nước ngoài tới Việt Nam, hòng làm lung lay quyết tâm chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta.

Ngày 5.8.1964, Mỹ dựng lên sự kiện “Vịnh Bắc Bộ” lấy cớ ném bom Miền Bắc. Đến tháng 2.1965, địch tiến hành leo thang đánh phá từ vĩ tuyến 20 trở ra Bắc. Hàng nghìn máy bay hiện đại nhất ở thời điểm đó (B52, F111...), mấy chục tàu chiến cùng nhiều loại vũ khí hiện đại đã được Mỹ huy động ném bom, bắn phá liên tục với cường độ ngày càng tăng vào các căn cứ quân sự và

cả những mục tiêu dân sự ở Miền Bắc. Hầu hết các thành phố, thị xã, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, công trình thủy lợi, khu dân cư, trường học, bệnh viện, nhà trẻ, nhà thờ, chùa chiền v.v. đều bị đánh bom nhiều lần. Từ 1965 đến 1968, Mỹ đã thả 643.000 tấn bom xuống Miền Bắc, nghĩa là mỗi ngày, nơi đây phải hứng chịu khoảng 1.600 tấn bom đạn. Tính trung bình số bom đế quốc Mỹ trút xuống Miền Bắc là 6 tấn/1 km², 45,5 kg/1 người dân; con số này cao gấp nhiều lần số bom đạn đã trút xuống Đức và Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tại Tuyên Quang, máy bay Mỹ đã xâm phạm vùng trời từ 1961, rải truyền đơn xuống Chiêm Hóa, Nà Hang v.v. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 1964, không quân Mỹ đã 7 lần bay do thám, trinh sát vùng trời khu vực này, tập trung chủ yếu vào các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Sơn Dương, nhiều lần quần lượn tại khu vực kho 820 và Z2. Đầu năm 1965, các đợt bay trinh sát mục tiêu của địch ngày càng dày đặc hơn. Trong những năm 1965 - 1968, không quân Mỹ đã cho 1.903

tốp với 5.840 máy bay bay qua Tuyên Quang, đánh phá 342 trận, ném 1.114 tấn bom đạn vào các điểm giao thông, phá hỏng cầu đường, phương tiện vận tải. Các mục tiêu bị tập trung đánh đi, đánh lại ác liệt nhiều lần như: bến phà Bình Ca, phà Hiên, cầu Bắc Mực, cầu Hẻ, cầu sắt Sơn Dương, cầu Lãng Quán, huyện lỵ Hàm Yên, Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng Mười, Z2 v.v. Đã có 251 người chết, 404 người bị thương, thiệt hại tài sản trị giá 4.320.000 đồng tính tại thời điểm đó.

Các điểm văn hóa, xã hội, 10 cơ sở y tế, 19 điểm dân cư đều bị máy bay Mỹ ném bom dã man. Khu phố Bắc Mực (Hàm Yên) dài 1 km có trên 200 nhà dân, trường học, trạm xá... hầu như bị hủy diệt hoàn toàn sau 18 trận bom. Đã có 13 người chết, 18 người bị thương, 13 nhà dân bị phá hủy sau khi máy bay Mỹ ném bom xóm Hưng Long (Thái Hòa, Hàm Yên) ngày 20.9.1966. Ngày 30.9.1966, nhiều tốp máy bay Mỹ cùng đánh phá 14 mục tiêu đều

là các cơ sở kinh tế, y tế, dân cư. Trong đó có một số điểm ở nội thị như kho thực phẩm, trại chăn nuôi, xí nghiệp gôm. Ngày 24.4.1967 địch bắn phá xóm Quang Vinh (Vinh Phú, Yên Sơn) phá hủy 1 nhà trẻ làm 5 người chết, 9 người bị thương. Ngày 26.6.1967, một tốp máy bay Mỹ ném bom xuống Đội Cấn (Yên Sơn) làm 9 người chết, 13 người bị thương.

Đầu năm 1966, địch mở rộng bắn phá ra 16% số xã trong tỉnh. Công tác chỉ đạo sẵn sàng chiến đấu được đẩy mạnh. Đã thành lập các tổ sẵn máy bay bay thấp của địch. Toàn tỉnh có 74 tổ, 1 trung đội và 1 tiểu đội dân quân tự vệ thường trực chiến đấu với tổng quân số là 481 người, thành lập 40 trạm quan sát, báo động phòng không. Tính đến năm 1967, các lực lượng thường trực chiến đấu của tỉnh được thành lập gồm 1 tiểu đoàn pháo cao xạ, 1 đại đội bộ binh. Ngoài ra, huyện Chiêm Hóa có 1 tiểu đội thường trực, 1 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; thị xã Tuyên Quang có 1 tiểu đội thường trực và 1 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; huyện

Hàm Yên có 4 tiểu đội thường trực, 20 tiểu đội vừa sản xuất vừa chiến đấu; Sơn Dương có 1 tiểu đội thường trực, 19 tổ vừa sản xuất vừa chiến đấu; huyện Nà Hang có 1 tổ thường trực, 5 tổ vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Các mục tiêu trọng điểm như: Z2, Thị xã Tuyên Quang, cầu Bắc Mực, cầu sắt Sơn Dương, kho 820... đều bố trí bộ đội địa phương bảo vệ. Bộ đội địa phương, Trung đoàn 246, bộ đội tên lửa phối hợp, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ với dân quân, tự vệ. Hưởng ứng lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược ngày 17.7.1966 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân Tuyên Quang nêu cao quyết tâm chiến đấu. Sáng 20.7.1966, lực lượng vũ trang địa phương và bộ đội tên lửa mưu trí, dũng cảm, hợp đồng chiến đấu bắn rơi một máy bay trinh sát điện tử, bắt sống giặc lái. Ngày 8.8.1966, đại đội 4 bộ đội địa phương tỉnh đã dùng súng bộ binh bắn rơi một máy bay Mỹ.

Ngày 14.1.1968, quân dân Tuyên Quang phối hợp cùng bộ đội phòng không bắn rơi một chiếc máy bay F4 thứ 300 trên địa bàn Quân khu Việt Bắc, bắt sống giặc lái. Nhân dịp này, ngày 21.1.1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khen ngợi thành tích chiến đấu của quân và dân Quân khu Việt Bắc.

Trong bốn năm liên tục vừa sản xuất, vừa chiến đấu, quân, dân Tuyên Quang đã góp phần bắn rơi 16 máy bay Mỹ (trong đó có chiếc thứ 200 và 300 bị bắn hạ tại Quân khu Việt Bắc), bộ đội địa phương độc lập chiến đấu, bắn rơi ba chiếc, bắt sống giặc lái. Chiến công đó góp phần xứng đáng vào cuộc chiến đấu bảo vệ Miền Bắc, đánh bại CTPHLTN của đế quốc Mỹ.

Tổng cộng trong hơn bốn năm (từ ngày 5.8.1964 đến ngày 1.11.1968), quân dân Miền Bắc đã bắn rơi, phá hủy 3.243 máy bay, trong đó có 6 chiếc B52, 3 chiếc F111 (phía Mỹ thừa nhận mất 922 máy bay), diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái; bắn cháy, bắn bị thương 143 tàu chiến các loại.

Thất bại trong chiến tranh phá hoại cùng với những thất bại liên tiếp ở chiến trường Miền Nam, đặc biệt là sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân (1968), Mỹ buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế Miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra kể từ ngày 31.3.1968, đến ngày 1.11.1968 ngừng ném bom bắn phá Miền Bắc hoàn toàn và nhận lời đàm phán với Việt Nam ở Hội nghị Pari. Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ bị phá sản hoàn toàn.

CHIỀU VÈ BẮN

tác phẩm hội họa của Văn Làn, (x. *Bữa buổi sáng*), nét vẽ phóng khoáng, nhân vật có hồn, màu rực rỡ, độ tương phản cao, cảm hứng mạnh mẽ. Các tác phẩm tiêu biểu khác như: *Trông cây nhớ Bác Hồ*, *Mưa bóng Xín Mần* v.v.

CHIỀU YÊN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°59'9" vĩ bắc và 105°09'40" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Hàm Yên, đông giáp xã Lục Hành; đông nam giáp xã Phúc

Ninh; nam giáp xã Phúc Ninh; tây giáp huyện Hàm Yên. Gồm 17 thôn: Vàng Lè, Đồng Tân, Yên Vân, Tân Phương 5, Tân Phương 6, Cây Chanh, Đán Khao, Phai Đá, Tân Lập, Đồng Dây, Vất Cây, Thọ Sơn, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Soi Long, Mai Sơn, Vinh Quang. Diện tích 28,64 km². Dân số 3.872 người, số hộ 942, mật độ dân số 134 người/km².

CHIM ĂN THỊT

tên gọi chung chỉ các loài CÁT gồm: chim cắt, điều hâu, điều hoa, quạ, cú lợn v.v. Thường sống và làm tổ trên cây cao, hang hốc trên núi đá vôi. Tập quán sinh sống: săn mồi vào ban ngày (trừ loài cú); ăn tạp, thức ăn của chúng đa dạng gồm các loài động vật gặm nhấm nhỏ (các loại chuột, sóc v.v.), động vật bò sát (rắn, thằn lằn v.v.), ếch, nhái, các loài chim, thú nhỏ v.v. Điều hâu thường bay lượn trên không trung, chúng quan sát, khi phát hiện con mồi thì lao xuống rất nhanh. Tôm con mồi chính xác bằng đôi chân khỏe, có bộ móng vuốt sắc nhọn.

CHIM NƯỚC

có khoảng trên dưới 150 loài, thuộc 30 họ, 15 bộ gồm các loài: cò trắng, cò bợ, cò lữa, cuốc, rẽ giun choắt v.v. Tập quán sinh sống: cư trú và kiếm ăn trên đồng ruộng, ven các sông, suối. Thức ăn chủ yếu gồm: các loài cá nhỏ, tằm, cua, ếch, nhái. Một số loài sống và kiếm ăn theo mùa. Mùa nước nổi, mùa mưa, thức ăn phong phú và nhiều nên CN xuất hiện nhiều. Ven sông suối, hồ ao thường gặp: bông chanh (cg. chim bóí cá), thân hình nhỏ, ngắn, mỏ dài có màu đỏ; bộ lông màu đỏ, lông cổ màu xanh biếc. CN thường đào hang làm tổ ở các vách đất dựng đứng ven ao, hồ, sông. Ngoài ra còn có chim le le, vịt trời, chim cốc cũng là các loài chim bắt cá, tằm trên ao hồ. Chim cốc, vịt trời bơi lội rất giỏi. Vùng ven rừng có các loài chim cánh chả màu nâu, chả đầu đen v.v.

CHỖ ĐỒ MÈN MÉN

đồ dùng gia đình của người Mông. Được làm bằng thân cây gỗ hoặc bằng thân cây cọ xẻ già khoét rỗng, thành dày 2,5 cm, cao khoảng 38 - 40 cm, loe rộng ở phía miệng

chỗ, đường kính đáy 20 - 22 cm, đường kính miệng khoảng hơn 30 cm. Dưới đáy là đồ đỡ mèn mèn, đồ đỡ được đan bằng nan tre, hình tròn, đáy nông, miệng được cạp bằng thanh tre dày, tạo độ chắc chắn để giữ cho mèn mèn không bị rơi xuống dưới.

Khi đồ mèn mèn, chỗ sẽ được được đặt trong chảo nước to, mặt nước trong chảo cách đồ đỡ khoảng 5 cm để hơi lên được đều và không bị ướt mèn mèn. Xt. *Mèn mèn*.

CHỌC LỖ TRA HẠT

phương thức canh tác nông nghiệp ở nhiều dân tộc. Ngoài sản xuất lúa nước là nền kinh tế chính, người Nùng còn làm nương rẫy với các biện pháp kỹ thuật liên hoàn: chọn đất, phát rừng, đốt dọn, xới đất, gieo hạt, ... Để thực hiện các biện pháp này, đồng bào áp dụng nhiều công cụ phục vụ sản xuất, trong đó có gậy CLTH.

Khoảng cuối tháng 4 - 5, mưa nhiều tăng độ ẩm của đất giúp các hạt cây dễ nảy mầm, người làm nương bắt đầu gieo hạt. Gậy để tra hạt là loại gỗ cứng, thẳng, dài khoảng 1,5 - 1,8 m, một đầu được vót nhọn. Khi tra, người

đàn ông đi trước dùng gậy chọc lỗ, người đàn bà đi sau bỏ hạt vào lỗ và dùng chân lấp đất lên.

CHỌC SÀN

phong tục đẹp trong hôn nhân của trai gái dân tộc Tày. Khi người con trai thấy ưng ý một người con gái sẽ tiến hành tiếp cận, tìm hiểu nàng: tìm hiểu nhà nàng ở đâu, tuổi tác, hoàn cảnh gia đình, tìm hiểu vị trí phòng ngủ và giường nằm của nàng v.v. Nếu được nàng ưng ý thì khi mùa vụ xong xuôi, thóc ngô về nhà, đến đêm khoảng từ 9 - 11 giờ, chàng trai tìm đến nhà các bạn gái để CS. Khi đi CS, chàng trai mang theo các nhạc cụ gồm: sáo, nhị, tính tẩu, đàn môi và một đoạn gỗ nhỏ dài 40 - 50 cm dùng để gõ lên sàn nơi cô gái nằm.

Chàng thổi sáo, đánh đàn tính tẩu gửi gắm tình yêu, lời tỏ tình đến người con gái mình thích qua những câu hát da diết, yêu thương. Nàng nằm trong nhà như thấu hiểu được nỗi niềm, tâm lòng của chàng trai. Khi đến gần sàn, chàng trai lấy một đoạn gỗ nhỏ chọc lên đúng chỗ nàng

nằm. Nếu cảm thấy ưng ý thì nàng ra mở cửa mời chàng trai vào nhà. Họ có thể ngồi ở trong nhà hoặc ngoài sân tâm sự đến gần sáng. Những đêm sau, cô gái chỉ cần nghe tiếng đàn tính tẩu, giọng hát là nhận ra chàng trai của mình.

Sau vài đêm chuyện trò, chàng trai thổ lộ chuyện muốn cưới cô gái về làm vợ. Nếu cô gái đồng ý, chàng trai về thưa chuyện với bố mẹ và đưa bố mẹ đến hỏi cưới. Nét đẹp văn hóa trong tục CS là những lời tỏ tình, giao duyên của các đôi trai gái dân tộc Tày khi đến tuổi “cập kê”.

CHƠI ĐẾ

trò chơi phổ biến của lứa tuổi nhi đồng xứ Tuyên, có hai hoặc nhiều em tham dự; mỗi em có một ống hoặc một lọ đựng đế riêng. Đế chơi phải là những con đế đục khoẻ mạnh, đủ cánh, đủ càng. Sàn đấu là một chiếc lọ thủy tinh có đường kính khoảng 10 cm có lỗ thông khí, mỗi bên cùng cho đế chơi vào lọ rồi đậy nắp lại. Hai con đế chơi sẽ đá nhau. Sau 5 - 10 phút, con đế bị gãy càng hoặc thủng bụng là con thua trận. Hai bên sẽ thay cặp đế mới vào lọ

đầu. Xưa không có lọ thuỷ tinh, dùng một ống nứa khoét khéo léo thành các “sổ song” có các khe nhỏ để quan sát và thả để chọi vào đầu.

CHỌI GÀ

trò chơi dân gian của nhiều dân tộc, thường gắn với những ngày lễ hội. Một số nơi có tổ chức hội CG để thi đấu. Điều kiện của trò chơi: chọn riêng giống gà chọi, tìm con trống và chăm sóc từ nhỏ về chế độ dinh dưỡng, gà lớn được luyện các ngón đòn đấu. Kỳ hội đến, mang gà ra đình gặp các phường chọi khác. Có trọng tài điều khiển diễn biến trận đấu và trao giải. Cuộc thi bắt đầu, mỗi chủ chọi thả gà của mình vào sân; hai gà chọi sẽ xông vào đá nhau. Trận chiến diễn ra dài ngắn tùy theo lực của các đối phương. Kết cục thường là một con gà bị thương như mù mắt, rách ngực, bỏ chạy hoặc chết tại sân do những cú mổ hay đá cựa. CG là một trò chơi giải trí thú vị, không chỉ nói lên bản tính cạnh tranh sinh tồn của loài vật mà còn bộc lộ khả năng chăn nuôi, huấn luyện công phu của chủ gà.

CHỌN CÂY

tập tục của nhiều dân tộc trong việc lựa chọn vật liệu từ cây để làm nhà. Với người Nùng thì làm nhà được coi là việc quan trọng trong đời người đàn ông, cho nên việc chọn vật liệu lại càng được đề cao. Bộ phận càng quan trọng của ngôi nhà càng được lựa chọn kỹ lưỡng. Cột cái được coi là bộ phận chính, trụ cột của ngôi nhà không sử dụng những cây bị sâu mọt, cụt ngọn, chết khô hay bị sét đánh, bởi theo đồng bào, những cây đó là nơi trú ngụ của tinh mộc hay bị người bên âm đánh dấu sở hữu. Do đó, nếu sử dụng chúng sẽ mang lại tai họa cho gia chủ, khiến gia chủ làm ăn lụn bại, không phát tài. Cây bị dây leo quấn quanh, cũng không được lựa chọn, vì theo quan niệm, những cây này có thể ngăn cản người trong gia đình làm ăn, sinh đẻ. Cây nghiêng có thể làm cho ngôi nhà có nguy cơ bị đổ. Loại cây có hai, ba chạc cũng được cho là không tốt vì cây khó xẻ, đồng thời đồng bào cho rằng cây ẩn chứa những điềm dữ, ma quỷ quấy phá. Ngoài ra, còn một số loài cây liên quan đến thờ tự, cúng bái như cây vạng (để

đóng áo quan), cây mít (để làm cốt tượng phật) tuyệt đối không dùng làm cột, làm kèo. Những cây gỗ được chọn để khai thác làm nhà phải ở khu rừng thưa, nơi có ánh sáng mặt trời chiếu tới. Các loại cây tre, nứa, vầu, hóp được lựa chọn để khai thác làm nguyên vật liệu làm nhà cũng phải đảm bảo tiêu chuẩn không quá non, không quá già. Trước đây, rừng còn nhiều gỗ và việc khai thác tương đối dễ, đồng bào lựa chọn chặt hạ những cây phù hợp, để tại chỗ khoảng 1 - 2 tháng, nếu cây không bị sâu mọt thì có thể lấy về làm cột, làm kèo.

CHỌN NGÀY GIỜ TỐT

xem ngày giờ cho phù hợp với gia chủ trong các nghi lễ: đặt bàn thờ tổ tiên, bát hương khi chuyển nhà mong gặp nhiều may mắn, làm ăn phát đạt; làm đám cưới để cô dâu chú rể sống hạnh phúc; khâm liệm, chôn cất cho người đã khuất tránh trùng tang, cho người sống được an lành.

CHÔN CÁT

nghi thức tang ma đưa quan tài người chết chôn xuống đất của nhiều dân tộc, đây là bước thực hiện

cuối cùng trong đám tang. Sau khi tiến hành xong các thủ tục cần thiết, người chết được cho vào áo quan và chọn ngày, giờ đẹp để đưa đi chôn cất. Riêng với người Sán Dìu, khi quan tài được khiêng đi không được để va quệt vào cửa vì như vậy gia chủ sẽ gặp điều không lành. Con cháu phải lẩn đường. Từ nhà ra đến huyệt, người chết có bao nhiêu con trai thì phải dừng lại bấy nhiêu lần. Khi hạ huyệt, các con của người chết phải bò 1 vòng xung quanh huyệt. Bắt đầu từ chân áo quan, con trai, con gái bên phải vừa bò vừa xô đất xuống huyệt. Khi gặp nhau ở đầu áo quan, hai bên đứng dậy mỗi người cầm 1 nắm đất chạy thật nhanh về nhà, không được nhìn lại phía sau (vì như vậy sẽ bị ma bắt). Về nhà, họ bỏ nắm đất vào chuồng gà, chuồng trâu, chuồng lợn... để lấy khước. Sau đó chạy vào nhà ngòi thụp xuống thùng, bò thóc, đứng bên ai có nhiều thóc dính vào người thì sẽ gặp nhiều may mắn. chỗ đặt áo quan lúc trước để sẵn 1 con gà luộc, những người con trong nhà cùng nhau ăn, hết con gà đó thì cởi bỏ áo tang.

CHỢ BỢ

chợ ở xã Bình Xa, châu Hàm Yên. CB họp vào ngày mồng 4 và ngày mồng 9 hàng tháng. Phiên CB thường gắn với lễ hội đua lườn ở Hàm Yên.

CHỢ HIÊN

chợ của làng Phù Hiên (thuộc xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn) có từ lâu đời. Khoảng từ năm 1995 trở về trước chợ họp tại khu vực bến phà Hiên, mỗi tuần họp 2 phiên (thứ 5 và chủ nhật). Sau chợ huyện địa điểm về khu vực thị trấn nông trường chè tháng 10 (thị trấn đã giải thể) và tên CH không còn tồn tại.

CHỢ PHAN THIẾT

nằm ở phố Nguyễn Trãi, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang. Theo Quyết định số 350/QĐ-CT ngày 08.4.2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phân hạng chợ trên địa bàn tỉnh, CPT là chợ hạng hai. Loại chợ này có từ 200 - 400 điểm kinh doanh được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch, được đặt ở địa điểm trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực, được tổ chức họp thường xuyên hoặc

không thường xuyên. Chợ có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ như trông giữ phương tiện, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

CHỢ TAM CỜ

chợ hạng 1, nằm ở phường Tân Quang, có từ lâu đời và sầm uất nhất thành phố Tuyên Quang.

Vào thời nhà Trần (TK XIII) nhiều lái buôn phương Bắc đến giao thương trên mảnh đất Tuyên Quang. Thời đó người Đại Lý, người Hồi Hột đã vượt chặng đường dài tới đây buôn bán. Họ họp nhau lại để trao đổi hàng hóa với dân bản địa. Đến đời nhà Lê (TK XVI, XVII), hoạt động giao thương ở chợ đã phát triển, nhộn nhịp hơn nhiều. Sự mở rộng hoạt động trao đổi hàng hóa của người phương Bắc với người địa phương đã hình thành nên chợ. Người mua, người bán đông vui tấp nập. Để báo hiệu cho khách hàng biết muốn tìm hàng hóa của vùng đất nào, đồng thời phân chia khu vực buôn bán, các lái buôn đã phân lô, cắm

cờ đề thông báo. Khu vực chợ lúc đó được chia ba lá cờ phân định ba khu vực của các thương lái phương Bắc và người buôn bán địa phương. Tên chợ Tam Cờ có từ thời đó. Hàng hóa ở chợ Tam Cờ ngày đó chủ yếu là hương liệu, vải vóc, lâm sản quý, muối và đồ dùng.

Chợ Tam Cờ ngày một đông đúc, nhộn nhịp và trở thành chợ đầu mối lớn nhất tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay, chợ đã được đầu tư, mở rộng thu hút hàng trăm hộ kinh doanh, buôn bán, có cả người miền xuôi, miền ngược về. Chợ được phân thành từng dãy, từng lô theo ngành hàng vừa văn minh vừa thuận lợi cho khách hàng mua sắm. Chợ có đủ các loại hàng hóa từ các mặt hàng cao cấp đến các mặt hàng bình dân. Nhưng ấn tượng và hấp dẫn nhất là các mặt hàng đặc sản xứ Tuyên, như măng, mộc nhĩ, nấm hương, mật ong rừng nguyên chất. Sự độc đáo đó làm nên nét riêng của chợ Tam Cờ.

Năm 2013, chợ được đầu tư xây dựng trên diện tích 20.393 m²....dành cho trên 500 gian hàng

kinh doanh, trong đó từ ngân sách nhà nước 550 triệu và từ các hộ kinh doanh 100 triệu. Đây là chợ thí điểm xây dựng theo mô hình đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

CHỢ THỤT

thuộc thôn Thụt, xã Phù Lưu (Hàm Yên) chỉ mở một phiên duy nhất trong năm vào mùng 2 tháng 2 âm lịch để mua may - bán rủi đầu năm, CT ngày trước không chỉ đơn thuần là bán và mua, mà là cái cơ để đầu Xuân, trai gái đến đây hò hẹn, gặp nhau, giao lưu tình cảm. Đến CT, “người mua không mặc cả, người bán không nói thách”, “bán điều rủi, mua điều may” nên bất kể ai đến chợ đều mua ít nhất một sản phẩm hàng hóa mang về để làm quà hoặc kỷ niệm.

Nay, CT nằm dưới chân dãy Cham Chu có nguồn thuốc nam khá phong phú. Các sản vật như vẹt suối, lợn rừng, thịt trâu khô, rau rừng, vải thổ cẩm, đồ rèn, rượu ngon, cây giống được người dân bày bán nhiều. Chợ cũng hội đủ các loại bánh, từ bánh chưng, bánh dày, bánh nẳng, bánh sừng bò, bánh gai, bánh dợm... nhưng có lẽ đặc biệt nhất

vẫn là bánh dẽ. Bánh dẽ chỉ duy nhất CT mới có. Bánh do người Hoa làm từ bột sắn, nặn hình con dẽ ngộ nghĩnh rồi cho vào chảo rán vàng vừa có thể ăn vừa có thể mang về làm đồ chơi cho con trẻ. Người ta quan niệm đi CT mua bánh dẽ để quanh năm được may mắn, sung túc.

CHỢ VĨNH LỘC

một trong những chợ lớn của tỉnh Tuyên Quang, nằm tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. Theo Quyết định số 350/QĐ-CT, ngày 08.4.2013 về việc phân hạng chợ trên địa bàn tỉnh của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang, CVL là một trong 02 chợ hạng 2 của tỉnh (cùng với chợ Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang). Chợ loại 2 là chợ có đủ điều kiện sau đây:

- a) Có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh;
- b) Được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;
- c) Đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực, được tổ chức họp thường xuyên hoặc không thường xuyên;

d) Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trưng giữ phương tiện, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

Tính đến thời điểm năm 2014, khu vực thị trấn Vĩnh Lộc có 23 tổ dân phố, trên 2.000 hộ gia đình, với hơn 8.032 nhân khẩu, là trung tâm kinh tế - chính trị của huyện Chiêm Hóa. Những năm gần đây, thị trấn phát triển khá đa dạng, phong phú các loại hình thương mại, dịch vụ. Hiện thị trấn có 828 hộ kinh doanh cá thể với nhiều ngành nghề kinh doanh, như: thu mua nông - lâm sản, dịch vụ tổng hợp, ẩm thực, kinh doanh vật liệu xây dựng, siêu thị v.v. Năm 2014, thị trấn thu ngân sách trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ đạt trên 360 tỉ đồng, bằng 102,9% kế hoạch.

Ngoài những đóng góp về mặt kinh tế, chợ thị trấn Vĩnh Lộc còn là nơi lưu giữ những nét văn hóa của một chợ miền núi, nhất là vào những dịp cuối tuần hay tết đến xuân về. Đặc biệt vào những ngày đầu xuân, chợ đông hơn, phong phú, và đa dạng hơn. Ngoài

những mặt hàng thông thường, chợ còn bán nhiều mặt hàng nông sản thực phẩm của địa phương do đồng bào các dân tộc thiểu số sản xuất và thu hái. Hàng nông sản bán ở chợ đều tươi và hấp dẫn, từ hoa quả, rau xanh, gạo, khoai, lạc cho đến nấm hương, măng rừng, cá suối, thịt lợn, gà, mặt ong v.v.

CHỦ CHIÊU

người đến lập làng đầu tiên, có quyền hạn cao nhất về cai quản nhân khẩu trong làng (bản) của người Nùng trước đây. Ai muốn xin nhập làng phải được CC đồng ý, không cần có lễ vật. Sau khi CC đồng ý, người xin nhập làng phải qua ông từ lấy tên, cúng nhập thổ công của làng.

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

bài viết của Hồ Chủ tịch đăng trên báo Sự thật, số 101 ra ngày 15.10.1948 ở chiến khu Việt Bắc thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, Người lấy tên là XYZ. Ngay phần đầu bài viết Người đã chỉ rõ: “Nhờ ngọn lửa kháng chiến hun đúc rèn luyện mà cán bộ quân sự, chính trị, hành chính, chuyên môn đều tiến bộ

nhieu và nhanh. Song vẫn còn một vài người, một vài cơ quan chưa tẩy hết cái bệnh chủ nghĩa cá nhân. Bệnh ấy tỏ rõ ra nơi: Ngày thường, thì kỷ luật kém. Khi có vấn đề nghiêm trọng, thì hoang mang. Lúc tính toán công việc, thì đặt lợi ích của cá nhân mình, của nhóm mình lên trên lợi ích chung. Bệnh ấy dễ đưa đến chỗ trái kỷ luật, trái lợi ích của dân tộc”. Trên cơ sở đó Bác đề ra nhiệm vụ: “Muốn tẩy sạch bệnh ấy, thì cần phải nâng cao trình độ giác ngộ của mình; phải học theo cái tinh thần kiên quyết, dũng cảm, hy sinh, của nhân dân và của chiến sĩ”. Người đưa ra những tấm gương: “Có những đồng bào hy sinh cả gia tài, điền sản, để giúp kháng chiến. Có những chiến sĩ tưới dầu châm lửa vào mình, để đốt đồn địch. Đó là những người anh hùng, bỏ nhà, bỏ mình vì nước. Cái tinh thần cao cả vẻ vang ấy sẽ soi sáng muôn đời, và luôn luôn làm kiểu mẫu cho mọi người noi theo.”. Đồng thời Người chỉ ra hậu quả: “Do chủ nghĩa cá nhân mà sinh ra bệnh quan liêu. Kèn càng. Kiêu ngạo. Chậm chạp. Làm cho qua chuyện. Ham chuộng hình thức.” Nêu khuyết điểm,

người nêu ra biện pháp: “Muốn tẩy sạch bệnh ấy, thì phải: Thực hành tự phê bình và phê bình đồng sự mình. Phê bình một cách thiết thực mà thân ái. Phê bình từ cấp trên xuống và từ cấp dưới lên. Phê bình nhau và giúp nhau sửa chữa”. Đồng thời Người vạch ra hành động: “Phải vào sâu dân chúng, vào sâu bộ đội. Hỏi ý kiến và hỏi sáng kiến của quần chúng. Gom góp kinh nghiệm của quần chúng để giải quyết các vấn đề, và trao đổi những kinh nghiệm mới cho cơ quan khác, địa phương khác. Công việc hàng ngày thì phải cẩn thận mà nhanh nhẹn, kịp thời, làm đến nơi đến chốn. Kháng chiến nhất định thắng lợi. *Hồ Chủ tịch nói như thế*. Quân và dân ta đều tin tưởng chắc như thế.”. Người giải thích về tương lai: “Vì sao mà kháng chiến nhất định thắng lợi? Vì bốn điều kiện: 1. Đoàn kết chặt chẽ, quân dân nhất trí. 2. Có con đường chính trị đúng. 3. Có con đường quân sự đúng. 4. Có sự chỉ huy khôn khéo mau lẹ, về chính trị cũng như về quân sự. Điều 1, chúng ta đã làm

được một phần lớn. Nay cần phải làm cho chặt chẽ thêm sự đoàn kết giữa bộ đội với bộ đội, giữa bộ đội với dân quân, giữa quân đội với nhân dân. Nâng cao cái tinh thần cán bộ giúp đỡ chiến sĩ và nhân dân, quân đội giúp nhân dân, nhân dân giúp bộ đội. Điều 2 và 3, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và cương quyết của Chính phủ kháng chiến, chúng ta đã sẵn có con đường chính trị và quân sự đúng. Chúng ta chỉ cần phải sửa chữa bệnh cá nhân, bệnh quan liêu, để theo cho đúng, làm cho kịp thời. Điều 4, chúng ta có kinh nghiệm ba năm kháng chiến, hai cuộc luyện quân lập công, và phong trào thi đua ái quốc. Các cán bộ chỉ huy cần phải khéo dùng những kinh nghiệm ấy, và cố gắng đẩy mạnh phong trào thi đua lên nữa. Như vậy thì sự chỉ huy càng khôn khéo mau lẹ thêm”. Cuối cùng Người đi tới khẳng định: “Toàn dân đoàn kết. Tướng sĩ dũng cảm. Chính trị vững chắc. Chỉ huy khôn khéo. Bốn điều ấy hợp lại, làm cho kháng chiến nhất định thắng lợi.” (X.Y.Z). Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề đạo đức cách

mạng. Điều đó cho thấy cả hệ thống tư tưởng của Người qua các giai đoạn lịch sử trọng đại như: *Chủ nghĩa cá nhân* (1948); *Cần kiệm liêm chính* (1949); *Đạo đức công dân* (tháng 1- 1955); *Đạo đức cách mạng* (tháng 6-1955); *Đạo đức cách mạng* (1958)...). Đặc biệt, nhân dịp kỷ niệm 39 năm thành lập Đảng, ngày 3-2-1969, báo Nhân dân đăng bài “*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*” của Hồ Chí Minh. Đề ra nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng, để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lịch sử, đó là chân lý nhất quán xuyên suốt trong mọi hoàn cảnh lịch sử cho đến hôm nay.

CHU VĂN TẤN

(1909 - 1984), bd. Tân Hồng, nhà hoạt động cách mạng, quân sự, chính trị Việt Nam. Dân tộc Nùng. Quê: tổng Lâu Thượng, châu Võ Nhai, tỉnh Lạng Sơn (nay thuộc xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên).

Từ năm 1931 - 1932, ông làm nhân viên địa chính và cai quản lính đồng cho chính quyền thực dân Pháp

tại quê hương. Năm 1934, xây dựng các đội tự vệ bán vũ trang Tràng Xá, Võ Nhai, Bắc Sơn. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1936). Ngày 27.9.1940, chỉ huy các đội tự vệ vũ trang tấn công đồn Mỏ Nhài (Bắc Sơn), vận động dân chúng nổi dậy cướp chính quyền tại Bắc Sơn. Ngày 28.10.1940, quân Pháp chiếm lại đồn Mỏ Nhài. Khởi nghĩa Bắc Sơn bị dập tắt. Ông cùng một số đội viên tự vệ rút vào rừng sâu Võ Nhai - Bắc Sơn lập căn cứ. Làm Xứ ủy viên Bắc Kỳ, phụ trách xây dựng đội du kích Bắc Sơn (1941). Chỉ huy phó Đội du kích Bắc Sơn (1941). Tháng 5.1941, được phân công nhiệm vụ chỉ huy đội bảo vệ đưa các đồng chí Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Trần Đăng Ninh về Cao Bằng tham dự Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII do Nguyễn Ái Quốc chủ trì tại Pắc Pó. Hội nghị xác định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) và thành lập lực lượng Cứu quốc quân làm nòng cốt quân sự cho Việt Minh. Đội du kích Bắc Sơn được đổi tên thành Trung đội Cứu quốc quân thứ nhất.

Làm Chỉ huy trưởng của Trung đội Cứu quốc quân thứ hai thành lập ngày 15.9.1941, tại Khuôn Mánh (nay thuộc xã Tràng Xá, Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên). Ông chỉ huy trận đánh cướp được nhiều vũ khí của quân Pháp. Ông được binh sĩ Pháp đặt biệt danh “Hùm xám Bắc Sơn”.

Cuối năm 1944, ông chỉ huy lực lượng Cứu quốc quân 2 xây dựng Chiến khu Nguyễn Huệ. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ lâm thời (8.1945 - 2.3.1946). Sau đó, ông được cử là Phái viên của Chính phủ đi kiểm tra Khu IV.

Năm 1948, ông làm Khu trưởng Khu IV rồi Chiến khu 1, Bí thư Khu ủy và phong Thiếu tướng đầu tiên. Khu trưởng, Bí thư Khu ủy Liên khu Việt Bắc, Chánh án Tòa án Quân sự, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc (1949 - 1954). Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư quân Khu ủy Liên khu Việt Bắc (1954 - 1956). Chính ủy, Bí thư Khu ủy Quân khu Việt Bắc, Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc (1957 - 1975). Phó Chủ tịch Quốc

hội từ khóa III - V, Tổng Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa V, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa I, II và III, Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa V, Phó Chủ tịch Quốc hội (1976).

Khen thưởng: huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân, huy chương khác.

CHÙA AN VINH

tên chữ là An Vinh thiên tự, thuộc tổ 1, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang. Khởi dựng vào khoảng năm 1720 (thế kỷ XVIII), trên khu đất cao ráo, thoáng mát. Là nơi thờ Phật, gồm tòa tiền đường và thượng điện, hai toà nối với nhau tạo thành kiến trúc hình chữ Đỉnh. Chùa còn lưu giữ khá nhiều hiện vật có giá trị, gồm tấm bia đá cổ khắc năm 1720 đời vua Lê Dụ Tông. Tấm bia đá thứ hai ghi sự tích bài minh bằng chữ Hán có niên đại 1727. Ngoài ra có hai chuông đồng đúc

năm 1734 và 1884. Chiếc khánh đồng đúc năm 1797 và nhiều đồ tế tự.

Hệ thống tượng gồm: Ba pho Tam thế, A di đà, Quan âm Bồ tát, Ngọc Hoàng Thượng đế, Thích Ca sơ sinh, Nam Tào, Bắc Đẩu, Đức Ông, Chuẩn Đề, có niên đại thời Nguyễn và một số pho tượng được làm mới sơn son thếp vàng.

Lễ hội chính mở vào ngày 15 tháng Tư âm lịch hàng năm.

CHÙA BẢO NINH SÙNG PHÚC

thuộc thôn Làng Tạc, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, dựng năm 1107 dưới thời vua Lý Nhân Tông (Càn Đức) niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa. Người có công trong việc dựng chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là Thái phó Hà Hưng Tông - con cháu đời thứ 15 của dòng họ Hà, một dòng họ Tù trưởng làm Châu mục châu Vị Long.

Căn cứ vào dấu vết nền móng, có thể khẳng định chùa có quy mô kiến trúc khá lớn. Cột gỗ, chân kê bằng đá rập màu nâu xám hình vuông mỗi chiều 60cm, chạm cánh sen tiêu biểu cho kiến trúc thời Lý. Mái lợp

ngói mũi. Phần nóc nhà, nơi tiếp giáp giữa 2 mái được lợp bằng ngói bò, có hình lòng máng. Hiện nay, chùa đã được xây dựng mới hoàn toàn.

CBNSP hiện lưu giữ nhiều hiện vật tiêu biểu qua các triều đại từ thời Lý đến thời Lê và thời Nguyễn. Chùa và bia Bảo Ninh Sùng Phúc được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia theo Quyết định số 95-QĐ/BVHTT ngày 24.01.1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

CHÙA BẢO QUANG

di tích được xây dựng cách đây hơn 300 năm, thờ các vị thần như Cao Sơn Đại Vương, Quý Minh Đại Vương và các vị anh hùng văn hóa. Chùa ở thôn Lương Viên, xã Tam Đa, huyện Sơn Dương. Chùa nằm trên một đỉnh đồi cao nhất của xã, hướng chính là đông nam. Ngôi chùa là 3 dãy nhà nối liền nhau. Phía trước tòa tiền đường đặt tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Ở tòa Tiền đường (tòa Tam bảo), các lớp tượng thờ được bài trí theo kiểu giạt cấp. Gian bên trái tòa tiền đường là điện thờ Thánh Mẫu. Gian bên phải là

điện thờ Thành hoàng làng và các vị thần Cao Sơn Đại Vương và Quý Minh Đại Vương được xây dựng theo kiến trúc chữ nhất. Hai gian ngoài là tiền đường, xung quanh để trống. Gian trong là hậu cung thờ các vị Thần và Thành hoàng làng. Chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị như 5 đạo sắc phong, 1 ngai thờ, 4 chuông đồng, 3 chiếc đèn lồng bằng vải ngũ sắc, 4 lọ lục bình cỡ nhỏ, 20 pho tượng bằng gỗ, 1 pho tượng Quan Âm bằng đá, v.v. Lễ hội chính của chùa được tổ chức hàng năm vào ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch. Năm 2011, chùa BQ được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh.

CHÙA HƯƠNG NGHIÊM

(cg. chùa Hang), thuộc thôn Phúc Lộc, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang. Chùa dựng vào năm 1537, được Hiến sát sứ Ngô Khê và Hiến sát phó sứ Vũ Trạch Xuyên cùng 12 viên quan lại và nhân dân xã Thúc thủy đóng góp xây dựng.

Chùa đặt trong hang đá sâu 50 m, chỗ rộng nhất là 30 m. Hang đá được

tạo bởi hai mái vòm lớn, vòm đá thứ nhất có chiều dài 26 m, vòm đá thứ hai có chiều dài 24 m. Trước kia hang có giếng thiên tạo sâu 8 - 9 m, đường xuống giếng được gọi là đường xuống âm phủ và trong hang có đường lên đỉnh núi được gọi là đường lên trời. Khi khởi dựng, kiến trúc gồm: cung Phạm Vương đặt trong động, phía ngoài động có nhà tiền đường, nhà thiêu hương và tam quan.

Nay, CHN có quy mô khá bề thế, kiến trúc đã thay đổi nhiều. Toàn bộ khu vực thờ tự được đặt trong hang đá, gồm ban Tam bảo, Địa Tạng vương, Mẫu, Động Sơn Trang, Trần Hưng Đạo. Hệ thống tượng có 13 pho tạc bằng đá, gồm: Ba pho tượng Tam thế, A Di Đà Quan Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Thích Ca, A Nam và Ca Diếp, Quan Âm Nam Hải, Văn Thù Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Đức Ông.

Tại chùa có hai tấm bia đá khắc năm 1537.

Lễ hội chùa mở vào ngày 8 tháng giêng âm lịch hàng năm.

Năm 2007, CHN được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 495/QĐ-UBND.

CHÙA KHOAN LƯ

di tích thuộc thôn Khoan Lu, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương. Chùa đã được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 20.1.2014.

CHÙA LANG ĐẠO

di tích thời Trần - Hồ vào thế kỉ XIII - XIV, là một trong hai di tích tiêu biểu nhất được tìm thấy ở Việt Nam. Chùa có nhiều hiện vật có giá trị. Chùa ở thôn Tân Hồng, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương. Chùa LD nằm trong ATK của Trung ương trong kháng chiến chống Pháp. Chùa có diện tích 7.840 m², nằm trên một quả đồi thấp, trước chân đồi là dòng sông Phó Đáy, phía sau là dãy núi Hoa.

CHÙA LINH THÔNG

tên chữ là Linh Thông Thiên tự, thuộc tổ 10, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Tọa lạc trên ngọn đồi nhỏ, có diện tích 1.700 m², cửa nhìn về hướng Tây Nam. Chùa được

xây dựng vào thời Nguyễn. Khi mới xây dựng, chùa Linh Thông thuộc tổ 5, phường Tân Hà, đến năm 1973, để nhường đất xây dựng trạm điện chùa được chuyển đến tổ 10, phường Tân Hà. Tại vị trí xây dựng chùa mới đã từng tồn tại ngôi đình của làng Xuân Áng thuộc xã Ý La. Trải qua thời gian, do tác động của thiên nhiên, ngôi đình bị đổ nát. Nhân dân địa phương đã dựng ngôi chùa mới và mang tượng Phật ở chùa cũ cùng phối thờ với ngài thờ, bài vị của đình. Hiện nay trong chùa vẫn còn ngài thờ, bài vị phối thờ kiểu "Tiền Phật hậu thánh".

Chùa thờ Phật, thờ Mẫu, thờ Cao Sơn Đại Vương (hiện nay vẫn còn lưu giữ đạo sắc phong của vua Khải Định thứ 9 - 1923).

Chùa có kiến trúc chữ Đinh, được xây bằng vật liệu kiên cố, gồm có tam bảo và thượng điện, kiến trúc kiểu kèo cầu quá giang, bào trơn đóng bén.

Phía trước sân chùa đặt hệ thống tượng thờ gồm: Tam thế, Thích Ca sơ sinh, Quan Âm Nam Hải, Đức thánh Trần, Đức Ông, tòa Cửu long, Địa Tạng Vương Bồ tát, Quan đại thần,

Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Tam tòa Thánh Mẫu, Ngũ Vị Tôn Ông, Châu Lục, Châu Nhị. Ngoài ra còn một số đồ tế tự và các bức hoành phi, câu đối.

Phía ngoài sân chùa đặt tượng Quan Âm Bồ tát và các đơn nguyên thờ khác như: lầu Sơn Thần, lầu Mẫu Cửu...

Hàng năm, tại chùa tổ chức một số ngày lễ lớn như: lễ Thượng nguyên, lễ Phật đản, lễ Vu lan, lễ Quan đại thần, lễ Phật A di đà, lễ Tất niên.

Chùa được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 487/QĐ-UBND, ngày 19.11.2007.

CHÙA PHẬT LÂM

(cg. chùa Núi Man), nằm trên đồi Gò Chùa ở lưng chừng Núi Man thuộc thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn. Chùa có quy mô rất lớn, được xây dựng vào thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) và tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Dưới tác động của thời gian ngôi chùa đã bị đổ nát hoàn toàn. Sang thế kỷ XX, những cư dân Tày bản địa

sinh sống tại đây đã chuyển đi nơi khác. Một thời gian sau, những cư dân Cao Lan đã chuyển đến và canh tác tại khu đồi nơi đã từng tồn tại ngôi chùa. Năm 2005, người dân địa phương tình cờ phát hiện được nhiều mảnh gạch, ngói trên đồi. Năm 2006, 2007, Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức hai lần khai quật.

Chùa có diện tích trên 1800 m², gồm: tháp đất nung, sân chùa, nền chùa, hệ thống thoát nước, ao, đường đi, bậc thềm lên xuống v.v. Ngoài ra, còn một số di vật có giá trị như: tháp men nâu, tháp men xanh, phù điêu, gốm, sành, đồ đồng, tháp đất nung trang trí lá đề, tượng đầu người mình chim nâng đỡ mái, tường trang trí hoa chanh. Hiện nay, các công trình đã hư hỏng, chỉ còn là phế tích.

Năm 2010, CPL được xây dựng lại với vật liệu kiên cố, mang phong cách thời Trần.

Lễ chính mở vào ngày 15 tháng Tư hàng năm.

CHÙA PHỔ LINH

thuộc xóm 3, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, nằm trên đỉnh đồi cao, rộng và thoáng, ở vị trí trung tâm của ngôi làng, phía trước là ngọn Núi Nghiêm, chùa quay hướng nam, có kiến trúc hình chữ Công. Ngôi chùa đã tồn tại từ thế kỷ XIX. Năm 1920 bị đổ nát. Năm 1968 được phục dựng lại. Trước đây, trong làng có một ngôi đền thờ Thành hoàng làng và Đức Thánh Trần, một ngôi đền thờ Mẫu. Khi hai ngôi đền bị hư hỏng, nhân dân địa phương đã rước Mẫu, Thành hoàng và Đức Thánh Trần lên thờ trong khuôn viên CPL. Như vậy, CPL là nơi dung hợp của nhiều lớp văn hóa tín ngưỡng: thờ Phật, thờ Thánh, thờ Thần, thờ Mẫu.

Chùa có kết cấu kiểu kèo cầu, vì nóc giá chiêng. Các cấu kiện được bào trơn đóng bén soi gờ.

Hệ thống tượng Phật gồm 9 pho được sơn son thếp vàng, mang phong cách thời Nguyễn. Phía sân trước đặt tượng Phật Thích ca ngồi trên tòa sen. Đối diện với cổng lên chùa là

thủy đình, được xây dựng ở giữa ao sen bằng chất liệu bền vững.

Lễ chính mở vào ngày 15 tháng Tư hàng năm.

CHÙA PHÚC LÂM

thuộc bản Nà Tông, xã Thượng Lâm. Chùa tọa lạc trên một khu đất cao, rộng, dựng theo hướng tây nam, xung quanh được dãy núi Thượng Lâm bao bọc.

Chùa có niên đại thời Trần, kiến trúc chính chữ Đinh, gồm tiền đường và thượng điện, được dựng bằng gỗ, chân cột bằng đá, xung quanh thưng ván gỗ. Hiện nay, các công trình đã hư hỏng, chỉ còn là phế tích, gồm mảnh tháp đất nung và một số tượng Phật.

Năm 2013, CPL được xây dựng lại với vật liệu kiên cố, mang phong cách thời Trần.

Lễ chính mở vào ngày 15 tháng Giêng hàng năm.

Năm 2009, CPL được Bộ VH TT & DL xếp hạng di tích Quốc gia tại Quyết định số 3346/QĐ-BVHTTDL.

CHÙA TRÙNG QUANG

thuộc tổ 2, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Chùa được dựng bên cạnh dòng Sông Lô trên một khu đất bằng phẳng, có diện tích 968 m². Cửa chùa quay hướng đông nam. Qua những tầng kê chân cột bằng đá xanh trong khuôn viên chùa cho thấy, khởi nguyên ngôi chùa là một công trình kiến trúc khá lớn. Tương truyền, tại đây, có 2 ngôi chùa là chùa Phúc Lâm và chùa Quang Tự xây dựng gần nhau. Sau này, ngôi chùa Quang Tự bị đổ, những di vật, tượng Phật, đồ thờ cúng đã chuyển lên chùa Phúc Lâm. Từ đây chùa Phúc Lâm được đổi tên thành CTQ. Năm Duy Tân thứ 3 (1909), chùa được trùng tu tôn tạo nhờ sự đóng góp của bà Nguyễn Thị Như, hiệu là Diệu Hòa. Năm 1990, chùa được trùng tu lớn với dáng hình bề thế, khang trang.

Hiện nay, chùa có kiến trúc hình chữ Đinh, gồm tiền đường và thượng điện, có kết cấu kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, mang phong cách kiến

trúc thời Nguyễn muộn. Ngoài ra còn một số nguyên đơn kiến trúc khác.

Hệ thống tượng thờ đều làm mới, gồm 16 pho tượng gỗ được sơn son thếp vàng như các pho Tam Thế, A di đà, Quan Âm, Thích Ca sơ sinh, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngọc Hoàng, Thánh Hiền v.v.

Lễ chính mở vào ngày 15 tháng Tư hàng năm.

Năm 2007, CTQ được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 505/QĐ-UBND.

CHŨM CHỌE

nhạc cụ của dân tộc Tày, được đúc bằng đồng thíc, gồm hai mặt hình tròn giống nhau, đường kính 18 cm, ở chính tâm mặt phía trong của mỗi nửa hình tròn đúc lõm sâu, mặt phía ngoài lồi ra tạo thành núm. Dùng năm đầu ngón tay cầm vào núm CC rồi đập trượt hai nửa vào nhau, khi đó phát ra âm thanh có âm vực khác nhau tùy thuộc vào kích thước của CC và tốc độ đập trượt của người sử dụng. CC dùng trong đám cưới của người Dao (kèm theo trống, kèn păn ty); trong đám ma người Tày (kèm theo nã bặt, thanh la, trống).

CHUÔNG LẮC

làm bằng hợp kim đồng thiếc, hình tròn như cái chén, đường kính 7 cm; phần thân chuông dài 9 cm, phần miệng (loe rộng) dài 12 cm, chuông có núm để cầm, trong chuông có quả lắc làm bằng sắt được đính bởi 2 vòng sắt nhỏ vào một đầu kín của chuông, khi sử dụng, cầm đầu chuông lắc ngược, con lắc gõ vào thành chuông phát âm thanh vang xa. CL được dùng trong các lễ hội cầu mùa, lễ cấp sắc của người Dao, việc tâm linh của người Tày.

CHUÔNG NHỎ

làm bằng đồng hoặc bạc, hình tròn, đường từ 1,5 cm hoặc 2 cm, hoặc 3 cm tùy theo. Chuông có 2 nửa bán cầu, một nửa có núm ở giữa, nửa kia được khoét thành đường rãnh hở, cho một viên bi sắt vào trong và úp 2 nửa bán cầu lại rồi hàn kín. CN được buộc thành chùm gồm nhiều chiếc cộng lại, khi sử dụng cầm chùm CN lắc theo nhịp, chùm chuông sẽ phát ra nhiều âm thanh hay. CN được dùng trong hát then (một chùm từ 2 đến 3 chiếc); trong sinh hoạt tâm linh

của người Tày (một chùm khoảng từ 50 đến 70 chiếc); người Mông dùng trang trí buộc vào đầu con ngựa, khi ngựa phi tạo ra tiếng nhạc.

CHỮA BỆNH DÙNG THUỐC

phương pháp sử dụng dược liệu, dược phẩm để chữa bệnh. Chữa bệnh theo y học cổ truyền thì sử dụng dược liệu là những vị thuốc từ thiên nhiên kết hợp lại để chữa bệnh, còn chữa theo Tây y thì sử dụng dược phẩm đã được tổng hợp sẵn. Ở Tuyên Quang, nguồn dược liệu có trong tự nhiên khá phong phú, nhiều cây thuốc, bài thuốc quý, nhất là ở các vùng sâu vùng xa nơi chưa có các cơ sở y tế, đồng bào các dân tộc thiểu số thường kết hợp các dược liệu tự nhiên tạo nên nhiều bài thuốc quý chữa bệnh như: lợi tiểu, cầm máu, an thai, cầm cúm v.v.

CHỮA BỆNH KHÔNG DÙNG THUỐC

một trong những phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền. CBKDT phổ biến là: trúc châm, cứu, ôn châm, bấm huyệt, xoa bóp, đánh cảm, tắm suối nước nóng v.v.

Trước năm 1960, một số nơi trong tỉnh vẫn dùng phương thức “trúc

châm” chữa bệnh. Đó là dùng thân nửa già vót nhọn, ngâm nước sôi rồi châm lên huyết vị để trị các bệnh thấp khớp, đau đầu, chân tay tê nhức v.v. Về sau, “trúc châm” được thay thế bằng kim châm kim loại.

Cứu là phương thức phổ biến được duy trì trong dân gian, Người ta dùng các miếng ngải, hơ lên các huyết vị để trị phong hàn, tê thấp, cảm mạo, hoặc vè bột lá ngải thành các miếng cứu đặt lên huyết vị rồi đốt nóng.

Ôn châm là cách châm kim vào huyết vị rồi buộc miếng ngải vào đốt kim và đốt, nhiệt sẽ truyền theo kim vào huyết vị, tiêu trừ bệnh lí nhanh. Hiện nay, châm cứu kết hợp với điện châm, từ châm v.v.

Bấm huyết, xoa bóp cũng là cách trị bệnh lâu đời. Người ta dùng ngón tay day bấm, xoa bóp với lực thích hợp giúp trừ bệnh đau lưng nhức mỏi cơ khớp. Bên cạnh đó còn các pháp liệu khác như: thích huyết, giác hơi, cạo gió, bắt xá v.v. Ngoài ra, người dân còn dùng đồng bạc hay vòng bạc đánh cảm. Đặc biệt, ở thôn Xít Xa xã Minh Khương, huyện Hàm

Yên có loại đá cuội dùng đánh cảm (nhiệt) rất hiệu quả. Hiện nay, các biện pháp trên vẫn được sử dụng nhiều ở nông thôn miền núi.

Ở xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn có suối nước nóng tự nhiên, nhiệt độ cao khoảng 61°C, xưa gọi là Ôn Tuyền. Tắm suối nước nóng giúp điều hòa khí huyết, trừ nhức mỏi, sát trùng da, làm cho cơ thể sảng khoái, hưng phấn.

Ngày nay, các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc không chỉ lưu truyền trong dân gian mà còn được các cơ sở y tế quan tâm nghiên cứu và ứng dụng. Tại Khoa Y học dân tộc, Bệnh viện đa khoa tỉnh, hai nhiệm vụ trọng tâm đầu tiên của khoa là: Khám chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (kê đơn, bốc thuốc, châm cứu, xoa bóp, bấm huyết v.v.) và Nghiên cứu phát triển và nâng cao chất lượng các phương pháp chữa bệnh bằng Y học cổ truyền dùng thuốc và không dùng thuốc. Ngoài ra, tại Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang, các phương pháp này cũng được chú ý nghiên cứu và thường xuyên áp dụng trong việc chữa bệnh cho nhân dân.

CHỨC DỊCH

người có một trong các chức vị sau: Chánh Phó tổng, Chánh Phó lí, Hương trưởng, Khán thủ, Trương tuần trong bộ máy chính quyền ở làng và tổng thời phong kiến.

CHỨC SẮC

1. người có chức vị và phẩm hàm trong giới quan trường có bằng cấp hoặc do vua ban cấp. Trong các làng của người Kinh ở Tuyên Quang thời phong kiến, CS là những người thi cử đỗ đạt được tiên cử làm quan, có học hàm học vị như tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài và những người thi đỗ ngạch võ ở bậc võ đồ đạo sĩ.
2. Người có chức vị trong một số tôn giáo.
3. Quyền chức và địa vị.